

NGUYỄN VĂN BA

HÁN VĂN

TỰ HỌC

漢文自學

Nhà xuất bản Đồng Tháp

1992

NGUYỄN VĂN BA

HÁN VĂN TỰ HỌC



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Nhà xuất bản Đồng Tháp

1992

LỜI GIỚI THIỆU

Nhìn vào một loạt con rồng đã bay lên và sắp bay lên, nhiều chuyên gia trên thế giới đã phán đoán khẳng định rằng sang đầu thế kỷ XXI, trung tâm kinh tế của hành tinh sẽ chuyển về khu vực Châu Á - Thái Bình Dương. Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam chúng ta cũng đang khẩn trương **ĐỔI MỚI** trong thập niên 90 để chuẩn bị cất cánh.

Kinh tế càng phát triển, càng phải lo giữ vững bản sắc dân tộc để tạo ra một đời sống văn hóa hài hòa, lành mạnh. Muốn có cơ sở tiếp nhận những tinh hoa văn hóa của thế giới hiện đại, chúng ta không thể không lưu tâm khai thác, nghiên cứu những tinh hoa văn hóa truyền thống đã được lưu lại trong các văn hóa Hán-Nôm cổ xưa. Do đó, song song với sự phát triển học tập sinh ngữ (Nga, Hoa, Anh, Pháp...), rất cần khuyến khích việc học cổ ngữ Hán-Nôm nhằm tạo ra 1 lớp thanh niên đủ khả năng dịch thuật, nghiên cứu cổ văn.

Công việc biên soạn sách giáo khoa Hán-Nôm gần đây đã được quan tâm nhưng mới chỉ dành cho bậc Đại học. Còn thiếu chương trình và sách giáo khoa cho học sinh phổ thông và những người tự học.

Để góp phần xây dựng phong trào học tập Hán-Nôm trong giai đoạn hiện nay Tổ nghiên cứu Hán-Nôm chúng tôi xin trân trọng giới thiệu với các bạn bộ sách HÁN VĂN TỰ HỌC của học giả Nguyễn văn Ba. Đây là một bộ sách được biên soạn công phu với tinh thần sư phạm và khoa học, biểu hiện một tấm lòng nhiệt thành của soạn giả đối với sự nghiệp giáo dục. Tuy còn có những hạn chế nhất định như chuyển « Nam ngoại, Nữ nội » « Phu xướng, phụ tùy »... Việc biên soạn các bài mục theo chủ đề kèm những bài tập được sắp xếp theo một hệ thống hoàn chỉnh cộng với việc đưa vào sách nhiều tư tưởng đẹp của người xưa khiến cho người học không chỉ hiểu biết cách đọc, cách viết, cách dịch mà còn trau dồi được tư tưởng phẩm hạnh.

Chúng tôi hoan nghênh Nhà Xuất Bản Tổng Hợp Đồng Tháp đã có nhã ý giao cho Tổ Hán-Nôm chúng tôi biên tập và giới thiệu bộ sách giáo khoa có giá trị và rất bổ ích này. Chúng tôi chân thành cảm tạ những chỉ dẫn quý báu của nhà nghiên cứu lão thành Giản Chí và xin cảm ơn ông Trần Khuê đã đọc và ghi rõ những chỗ sai sót về chữ nghĩa. Chúc các bạn yêu mến di sản văn hóa dân tộc đạt hiệu quả cao trong công tác tự học.

TP. Hồ Chí Minh, tháng 7 năm 1991

Tổ trưởng tổ nghiên cứu Hán-Nôm
Viện Khoa học Xã hội tại TP. Hồ Chí Minh

NGUYỄN THỊ THANH XUÂN

TIỂU TỰ

Bộ Hán Văn Tự Học ra đời năm 1940 với 5000 bộ, mỗi bộ 6 quyển ước 600 trang. Được quý bạn khắp nơi hoan nghênh quá sức, thật tôi lấy làm cảm tạ, song không khỏi then thúng : vì rằng sau mười năm ra hải ngoại, tôi nhìn lại bộ sách ấy thấy nó thiếu sót đủ điều. Thiếu ấn loát mỹ-thuật, thiếu tiến triển theo trào lưu hiện đại, cũng như nó đã thiếu đào sâu vào tinh thần cổ hữu của Á-đông.

Học chữ Nho dễ làm gì ? Mỗi người thấy mỗi ích lợi riêng. Nhưng có một ích lợi chung mà ai cũng không chối cãi, là mở cửa được kho tàng vô giá của văn minh Á-đông đang cần thiết cho sự phối hợp Đông-Tây để lập lại thăng bằng cho thế giới.

Có người nóng tính, chủ trương bỏ Chữ Văn mà học ngay hiện đại văn của Trung Hoa ngày nay tức là Bạch Thoại. Họ còn chủ trương phát âm Bạch Thoại ra giọng Bắc kinh là giọng phổ thông đã được dạy trong các trường học Trung-Hoa. Họ chủ trương như thế là muốn đọc được các sách vở báo chí đang phát hành ở Trung Hoa và nếu gặp người Trung-Hoa thì thức họ có thể nói chuyện và trao đổi ý kiến được. Chủ trương như thế không phải là dở, nhưng chưa đạt được mục đích trên, vì rằng kho tàng vô giá của văn minh Á-Đông không nằm ở Bạch Thoại mà nằm trong Chữ Văn.

Trên 5.000 năm văn hiến, Á-Đông lập được một nền

văn minh rực rỡ trên căn bản Dịch - lý bao trùm cả vũ trụ và con người, không gian và thời gian. Bốn nước đã cộng tác vào sự nghiệp ấy : Trung Hoa, Cao Ly, Nhật - Bản và Việt-Nam. Và cả triệu anh hùng đã tô điểm văn minh ấy bằng những câu bất hủ, những tư tưởng siêu quần, những hành động thuận lý ứng vật, tất cả đều được ghi chép trong Cồ-văn một thứ văn khác văn Bạch Thoại, khác đến nỗi thanh niên Trung học ở Trung Hoa ngày nay đọc mà không hiểu Cồ Văn, cần phải học thêm một hai năm nữa mới hiểu được. Huống hồ gì người mình, nếu chỉ học Bạch Thoại mà không khảo cứu Cồ Văn trước, thì tinh thần căn bản văn hóa của nước nhà sẽ bị lung lay ; và nếu phát âm ra giọng Bắc Kinh mà không biết đọc theo lối Hán-Việt, thì văn ngữ thuần túy Việt-nam sẽ suy đồi và tinh thần Việt ngữ sẽ bị hủy hoại.

Vì mấy lẽ nói trên, tác giả quyết giúp bạn học trước về Cồ Văn để trồng lại cây Hán-Việt là nguồn cội văn hóa nước nhà bằng hai bộ :

Bộ nhất : **Hán Văn Tự Học** bỏ chỗ rườm rà của bản Hán-Văn Tự-Học trước, mà chỉ lọc lấy chỗ xác thực, bổ ích, cho sự học và nhớ Hán Văn.

Bộ nhì : **Hán Văn Dictio** , hơn 1.000 trang, giúp học giả dễ nhớ mặt chữ, cách viết, cách đọc, nhớ nghĩa và cách dùng của ước 10.000 chữ Nho thông thường.

Chừng nền tảng Cồ-Văn đã chắc, tác-giả sẽ cho ra đời hai Bộ về văn mới của Tàu :

Bộ ba : **Trung-Hoa Hiện Đại Văn**, chuyên về Bạch-Thoại với các chi-tiết của tân-sinh-hoạt;

Bộ tư : **Trung-Hoa Quán-Dụng Ngữ**, chuyên dạy

những quan-tiết của Hiện-Đại Văn, để học-giả lý hội được sự hoạt dụng của văn-ngữ Tàu.

Tái - bản bộ **Hán Văn Tự Học** này, tác-giả có trích lục và giảng giải thêm những câu hoặc bài cốt yếu trong Dịch - Kinh, Thư - Kinh, Thi - Kinh, Hiếu - Kinh, Lễ - Ký, Xuân - Thu, Tả Truyện, Tứ - Thư Lão - Tử, Trang - Tử, Liệt - Tử, Hàn - phi - Tử, Vương-Dương-Minh, v. v. và những bài bất hủ của các bậc Tiên-Hiền Việt-Nam, sắp đặt các câu các bài ấy có thứ lớp, để học-giả, trong một thời gian rất ngắn, có thể tạm đủ tài liệu lĩnh hội được tinh thần cổ học.

Các bài độc-bản, thường là đặt ra, hoặc ghép những đoạn văn hay đã nhớ, hoặc phỏng theo những trang ý nhị đã xem, nhưng vì sợ rườm rà mà không ghi lại lịch, còn bài nào chép nguyên văn thì có chưa rõ ràng tác-giả và nguyên-thư.

Xuất bản kỳ nhất thì nhờ hai Cụ : Trương-văn-Vạn và Vũ-duy-Thiện khuyến-kích ; xuất bản được kỳ nhì này, là nhờ Cụ Đoàn-minh-Khiêm và hai ông Trần-cư-Chánh, Nguyễn-hồng-Giao đã hết lòng tìm giúp tài liệu xứng đáng ; và tác - giả cũng không quên được lòng sốt sắng nhiệt thành với văn-hóa nước nhà của tại nhà in Nguyễn-văn-Huân và Thư Lâm Ấn Thư Quán đã lo in bộ sách này có mỹ thuật. Vậy nơi đây, xin có lời thâm cảm.

Còn học-giả, học cách nào cho mau chóng, nhớ dai, đạt lý, thì tùy mỗi người mỗi cách, nhưng không ngoài câu : **“ Văn ôn võ luyện ”**. Soạn giả không có ý đề cập đến phương pháp học của mỗi người ; ở đây, chỉ ước mong các bạn gắng học sao cho thông văn cổ là nền tảng văn hóa nước nhà, sau sẽ bước qua Hiện-Đại Văn để theo kịp trào lưu thế giới.

NGUYỄN - VĂN - BA

I.— LỊCH-SỬ' HÁN-TỰ'

Sách truyền rằng vua Phục-Hi 伏羲 chế ra bát-quái, rồi nhân đấy đặt ra chữ viết. Nhưng các nhà khảo cổ tìm chẳng được dấu tích gì về sự sáng chế ấy.

Đến đời vua Hoàng-Đế 黃帝, ước 46 thế kỷ nay, có quan Sử-quan là ông Thương-Hiệt 倉頡 nhân thấy dấu chân chim thú mà nghĩ ra cách chế chữ. Cách ấy được lưu truyền mãi đến ngày nay sau khi trải qua biết bao lần thay đổi.

Những chữ cổ nhất mà còn lại đến ngày nay thì thấy khắc ở các đồ đồng đời nhà Hạ 夏 bên Tàu, độ 4.000 năm. Các đồ vật ở nhà Thương 商 và nhà Chu 周 để lại cho ta 1.098 chữ. Nhưng cách viết chưa được qui định, nên 1.098 chữ ấy có đến 4.200 hình thể khác nhau.

Cuối đời nhà Chu, sự học càng ngày càng suy đồi, những người chép sử càng ngày càng cần thả. Chữ nào quên, họ bày đặt ra, rồi kẻ này bắt chước lỗi người khác mà không hay. Chữ lỗi ấy gọi là ký-tự 奇字 càng ngày càng tăng đến nỗi Đưc Không-Tử phải than rằng: « Khi xưa người chép sử chỗ nào không biết thì chưa trống để hỏi lại, bây giờ không còn thế nữa. »

Đến đời Tần-Thủy-Hoàng có ông Lý-Tư 李斯 (213 trước Kỷ-Nguyên) làm ra bộ Tam-Thương 三倉 có 3.300 chữ, qui định các lối viết để cho các nhà chép sử ai nấy đều dùng một cách mà thôi.

Nhưng sau Lý-Tư, có hai sự thay đổi hết sức quan trọng : Chữ viết được phổ thông trong dân chúng, và lối viết thay đổi rất nhiều.

a.— **Chữ viết được phổ-thông** : Lúc ban sơ, Sử-quan Thương-Hiệt bày ra chữ viết để cho vua và quan dùng. Đến khi phổ cập đến dân chúng, chữ dùng tự nhiên thấy thiếu sót rất nhiều trước sự nhu cầu của đa số quần chúng. Nên chỉ mạnh ai nấy đặt chữ mà dùng, rồi tùy mỗi địa phương là mỗi đặt chữ khác nhau : phương nam khác, phương bắc khác, phương đông phương tây cũng chẳng giống nhau. Huống chi trong một nước rộng lớn như nước Tàu, mà đường giao thông thuở ấy có thể nói là không có, và lại đặt chữ người ta thường tra theo phép hài-thanh mà cấu-tạo — nghĩa là mượn một chữ có sẵn âm thanh tương tự âm thanh mình muốn đặt chữ, rồi thêm bộ thủy, hỏa, hoặc ngư, v. v..., thì chúng ta có thể tưởng tượng được số chữ bày ra nhiều đến ngần nào. Bộ Tam-Thương của Lý-Tư, trước kia có 3.300 chữ, cách 200 năm sau có đến 7.380 chữ, và 200 năm sau nữa 10.000 chữ. Năm 1716, Khang-Hi Tự-Điền ra đời với 40.000 chữ, nhưng trọng số ấy chỉ có 4.000 chữ thường dùng, 2.000 chữ tên họ, còn 34.000 chữ không dùng vào đâu cả.

b.— **Lối viết thay đổi** : Từ trước đến đời Lý-Tư, người ta viết bằng que nhọn, ở trong ruột có chứa sơn đen để viết trên gỗ hay thanh tre. Xem cổ tự thấy nét vẽ tròn đều nhau thì có thể đoán biết được cách viết hồi xưa. Đó là lối chữ Triện 篆字.

Ít lâu sau bộ Tam-Thương của Lý-Tư, có ông Trình-Điêu 程迥 bày ra cây bút gỗ chấm sơn đen mà viết trên vải lụa, nét tròn bảy giờ thành nét vuông, có nét đậm nét lọt, nét to, nét nhỏ. Viết trên vải, lụa với cây bút như thế không được đẹp, dơ bẩn lắm, nhưng được thông dụng vì viết được mau. Chữ lối ấy là chữ Lệ 隸字.

Sau mới có đại tướng Mông-Điêm 蒙恬, trong khi đem binh đi đánh Hung-Nô, bày ra bút lông, mực và giấy, còn dùng mãi đến ngày nay. Bút lông mềm, nhẹ, và viết trên giấy với mực chó không phải với sơn như trước, nên viết được rất mau, còn các nét rườm rà hay khó viết thì thay bằng một ngang một phẩy hay một sô. Ấy là lối Khai-Thư 楷書. Vì viết được mau nên chữ trên viết dính với chữ dưới, sanh ra lối Liên-bút-Tự 連筆字. Càng được mau, người ta lại muốn được mau hơn nữa, nên bày ra lối Thảo-Thư 草書 bay trên giấy như ngọn gió lướt trên mặt cỏ. Bởi vậy, trong thời kỳ đó, chữ thay hình đổi dạng một cách cực kỳ mau lẹ, rồi tùy sở thích của mỗi người mà vẽ ra không có luật lệ nhất định.

Cũng như 210 trước K. N. có ông Lý-Tư qui định lối viết trong bộ Tam-Thương, sau K. N. 120 năm có ông Hứa-Thận 許慎 làm ra bộ tự-diễn Thuyết-Văn Giải-Tự 說文解字, được 10.516 chữ, để thống nhất lối viết khiến cho trong nước ai ai cũng noi theo đấy mà dùng.

Muốn thấy rõ sự thay đổi lối viết như thế nào, xin học giả nhìn xem lịch-sử chữ Quán-Định 君 (vua) trải qua 45 thế-kỷ.

1  君 8

1 — Cỗ tự vẽ cái mào vua, hai bên 2 tay chỉ sự quyền hành, ở giữa vẽ cái miệng để phán lệnh.

2  君 9

2, 3, 4, — Vẽ khác đi một ít.

3  君 10

5 — Người chép sách đối, vẽ cái mào ra 2 bàn tay; thành ra vua không còn mào nữa, mà chỉ còn 2 tay và cái miệng.

4  君 11

6 — Vì muốn được mau lẹ, tay bên trái chỉ gạch có một đường.

5  君 12

7 — Chữ lỗi này dùng cuối đời nhà Chu. Lý-Tử giải: « Cái tay để cái trị, cái miệng để phán lệnh». Thế là vua từ đó mất mào hẳn.

6  君 13

8, 9, 10 — Bút lỏng ra đời thay đổi lối viết.

7  君 14

11, 12, 13 — Lối thảo ngày xưa.

14 -- Lối thảo ngày nay.

II.- LỤC THU'

hay là

sáu lối chấp chữ

Các chữ Nho đều lập thành theo sáu phương pháp, gọi là Lục Thu. Trong Thuyết-Văn Giải-Fry có giảng đại khái như sau :

1^o) **Tương hình** 象形

Thấy vật gì, vẽ vật ấy. Như thấy mặt trời tròn có lần tần nhấp nháy ở trong ben vẽ ☉. Sau hình tròn đổi ra vuông để dễ viết.

2^o) **Chỉ sự** 指示

Chữ mà khi ta suy nghĩ đến các nét, ta thấy ngụ một ý gì. Ví như muốn chỉ sự ở trên hay ở dưới, thì người xưa vẽ một cái gạch ngang làm mặt đất, rồi vẽ thêm một cây cọc nữa. Cây cọc ở trên mặt đất thì chỉ sự ở trên ; cây cọc lút dưới đất thì chỉ sự ở dưới. Còn muốn chỉ sự trên hay dưới cho chắc chắn hơn nữa, người xưa thêm một nét ngang nhỏ dính cây cọc ở trên hay ở dưới mặt đất (xem bài 2).

3^o) **Hội ý** 會意

Một chữ có nhiều phần, mỗi phần có một nghĩa, nếu hợp các ý nghĩa ấy thì ra ý nghĩa của toàn chữ. Ví dụ: 𠂔, cổ là xưa, cũ. Ở trên là chữ thập, là 10 ; ở dưới là chữ khẩu, là miệng. Mười miệng đã nói đến là cũ rồi.

40) Hải thanh 海聲

Hải là hợp, là hòa, *thanh* là âm thanh.

Muốn đặt một chữ mới như chữ *hồ* là hồ nước, thì phải tìm một chữ đã có sẵn mà âm thanh nó giống hay tựa tựa âm *hồ*, rồi thêm bộ *thủy* là nước. Nếu vật ấy là lửa thì thêm bộ *hỏa*, là đất thì thêm bộ *thổ*, là loài còn trùng thì thêm bộ *trùng*, v. v. . . Hồ là hồ nước, tức nhiên phải dùng bộ *thủy* (氵) cộng với chữ hồ 胡, lúc viết 湖.

50) Chuyển chú 轉注.

Nhân nghĩa đen của một chữ nào, mà chuyển ra nghĩa đen khác một ít, hay chuyển ra nghĩa bóng khác một ít mà không cần đặt chữ mới.

Ví dụ : 罔, đồng là lưới bắt cá, chuyển chú ra nghĩa mang nhện, rồi chuyển chú ra cái gì ràng buộc, như trần võng là lưới trần.

60) Giả tá 假借

Giả tá là mượn sai.

a) — *Hoặc làm với chữ khác* : Trong Luận Ngữ có chữ 說 thuyết là nói, dùng làm cho chữ 說 duyệt là vui. Xưa kia có người viết lộn, đến nay chưa ai dám chữa.

b) — *Hoặc dùng chữ có sẵn mà đọc khác thanh âm* để dùng vào nghĩa khác. Ví dụ : trường 長 là dài, có đọc trường là lớn, mà cũng viết cùng một chữ.

c) — *Hoặc làm biếng, mượn một chữ nào đó, giống âm thanh, mà không đặt chữ mới.*

Như chữ Vạn là mười ngàn, trước không có chữ, nhưng có chữ vạn là con bò cạp mà thôi. Người ta không đặt chữ mới cho 10.000 mà cứ lấy chữ vạn là con bò cạp có vẽ hai càng với một cái đuôi nhọn 𠂔 để viết Vạn là 10.000 萬.

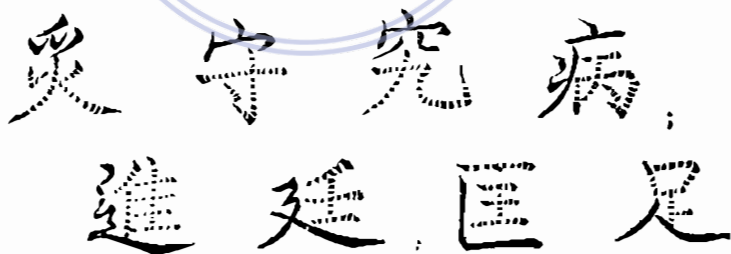
III. — CÁCH VIẾT CHỮ HÁN

Muốn viết chữ Hán cho đúng phép, phải theo nguyên-tắc sau đây :

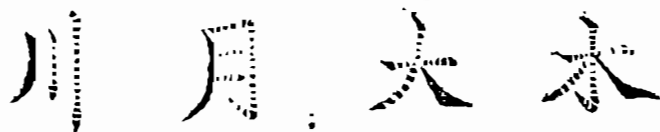
1 — Nét trên thì viết trước, nét dưới thì viết sau :



2 — Phần trên thì viết trước, phần dưới thì viết sau :



3 — Nét trái viết trước, nét phải viết sau :



4 – Phần trái viết trước, phần phải viết sau :

永 仁, 水 狗

5 – Nét ngang viết trước, nét sổ viết sau :

十 千

6 – Phần ngang viết trước, phần sổ viết sau :

羊 申 邦 兼

7 – Phần ngoài viết trước, phần trong viết sau :

風 月 周
鳳 問 司

8 – Nếu có thể bít dây vòng ngoài, thì phải viết phần trong trước đã, sau mới viết nét ngang cuối cùng :

日 目 回
𠃉 𠃉 區

Đề ý. --

a — Những nét sổ giữa của loại chữ :

小 水 山

thì được viết trước, vì nét ấy ở trên hết.

b — Ngoài ra, viết trước hay sau một vài nét cũng không hề gì, miễn là viết thuận tay thì thôi (nét chấm chấm là nét viết sau) :

住 住

hay là



Ở trên đã nói về phép viết cho thuận, bây giờ xin nói về phép viết cho được mỹ quan :

a — Ngang phải ngay, sổ phải thẳng.

b — Nét ngang phải nhỏ hơn nét sổ một ít.

c — Chữ ít nét phải viết nhỏ cỡ nhưng đậm hơn chữ nhiều nét.

d — Phần tả và phần hữu nên viết bằng đầu bằng chơn với nhau.

e — Nếu phần tả không thể cân bằng phần hữu, thì nên so cho bằng đầu, như chữ :

項

f — Nếu phần hữu không thể cân bằng phần tả, thì nên so cho bằng chơn, như chữ :

紅

IV.— 214 BỘ

Quyển tự điển đầu tiên sắp đặt theo bộ là quyển Thuyết-Văn Giải-Tự của ông Hứa Thận. Ông Hứa Thận chia hết chữ làm 540 bộ. Nhưng có bộ thì nhiều chữ, có bộ lại rất ít chữ không đều nhau. Nên về sau người ta lần lượt bỏ những bộ ít chữ và đem các chữ ấy vào những bộ khác có khi không ăn nhập tí gì. Sự hỗn độn trong các tự điển từ đó đã bắt đầu và càng ngày càng tiến sâu, đến đời nhà Minh thì người ta đã bỏ hơn 300 bộ, chỉ còn 214 bộ thôi. Đến đời nhà Thanh, quyển Khang-Hi Tự-diễn ra đời cũng sắp đặt trên 214 bộ ấy.

Có nhiều thứ tự-diễn: có thứ theo vận như quyển Bội-Văn Vận-Phủ 佩文韻府; có thứ sắp đặt theo âm như quyển Ngũ-Phương Nguyên-Âm 五方元音; gần đây có ông Vương-Văn-Ngũ bày ra cách sắp đặt chữ Hán theo lối tứ-giác gọi là Tứ-giác Hiệu-Mã 四角號碼 để tìm chữ trong công việc nhà in và trong tự-diễn rất gọn và rất mau. Nhưng các lối ấy không ích cho sự học và nhớ chữ Nho, nên ở đây xin miễn giải, chỉ xin nói đến 214 bộ. Tuy tự điển lập trên 214 bộ khó sử dụng, nhưng học qua 214 bộ sẽ hữu ích cho sự nhớ, sự viết và sự hiểu lối cấu tạo của chữ Nho.

一	Nhất : một	乚	Ất : cong
丨	Cồn : sỏ	丿	Quyết : sỏ móc
丶	Chủ : chấm	二	Nhị : hai
丷	Phiệt : phảy	ㄣ	Đầu : chấm đầu

	人	Nhơn : người	人	Triệt : cỏ mới mọc
	山	Nhơn : người	山	Sơn : núi
10	入	Nhập : vào	川	Xuyên : sông
	八	Bát : tám	工	Công : thợ
	冂	Quynh : trống rỗng	己	Kỷ : mình
	冂	Mịch : che	巾	Cán : khăn
	丷	Bãng : giá	干	Cán : phạm
	几	Kỷ : ghế	么	Yêu : ít
	冂	Khảm : hã	冂	Yêm : mái nhà
	刀	Đao : dao	又	Dẫn : bước dài
	力	Lực : sức	斗	Củng : chấp tay
	勹	Bao : bao	戈	Dực : bần
20	匕	Chủy : thìa, muỗng	弓	Cung : cây cung
	匚	Phương : hộp	ヨ	Kệ : đầu con nhím
	匚	Hệ : che cắt	乡	Sam : lông dài
	十	Thập : mười	彳	Xích : bước
	扌	Bốc : bói	心	Tâm : lòng
	冂	Tiệt : tin, mắt tre	戈	Quà : cái móc
	厂	Hán : sườn núi	户	Hộ : cửa ngõ
	厶	Khư : gian, niềng	手	Thủ : tay
	又	Hựu : lại	支	Chi : cành
	口	Khẩu : miệng	攴	Phốc : đánh, nhẹ
30	冂	Vì : vòng	文	Văn : nét
	土	Thổ : đất	斗	Đầu : cái đầu
	士	Sĩ : trò	斤	Cán : càn, cái rìu
	攴	Truy : đến sau	方	Phương : vuông
	攴	Tuy : đi chậm	无	Vô : không
	夕	Tịch : tối	日	Nhật : mặt trời
	大	Đại : to	日	Viết : rằng
	女	Nữ : gái	月	Nguyệt : mặt trăng
	子	Tử : con	木	Mộc : cây
	山	Miên : mái nhà	欠	Khiếm : thiếu
40	寸	Thốn : tấc	止	Chỉ : dừng
	小	Tiểu : nhỏ	歹	Đãi : xấu
	尢	Uông : khom lưng	叀	Thủ : cây gậy
	尸	Thi : thây	毋	Vô : đừng

80	比	Tỉ : so sánh	立	Lập : đứng	𠂔
	毛	Mao : lông	竹	Trúc : tre	𦵏
	氏	Thị : họ	来	Mễ : gạo	
	气	Khí : hơi	系	Mịch : tơ nhỏ	
	水	Thủy : nước	120 去	Phữu : bình sành	
	火	Hỏa : lửa	𦵏	Võng : lười	
	木	Trảo : móng	羊	Dương : dê	
	父	Phụ : cha	羽	Vũ : cánh	
	交	Hào : giao nhau	老	Lão : già	
	𠂔	Tường : tấm ván	而	Nhi : mà	
90	片	Phiến : thẻ	来	Lỗi : cái cày	
	牙	Nha : răng	耳	Nhĩ : cái tai	
	牛	Ngưu : trâu, bò	𦵏	Duật : cái bứt	
	𠂔	Khuyển : chó	肉	Nhục : thịt	
	玉	Ngọc : ngọc	臣	Thần : tôi	
	玄	Huyền : đen	自	Tự : từ	
	瓜	Qua : dưa	至	Chí : đến	
	瓦	Ngõa : ngói	𦵏	Cửu : cái cối	
	甘	Cam : ngọt	𦵏	Thiệt : lưỡi	
	生	Sanh : sống	𦵏	Xuyên : ngang trái	
100	用	Dụng : dùng	舟	Chu : thuyền	
	田	Điền : ruộng	艮	Cấn : hèn, vững	
	足	Sơ : đủ, cái chơn	色	Sắc : màu	
	𦵏	Tật : bịnh tật	𦵏	Thảo : cỏ	
105	𦵏	Bát : rời ra	140 𦵏	Hồ : hùm	
	白	Bạch : trắng	虫	Trùng : sâu trùng	
	皮	Bì : da	血	Huyết : máu	
	𦵏	Mãnh : chén đĩa	行	Hành : đi	
	目	Mục : mắt	衣	Y : áo	
	牙	Mâu : cái giáo	𦵏	Á : che	
110	𦵏	Thĩ : cây tên	見	Kiến : thấy	
	石	Thạch : đá	角	Giác : sừng	
	示	Thị : bảo, dạy	言	Ngôn : nói	
	内	Nhữu : dấu chơn thú	谷	Cốc : hang	
	禾	Hòa : lúa	豆	Dậu : hạt đậu	
	穴	Huyệt : hang	豕	Thĩ : con heo	

豕

豕

豕	Trĩ: loài sấm không chơn	食	Thục: ăn	食	3
貝	Bối: con sò	首	Thủ: đầu		
赤	Xích: đỏ	香	Hương: hơi thơm		
走	Tẩu: chạy, đi	馬	Mã: ngựa		
足	Túc: chơn	骨	Cốt: xương		
身	Thân: thân mình	高	Caò: cao		
車	Xa: xe	彩	Biểu: tóc giải sỏ xuống		
辛	Tán: cay	門	Đầu: tranh		
辰	Thần: sớm	電	Sửng: rượu nếp		
彗	Sước: đi mau	鬲	Lịch: nồi có chơn giăng ra		
邑	Íp: một khu đất	鬼	Quỷ: quỷ quái		
酉	Dậu: giờ dậu, no	魚	Ngư: cá		
禾	Biện: chia rẽ, phân xử	鳥	Điền: chim		
里	Lý: làng, dặm	鹵	Lỗ: muối tự nhiên		
金	Kim: vàng	鹿	Lộc: hươu, nai		
長	Trường: dài	麥	Mạch: lúa mạch		
門	Môn: cửa	麻	Ma: cây gai		
阜	Phụ: gò đống	黃	Hoàng: vàng		
隸	Đãi: kíp, dưới bắt	黍	Thử: lúa kê		
隹	Chuy: chim đuôi ngắn	黑	Hắc: đen		
雨	Vũ: mưa	背	Chỉ: may áo		
青	Thanh: xanh	鬲	Mãnh: loại cóc		
非	Phi: trái, không phải	鼎	Đỉnh: cái đỉnh		
面	Diện: mặt	鼓	Cổ: cái trống		
革	Cách: da	鼠	Thử: con chuột		
韋	Vĩ: da mềm	鼻	Ty: cái mũi		
韭	Cửu: rau họ	蔞	Tề: chính lẽ		
音	Âm: tiếng	齒	Xỉ: răng		
頁	Hiệt: đầu	龍	Long: rồng		
風	Phong: gió	龜	Qui: rùa		
飛	Phi: bay	會	Thước: ống sao có 3 lỗ.		

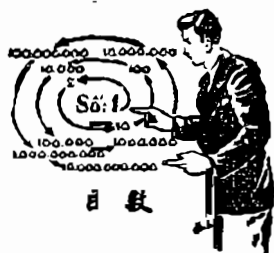




Chú-ý.— Muốn biết đọc thì xem *Âm*; muốn hiểu nghĩa thì xem *Nghĩa*; muốn rõ nghĩa chữ một thì xem Tự-Vựng ở sau,

— Bài dịch không cốt văn hoa, mà cốt sát nghĩa, để người học dễ nhận văn lý của Hán-Ngữ,

— Trang số lẻ, chỉ đọc qua vài lần, hay tập viết, tập làm văn, để hoàn bị sự học hỏi của mình.



千	一	三	十	十	七	一	第
	百	十	六	一	八	二	一
萬		四	十	二	九	三	課
億	三	十	七	十	十	四	
兆	百	五	十	三		五	數
秭		十	九	十		六	目
		九	十	五			
		十	二	十			

Âm.

Đệ nhất khóa — Số mục

Nhất, nhị, tam, tứ, ngũ, lục, thất, bát, cửu, thập. Thập nhất, thập nhị, thập tam, thập tứ, thập ngũ, thập lục, thập thất, thập bát, thập cửu, nhị thập. Tam thập, tứ thập, ngũ thập, cửu thập. Nhất bách (bách), tam bách. Thiên, vạn, ức, triệu, tỷ.

Nghĩa.

Bài thứ nhất — Chữ số

1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10. 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20. 30, 40, 50, 90, 100, 300. 1.000, 10.000, 100.000, 1.000.000, 10.000.000.

Số kép— Là những chữ số viết nhiều nét, dùng trong trường hợp đề phòng sự sửa đổi gian dối, như viết biên nhận, lâu, giấy nợ, v.v. . . Ví dụ vay một ngàn đồng mà viết 一千 thì sau người ta có thể thêm một ngàn ở trên chữ nhất thành 二千, như thế phải trả 2.000\$.

1 壹	6 陸	100 佰
2 貳	7 柒	1000 仟
3 叁	8 捌	
4 肆	9 玖	
5 伍	10 拾	

Số mã 碼.— Số mã là những chữ số viết ít nét, dùng trong trường hợp thông thường để biên chép số tiền hoặc số gì cũng được.

1 丨	6 𠂇	10 𠂇	262 𠂇
2 𠂇	7 𠂇	13 𠂇	394 𠂇
3 𠂇	8 𠂇	21 𠂇	1,512 𠂇
4 𠂇	9 𠂇	45 𠂇	6,439\$ 𠂇
5 𠂇	0 〇	79 𠂇	3,560 người 𠂇

Chữ số tắt

20	có viết 廿, 廿 đọc là Nhập hoặc Chấp
30	có viết 卅 đọc là Táp
40	có viết 卌 đọc là Táp
10.000	có viết 万 đọc là Vạn

Triệu, ức.— Trong sách xưa, ức và triệu có nhiều nghĩa

10 vạn là ức (100.000), 10 ức là triệu (1.000.000)

100 vạn là ức (1.000.000), 100 ức là triệu (100.000.000)

1.000 vạn là ức (10.000.000), 1.000 ức là triệu (10.000.000.000)

10.000 vạn là ức (100.000.000), 10.000 ức là triệu (1.000.000.000.000)

Ngày nay toàn pháp Trung-Hoa chỉ dùng 2 bậc :

Tiền số : 10 vạn là ức (100.000), 10 ức là triệu (1.000.000)

Đại số : 10.000 vạn là ức (100.000.000), 10.000 ức là triệu (1.000.000.000.000)

Mệnh số pháp.— 5.000 năm nay, Hoàng-Đế đã dạy đếm

từ ức lên đến mười bậc : ức 億, triệu 兆, kinh 京, cai 垓, lỷ 秭, nhường 壤, cầu 溝, giản 澗, chính 正, Tài 載. Có hạ số, trung số, thượng số. Hạ số thì tiền bậc 10, như 10 vạn là ức, 10 ức là triệu, 10 triệu là kinh. Trung số thì tiền bậc vạn như vạn vạn là ức, vạn ức là triệu, vạn triệu là kinh. Thượng số, thì lấy số cùng mà biến, như vạn vạn là ức, ức ức là triệu, triệu triệu là kinh.



Đệ nhị khóa — Thiên văn

Thiên, địa, nhật, nguyệt; tinh, vân, phong, vũ (vũ).
Thiên thượng, địa hạ; nhật trú, nguyệt dạ. Tinh hiện,
vân phi; phong xuy, vũ giáng.

Bài thứ hai — Thiên văn

Trời, đất, mặt trời, mặt trăng; sao, mây, gió, mưa.
Trời trên, đất dưới; mặt trời ban ngày, mặt trăng ban
đêm. Sao mọc, mây bay; gió thổi, mưa sa.

Tự nguyên — Tự nguyên nói về gốc chữ, do đâu mà có nên đặt ra, để lưu truyền cho ta đến ngày nay. Luận về tự nguyên không phải bịa đặt hay tưởng tượng mà luận ra, phải theo sát có-thể mới hiểu ý cõ-nhơn.

天 cõ-thể 天

Ngang chót ở trên chỉ vòm trời bao la trên đầu người ta (hình dưới vẽ người ta giăng hai tay, soạc hai chơn, xem bài 13).

Thiên

日 日

Vẽ hình mặt trời tròn, trong có lửa sáng nhấp nháy.

Nhật

月 月

Vẽ hình mặt trăng.

Nguyệt

上 上

Ngang dài ở dưới chỉ mặt đất; số đứng chỉ một cây cọc đóng trên mặt đất, còn ngang ngắn ở trên chỉ rõ là ở trên.

Thượng

下 下

Ngang dài ở trên chỉ mặt đất; số đứng chỉ cây cọc đóng lún dưới mặt đất, còn ngang ngắn ở dưới chỉ rõ là ở dưới.

Hạ

星 星 星 星

Người xưa cho rằng những phần tinh ba trong con người được ứng hiện ra trong bầu trời, kết tinh thành những vì sao.

Tinh

雨 雨

Cái ngang trên tượng trưng trời đường cong chỉ mây; cái số chỉ chiều mưa rơi thẳng xuống; bốn chấm vẽ hột mưa.

Ưu

Vũ

雲 雲

Vẽ hình mây cuộn, viết kèm với chữ vũ.

Vân

Thư-pháp. — Thư-pháp là phép viết, viết sao cho đúng lối và viết sao cho đẹp. Có năm lối viết: lối chân, lối hành, lối thảo, lối triện và lối lệ. Lối triện và lệ ít khi dùng, nên quyền này không giải. Lối chân sẽ chỉ rõ từ bài 5 đến 14. Lối hành và lối thảo sẽ lần lượt giảng giải theo sức học của các bạn. Các bạn hãy mua một cái nghiên, một thoi mực và một cây bút lông. Dùng bút sắt cũng được, nhưng về sau các bạn sẽ không được cảm cái thú vị viết và nhìn chữ Nho như những bậc văn nhân phong nhã.



Đệ tam khóa. — Khí, cảnh

Hàn, nhiệt, ôn, lương. Sơn, hà, hoa, thụ (thọ). Đông hàn, hạ nhiệt, xuân ôn, thu lương. Cao sơn, đại hà, hảo hoa, mỹ thụ.

Bài thứ ba. — Khí, cảnh

Lạnh, nóng, ấm, mát. Núi, sông, hoa, cây. Mùa đông (thì) lạnh, mùa hè (thì) nóng, mùa xuân (thì) ấm, mùa thu (thì) mát. Núi cao, sông lớn, bông đẹp, cây tốt.

Tự-nguyên

冬 cô-thê: 冬

Vẽ hình cái nhà có nhiều lớp
hàng tuyết, để chỉ mùa rét suốt
cuối năm.

Dông

夏 夏

Vẽ mặt người và hai tay thả
xuối; hình dưới chỉ sự đi dạo chơi.
Ý nói mùa hè nhà nông được nhàn
rỗi thung dung đi chơi.

Hạ

春 春

Vẽ thảo mộc bột-phát nhờ ánh
ấm-áp của mặt trời mùa xuân.

Xuân

寒 寒

Vẽ hình một người trốn lạnh
giữa đồng rơm dưới mái nhà.

Hàn

秋 秋

Vẽ bên phải cây lúa, bên trái
ngon lửa. Mùa thu là mùa lúa chín
nhờ lửa nóng của mặt trời. Ngày
nay viết hòa là cây lúa bên trái, hỏa
là lửa bên phải.

Thu

高 高

Vẽ cái đài cao có nhiều tầng.

Cao

美 美

Hình trên vẽ con trưu có sừng
và bốn chân; hình dưới vẽ người
ta; người tánh nét hiền lành như
con trưu ắt hẳn là người tốt.

Mỹ

Thư-pháp.— Chắp-bút-pináp là phép cầm bút. Có hai lối chánh:
đơn câu và song câu ;

Đơn câu.— Ví dụ ta cầm bút theo lối viết chữ quốc ngữ.
Bây giờ ta lấy tay trái kéo chằm chằm đuôi bút cho đến bút thẳng.
Đó là điệu đơn câu, ở phía trước chỉ có một ngón tay trở cong
bóp vào cán bút mà thôi, dùng lối này để viết chữ to và chữ
thảo.

Song câu.— Ta đương cầm bút theo lối đơn câu, bây giờ ta
dùng tay trái kéo ngón giữa tay mặt từ sau cán bút ra trước cán
bút, rồi lấy ngón áp út thay chỗ cho ngón giữa đã đem ra trước.
Đó là điệu song câu, ở trước có hai ngón, trở và giữa, kẹp chặt
vào cán bút. Dùng lối này để viết lối chơn và hành, tiền tự đại tự
gì cũng được cả.



Đệ tứ khóa — Ngư, trùng, cầm, thú

Mã, ngưu, kê, khuyển. Ngư, trùng, điều, thú. Mã ky, ngưu canh, kê minh, khuyển phệ. Ngư được, trùng hành, điều phi, thú tầu.

Bài thứ tư — Cá, sâu, chim, muông

Ngựa, trâu, gà, chó. Cá, sâu, chim, thú. Ngựa cưỡi, trâu cày, gà gáy, chó sủa. Cá lội, sâu bò, chim bay, thú chạy.

Tự-nguyên

馬 cò-thê

牛

犬

魚

蟲

鳥

走

Vẽ hình con ngựa có đủ lông gáy chân, đuôi.

Vẽ hình con bò trên cao và phía sau nhìn xuống : lưng, sừng, đầu và đuôi ; hai chơn sau hai bên, (hai chơn trước khuất).

Tượng hình con chó. Tục truyền rằng ông Không-Tử thấy hình chữ khuyển, trăm trở khen sao giống con chó quá.

Vẽ hình con cá, đầu nhọn, mình có vẩy, đuôi chẻ ra.

Trạng hình cử động ngoắc ngoẹo uốn khúc của các loài rắn rít, sâu, giun.

Vẽ hình con chim có đuôi dài.

Hình trên vẽ người nghiêng mình cúi trước, hình dưới vẽ cái chơn từ gối xuống, có đầu gối, ống chơn, bàn chơn và ngón.

Thư-pháp :

Những yếu quyết của sự chấp bút là sao ?

1') **Quản bút phải thẳng**, đề số, hoặc chấm, phết, phảy, bèn phải, bèn trái cho được cân nhau.

2') **Ngón tay cầm chắc** để các nét được giả dạn, tinh thần.

3') **Lòng bàn tay phải hư không** để vận bút và chuyển bút tròn, vuông, như ý.

4') **Cò tay phải dèo dề** trên, dưới, phải, trái, thế bút tứ diện được toàn năng.

5') **Chân-thư** thì cầm bút gần đầu viết, **Hành-thư** thì cầm xa, **Thảo-thư** thì cầm xa hơn nữa, gần dưới can.

6') **Chấp-bút** phải cứng, **Vận-bút** phải mau, **Bút-pháp** phải hoạt.

Ấy là những qui tắc đã định trong khi cầm bút, xin các bạn hãy nhớ.



Đệ ngũ khóa : Quan năng, thể thái.

Nhĩ, mục, khẩu, ty, Hung, bối, thân, thủ. Nhĩ văn, mục thị; khẩu ngôn, ty khứ. Hung tiền, bối hậu, thân trường, thủ trực.

Bài thứ năm : Quan năng, thể thái⁽¹⁾

Tai, mắt, miệng, mũi. Ngực, lưng, mình, đầu. Tai nghe, mắt thấy, miệng nói, mũi ngửi. Ngực (ở) trước, lưng (ở) sau, mình (thì) dài, đầu (thì) thẳng.

(1) Quan năng là cơ năng cảm giác của những khí quan trong cơ thể người. Thể thái là hình thái thân thể của con người.

Tự-nguyên

耳 c. th. 耳

Vẽ hình vành tai.

目 目

Vẽ hình con mắt. Sau viết chữ đứng đề tiên chỗ.

口 口

Vẽ miệng người.

身 身

Vẽ hình người có cái bụng và một cái chơn bước tới.

首 首

Vẽ đầu người có tóc ở trên.

言 言

Hình phần trên tượng trưng lời nói phát xuất từ miệng ra.

直 直

Mười con mắt nhìn kỹ trên, dưới, đều thấy ngay và thẳng.

後 後

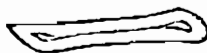
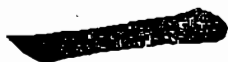
Bên tả là bộ *trich* là bước, bên hữu phần trên chữ *yên* là 扌, phần dưới chữ *luy* là 扌. Bước ít và chậm thì thành sau.

Chân thư

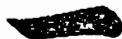
Chân thư là lối viết ngay thật, đủ nét như những chữ trong các bài đọc bản này. Học giả phải tập Chân-thư trước, rồi sau mới học đến Hành-thư và Thảo-thư.

Đây là những nét cơ bản của lối Chân-thư, học giả cần phải tập cho thuần tay : *Hoành* là nét ngang ; *Trục* là nét thẳng ; *Phiệt* là nét phẩy ; *Nại* là nét ẵm ; *Cẩu* là nét móc ; *Chiết* là nét gãy ; *Khiêu* là nét đá ; *Điền* là nét chấm.

Hoành là nét ngang. Muốn viết nét ngang như của chữ Nhất là một, thì phải vận bút theo lần vẽ trong ruột chữ như sau :



Có nét ngang tả khinh hữu trọng, đề viết nét ngang của loại chữ thốn 寸, chữ tài 才 :



Có nét ngang tả trọng hữu khinh, đề viết nét ngang của bộ thủ 手, bộ mộc 木, bộ thị 木, bộ y 木 :



Ba thứ nét ngang ấy, học giả phải phân biệt khi viết.



第
六
課

綱
常

父
慈
子
孝

兄
弟
夫
婦

君
明
臣
良

兄
友
弟
恭

夫
唱
婦
從

Đệ lục khóa : Cương thường

Phu, tử, quân, thần. Huynh, đệ, phu, phụ. Phu tử, tử hiếu; quân minh, thần lương. Huynh hữu, đệ cung; phu xướng, phụ tòng.

Bài thứ sáu : Cương thường

Cha, con, vua, tôi. Anh, em, chồng, vợ. Cha lành, con thảo; vua sáng, tôi hiền. Anh thuận, em kính; chồng bảo, vợ vâng.

Tự nguyên

父 c. th. 父

Người cha là người điều khiển trong nhà, tiêu biểu bằng một cái tay nắm một cái roi.

子 子

Vẽ hình đứa bé mới sanh, mình và hai chân quấn trong tử.

臣 臣

Vẽ hình trạng một người khúm núm, chỉ sự phục tùng.

兄 兄

Vẽ cái miệng trên một người. Anh là người dùng lời nói để dạy bảo khuyến nhủ người em.

弟 弟

Vẽ hình sợi chỉ quấn quanh một con quay, một đầu có cái ngán chỉ, một đầu có tay cầm để quay. Nguyên nghĩa là đồ quấn chỉ, sau chuyển sang nghĩa : sự nối tiếp sanh kế từ anh cả cho đến các em trong nhà ; sau mới có nghĩa là em.

夫 夫

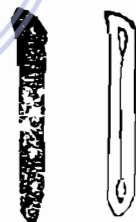
Người con trai đến tuổi trưởng thành đội mũo gia quan. Cái ngang trên tượng hình cái trâm cái mũo.

婦 婦

Vẽ người đàn bà cầm cái chổi có 4 sợi vải thông xuống chỉ sự tòng nôm trong nhà.

Chân thư

Trực là nét thẳng, nét sổ. Muốn viết nét sổ như số của bộ tâm 心, thì phải vận bút theo lần vẽ trong ruột chữ như sau :

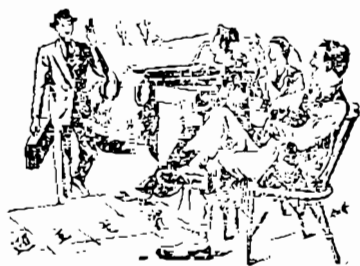


Có nét sổ nhọn đầu và đuôi, thường dùng bên trái, như bộ nhọn 冫, bộ phụ 冫 :



Có nét sổ và đầu nhọn đuôi, thường dùng 'chính giữa, hay bên phải, như chữ trung 中, chữ thần 神, chữ thang 升 :





第七課

本分

男
女
老
少

老 男

師 安 外 師

賓 傳 少 女 生

至 生 懷 內 賓

主 受 主

迎

Đệ thất khóa : Bồn phận

Nam, nữ, lão, thiếu Sư, sinh (sinh), tãn, chủ. Nam ngoại, nữ nội, lão an, thiếu hoài. Sư truyền, sinh thọ (thụ); tãn chí, chủ nhĩnh.

Bài thứ bảy : Bồn phận

Trai, gái, già, trẻ. Thầy, trò, khách, chủ. Trai bên ngoài, gái bên trong; già an phận, trẻ lo toan. Thầy truyền, trò nhận; khách đến, chủ tiếp.

1. Nguyên

男 c. th. 男

Vẽ ở dưới chữ lực chỉ người có sức lực, chuyên lo việc đồng áng (hình trên: điền là ruộng).

女 女

Vẽ hình người con gái đứng thẳng, hai tay chấp cung trước bụng. San, vì thế những hình cần đối khổ viết, người ta viết sang hình dưới để hơn.

生 生

Vẽ hình cây cỏ trên mặt đất; thêm chỉ ngang ngang vào giữa chỉ sự đâm nẩy thêm chồi. Ý nói sự nảy nở, sinh sôi thêm ra.

主 主

Vẽ một ngọn đèn đang cháy. Nguyên nghĩa là chủ đèn, sau chuyển sang nghĩa: người chủ, vì chúa, do theo ý rằng người chủ như ngọn đèn cháy sáng trong nhà.

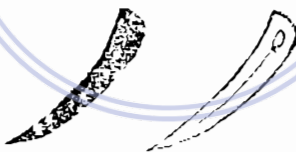
受 受

Hình con người giữa là một vật gì. Vẽ một tay cho một vật và một tay nhận lấy.

Chân thư

downloadsachmienphi.com

Phiệt là nét phẩy. Muốn viết nét phẩy như nét phẩy bên trái của chữ nhân 人, thì phải viết nét phẩy trong ruột chữ như sau:



Có nét phẩy, ngoài và ngay để viết loại bỏ nhân 亻, chữ tịch 夕, chữ của 𠂇, 𠂈; có nét phẩy ngang và cong để viết loại chữ qua 𠂉, chữ thum 𠂊; có nét phẩy ngang và ngang để viết loại chữ trong 𠂋, chữ vi 𠂌; có nét phẩy đứng và ngang để viết loại chữ nguyệt 𠂍, chữ 𠂎, chữ phong 𠂏; có nét phẩy đứng và cong để viết loại chữ đại 𠂐, chữ sử 𠂑; có nét phẩy nghiêng như 2 đầu, hình là ba để viết loại chữ mộc 𠂒, chữ đông 東 𠂓.



Đường, táo, môn hộ. Phòng, xá, song, dũ. Tiền
đường, hậu lão; nội môn, ngoại hộ. Mặt phòng, tỉnh xá;
phương song, viên dũ.

Nhà chính, nhà bếp, cửa, cửa ngõ. Phòng, nhà quán, cửa song, cửa sổ. Phía trước nhà chính, phía sau nhà bếp; bên trong cửa, bên ngoài ngõ. Phòng kín, nhà yên tĩnh, cửa song vuông, cửa sổ tròn.

Tự nguyên

堂 c. th. 堂
門 門
戶 戶
方 方
舍 舍
前 前
內 內
外 外

Vẽ một cái nhà trên một khu đất.

Vẽ hình hai cánh cửa khép lại.

Vẽ hình một cánh cửa.

Hình trên vẽ bốn mặt vuông vức cân phân.

Hình dưới là biến thể của hình trên chữ phương có chuyển nghĩa ra : phương hướng.

Vẽ 2 mái nhà và đòn tay. Hình vuông ở dưới là 1 vách có bện cỏ (hình chĩa ba ở giữa). Khung thì từ điển ghép chữ xá vào bộ thiết 𠂔, không dùng.

Cổ tự vẽ ở dưới 1 chiếc ghe, ở trên chữ chỉ 止 là chèo dầm. Vẽ chiếc ghe tiến trước mãi đến bên mới thôi, hội ý được sự tiến trước, sự ở trước.

Vẽ hình một cây ăn sâu trong đất, mọc rễ hai bên, hội ý được sự vào trong, ở trong.

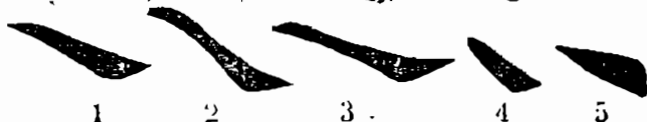
Vẽ bện chữ lịch 𠂔 là chiều, bện chữ bắc 𠂔 là đoán quẻ. Muốn đoán chiêm bao thì phải đoán ngay sáng hôm sau, chớ không có ai dễ đến tối hôm sau mới đoán. Bởi vậy đến chiều tối ngày sau mà đoán chiêm bao bữa trước thì là *nguồn* lệ đoán vậy.

Chân thư

Nét là nét ấn. Muốn viết nét ấn như nét của chữ 人, chữ 大, chữ bát 八, thì phải vận bút theo lần vẽ trong chữ như sau :



Có nét ấn nghiêng để viết loại chữ túc 足, chữ định 定 (1); có nét ấn có móc đầu để viết loại chữ nhập 入, chữ hựu 又 (2); có nét ấn ngang để viết loại bộ xước 𠂔, bộ dẫn 𠂔 (3); có nét ấn ngắn để viết loại chữ dĩ 已, chữ khứ 去 (4); có nét ấn ngược gọi là phản ấn, để viết nét ấn trên khi nào có nét ấn thứ hai ở dưới mà dài hơn, như loại chữ đồ 途, chữ du 途 (5).



1

2

3

4

5



Đệ cửu khóa : Nhạc khí

Tiên, địch, sắc, cầm. Khánh, đặc, chung, cồ. Xuy tiêu, vọng địch, cồ sắc, đàn cầm. Kích khánh, minh đặc, chàng chung, phát cồ.

Bài thứ chín : Nhạc khí

Ống tiêu, ống sáo, đàn sắc, đàn cầm. Cái khánh, cái đàn, cái trống, cái trống. Thổi ống tiêu, chơi ống sáo ; gảy đàn sắc, đàn đàn cầm. Đánh khánh, khua mõ, gióng chuông, gióng trống.

Tự nguyên

c. th. 樂器

樂器

Vẽ hình các đồ nhạc khí để trên cái giá gỗ.

Trước hết vẽ ba cái món đồ voi cái tay lớn. Vẽ sau chạc là vẽ 4 món voi 1 tay ở giữa. Vẽ sau nữa, không biết tại sao lại thêm 2 tay thành ra chữ khuyển là chủ (bài thứ 4). Ngày nay người ta có khi thay chữ khuyển bằng chữ công là thợ 工.

Bên trái vẽ cái thùng trống, bên phải vẽ tay cầm cây dùi.

Vẽ một người bị đánh một cây giáo ngang lưng.

Vẽ hai tay vọc hồn nhạc. Vẩy chữ lỏng có nghĩa là ngâm ngợi, chơi giỡn, chơi nhạc.

Hình trên bên mặt vẽ một 1 cái tay cầm hai cái dùi đánh trên đồ nhạc khí (hình bên trái). Hình dưới là chữ thác, chỉ chất nhạc khi đàn bằng kỹ thuật chơi tự nhiên bài 12).

鼓
伐
弄

鼓
伐
弄

磬

磬

cu Khanh

Chấn thư

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Còn là nét móc. Muốn viết nét móc như nét của chữ đóng 束, thì phải vận bút theo lần vẽ trong chữ như sau :



Có nét móc hướng tả, để viết loại chữ hành 行, chữ đình 丁 (1); có nét móc hướng hữu, để viết loại chữ lương 良, chữ trường 長 (2); có nét móc ngang, để viết loại chữ minh 冥, chữ trạ 咼 (3); có nét móc lượn, để viết loại chữ tâm 心 (4).





床 掛 案 陳

			燈	第
		几	鏡	十
		案	瓶	課
	茶	懸	盞	
布	設	瓶	燈	家
席	几	酒	拂	居
排	陳	盞	鏡	陳
床	案			設

Đệ thập khóa : Gia cư trần thiết

Dăng, cảnh, bình, trần. Kỷ, án, tích, sàng. Huyền
đăng, phát kính ; trà bình, tửu trần. Thiết kỷ, trần án ;
lỗ tích, bài sàng.

Bài thứ mười : Bày biện nhà ở

Đèn, gương, bình, chén. Ghế, bàn, chiếu, giường.
Treo đèn, lau gương ; bình trà, chén rượu. Sắp ghế,
bày bàn ; trải chiếu, dọn giường.

Tự-nguyên :

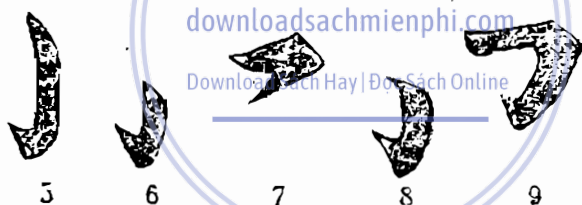
几 c. th. 八
席 席

Vẽ hình cái ghế.

Vẽ mái nhà, có hai mươi (20) người
ngồi trên một miếng to (xem tự-nguyên
chữ căn bài 11).

Chân thư

Có nét móc dài cong, để viết loại chữ hồ 乎, khuyên 牙
(5); có nét móc ngắn cong, để viết loại chữ hành 亨, ninh
亨 (6); có nét móc trọi về bên mặt, để viết móc trên của loại
chữ phụ 𠂇, áp 𠂇 (7); có nét móc trọi, để viết móc dưới của
loại chữ phụ 𠂇, áp 𠂇 (8); có nét móc bao, để viết loại chữ
lực 力, bạch 白 (9).



Có nét móc hạc ngược, để viết loại chữ phong 風, khí 氣
(10); có nét móc hình ngỗng lội, để viết loại chữ nguyên 元, dĩ
也 (11); có nét móc hình ngỗng lội đứng để viết loại chữ loạn 亂,
như 乳 (12); có nét móc hình ngỗng lội nghiêng, để viết loại chữ
qua 戈, lặc 戈 (13).





Độ thập nhất khoa : Văn, vật, y, quan

Bút, nghiên, chỉ, mực. Thư, quyển, văn, tự. Cầm, lý, y, thường. Cháp bút, tẩy nghiên, thân chỉ, mả mặc. Khăn thư, bả quyển, tác văn, tả tự. Đái cầm, xuyên lý, trước y, quai thường.

Bài thứ mười một : Văn, vật, áo, mũ

Bút, nghiên, giấy, mực. Sách, vở, văn, chữ. Khăn, giấy, áo, xiêm. Cầm viết, rửa nghiên, trải giấy, mài mực. Xem sách, cầm vở, làm văn, viết chữ. Đội khăn, xỏ giày, mặc áo, mang xiêm.

Tự-nguyên

衣 c. th
巾

衣
巾

Vẽ hình cái áo, có cổ, có tay, có vạt thông xuống.

Tương hình cái khăn treo vạt ở một cái trụ, thả thông hai đầu xuống hai bên.

Chân thư

Giết là nét gãy, muốn viết nét gãy bên mặt như nét của chữ quốc 國 (1), nét gãy bên trái như nét của chữ hàm 函 (2), nét gãy xiêng như nét của chữ nữ 女 (3), thì phải vận bút theo lần vẽ trong chữ như sau:



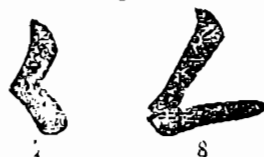
Có nét gãy bên mặt, chiều ngang ngắn, ngang dài, dùng để viết loại chữ nhật 日, kiến 見 (1); có nét gãy bên mặt, chiều ngang bằng, chiều xuôi ngắn, ngang dài, dùng để viết 四 (2); có nét gãy bên mặt, chiều ngang dài, chiều xuôi ngắn, để viết loại chữ tứ 四, mãnh 𠂇 (3).



Có nét gãy bên trái, ngắn xiêng, để viết loại chữ hai 𠂇, tương 𠂇 (4); có nét gãy bên trái, chiều xuôi ngắn, chiều ngang dài xiêng, để viết loại chữ xuất 出, sơn 山 (5); có nét gãy bên trái, cong dài, để viết loại chữ khuông, 𠂇, vong 亡 (6).



Có nét gãy xiêng, ngắn, xuôi, để viết loại chữ sào 𠂇, tuần 巡 (7); có nét gãy xiêng, ngang dài, để viết loại chữ đại 大, huyền 玄 (8).





徑印路正

冰
清
泥
濁

第十二課

清
濁
潔
污

徑
邪
路
正

畝
廣
分
狹

羽
輕
石
重
寸
短
尺
長

玉
潔
塵
污

輕
重
短
長

廣
狹
邪
正

物
體
狀
態

(一)

Đệ thập nhị khóa : Vật thể, trạng thái (1)

Thanh, trọc, khiết, ô. Kính, trong, đoãn, trường. Quảng, hiệp, tà, chính (chánh). Băng thanh, nê trọc, ngọc khiết, trần ô, Vũ kính, thạch trọng, thốn đoãn, xích trường. Mẫu quang, phân hiệp, kinh tà, lộ chính.

Bài thứ mười hai : Vật thể, trạng thái (1)

Trong, đục, sạch, dơ. Nhẹ, nặng, ngắn, dài. Rộng, hẹp, vạy, ngay. Giá trong, bùn đục, ngọc sạch, bụi dơ. Lóng nhẹ, đá nặng, tắc ngắn, thước dài. Mẫu rộng, phân hẹp, đường lắt vạy, đường cái ngay.

Tự-nguyên

冰 c. th. 冫

Bên phải vẽ nước, bên trái vẽ hình hai giọt nước đọng lại.

正 正

Ngang trên chỉ đường ngay thẳng. Dưới thì vẽ hình đầu gối, ống chơn, bàn chơn, có gót và có ngón. Hồi ý: lấy chơn đi theo con đường ngay thẳng.

石 石

Vẽ một hòn đá tròn lăn tách ra khỏi sườn núi.

寸 寸

Vẽ một cái tay với một cái ngang nhỏ; chỗ cựa xương lồi đến khớp xương gốc ngón cái là một tấc, là chỗ người ta đặt ngón tay trở để bấu mạch, chỗ ấy có gọi là thốn-khâu.

尺 尺

Hình trên là hình chữ nhon là người. Hình dưới vẽ một gang tay. Một gang tay của một người lớn, ở thời Châu, được dùng làm đơn vị đo chiều dài.

Chân thư

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Khiên là nét xoắn; muốn viết nét xoắn như nét của bộ thổ 土 thì phải vận bút theo lần vẽ trong chữ như sau:



Có nét xoắn xiêng, để viết bộ thủ 才, hăng 彡, điều 刁 (1); có nét xoắn, dài cong để viết loại chữ thị 氏, y 衣 (2); có nét xoắn nước, để viết loại chữ dĩ 以, lưu 留 (3).





Đệ thập tam khóa : Vật thể, trạng thái (2)

Khúc, trực, viển, phương. Cao, đê, thềm, thiển. Đại, tiển, như, trong (càng). Cầu, thác, hoành trư, Đẩu viên, hộc phương. Sơn cao, phũ đê : hải thâm, khe thiển. Mầu dũ, chi tiển : thiết như, xỉ cương.

Bài thứ mười ba : Vật thể, trạng thái (2)

Cong, thẳng, tròn, vuông. Cao, thấp, sâu, cạn (nóng). To, nhỏ, mềm, cứng. Móc, câu cong, đòn cân thẳng. Cái dẫu tròn, cái hộc vuông. Núi cao, gò thấp ; biển sâu, suối cạn. Ngón tay cái to, ngón chỉ nhỏ ; lưỡi mềm, răng cứng.

Tự-nguyên

曲 c. th. 

Vẽ hình một khúc gỗ cong.

大 

Vẽ hình một người giang hai tay, sọ hai chân. Ban đầu dùng để chỉ một người sau chuyển sang nghĩa: lớn.

小 

Một cây hay một vật gì bị dẽo bên phải rồi dẽo bên trái, nên cũng phải thành nhỏ.

Chân thư

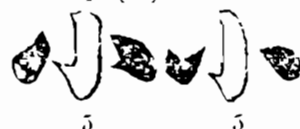
Điểm là nét chấm. Muốn viết nét chấm như chấm của bộ thủy 氵, thì phải vẩy bút theo lui, vẽ trong chữ như sau:



Có nét chấm nhều, để viết bộ việch 冫, tâm 冫 (1); có nét chấm ngang, để viết bộ tâm 心, hồ 厶 (2); có nét chấm xuôi, để viết bộ đầu 丷, miên 冫 (3); có nét chấm chéo dài, để viết chữ bát 丷 gia 丷 (4).



Có nét chấm tả hữu, để viết loại chữ tại 𠂔, lạc 𠂔 (5); có nét chấm thượng hạ, nét trên phết xiêng xuống, nét dưới phết xiêng lên, để viết loại chữ lãnh 𠂔, thư 𠂔 (6); có nét chấm thượng hạ, nét trên nhỏ, nét dưới lớn, để viết loại chữ đông 冬, 𠂔 (7); có nét chấm thượng hạ, nét trên phết xiêng xuống bên trái, nét dưới chấm xiêng xuống bên phải, để viết bộ y 衣, chữ phi 𠂔 (8); có nét chấm tương hươg, để viết loại chữ tang 𠂔, đường 𠂔 (9); có nét chấm tương bối, để viết loại chữ kỳ 𠂔, kiêm 𠂔 (10).



5

5

6

7

8

9

10

Có nét chấm cổ phần ngó trông nhau, để viết chữ tâm 心 (11); có nét c) ầu khai tâm, hai chấm hai bên đầu ầu vào tâm chính giữa, để viết bộ tư 𠂔, chữ thoa 𠂔 (12); có nét chấm khai tâm, nét tả dài, cách xa với hai nét hữu, để viết chữ cung 𠂔 (13); có nét chấm hiệp tâm, để viết loại chữ phu 𠂔, thọ 𠂔 (14); có nét chấm hoàn tâm, để viết loại chữ long 龍, phi 𠂔 (15); có nét chấm thủy băng, để viết loại chữ trạch 𠂔, hân 𠂔 (16).



11

12

13

14

15

16



Đệ thập tứ khóa: Vật thể, trạng thái (3)

Tử, hồng, chu (châu), xích. Thương, bích, thanh lục, hắc, bạch, huyền, hoàng. Tử cửa, hồng lầu; chu môn, xích điện. Thương đài, bích thủy; thanh sơn, lục thảo. Hắc ô, bạch lộ; huyền yến, hoàng oanh.

Bài thứ mười bốn: Vật thể, trạng thái (3)

Tia, hồng, sơn, đo. Xanh lơ, biếc, xanh, lục. Đen, trắng, huyền, vàng. Các tia, lầu hồng; cửa sơn, đèn đỏ. Rêu xanh, nước biếc, non xanh, cỏ lục. Quạ đen, cò trắng, yến đen, oanh vàng.

Tự-nguyên

赤 c. th. 炎

Phần trên là người, phần dưới là lửa. Lửa trong người là nguyên-nhân của màu sắc đỏ hồng ở mặt mỗi khi con người có sự giận hờn.

青 靑

Phần trên chỉ sự sống (xem bài thứ 7) phần dưới vẽ cây, giấy leo. Màu xanh là màu của thảo mộc khi còn sống.

黑 黑

Phần dưới vẽ hai ngọn lửa. Phần trên vẽ cửa lò. Lửa đốt lên, khói ra cửa lò để lại một màu đen.

白 白

Vẽ hình mặt trời mọc. Cái điểm ở trên chỉ mặt trời mới mọc, còn lên cao nữa.

水 川

Đứng trên các nhúm ngọn nước chảy, thì thấy in như hình vẽ.

山 山

Vẽ hình ba cái núi.

Chân thư

downloadsachmienphi.com

Có nét chấm lưng đối thuận, để viết bộ vũ 雨, chữ linh 靈 (17); có nét chấm lưng đối nghịch, để viết loại chữ suất 畢, triệu 兆 (18); có nét chấm lưng đối nghịch mà nét dưới bên trái thì thấp và dài, để viết loại chữ thứ 泰, thái 泰 (19); có nét chấm lưng đối nghịch, để viết bộ vũ 雨 khi ở dưới có nhiều nét (20).

雨

17

兆

18

泰

19

雨

20



Đệ thập ngũ khóa : Thân thể

Nhân chi thân thể hữu tam bộ phận :

Đầu, cân, tứ tứ chi.

Đầu tại thượng, cân cư trung, lưỡng túc tại hạ, lưỡng thủ tại lưỡng bàng.

Bài thứ 15 : Thân thể

Thân thể người ta có 3 phần : đầu mình và tứ chi.

Đầu ở trên, mình ở giữa, hai chân ở dưới, hai tay ở hai bên.

Đơn tự phụ liệt

胸 <i>Hung</i> : ngực	臂 <i>Tỷ</i> : cánh tay trên
腹 <i>Phúc</i> : bụng	肱 <i>Quàng</i> : cánh tay dưới (từ khuỷu đến bàn)
背 <i>Bối</i> : lưng	腹 <i>Cử</i> : đùi về
頸 <i>Cảnh</i> : cổ trước	脛 <i>Hình</i> : ống cẳng (từ đầu gối đến bàn chân)
項 <i>Hạng</i> : cổ sau	肘 <i>Châu</i> : khuỷu tay (cùi chỏ)
腋 <i>Dịch</i> : nách	膝 <i>Tai</i> : đầu gối

Văn phạm

之

Chữ *Chi* có nhiều nghĩa. Ở ví dụ sau, chữ *Chi* có nghĩa là *Của*.

人之身體 : Thân thể của con người.

足之兩旁 : Hai bên của cái chân.

Theo trường hợp, hoặc theo nhịp điệu của câu văn, chữ *Chi* có thể dễ hay khó.

a) Trước chữ *Chi* có một chữ, sau cũng có một chữ.

Ví dụ : 人之身. Lấy văn phạm mà nói thì có thể nói được. Nhưng nếu nói 人身 thì gọn hơn.

人之初. *Nhơn chi sơ* : buổi sơ sinh của con người.

Ở đây, nếu bỏ chữ *Chi*, nói 人初 thì tối nghĩa, phải để chữ *Chi*.

b) Trước chữ *Chi* có 1 chữ, sau có 2 chữ, thì phải để chữ *Chi*; trước 2 chữ, sau 1 chữ cũng vậy.

人之身體. Không thể nói : *Nhơn thân thể* vì mất âm điệu và có thể hiểu sai nghĩa được.

舟中之人 : *Chu trung chi* nhưn người trong thuyền

c) Trước chữ *Chi* có 2 chữ, sau cũng có 2 chữ, để chữ *Chi* cũng được, nhưng thường người ta bỏ vì câu văn sẽ dài quá.

身體之三部 : Nếu nói *Thân thể tam bộ* sẽ gọn hơn.

Phản ứng dụng

A) Tập viết chữ lớn, theo Chân-thư cỡ 2 phân rưỡi, những chữ sau:

足 體 肢 部 頭

B) Đọc và phiên dịch ra Việt-Ngữ : (để vận dụng trí nhớ, đừng để xem lại những bài đã học).

人行地上; 水清; 山高; 頭后幹上.



Đệ thập lục khóa : Nhân diện

Nhân diện thượng bộ vi lũng, cực hạ vi hàm, tỷ cư trung ương, tỷ hạ hữu khẩu, khẩu trung hữu thiệt, tỷ thượng hữu lương mục, mục thượng hữu mi ; lương nhĩ tại diện chi tả hữu biên.

Bài thứ 16 : Mặt người ta

Mặt người ta, bộ phận trên là trán, dưới hết là cằm, mũi ở chính giữa, dưới mũi có miệng, trong miệng có lưỡi ; trên mũi có hai con mắt, trên mắt có lông mày ; hai tai ở bên tả bên hữu của mặt.

Đơn tự phụ liệt

髮 Phát : tóc	淚 Lể : nước mắt
洩 Tu : rầu	涕 Thễ : nước mũi
額 Ngạch : trán	涎 Diên, Duyên : nước miếng
睫 Triếp : lông mi	泣 Khấp : khóc có nước mắt, không có tiếng
舐 Si : ghen	哭 Khốc : khóc có tiếng, không có nước mắt
顴 Quỳn : xương gò má	笑 Tiếu : cười
鼻孔 Tị không : lỗ mũi	咤 Ấn : ối, nôn (có tiếng, không có đồ ăn)
唇, 脣 Thàn : môi	吐 Thỗ : mửa (có đồ ăn, không có tiếng)

Văn phạm

上 下 中

Chữ Thượng, Hạ, Trung có nghĩa là: trên dưới, giữa (trong)

上部 phần trên 鼻上 trên mũi

下份 phần dưới 足下 dưới chân

中央 nơi giữa 口中 trong miệng, giữa miệng

Nhưng có khi đọc là Thượng, Hạ, Trung (hay quen đọc là Thượng, Hạ, Trúng), thì có nghĩa: lên, xuống, trúng (đúng).

上車 Thượng xa : lên xe

下馬 Hạ mã : xuống ngựa

中風 Trúng phong : trúng gió

中的 Trúng đích : đang đích

Phần ứng dụng

A.— Tập viết chữ lớn, theo lối Chân-thư, cỡ 2 phân rưỡi, những chữ sau :

面 居 頤 舌 上 下 中 左 右

B.— Đọc và phiên dịch ra Việt-ngữ :

耳聞聲 : 堂上有客 ; 月在山頭 , 有家在房中 ;

天上有日月風雲 ; 魚居水中 ; 口言鼻嗅 ; 耳聞目視

C.— Dịch ra Hán-văn :

a — Trăm, vạn ức, triệu, tỷ.

b — Mặt trời ban ngày, mặt trăng ban đêm.

c — Gió thổi mưa sa, sao mọc mây bay.

d — Đông hàn, hạ nhiệt, xuân ôn, thu lương.

e — Trâu cày, ngựa cưỡi, chó sữa, gà gáy.

f — Chim bay, thú chạy, trùng bò, cá lội.



Đệ thập thất khóa : Não

Đầu trung hữu não ; Não chủ truyền lệnh ; thủ túc thừa não chỉ mạng lệnh dĩ hành động. Não năng tiếp nhận cảm giác diệp năng phát sanh tư tưởng.

Bài thứ 17 : Óc

Trong đầu có óc. Óc giữ việc truyền lệnh ; tay chân vâng theo mệnh lệnh của óc mà hành động (làm việc). Óc hay tiếp nhận được cảm giác, cũng hay phát sinh được tư tưởng.

Đơn tự phụ liệt

知 Trí: biết	憂 Ưu: lo
智 Trí: trí, khôn	越 Nộ: giận
怒 Ngu: ngu, đại	喜 Hỉ: mừng
意 Ý: ý	懼 Cu: sợ
志 Chí: chí	悲 Bi: đau thương
慧 Tuệ: trí sáng	慮 Lự: lo toan
悟 Ngộ: tỏ, hiểu	惑 Hoặc: ngờ

Văn phạm

以

Chữ Dĩ có 6 nghĩa khác nhau,

1 — Lấy, dùng, để dùng, để mà

以筆寫字 dĩ bút tả tự: dùng bút viết chữ.

筆以寫字 bút dĩ tả tự: bút để dùng viết chữ.

2 — Vì, nhân vì

以一言而失和 dĩ nhất ngôn nhi thất hoà: vì một lời nói mà mất hoà.

3 — Theo, xét theo

以時察言之 dĩ thời thế ngôn chi: xét theo thời thế mà nói.

4 — Và

亡國之音哀以思 vong quốc chi âm ai dĩ tư: âm nhạc của nước mất bi ai và buồn bã.

5 — Thôi (thay làm chữ dĩ 已)

無以則王乎 vô dĩ, tắc vương hồ: nếu ông không muốn tôi thôi, thì tôi sẽ nói về nghiệp vương vậy (Mạnh-Tử).

6 — Đến (từ đầu đến đầu); ra (từ đầu ra đầu)

自此以來 tự thử dĩ lai: từ ấy đến sau.

大門以外 đại môn dĩ ngoại: (từ) cửa lớn ra ngoài.

Phản ứng dụng

A — Tập viết chữ lớn, theo lối Chân-thư, cỡ 2 phân rưỡi, những chữ sau:

俾 今 能 生 思 想 以 行

B — Điền những chữ sau đây vào khoảng trống trong bài dưới: 手 上 下 中 足 舌

口...有齒與...;人有兩...與

兩...;雲在山...;手折山...



Đệ thập bát khóa : Tạng, phủ

Tâm ty phát huyết, phế chủ hô hấp ; can, tì, vị, tiểu trường quản thuộc tiêu hóa chi khí quan ; đại trường thận dư bàng quang giai nhiệm bài tiết chi dịch.

Bài thứ 18 : Tạng, phủ

Tim giữ việc phát huyết, phổi chủ phần hô hấp (thở ra, hít vào); gan, tì (lá lách), bao tử ruột non đều thuộc về cơ quan tiêu hóa ; ruột già, quả cật và bàng nước đều giữ việc bài tiết.

Đơn tự phụ liệt

膀, 胆 *Đảm* : mật

橫膈膜 *Hoành cách mô* : tấm
ngân bụng và ngực

脛 *Tễ* : rún

胞 *Bào* : bào thai, bọc

脉 *Mạch* : mạch máu

尿 *Nùng* : tiểu

肥 *Phi* : béo, mập

痄 *Sâu* : gầy, ốm

肋 *Lặc* : xương sườn

腸 *Hiếp* : hông

幽 門 *U môn* : miệng dưới
bao tử (bao tử với tiền trường)

蘭 門 *Lan môn* : cửa ruột non
qua ruột già

Văn phạm



Chữ *Dữ* có mấy nghĩa sau đây :

a — và, với, cùng với.

大 膀 與 腎 *Đại trường cùng với thận*

b — cho, cấp cho

付 與 *phó dữ* : giao cho

c — ư, ru (khi ở cuối câu ; đọc là dư)

吾 兄 之 力 與 *ngô huynh chi lực dư* : sức của
anh tôi ư (nguyên viết tắt cho chữ dư 餘)

Phản ứng dụng

A — Tập viết theo lối Chân-thư những chữ sau :

臧, 血, 任, 假, 大, 膀,

B — Đọc và phiên dịch ra Việt-ngữ bài sau :

父 俾 今, 子 承 父 命; 舌 在 口 中;
每 人 有 三 十 二 齒; 頭 上 有 髮; 頭 下 有 鬚;
幼 (ấu: thơ, trẻ bé) 人 之 髮 黑; 老 人 之 髮 白

C — Dịch ra Hán-văn :

- 1 — cha lành con thảo, anh hòa em kính
- 2 — Khách đến chủ tiếp
- 3 — Nhà trên ở trước, nhà bếp ở sau
- 4 — Mặt trời tròn, cái phòng vuông
- 5 — Bao tử là (是 *thị* : là) một cơ quan liên hòa



筋骨不為人動

第十九課 表裏

身體之外面有皮毛

皮下有肌肉中有

筋骨為羣骨之主

脊中有髓無骨

人不能立無筋

人不能舉動

Đệ thập cửu khóa : Biều, lý

Thân thể chi ngoại diện hữu bì mao, bì hạ hữu cơ nhục, nhục trung hữu gân cốt. Tích vị quần cốt-chi chủ. Tích trung hữu tủy.

Vô cốt nhân bất năng lập. Vô gân nhân bất năng cử-động.

Bài thứ 19 : Ngoài, trong

Mặt ngoài của thân thể có da, lông, dưới (lớp) da có thịt, trong thịt có gân, xương. Xương sống là cái xương chính của tất cả các xương. Trong xương sống có tủy.

Không xương, người ta không thể đứng được. Không gân người ta không cử động được.

Đơn tự phụ liệt

肩 Kiên : vai	爪 Trảo : móng tay, móng chân
腰 Yếu : lưng	趾 Chỉ : ngón chân
乳 Nhũ : vú, sữa	指 Chỉ : ngón tay
脚, 腳 Cước : bàn chân	骸 Hài : xương khô, xương
踵 Chủng : gót	膚 Phu : lớp da dưới bì
骸 Xác : vỏ	屍 Thi : thây chết

Văn phạm



Chữ Vô và Bất khác nhau về nghĩa và cách dùng:

a — Vô có nghĩa là:

- 1) Không 無 爲 Vô vi : không làm
- 2) Không có 無 人 Vô nhân : không có người

b — Bất có nghĩa là:

- 1) Chẳng 不 成 Bất thành : chẳng thành
- 2) Chẳng có 不 才 Bất tài : chẳng có tài

Trong cách dùng, chữ Bất có ý phủ định mạnh hơn chữ Vô nhiều. Ví dụ nói Vô tài không tài mà Bất tài là chẳng có tài nào hết.

Có khi chữ Vô và Bất đi kèm với nhau trong 1 câu. Chữ Vô thường đi trước chữ Bất. Hai ý phủ định (chối không) biến thành một ý khẳng định (quyết có) 無 花 不 芳 Vô hoa bất phương : không hoa nào mà chẳng thơm.

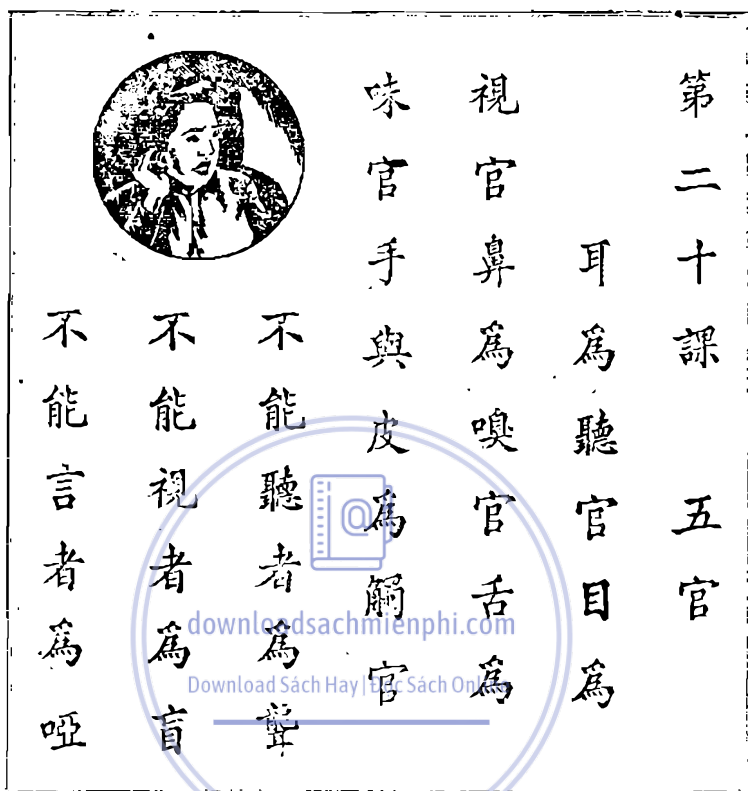
Phản ứng dụng

A — Tập viết theo lối Chân-thư những chữ sau :

聰 魯 衆 皮 不 爲

B — Đọc và phiên dịch bài sau ra Việt-ngữ :

左 目 大 右 目 小 ; 左 手 長 右 手 短
父 之 髮 白 ; 兄 之 面 紅
羣 牛 行 路 上 ;
無 口 人 不 能 食 , 無 目 人 不 能 視



Đệ nhị thập khóa : Ngũ quan

Nhĩ vi thính quan, mục vi thị quan, ty vi khứu quan, thiệt vi vị quan, thủ dư bì vi xúc quan.

Bất năng thính giả vi lung, bất năng thị giả vi manh, bất năng ngôn giả vi ả.

Bài thứ 20 : Năm giác quan

Tai là cơ quan của thính-giác (nghe), mắt là cơ quan của thị-giác (thấy), mũi là cơ quan của khứu-giác (ngửi), lưỡi là cơ quan của vị-giác (nếm), tay là cơ quan của xúc-giác (rò chạm).
và da

Kẻ không nghe được là (người)-điếc, kẻ không thấy được là (người) mù, kẻ không nói được là câm

Đơn tự phụ liệt

觀 Quan : xem, xem xét

辣 Lat : cay xé

察 Sát : xét

甘 Cam : ngọt

看 Khán : coi, xem

苦 Khô : đắng

覽 Lãm : xem qua

酸 Toan : chua

眠 Miên : ngủ

芳 Phương : thơm

瞋 Thuy : nhắm mắt

腥 Tinh : tanh

辛 Tân : cay

鹹 Hàm : mặn

Văn phạm

者

Chữ Giả có nhiều nghĩa :

1 — Đứng sau hình dung từ, động từ, đổi tiếng ấy ra danh từ

善者 Thiện giả : người lành

學者 Học giả : người (có) học

不能言者 Bất năng ngôn giả : người không nói được

2 — Đứng sau một chữ nào mình muốn nói rõ chữ ấy ra, thường sau có chữ dĩ

孝者本也 Hiếu giả bản dã : hiếu ấy, là gốc vậy.

3 — Đứng sau một vế câu đề tạm ngừng ở đấy mà chờ giải nghĩa ở sau : ấy, thì

近墨者黑 Cận mực giả hắc : gần mực thì đen

4 — Đứng sau một câu đề làm gọn câu ấy lại, thường thêm chữ dĩ

a — 捕魚於水者 Bộ ngư ư thủy giả : bắt cá ở nước

b — 兄姪長於我者也。我敬之 Hạch lý trường ư ngã giả dã, ngã kính chi : anh chị lớn tuổi hơn ta vậy, ta hãy tôn kính người.

Phản ứng dụng

A — Tập viết theo lối Chân-thư những chữ sau :

龍 咂 官 盲 聾 聵 者

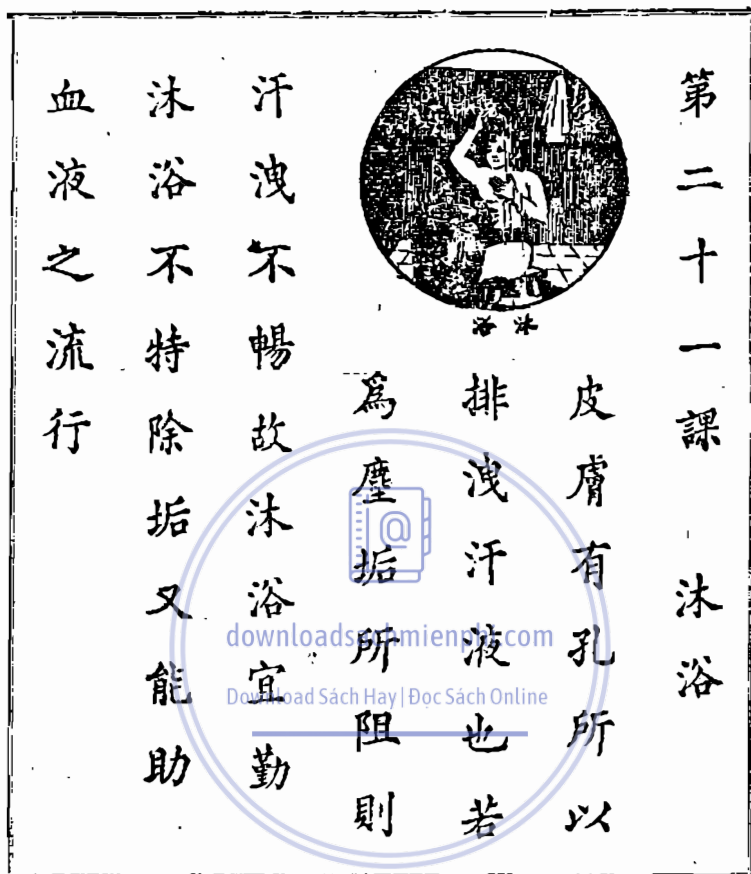
B — Đọc và phiên dịch ra Việt-ngữ :

有老人在此 (thử : đây, nơi đây), 髮白, 面黑,

鬚長; 頭戴巾足穿鞋; 右手執一杖; 左手執書一卷

C — Viết ra chữ Hán những tiếng sau đây :

Vân phi — Điều minh — Khuyển phệ — Từ hiếu — Tân chủ — Song hộ — Cư xử — Cỗ chung.



Đệ nhị thập nhất khóa : Mộc dục

Bì phu hữu không, sở dĩ bài tiết hãn dịch dã. Nhược vì trần cấu sở trở tắc hãn tiết bất sùng, cố mộc dục nghi cần.

Mộc dục bất đặc trừ cấu, hựu năng trợ huyết dịch chi lưu hành.

Bài thứ 21 : Tắm gội

Da giẻ có lỗ, nên bài tiết được mồ hôi. Nếu bị bụi dơ ngăn (lấp) trở thì mồ hôi tiết ra không suốt, cho nên việc tắm gội nên chăm.

Tắm gội chẳng những trừ được dơ, lại hay giúp huyết dịch (máu) chảy được lưu thông.

Đơn tự phụ liệt

埃 Ai : hột bụi

汙 Ô : nước dơ

穢 Uế : nước đục

潔 Khiết : sạch

澤 Tré : ngưng

熬 Ô : đông

滑 Hoạt : trơn

滴 Trích : giọt

漏 Lậu : rỉ, dột

湯 Thang : nước nóng

Văn phạm

所, 所以, 爲 所

Sở : chỗ, nơi, điều

住所 Trú sở : chỗ ở

公所 Công sở : chỗ công

無所不爲 Vô sở bất vi : không điều gì không làm

Sở dĩ : nhân đó mà, để mà

皮膚有孔所以排洩汗液 da giê có lỗ nhân đó mà bài tiết mồ hôi

Vi... sở : bị

利權爲人所奪 Lợi quyền vì nhân sở đoạt : lợi quyền bị người ta đoạt.

Người ta có nói câu ấy bằng 2 cách khác nữa :

利權被奪於人 Lợi quyền bị đoạt ư nhân

利權見奪於人 Lợi quyền kiến đoạt ư nhân

Tóm tắt, trong bị-động-thể dùng:

爲 所

被 於

見 於

Phần ứng dụng

A — Tập viết theo lối Chân-thư những chữ sau :

沐浴不特除垢又能助血流行

B — Dịch ra Việt-ngữ :

目者五官之第一重要也 (Trọng yếu : quan trọng và thiết yếu).

皮膚亦是人身之大重要部份者也

C — Phiên dịch ra Hán-văn :

Con ngựa có 4 chân. Con gà có 2 chân. Bâu trâu thi lớn. Mất gà thi nhỏ. Người điếc không nghe được. Người mù không thấy được. Người câm không nói được. Chó và mèo đều là loài thú.



Đệ nhị thập nhị khóa : Thề thao

Nhân chi thân thể dĩ vận động nhi nhật kiện. Vận động chi hữu ích giả mạc như thể thao.

Thề thao năng hoạt huyết mạch, cường gân cốt hựu năng trợ toàn thể chi phát dục.

Bài thứ 22 : Thề thao

Thân thể người ta nhờ vận động mà ngày thêm mạnh. Không có sự vận động nào có ích cho bằng thể thao (sự vận động có ích ấy, không gì bằng thể thao).

Thề thao đã làm hoạt động được các mạch máu, làm mạnh gân cốt, lại hay giúp vào sự phát dục cho toàn thân thể (lại hay giúp cho toàn thân thể được nảy nở).

Đơn tự phụ liệt

跳 <i>Khiêu</i> : nhảy, vọt	踞 <i>Cứ</i> : ngồi chồm hồm
跑 <i>Bào</i> : chạy bốn chòn	爬 <i>Bả</i> : ngồi xồm
腾 <i>Đằng</i> :bức lên cao;nhảy	跪 <i>Quy</i> : quì
超 <i>Siêu</i> : vượt qua	跌 <i>Trật</i> : ngã
跃 <i>Khóa</i> : nhảy qua	跨 <i>Cáp</i> : vấp ngã
超 <i>Xu</i> : rảo bước	踐 <i>Tiến</i> : đạp, kéo, dẫm lên
赴 <i>Sấn</i> : đuổi tới	踏 <i>Dạp</i> : bước đi, dẫm xuống đất
驰 <i>Tri</i> : ruổi chạy	踮 <i>Đằng</i> được : nhấc nhót, hăng hái
弱 <i>Kỵ</i> : cưỡi ngựa	歪 <i>Kiên</i> : khiêng chón, đi tấp tễnh

Văn phạm



Chữ Nhì có 5 nghĩa :

- 1 — mà, nhưng mà
有才而不凡 *Hữu tài nhi bất dụng* : có tài mà không dùng
- 2 — và
賢而美 *Hiền nhi mỹ* : hiền và đẹp
- 3 — thì, rồi thì, nhân vì đây, do theo đây
君子動而世為天下通 *Quân tử động nhi thế vi thiên hạ đạo* : người quân tử hành-dộng thì đời (lấy sự hành-dộng ấy) làm khuôn mẫu cho thiên-hạ
- 4 — rồi mới, rồi sau mới, rồi đến
日出而作 *Nhật xuất nhi tác* : một trời mọc rồi (sau) mới làm
春而夏而秋而冬 *Xuân nhi hạ nhi thu nhi đông* : xuân rồi hạ rồi thu rồi đông.
- 5 — chữ đệm cho êm tai, thường ở cuối câu
E 而 E 而 *Di nhi di nhi* : thôi thôi.

Phần ứng dụng

A — Tập viết theo lối Chân-thư những chữ sau :

無 古 不 成 今

B — Viết ra chữ Hán những chữ sau :

Cần, diện, tiền hoá, trường, vị, phát khởi, tụ, phát, tướng, tăng (trần).

C — Phiên dịch ra Việt-ngữ :

有二人,一老一少,坐馬上,老者為父,少者為子,同往(ông: đến)市(thị: chợ);二人行,人見而笑之,父子同下馬,父行馬前,子在馬後,人亦笑之.



Đệ nhị thập tam : Nhân ảnh

Nhi tọa ảnh diệc tọa, nhi hành ảnh diệc hành, phạm nhi chi nhất cử nhất động, ảnh vô bất tùy chi.

Nhi kinh cu, thân bộ nhi tần, ảnh bất chi ly. Nhi nãi đại khóc.

Bài thứ 23 : Bóng người

Dứa bé ngồi, bóng cũng ngồi, đứa bé đi bóng cũng đi; phạm một cử động gì của đứa bé, bóng đều (không chẳng) làm theo. Đứa bé kinh sợ, ruỗi bước mà chạy. Bóng chẳng rời nó. Đứa bé bèn khóc rống lên.

Tham khảo

哀 Ai : buồn thảm

怒 Nộ : giận dữ

駭 Hãi : sợ hãi sức

恐 Khủng : sợ

畏 Uý : sợ

歡 Hoan : vui

嗟, 嘆 Thán : than

號 Hào : la khóc

喚 Hoán : kêu gọi

嗷 叫 Khiếu (kiến) : Kêu, huýt gọi

呼 Hô : kêu to, gọi to

囔 Xương: hát, xướng. Hát trước đề cho người ta họa gọi là xướng

啼 Đê : kêu la, khóc la

罵 Ma : mắng.

Văn phạm

凡

乃

1 — Chữ *Phàm* có mấy nghĩa sau đây :

a — hễ

凡有才則有用 *Phàm hữu tài tắc hữu dụng* : hễ có tài thì có chỗ dùng

b — tầm thường

不凡 *Bất phàm* : chẳng tầm thường, chẳng tục

2 — Chữ *Nãi* có những nghĩa :

a — liền, bèn

兄乃大哭 *Nhi nãi đại khóc* : đứa bé liền khóc lớn.

b — là

雄王乃我國人之祖也 *Hùng Vương nãi ngã quốc nhân chi tổ dữ* : Vua Hùng Vương là ông tổ của người nước ta vậy

c — như vậy (nghĩa xưa)

子無乃焉 *Tử vô nãi ư* : ông đừng xưng như vậy

d — mầy

乃兄乃弟 *Nãi huynh nãi đệ* : anh mầy em mầy

e — ấy

乃翁 *Nãi ông* : ông ấy

Phần ứng dụng

A — Tập viết theo lối Chân-thư những chữ sau :

四海皆兄弟，家齊而國治

B — Phiên dịch ra Hán-văn :

Con chó sủa người đi đường — Nước suối trong —
Nhờ sông đục — Con chim bay — Con ngựa chạy — Mây trắng
ở đầu núi — Gió lạnh thổi.

C — Viết chính-tả mấy câu văn sau :

Nhân chi thân thể, dân cư thượng túc cư hạ — Thủ
năng chấp bút, túc năng hành bộ — Bất năng-ngôn giả vi á.



Đệ nhị thập tứ khóa : Thân thuộc

Phu mẫu, phu phụ, huynh đệ, tì muội, hôn tế, du lý, thị vị gia đẳng.

Bà thúc, cô di, cữu diệp, sanh, trượng, thị vị nội ngoại thân thích.

Bài thứ 24 : Thân thuộc

Cha mẹ, chồng vợ, anh em, chị em (gái), đầu rể, chị dâu, em dâu, ấy là gia đẳng.

Bác chú, cô di, cữu cháu (con chú, bác) cháu (con cô, cậu), cha vợ, ấy là bà con bên nội bên ngoài.

Tham khảo

考 Khảo : Cha đã mắt gọi là khảo — Các tiên-nhân đàn ông cũng dùng chữ khảo. Ví dụ 祀考 tổ khảo.

嫂 Tảo : chị dâu

姒 Tư (lì):chị em dâu gọi nhau

家嚴 Gia nghiêm (tiếng xưng

展堂 Nghiêm đường)cha mình

令嚴 Lệnh nghiêm : tiếng gọi cha người đối diện

伯父, 叔父 Bà phụ, thúc phụ (tiếng tôn xưng) : bác, chú

舅 Cữu (cũn) : còn có nghĩa ông gọi (cũn gọi)

甥 Sanh : ông cha gọi rể cũng dùng sanh

親 Thân : bà con bên nội

戚 Thích : bà con bên ngoại

婚 Hôn : cũng có nghĩa là cha vợ

婿 Nhạn : cũng có nghĩa là cha chồng. Hai tiếng hôn nhạn đi chung có nghĩa là suôi gia với nhau

Vấn phạm

是



Chữ Thi có 5 nghĩa chính:

a — là, ấy là

是子之罪也 Thi tử chi tội dã ấylà tội của anh

b — thế, như thế

如是 Như thị: như thế

非是 Phi thị: không phải (như) thế

c — ấy

無是人 Vô thị nhân: không có người ấy

d — mà

惟德是從 Duy dĩc thi tòng: chỉ ở điều đức mà nương theo

e — phải (đúng với lẽ phải)

是非之節 Thi phi chi sự: việc phải trái

Phân ứng dụng

A — Tập viết theo 5 Chân thư những chữ sau :

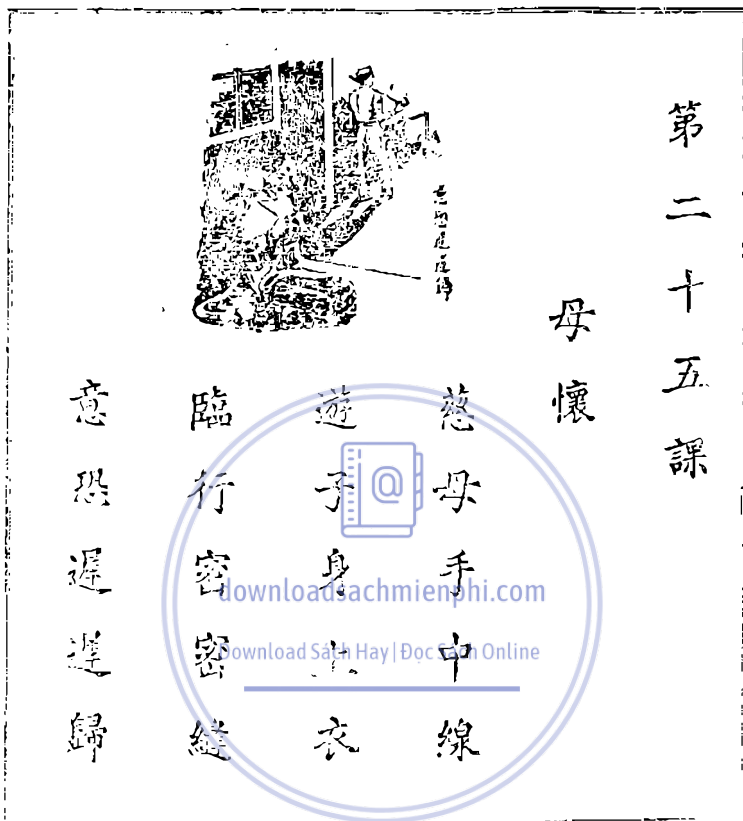
有形必有壞；以德化人

B — Đọc và phiên dịch ra Việt văn bài sau :

山中有美花；花香可愛；——林(lâm: rừng)中有大樹無人見之；——啞者不能言；盲者不能視；聾者不能聽；——水能生人亦能殺人

C — Phiên-dịch ra Hán văn :

Ngất đầu thấy núi xanh — 2 con chim bay giữa trời — Gió mát thổi dấy, trăng tỏ ở đầu núi — 5, 6 người cùng đi trên đường — Thấy bóng người ở trên mặt đất.



Đệ nhị thập ngũ khóa : Mẫu hoài

Từ mẫu thủ trung tuyến

Du tử thân thượng y

Lâm hành mật mật phùng

Ý khùng trì trì quy

Bài thứ 25 : Lòng mẹ

Sợi chỉ trong tay người mẹ hiền

(là) Chiếc áo trên mình người du tử (đứa con
hăm chơi)

Vào lúc (con) đi ra (mẹ) may kỹ

Ý sợ (ràng : con sẽ) chặm chặm về.

Tham khảo

敬 <i>Kính</i> : kính	的 母 <i>Đích mẫu</i> : mẹ chính
愛 <i>Ái</i> : yêu thương	繼 母 <i>Kế mẫu</i> : mẹ kế
寵 <i>Sưng</i> : nuông chiều	親 母 <i>Thân mẫu</i> : tiếng xưng mẹ mình
礙 <i>Sí</i> : mè, ngại	岳 母 <i>Nhạc mẫu</i> : mẹ vợ
惡 <i>Ô</i> : ghét	義 子 <i>Nghĩa tử</i> : con nuôi
嫉 <i>Tài</i> : ghét, ganh ghét	半 子 <i>Bán tử</i> : tiếng dùng để gọi người con rề
妒 <i>Hổ</i> : ganh, ghen tương	
忌 <i>Kỵ</i> : ganh tị	

Văn phạm

Nghĩa tùy vị trí

Mỗi chữ Hán có nghĩa khác nhau tùy theo vị trí của nó,
Như :

- 慈 母 *Tư mẫu* : mẹ hiền
 孝 子 *Hiếu tử* : con hiếu
 白 雲 *Bạch vân* : mây trắng
 青 山 *Thanh sơn* : núi xanh
 Nhưng :
 母 慈 子 孝 *mẹ thì hiền con thì hiếu*
 雲 白 山 青 *mây thì trắng núi thì xanh*
 Còn như :
 人 歌 *Nhân ca* : người ta ca
 歌 人 *Ca nhân* : người hát (không bắt)
 Hoặc hiểu ngầm 1 chữ, vị trí cũng khác mà nghĩa cũng ra khác :
 江 水 *Giàng thủy* : nước (của) sông (hiệu ngầm chữ 之)
 人 力 *Nhân lực* : sức (của) người (hiệu ngầm chữ 之)
 父 子 同 行 *Phụ tử đồng hành* : cha (và) con đồng đi (hiệu ngầm chữ 與)
 男 女 往 來 *Nam nữ vãng lai* : trai (và) gái qua lại (hiệu ngầm chữ 與)

Phân ứng dụng

A.— Tập viết theo lối Chân-thư những chữ sau :

遊 子 他 鄉 遇 舊 友 壯 心 徒 願 兩 俱 違
Du tử tha hương ngộ cựu y, tráng tâm si nguyện lưỡng câu vi : người du tử ở đất khách luyến áo cũ, chí lớn tình si hai thứ cùng trái nhau

B.— Phiên-dịch ra Hán-ngữ những câu sau :

Mẹ hiền sinh con hiếu + (cho) mẹ cần ông già — Cây đẹp ở núi cao — Gió lạnh thổi vào phòng — Mây bạc ở đầu núi.

C.— Điền mỗi chữ sau vào khoảng trống trong bài dưới :

愛, 皆, 孝, 母.

人...有父 母; 父 母 皆...子

不 愛 父...者 為 不...之 人



Đệ nhị thập lục khóa : Cửu tộc

Cao, lằng, tổ, phu, kỷ thân, chi tử, tôn, tằng, huyền, thị vi cửu tộc. Thủy tổ viết tị tổ, viên tôn viết nhĩ tôn. Phạm hữu khí huyết mạc bất tôn thân.

Bài thứ 26 : Chín họ

Ông cao, ông lằng (tức cố), ông tổ (tức ông nội), cha, thân mình, đến con, cháu, chắt, chít, ấy là chín họ. Ông thủy tổ gọi là ông tị tổ, chân xa đời gọi là nhĩ tôn. Phạm có (cùng) khí huyết, chẳng ai mà chẳng tôn trọng người thân.

Tham khảo

鼻祖 <i>Tỷ tổ</i> : ông tổ đầu	仍孫 <i>Nhưng tôn</i> : cháu 8 đời
高祖 <i>Cao tổ</i> : ông cao	雲孫 <i>Vân tôn</i> : cháu 9 đời
曾祖 <i>Tằng tổ</i> : ông cố	耳孫 <i>Nhĩ tôn</i> : cháu 10 đời
的孫 <i>Đích tôn</i> : cháu chính tông	宗 <i>Tông</i> : giống
來孫 <i>Lai tôn</i> : cháu 6 đời	母係 <i>Mẫu hệ</i> : theo mẹ, lấy mẹ làm gốc
睚孫 <i>Đề tôn</i> : cháu 7 đời	

Văn phạm

曰

Chữ *Viết* có 3 nghĩa chính.

a.—rằng, nói rằng

孔子曰 *Khổng-tử viết* : Khổng-tử nói

吾語之曰 *Ngô ngữ chi viết* : ta nói với nó rằng

b.—là, gọi là

始祖曰鼻祖 *ông thủy tổ gọi là ông tổ đầu*

c.—làm tiếng phát-ngữ từ đứng đầu câu hay về câu

我送舅氏曰至渭陽 *Ngã tống Cữu thị viết chí Vị-dương* : ta đưa ông Cữu, kia đến đất Vị-dương.

Phản ứng dụng

A.—Tập viết theo lối cũ, thu những chữ sau :

我送舅氏曰至渭陽

B.—Viết chính tả theo bài sau :

Nhật lại thiên trung, hàn phong xuy khởi (起 : dậy) --Lộ thượng vô nhân hành --Đạ hắc, bất kiến nhân diện--Hữu nhị nhân lập tại thụ hạ.

C.—Phiên dịch bài sau ra Việt ngữ.

山中有猛 (mãnh : mạnh) 虎 (hổ : cọp) 羣 (quần : bầy) 獸皆畏之虎能捕食 (bổ thực : bắt ăn) 牛馬, 亦能害 (hại : làm hại) 人.



第二十七課 李兒性至孝就學於鄉
 李兒性至孝就學於鄉
 校出必告反必面其父
 病篤李兒輟學急延醫
 調治寢食俱廢日夜惟
 在父側未幾父乃
 病痊愈李兒乃
 續其學業

Đệ nhị thập thất khóa : Lý hiếu tử

Lý nhi tánh chí hiếu. Tụ học ở hương hiệu, xuất
 ất cáo, phàn tất diện. Kỳ phụ bệnh độc, Lý nhi chuyên
 học, cấp duyên y điều trị, tâm thực cầu phước, nhật da
 duy tại phụ trắc. Vị kỳ, phụ bệnh thuyên dã, Lý nhi nãi
 tục kỳ học nghiệp.

Bài thứ 27 : Lý người con có hiếu

Đưa bé họ Lý tính rất hiếu. Đến học ở trường làng,
 đi thi thưa, về thi trình. Cha nó đau nặng, đưa bé họ Lý
 nghỉ học, gấp mời thầy thuốc điều trị, việc ngủ ăn đều
 bỏ cả, ngày đêm chỉ ở bên cha. Không bao lâu, bệnh của
 cha lành mạnh, đưa bé họ Lý tiếp tục sự học của nó.

Tham khảo

Các danh-từ nói về trường học

學堂 <i>Học đường</i> : trường học	庠 <i>Tương</i> : trường học ở làng
學校 <i>Học hiệu</i> : trường học	廩 <i>Lâm</i> : ấp hay quận (tên xưa)
母舍 <i>Học xá</i> : nhà học	序 <i>Tự</i> : trường học trong làng
	私塾 <i>Tư thực</i> : trường tư

Văn phạm

其

Chữ *Kỳ* có nhiều nghĩa. Ngày xưa các Cu dịch là “Thư” để gồm các nghĩa ấy.

1 -- Đứng trước danh-từ

a -- Chỉ sự sở hữu

各言其志 *Các ngôn kỳ chí*: ai nấy đều nói cái chí của mình

有一鳥其名曰鷦 *Hữu nhất điều, kỳ danh viết bằng*: có một con chim, tên nó gọi là chim bằng.

b -- Chỉ vật, sự, người

其餘 *Kỳ dư*: cái còn (sự, người) còn lại

2 -- Đứng sau danh từ để gắng liêng danh-từ ấy

(có nghĩa: chính, hầu, ngõ hầu, họa may)

俾其 *Thuần kỳ*: chính vua Thuần

君其勉之 *Quân kỳ miễn chi*: anh hãy gắng lên đi

帝其念哉 *Hế kỳ niệm tại*: vua ngô hầu nghĩ đến thay

3 -- Đứng trước danh-từ chữ kỳ làm chủ động-từ

生我者其天地 *Sinh ngã giả kỳ thiên địa*: người sinh ra ta, người ấy là trời vậy.

先生斥之不許其言 *Tiên sanh xích chi bất hử kỳ ngôn*: thầy quở trách nó không cho nó nói.

4 -- Đứng đầu mệnh-đề nào! há!

其以汙為朕湯沐邑 *Kỳ dĩ Bại vi tẩm Thang-một ấp*: nào lấy đất Bại làm ấp Thang-mộc của trẫm ư

其在人乎 *Kỳ tại nhân hồ*: há tại người ta ư.

Phản ứng dụng

Phiên dịch ra Hán-văn:

Có một dưa tre, tên (名 *danh*) nó là Nạm. Mặt nó trắng, tóc nó đen, mắt nó lóng lánh sáng. Tay phải nó cầm viết cây viết lông (毛筆 *mao bút*); tay trái nó cầm cái mào. Người ta biết ấy là một dưa học trò.

第二十八課 愛家



家憂樂與共休戚相關
 故親愛之情最切也
 衆家爲一國故愛其家
 必愛其國

人民
 及國
 中
 之

Đệ nhị thập bát khóa : Ái gia

Phụ mẫu dữ chúng tử hiệp thành nhất gia. Ưu lạc dữ cộng, hưu thích tương quan, cố thân ái chi tình tối thiết dã. Hợp chúng gia vi nhất quốc, cố ái kỳ gia tất ái kỳ quốc, cập quốc trung chi nhân dân.

Bài thứ 28 : Thương nhà

Cha mẹ cùng các con hiệp thành một nhà. Lo nường cùng chung, vui buồn cùng có nhau (quan : quan hệ), cho nên tình thân yêu rất là thiết vậy. Hiệp nhiều nhà lại làm thành một nước : cho nên yêu nhà ắt phải yêu nước đến cả nhân dân trong nước.

Tham khảo

Chữ *Gia* trong cách xưng hô.

Chữ *Gia* có nghĩa là nhà. Vợ gọi chồng là *gia* cũng như chồng gọi vợ là *thất* 室. Nhưng khi xưng người tôn trưởng của mình thì thường dùng chữ *gia* (tôi)

家嚴 *Gia nghiêm* : cha tôi

家父 *Gia phụ* : cha tôi

家兄 *Gia huynh* : anh tôi

Văn phạm

也

Chữ *Dữ* có 5 cách dùng

- 1 — Đứng cuối câu, để chỉ sự quyết đoán, sự chắc chắn hay để giảng nghĩa câu trên (thường có chữ *giả* 者 ở đoạn trên)
 - a — 彼為吾之賢友也 *Bỉ vi ngô chi hiền hữu dã* : nó là người bạn lành của tôi vậy.
 - b — 成己，仁也 *Thành kỷ, nhân dã* : làm nên cho mình là điều nhân vậy.
 - c — 農者，本也 *Nông giả, bản dã* : nông là gốc vậy
- 2 — Đứng trước một vế câu, để trợ hơi cho dễ đọc.
火車之行也日可千餘里 *Hỏa xư chi hành dã nhật khả thiên dư lý* : Xe lửa (nổ) đi một ngày được hơn nghìn dặm
- 3 — Đứng sau một chữ, để người ta chú ý đến chữ ấy
愚也竭誠以待人之謂 *Trung dã, kiệt thành dĩ đãi nhân chi vị* : ngay thẳng là nói về lòng hết sức thành thật để đối đãi người
- 4 — Đứng cuối câu trả lời
可乎？可也 *Khả hử, khả dã* : có nên ư ? nên vậy.
- 5 — Trong câu hỏi
學也好不學也好 *Học dã hảo bất học dã hảo* ? học tốt (hay) không học tốt ? (chữ *dữ* ở đây cũng có nghĩa như chữ *dữ* khoản 3)

Phản ứng dụng

A — Tập viết theo lối Chân-thư câu sau :

青山有幸埋忠骨，白鐵無辜鑄佞頭 *Thanh sơn hữu hạnh mai trung cốt, bạch thiết vô cớ chử nịnh đầu* : Núi xanh có duyên may (được) chôn xương người trung. Sắt trắng không tội (sao lại) đúc đầu đứa nịnh. (Câu liên ở đền Nhạc Phi)

B — Phiên dịch ra Hán-văn những câu sau :

Đứa con hiền thương cha mẹ nó — Người mẹ hiền may áo cho con — Trong làng có trường học — Học trò cấp sách (携 huê : cấp) đến trường.

第二十九課 家庭團聚



父誼故事

我家之人甚多，家庭團聚，庭瑣事，父日出外，經商，我與弟妹等，晨間往校，肄業及晚，而歸，園坐燈下，母事，縫紉，父講故事，各有安樂之心。

Đệ nhị thập cửu khóa : Gia đình đoàn tụ

Ngã gia chi nhân thâm đa. Mẫu lý gia đình tỏa sự. Phụ nhât xuất ngoại kinh thương. Ngã dĩ đệ muội đẳng thân gian vãng hiệu dị nghiệp: cấp văn nhĩ qui, vi tọa đường hạ. Mẫu sự phùng nhân, phụ giảng cổ sự; các hữu an lạc chi tâm.

Bài thứ 29 : Gia đình quây quần

Người nhà tôi rất đông. Mẹ lo các việc vun văt trong nhà. Cha ban ngày đi ra ngoài lo việc buôn bán. Tôi cùng các em buổi mai đến trường lo tập học; đến chiều thì về, ngồi vây quanh đèn. Mẹ lo may vá, cha kể chuyện xưa; ai nấy đều có tâm lòng an vui.

Tham khảo

Những tiếng chỉ về thời gian trong một ngày.

晨 <i>Thần</i> : sáng sớm	午 時 <i>Ngo thời</i> : giờ ngo, trưa
白 晝 <i>Bach trứ</i> : hừng đông	夕 <i>Tịch</i> : chiều
朝 <i>Triêu</i> : buổi mai	暮 <i>Mộ</i> : tối lúc mặt trời sắp lặn
平 明 <i>Bình minh</i> : sáng, lúc mặt trời mọc	黃 昏 <i>Hoàng hôn</i> : lúc chạng vạng
日 中 <i>Nhật trung</i> : giữa ngày, trưa	晚 <i>Vãn</i> : tối muộn

Văn phạm

Những nhơn-xưng đại-danh-từ phổ thông

1 — Ngôi thứ nhất

Số ít 我 *Ngã* : tôi, ta

吾 *Ngô* : tôi

余 *Dư* : tôi

Số nhiều 我 輩 *Ngã bối* : bọn ta, chúng ta

我 等 *Ngã đẳng* : chúng ta

吾 輩, 吾 人 *Ngô bối, ngô nhơn* : chúng tôi

我 們, 吾 們 *Ngô môn* : chúng tôi (dùng
trong bạch thoại)

2 — Ngôi thứ nhì

Số ít 爾, 你, 汝 *Nhữ, nê, như* : mày, người

君, 子 *Quân, tử* : ông, anh

公 *Công* : ông (đối người có địa vị)

Số nhiều 汝 等, 汝 徒 *Nhữ đẳng, như đồ* : bọn mày

汝 們 *Nhữ môn* : chúng mày (dùng trong bạch thoại)

諸 君, 諸 位, 各 位, 諸 公 *Chư quân, chư vị, các vị,
chư công* : các ông, các ngài

3 — Ngôi thứ ba

Số ít 彼 *Bỉ* : nó

她 他 它 *Tha* : nó (đàn ông, đàn bà, vật ; dùng trong
bạch thoại)

Số nhiều 彼 等 *Bỉ đẳng* : chúng nó

他 們, 她 們, 它 們 *Tha môn* : chúng nó (dùng trong
bạch thoại)

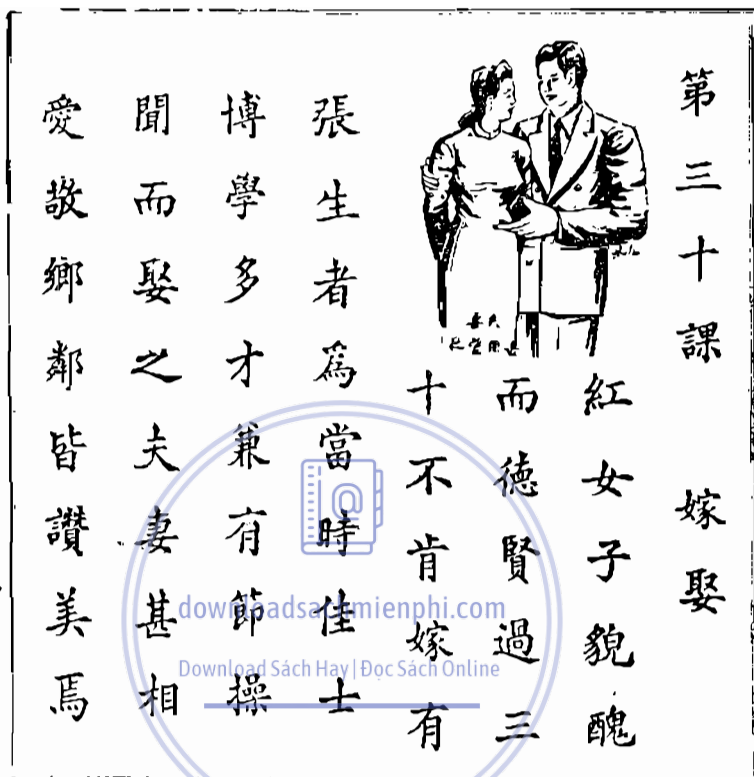
Phản ứng dụng

A — Viết chính tả những câu sau :

Học nhi bất tri lý (理) như thực bất tri vị. Đãng (登)
cao nhi tri thiên địa chi vô cùng (窮).

B — Phiên dịch ra Việt-ngữ :

夫 呌 行 路 人 ; 泉 水 清, 河 水 濁 ; 馬 飛 馬 馳 ; 白
雲 在 山 頭 ; 寒 風 吹 ; 舉 首 見 青 山 ; 兩 鳥 飛 在 天 中 ; 涼 風
吹 起 ; 明 月 在 山 頭 ; 五 六 人 同 行 路 上 ; 見 人 影 在 地 面 .



Đệ tam thập khoá : Giá thú

Hồng nữ tử mao xú nhi đức hiền. Quả tam thập bất
khăng giá. Hữu Trương sanh giã, vi đương thời giai sĩ, bác
học đa tài, kiêm hữu tiết tháo, văn nhi thủ chí. Phu thê
thậm tương ái kính. Hương lân giai tán mỹ diên.

Bài thứ 30 : Cưới hỏi

Người con gái họ Hồng (dung) mao xấu mà đức (thì)
hiền. Quả ba mươi (tuổi) không chịu lấy chồng. Có chàng
họ Trương là kẻ giai sĩ đương thời, học rộng nhiều tài
gồm có tiết tháo, nghe (việc ấy) mà cưới nàng về. Vợ
chồng kính yêu nhau. Hương lân đều khen ngợi.

Tham khảo

Các nghĩa của chữ 生

- 1 — Sinh ra, sinh đẻ. 生子 *Sanh tử* : sinh con, đẻ con
冰生於水 *Băng sanh ư thủy* : già sinh ở nước
- 2 — Sống
貪生畏死 *Tham sanh úy tử* : ham sống sợ chết
- 3 — Già, chàng (gọi người có học)
學生, 貢生, 張生 *Học sanh, thư : anh, Trương sanh.*
- 4 — Hời (sống).
今生 *Kim sanh* : đời này.

Văn phạm



I — Chữ 馬 đọc Diên có 2 cách dùng

a — đứng cuối câu để chỉ sự vật, hoặc để dứt hơi

象則吾有之, 麥則君地生馬 *Túc tắc ngô hữu chi, mạch tắc quân địa sanh diên* : lúa thì tôi có đó, lúa mì thì đất của ông có mọc vậy.

鄉都皆謂美馬 *Hương đều giai mỹ diên* : làng xóm đều khen ngợi đây.

b — đứng sau một tiếng đôi hay kép đồng cách dùng với chữ 然 *Nhiên* (xem trang sau)

洋洋馬 *Dương dương diên* : nhơn nhơn vậy.

II — Chữ 馬 đọc Yên chỉ có một cách dùng và có nghĩa đầu, nào. (Thường đứng đầu câu, trước động-từ).

馬知非福 *Yên tri phi phúc* : đầu biết là không phải phước

Phản ứng dụng

A — Tập viết theo lối Chân-thư những chữ sau :

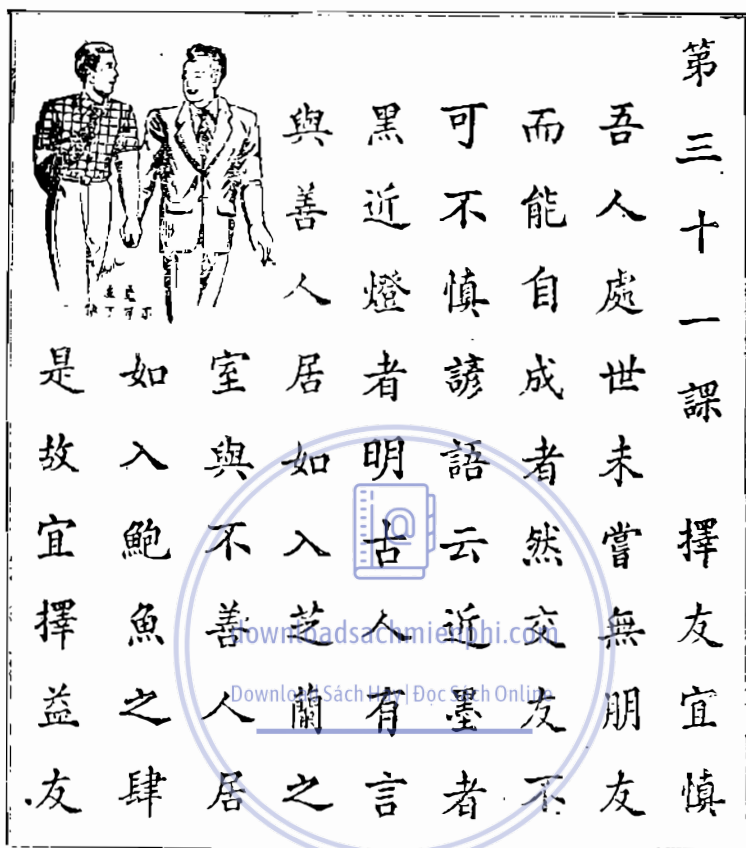
公欲善其事, 必先利其器 *Công dục thiện kỳ sự, tât tiên lợi kỳ khí* : ông muốn làm việc đắc lực tât trước mài bén đồ dùng của mình.

B — Viết chính tả bài sau :

Nhân-thân bách thể, các hữu chuyên (專 chuyên về) chức (職 : phần việc): Nào chi chức tri; nhĩ chi chức thính; mục chi chức thị; khẩu chi chức dĩ ngôn ngữ (語 âm thực) ; thủ túc chi chức dĩ tác sự hành tấu.

C — Phiên-dịch ra Hán-văn :

Người ta ai cũng có cha mẹ. Cha mẹ đều thương con. Người không thương cha mẹ là người bất hiếu. Trong núi có con cọp dữ. Bầy thú đều sợ nó. Cọp hay bắt trâu ngựa ăn ; cũng hay làm hại người.



Đệ tam thập nhất khóa : Trạch hữu nghị thân

Ngô nhân xử thế, vị thường vô bằng hữu nhi năng tự thành giả. Nhiên giao hữu bất khả bất thận. Ngạn ngữ vân : « Cận mặc giả hắc, cận đăng giả minh ». Cổ nhân hữu ngôn : « Dữ thiện nhân cư như nhập chi lan chi thất, Dữ bất thiện nhân cư như nhập bào ngư chi tứ ». Thị cố nghị trạch ích hữu.

Bài thứ 31 : Chọn bạn nên thận trọng

Chúng ta sống ở đời chưa từng có ai không bè bạn mà được tự nên mình. Song việc Kết giao với bạn không thể không cần thận. Ngạn ngữ có câu rằng : « Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng ». Người xưa có nói : « Cùng ở với người lành như vào nhà cỏ chỉ có lan. Cùng ở với người chẳng lành như vào quán cá mắm ». Vậy nên cần phải chọn bạn có ích.

Tham khảo

Cáo tiếng gọi về bằng hữu

莫逆 *Mạc nghịch*: bạn không hề trái ý nhau.

知音 *Tri âm*: bạn đồng cảm đồng thanh với nhau

知己 *Tri kỷ*: bạn biết mình hiểu mình.

同志 *Đồng chí*: người một chí hướng với nhau

Văn phạm

然

Chữ Nhiên có 6 nghĩa chính

1 — đốt, nung (học từ của chữ 燃)

2 — thế, như thế.

不然 *Bất nhiên*: chẳng thế

自然, 雖然 *Tự nhiên, tuy nhiên*: tự như thế, tuy như thế

3 — Vàng! phải! (tiếng trả lời) phải, đúng.

然有是言也 *Nhiên! hữu thị ngôn dã*: phải, có lời nói ấy
以為然 *Đĩ vi nhiên*: cho là phải.

4 — Làm trở từ có 3 cách dùng

a — đi sau tiếng trạng-từ hay bình-dùng từ

忽然 *Hốt nhiên*: bỗng vậy, thình lình.

悒然淚下 *Thê nhiên lệ hạ*: buồn-ngùi vậy nước
Download Sách Hay | Đọc Sách Online mắt chảy (xuống)

b — đứng cuối câu đề chỉ sự so sánh (thường đi sau
如 hay 若)

無若宋人然 *Vô nhược Tống nhân nhiên*: không
như người nước Tống vậy

c — đứng cuối câu đề tỏ sự quyết định trong lời nói

孔子召子路而問然 *Khổng-Tử triệu Tử-Lộ nhi
vấn nhiên*: Khổng-tử với Tử-Lộ mà hỏi vậy

5 — làm tiếng thừa tiếp đề chuyển ý, đứng trước 1 tiếng
khác thành một quán ngữ-từ

然則 *Nhiên tắc*: vậy thì

然後 *Nhiên hậu*: rồi sau mới

6 — song, nhưng

行, 吾行也然而不成者天也 *Hành, ngô hành dã,
nhiên nhi bất thành giả thiên dã*: hành-động, ta hành-
động vậy, nhưng mà không thành ấy là trời vậy.

Phân ứng dụng

Phiên dịch ra Việt-ngữ

人身百體各有專職: 腦之職思, 耳之職聽, 目之職
視, 口之職以言語飲食, 手足之職以作事行走.



第三十二課

房屋

鳥能築巢獸能營窟人
 當上古時夏居巢冬居窟
 與鳥獸無異迨後人智識
 日增建築日巧於是有高
 堂有崇樓有巍峨壯麗之
 宮殿雕樑畫棟
 金碧輝煌而房
 屋之制大備

Đệ tam thập nhị khóa : Phòng ốc

Điều năng trúc sào, thú năng dinh quật. Nhân đương thượng cổ thời, hạ cư sào, đông cư quật, dữ điều thú vô dị. Đãi hậu nhân, tri thức nhật tăng, kiến trúc nhật xảo, tr thị hữu cao đường, hữu sùng lâu, hữu nguy nga trang lệ chi cung điện, điều lương họa đồng, kim bích huy hoàng nhi phòng ốc chi chế đại bị.

Bài thứ 32 : Nhà cửa

Chim làm ổ được, thú đào hang được. Người đương thời thượng cổ, mùa hạ ở ổ, mùa đông ở hang, cùng chim thú không khác. Kịp đến người sau, tri thức ngày thêm, kiến trúc ngày khéo, do đó có nhà cao, có lầu lớn, có cung điện nguy nga trang lệ, kèo chạm cột vẽ, vàng biếc chói lọi và sự chế tác nhà cửa rất là đầy đủ.

Tham khảo

Các danh từ nói về nhà cửa

家 Gia: nhà (vợ cũng gọi chồng là gia)	第 Đệ: nhà cửa
室 Thất: nhà (chồng cũng gọi vợ là thất)	殿 Điện: đền
屋 Ốc: nấp nhà	崇 Dĩnh: dinh
宇 Vũ: nhà (chỉ phần che trên)	室 Thự: nhà to lớn
館 Quán: quán	臺 Đài: đài
舍 Xá: nơi trọ	閣 Các: các
亭 Đình: đình	禁 Cấm: cung cấm, nơi vua ở
寺 Tự: chùa	樓 Lâu: lầu
廟 Miếu: miếu	棧 Sạn: nhà chứa khách
廬 Lư: chòi, nhà nhỏ	厦 Hạ: nhà lớn
莊 Trang: nhà ở thôn quê	宮 Cung: cung
宅 Trạch: nhà nhỏ	舖 Phở: phố, quán
	堂 Đường: nhà trên

Văn phạm

download  sachmienphi.com

Chữ 於 có nghĩa là bookgiaokhoa.com | Đọc Sách Online

a) — ở, tại, nơi

學於鄉校 Học ở hương hiệu: học ở trường làng

b) — với, đối với

人之愛其國猶子之於父母也 Nhân chi ái kỳ quốc do từ chi ư phụ mẫu dã: người mà thương nước mình cũng như con đối với cha mẹ vậy.

c) — hơn, bằng

水生於水而寒於水 Bính sanh ư thủy nhi hàn ư thủy: giả sanh trong nước mà lạnh hơn nước.

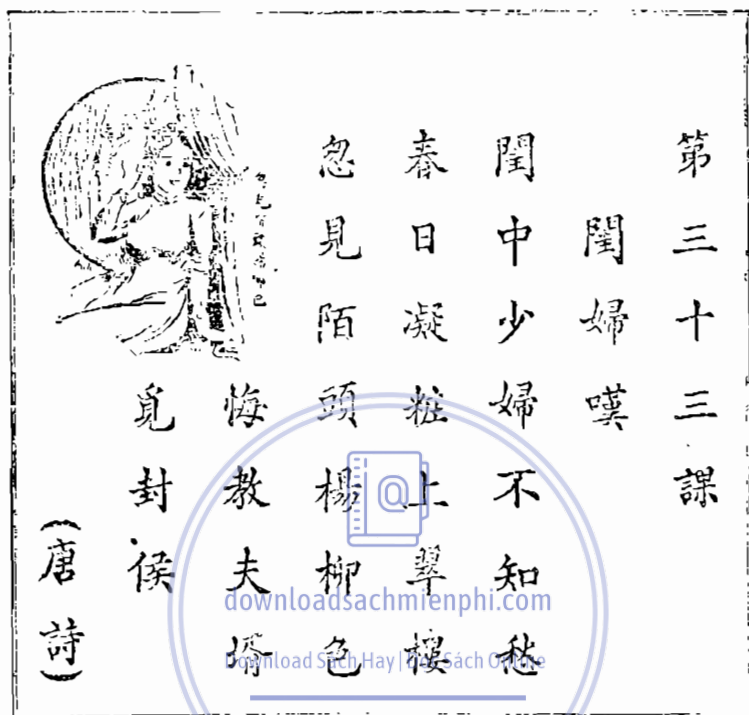
Phần ứng dụng

A - Tập viết theo lối Chân-thư những chữ sau:

男兒未了功名債,羞聽人問說武侯 Nam nhi vị liễu công danh trái, tu thính nhân gian thuyết Vũ Hầu: người con trai chưa xong nợ công danh, thẹn nghe người đời nói chuyện Vũ Hầu (tức Không Minh).

B— Phiên dịch ra Việt-ngữ 我家之西隅 (ngung: góc) 有一大樹高約 (trúc: chừng) 六十尺每日我與兄及弟往來遊戲 (du hí: chơi giỡn) 於其下.

C— Viết chính tả theo bài sau: Nhật xuất — Thiên minh — Ngã chi huynh đệ ư maud — đồng hiệp thục tzu học ư công tư học hiệu — Môn tiền nam nữ lão ấu vãng lai bất tức Xa mã tương kế nhi hành.



Đệ tam thập tam khóa : Khuê phụ thán

Khuê trung thiếu phụ bất tri sầu,
 Xuân nhật ngưng trang thướt thủy lâu ;
 Hốt kiến mạch dầu dương liễu sắc,
 Hối giao phu tử mịch phong hầu.

(Đường thi)

Bài-thứ 33 : Tiếng than người khuê phụ.

Thiếu phụ trong phòng chẳng biết sầu,
 Ngày xuân dừng trang điểm, lên lầu thướt (biếc);
 Bỗng thấy màu cây dương-liễu ở đầu hàng;
 Hối-hận đã khiến chồng tìm ẩn phong hầu.

(thơ Đường)

Tham khảo

閤 *Khư* : cửa nhỏ. Chỗ con gái ở. Con gái nhà quyền-qui ngày xưa chỉ lẫn-quần trong khuê phòng cho đến khi có chồng. Nên gọi 閤 女 *khư nữ* là nơi kín nhất trong nhà. Và người ta dùng 閤 子 *khư tử* khuê các để gọi con nhà sang trọng.

陌 *Mạch* : đường bờ ruộng.

阡陌 *Thiên mạch* : đứng rồi thì 2 chữ này đồng có nghĩa là bờ ruộng nhưng đi chung thì chữ *thiên* chỉ đường chạy theo chiều Tây Đông và chữ *mạch* chỉ đường chạy theo chiều Nam Bắc.

Những tiếng chỉ người chồng

夫婿 *Phu tử*, 良人 *Lương nhân*, 夫相 *Phu tướng*, 郎君 *Lang quân*, 夫君 *Phu quân*.

Văn phạm

忽

Chữ *Hốt* có nghĩa : bỗng, chợt

忽見 *Hốt kiến* : bỗng thấy.

— Có dùng ghép với chữ 條 *(Thúc : chợt)*

倏忽 *Thúc hốt* : chợt thoáng.

— Có dùng ghép với chữ 然 *(Nhiên vậy)*

忽然 *Hốt nhiên* : bỗng nhiên; chợt vậy.

— Hoặc dùng đôi 忽忽 *Hốt hốt* : thâm thoát; hốt hoảng — sùng sốt.

Ngoài ra, chữ *Hốt* có nghĩa :

a) xem thường, khinh thường

以大忽小 *Dĩ đại hốt tiều* : lấy lớn khinh nhỏ.

b) bỏ qua, quên lửng

疎忽 *Sơ hốt* : sơ ý, bỏ lửng.

c) số hốt = Phép đo có : thước, (tấc, phân, ly, hào, ty, hốt.

Phép cân có : lượng, chỉ (đồng), phân, ly, hào, ty, hốt.

Phần ứng dụng

A — Tập viết theo lối Chân-thư những chữ sau :

雨無鐵鎖能留客，色不波辭易滿人 *Vũ vô thiết hỏa năng lưu khách, sắc bất ba đề di nich nhân* : mưa không khóa sắt mà hay giữ khách, sắc (đẹp) không sóng gió mà dễ (lắm) đắm người.

B — Phiên dịch ra Hán-văn : Cái nhà của cha tôi rất đẹp. Cây liễu trong sân của chú anh Nam cao. Người con gái của nhà láng giềng có vẻ mặt ưu tư. Người con trai của bác người bạn tôi là một người học trò chăm chỉ (勤敏 勤敏).

C — Viết chính tả bài sau :

Nhất thư thất tiền hậu hữu song, tiền điều phi nhập, nhân lai thất nội, điều nãi tùng môn khích phi xuất.

Lý đại hà sở thập lý hữu nhất ngoã (夬 ngoã) thất, nãi ngô gia dã.



家之景

第三十四課

我家

(二)

絕	臨	我	在	城	內	東	北	隅	面
旁	有	公	園	偕	友	散	步	心	
神	怡	然	其	後	則	鄰			
舍	櫛	比	其	西	則	市			
肆	薈	萃	此	家	庭	以			
外	之	狀	况	也					

Đệ tam thập tứ khóa : Ngã gia (nhất)

Ngã gia tại thành nội đông bắc ngung. Diện lâm tiền hà, châu tiếp vãng lai, lạc dịch bất tuyệt. Bàng hữu công viên, giai hữu tán bộ, tâm thần dĩ nhiên. Kỳ hậu tắc lân xá tiết lộ. Kỳ tây tắc thị tứ hội tụy. Thử gia đình dĩ ngoại chi trạng hưởng dã.

Bài thứ 34 : Nhà tôi (1)

Nhà tôi ở góc đông-bắc trong thành. Mặt xây về con sông con, ghe chèo qua lại, liên miên không dứt. Bên cạnh có công viên, cùng bạn dạo bước, tâm thần khoan khoái. Phía sau nhà thì nhà cửa láng giềng san sát như răng lược. Phía tây thì chợ búa đông dầy. Đó là cảnh tượng ở phía ngoài nhà vậy.

Tham khảo

Các nghĩa của chữ 絕 (tuyệt)

1 — Đứt, đứt ngang, hết.

絕交 *tuyệt giao* : đứt hẳn sự giao kết

斷絕 *doan tuyệt* : cắt đứt đi

絕命 *tuyệt mệnh* : chết mất

2 — Hết sức, rất 絕色 *tuyệt sắc* : sắc đẹp hết sức

3 — Ở chỗ cùng tột 絕域 *tuyệt vực* : chỗ cùng thẳm

4 — Lối thi có 4 câu gọi là 四絕 : tứ tuyệt

Văn phạm

此

Chữ *Thử* có nhiều nghĩa

a — này, ấy

此人 *Thử nhân* : người này; người ấy

此日 *Thử nhật* : ngày này

b — cái này, cái ấy, người này, người ấy; con này, con ấy

此是何人也 *Thử thị hà nhân dã* : người này là người nào vậy.

c — thế, vậy

其自任以天下之重如此 *Kị tự nhiệm dĩ thiên hạ chi trọng như thử* : nó tự mình gánh vác lấy việc nặng nề trong thiên hạ như thế.

d — bên, thì

有財此有用 *Hữu tài thử hữu dụng* : có của thì có dùng

Phản ứng dụng

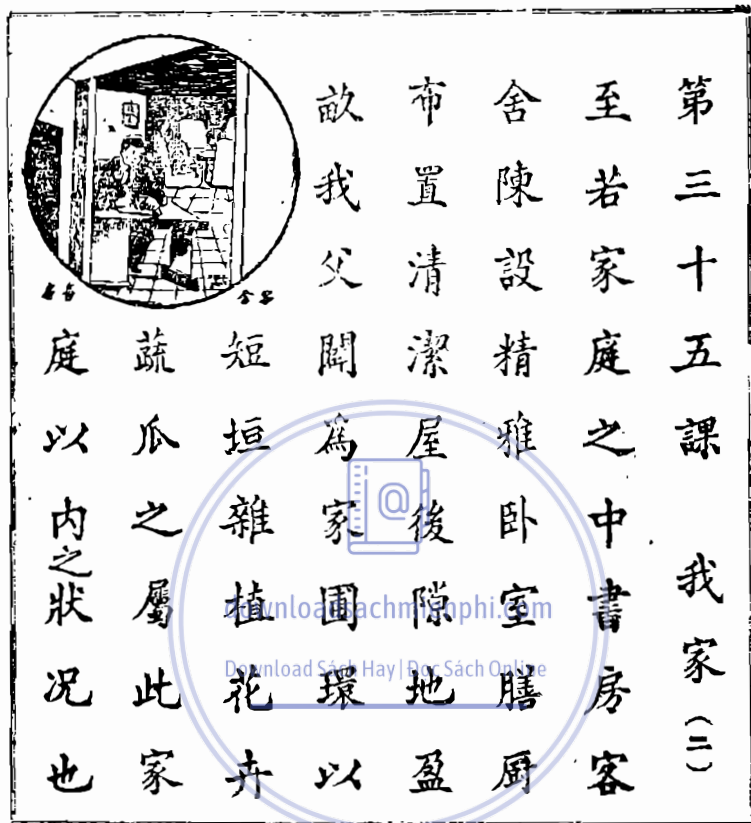
A — Tập viết theo lối Chân-thư :

人情似紙張張薄, 世事如棋局局新 *Nhân tình tựa giấy trương trương mỏng, việc đời như cờ ván ván mới*.
 人情似紙張張薄, 世事如棋局局新 *Nhân tình tựa giấy trương trương mỏng, việc đời như cờ ván ván mới*.

B — Phiên dịch ra Hán-văn :

Mỗi năm có mười hai tháng, mỗi tháng có ba mươi ngày, mỗi ngày có 24 giờ (特 thời) — Đời người chưa đến một trăm năm, song người ta đèn lấy (số) trăm tuổi làm kỷ hạn (期 kỳ : kỷ hạn, 限 hạn : mức)

C — Viết thuộc lòng bài thi 聞 楊 雲 :



Đệ tam thập ngũ khóa : Ngã gia (nhị)

Chỉ nhược gia đình chi trung : Thư phòng, khách xá, trần thiết tinh nhĩ ; ngoa thất, thiện trú bố trí thanh khiết. Ốc hạp khích địa doanh mẫu, ngã phụ tịch vi gia phổ, hoàn dĩ đoàn viên, tạp thực hoa bửu sơ qua chi thuộc. Thử gia đình dĩ nội chi trạng hưởng dã.

Bài thứ 35 : Nhà tôi (2)

Đến như trong nhà, thì phòng sách, phòng khách sắp đặt tươm tất trang nhã ; phòng ngủ, nhà bếp bài trí sạch sẽ. Sau nhà, đất trống hơn một mẫu, cha tôi vỡ ra làm vườn nhà, vây rào bằng bức tường thấp, trồng lẫn lộn những loại cỏ hoa rau dưa. Đó là cảnh tượng bên trong của nhà vậy.

Tham khảo

Các tiếng đồng hay cận nghĩa của chữ 狀况

景象 *Cảnh tượng*

情境 *Tình cảnh*

情狀 *Tình trạng*

景况 *Cảnh huống*

Văn phạm

爲

Chữ 爲 có nhiều nghĩa

a — làm

爲人難 *Vi nhân nan* : làm người khó.

b — là

子爲誰 *Tử vi thùy* : ông là ai ?

在前爲風在後爲國 *Tại tiền vi đình tại hậu vi quốc* :
ở trước là sân ở sau là vườn.

c — bị (dùng với chữ 所 *sở*)

牛爲虎所食 *Ngưu vi hổ sở thực* : trâu bị cọp ăn.

d — hơn vì (đọc là *vì*)

非爲貧也 *Phi vi bần dã* : chẳng phải hơn vì nghèo vậy

e — vì ai, vì sự gì (cũng đọc là *vì*)

爲人謀而不忠乎 *Vi nhân mưu nhi bất trung hồ* :
vì người ta lo tính mà chẳng hết lòng chăng.

g — giúp, (cũng đọc là *vì*)

夫子不爲也 *Phu tử bất vi dã* : thầy chẳng giúp vậy
(Luận ngữ).

Phần ứng dụng

A — Tập viết theo lối Chân-thư :

座上若有江南客, 莫向東風唱鶯鶯 *Tọa thượng nhược hữu Giang Nam khách, mạc hướng đông phong xướng giá cổ* : trên chỗ ngồi nếu như có khách Giang-Nam (thì) đừng hương về gió đông mà xướng khúc hát Giá-cổ (chim đa-đa) (tức khúc hát của người Giang-Nam).

B — Phiên dịch bài sau ra Việt-ngữ :

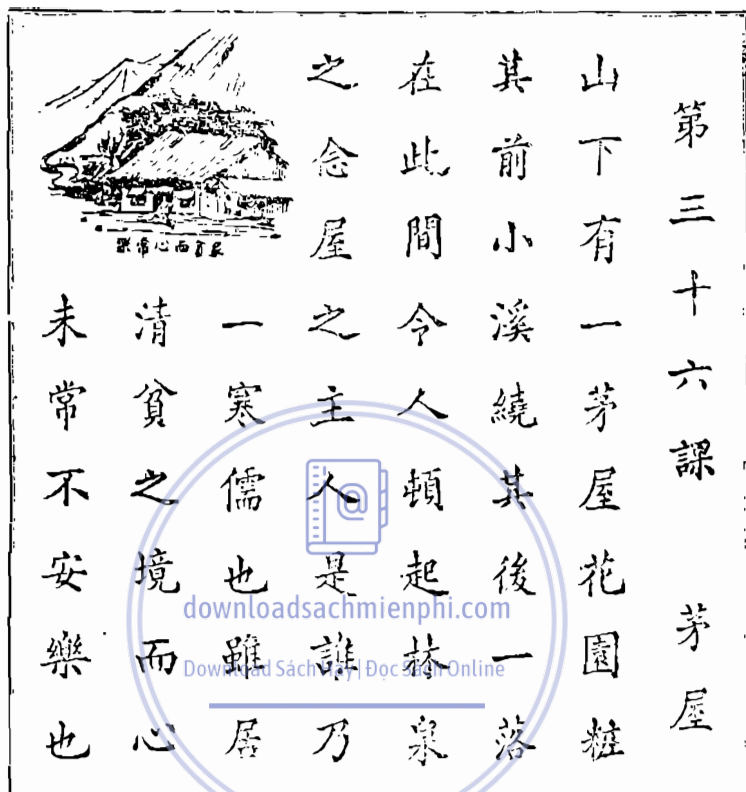
一書室前後有窗, 小鳥飛入, 人來室內, 鳥乃從門隙飛出.

離大河數十里有一瓦屋, 乃吾家也.

C — Viết chính tả bài sau :

Hiếu tử ái kỳ phụ mẫu. Tử mẫu phùng y dĩ dữ tử. Hương trung hữu học đường. Học sinh niệp thưng hiếu.

Năng học tất năng bành ; hữu học nhi bất năng hành tắc vi vô dụng chi học dã.



Đệ tam thập lục khóa : Mao ốc

Sơn hà hữu nhĩ mao ốc; hoa viên trang kỳ tiền, tiền khê nhiều kỳ hậu. Nổi lạc tại thử gian, linh nhân đốn khởi lâm tuyền chí niệm. Ốc chi chủ nhân thị thùy? Nãi nhĩ hàn nho dã. Tuy cư thanh bần chi cảnh nhĩ tâm vị thường bất an lạc dã.

Bài thứ 36 : Nhà tranh

Dưới chân núi có một mái nhà tranh; vườn hoa trang trí phía trước, suối nhỏ vòng quanh phía sau. Có bị lạc lòng ở nơi đây chăng thì khiến người hiền nghĩ đến chốn lâm tuyền. Chủ nhân nhà ấy là ai? Ấy là một nhà nho nghèo. (Người ấy) tuy sống trong cảnh nghèo thanh đạm mà lòng chưa từng nghĩ an vui vậy.

Thêm khảo

林泉 Lâm-tuyền : nghĩa thường là rừng suối.

Trong lối văn chương trước lệ ở Trung-hoa, và Việt-Nam, 2 chữ lâm-tuyền có một nghĩa khác là cảnh trí thanh u của người ẩn dật.

寒儒 Hàn nho : chữ Hàn ở đây có nghĩa là nghèo. Ngoài ra thì có nghĩa lạnh.

Văn phạm

誰

令

A) Chữ Thùỵ có nghĩa là "ai" đồng nghĩa với chữ 誰 Thục.

Cách dùng hơi khác nhau trong đôi chỗ

問我者是誰 Văn ngã giả thị thùỵ : người hỏi tôi là ai?

孰能一統天下 Thục năng nhất thống thiên hạ : ai hay thống nhất được thiên hạ.

Chữ Thùỵ có thể đứng ở trước hay cuối câu, còn chữ Thục chỉ đứng ở đầu câu.

B) Chữ Lệnh có 4 nghĩa chính :

1— mệnh lệnh

律令 luật lệnh : luật lệnh.

違令 Vi lệnh : trái lệnh.

2— sai khiến

不待禮而令 Bất đãi lễ nhi lệnh : chẳng đợi (thì bành) việc lễ mà sai khiến.

3— lạnh

巧言令色 Xảo ngôn lệnh sắc : lời nói liến xảo vẻ mặt hiền lành.

4— tiếng đề tôn xưng thân thuộc người đối diện

令尊 Lệnh tôn : gọi cha người

令堂 lệnh đường : gọi mẹ người

令兄 Lệnh huynh : gọi anh người

令愛 lệnh ái : gọi con gái người

令郎 Lệnh lang : gọi con trai người.

Chữ 令 khi đọc linh có nghĩa là khiến cho, làm cho

令人心悲 Linh nhân tâm bi : khiến cho lòng người buồn rầu

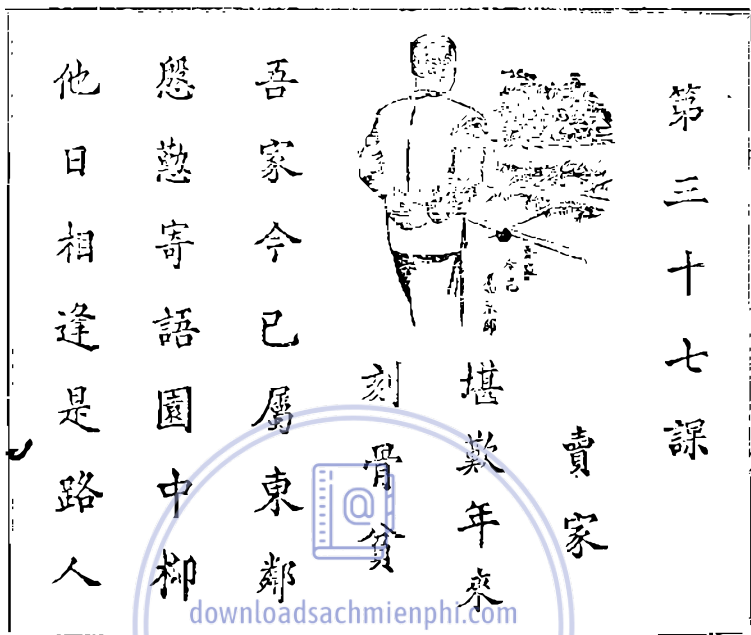
Phần ứng dụng

A— Tập viết theo lối Chân-thư :

千載于心猶把酒,每從說孝說顏淵 Thiên tải tử tâm猶把酒,每從說孝說顏淵 Thiên tải tử tám do bảo hân, mỗi từng thuyết hiên thuyết ngoan ngân : ngàn năm lòng con còn ôm hận (vì) mỗi lần nói đến hiếu (thì) nói đến tánh ngoan ngân (của cha mẹ).

B— Viết chính tả bài sau :

Hữu nhất thiếu nữ tại thủ. Kỳ phát hắc, kỳ mục đại thả (且) minh. Kỳ hữu thủ chấp nãi ất mao bút, kỳ tả thủ chấp thơ nhất quyển. Nhân tri kỳ vi nhất học sinh dã.



Đệ tam thập thất khóa : Mại gia

Kham than niên lai khác cốt bần
 Ngô gia kim dĩ thuộc đông lân
 Ân cần ký ngữ viên trung liêu
 Tha nhật tương phùng thị lộ nhân.

Bài thứ 37 : Bán nhà

Xiết than năm xưa nghèo khác xương
 Nhà ta nay đã thuộc về xóm đông
 Ân cần nhắc gởi (cùng) cây hiên trong vườn
 Ngày sau gặp lại ấy người đang (qua đường).

Tham khảo

Những danh-từ đúng về thời gian

年來 <i>Nián lai</i> : năm gần lại đây (nói từ năm vừa qua cho tới giờ)	去年 <i>Khū niên</i> : năm ngoái, năm rồi.
來年 <i>Lai niên</i> : năm tới đây, sang năm.	前年 <i>Tiền niên</i> : năm trước
當年 <i>Đương niên</i> : năm mình nơi đến, năm này.	今年 <i>Kim niên</i> : năm nay
	歲 <i>Tuế</i> : năm, tuổi.

Văn phạm

Thì

Muốn nói sự gì đã xảy ra hoặc sẽ xảy ra, thì người ta dùng những tiếng sau đây :

Hiện tại — a) Không dùng một tiếng nào 吾法 Ngô khứ : tôi đi (đang đi)

b) hoặc thêm các chữ : 矣, 果, 竟, 究 Hĩ, quả, cánh, cừn

天寒矣 Thiên hàn hĩ : trời đang lạnh

天果熱 Thiên quả nhiệt : trời đang nóng

風竟順 Phong cánh thuận : gió đang thuận

刀究快 Dao cừn khoái : dao đang sắc bén

Quá khứ — a) Mới vừa xảy ra thì dùng : 方, 適, 纔, 甫 Phương, thích, tài, phủ

午飯方喫 Ngo phạn phương khiết : cơm trưa mới vừa ăn.

天適起風 Thiên thích khởi phong : trời vừa nổi gió

燈纔點 Đổng tài điểm : đèn vừa đốt.

天甫明 Thiên phủ minh : trời vừa sáng

b) đã xảy ra lâu thì dùng 已, 畢, 了 Dĩ, tất, liễu (dễ sau động-từ), 曾, 經, 既 Tạng, kinh, kỷ (dễ trước động-từ)

已死 Dĩ tử : chết rồi

事做畢 Sự tố tất : việc làm xong

曾說 Tạng thuyết : từng nói (đã nói rồi)

不曾見 Bút kinh kiến : chẳng từng thấy (không có thấy)

水路既通 Thủy lộ kỷ thông : đường nước đã thông

Vị lai — về tương lai dùng các chữ : 將, 要, 會 Túc, tương, yếu, hội

船將開 Thuyền tức khai : thuyền gần nhổ neo

車將到 Xe tương đáo : xe sắp đến

說話若多定要錯 Thuyết thoại nhược đa đính gũo thác : nói năng nếu nhiều, thì thế nào cũng sẽ sai lầm.

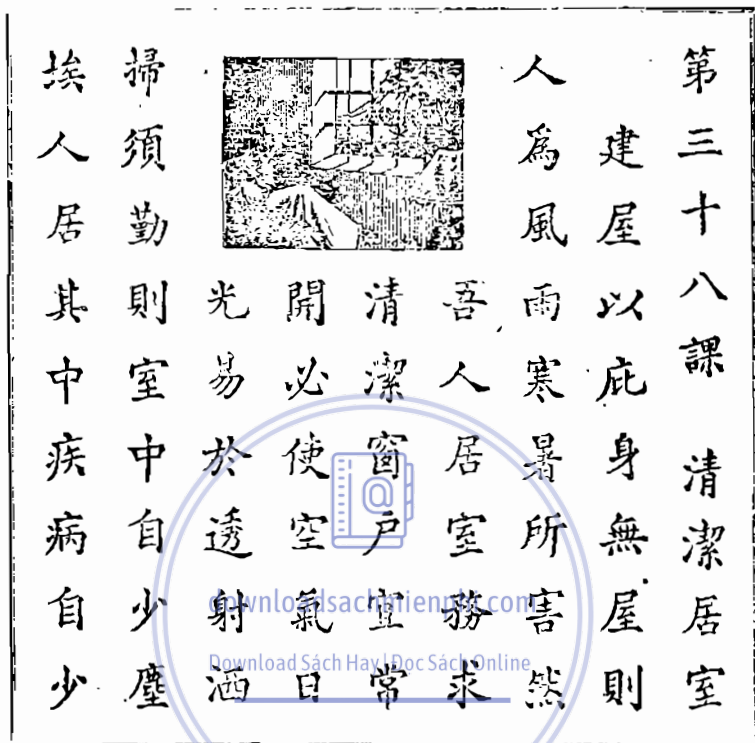
Phản ứng dụng

A — Tập viết theo lối Chân-thư :

不以人廢言, 不以言廢人 Bất dĩ nhơn phế ngôn, bất dĩ ngôn phế nhơn : chẳng lấy người bỏ lời, chẳng lấy lời bỏ người.

B — Phiên dịch bài sau ra Việt-ngữ :

余家中, 父母也, 兄弟也, 姊妹也, 共有十餘人. 余之父往田中耕作, 余母縫衣; 余兄弟姊妹同往校求學.



· Đệ tam thập bát khóa : Thanh khiết cư thất

Kiến ốc dĩ tị thân, vô ốc tắc nhân vi phong vũ hàn thử sở hại. Nhiên, ngô nhân cư thất vu cần thanh khiết ; song hộ nghị thường khai, tất sử không khí nhật quang dị ư thấu xạ ; sái tảo tu cần tắc thất trung tự thiểu trần ai. Nhân cư kỳ trung, tật bệnh tự thiểu.

Bài thứ 38 : Giữ sạch sẽ nhà ở

Làm nhà để che thân, không nhà thì người ta bị gió, mưa, lạnh, nắng làm hại. Song, chúng ta ở nhà cốt giữ cho sạch sẽ ; cửa nên thường mở, tất làm cho không khí ánh sáng mặt trời dễ soi thấu vào ; rưới quét nên chăm thì trong nhà ít bụi bặm. Người ở trong đó tật bệnh tự giảm ít đi.

Tham khảo

Phân biệt 常 và 常

常 có các nghĩa :

- thông thường, thường xuyên, không gián đoạn
 常日 *Thường nhật* : ngày thường
 非常 *Vô thường* : không thường (hay thay đổi)
- tâm thường, không có gì đặc sắc
 常人 *Thường nhân* : người thường
 平常 *Tâm thường* : tâm thường

嘗 Có các nghĩa :

- từng
 未嘗不學 *Vị thường bất học* : chưa từng chẳng học
- nếm, thử
 嘗藥 *Thường dược* : nếm thuốc

Văn Phạm

必

則

A — Chữ *Tất* có hai nghĩa :

- cần, hẳn, ắt, ắt hẳn
 何必 *Há tất* : cần gì, 不必 *Bất tất* : chẳng cần
 必也使無訟乎 *Tất dã sử vô tụng hồ* : cần ra khiến cho đừng có kiện tụng đi chăng.
 必得人心 *Tất đắc nhân tâm* : ắt được lòng người
- có chấp, chấp nhất, quyết chắc
 無意毋之 *Vô ý vô tất* : đừng giới ý, đừng quyết chắc

B — Chữ *Tắc* có mấy nghĩa sau đây :

- phép tắc *Quy tắc* : khuôn phép.
 為天下則 *Vì thiên hạ tắc* : làm khuôn phép cho thiên hạ
- bất chước, noi theo (rập khuôn theo)
 惟天為大 惟堯則之 *Đại Thiên vi đại duy Nghiêu tắc chi* : chỉ có Trời là lớn, chỉ có vua Nghiêu mới bắt chước theo.
- thi, sẽ, tức (hèn)
 能於德則得人心 *Năng thi đức tắc đắc nhân tâm* : hay thi đức (ra với người) thì được lòng người.
 君子不重則不威 *Quân tử bất trọng tắc bất uy* : người quân tử chẳng trọng bản thì chẳng có uy nghiêm.
 德則吾省之 *Đức tắc ngô hĩn chi* : đức hạnh thì ta có đó.

Phần ứng dụng

A — Tập viết theo lối Chân-thư :

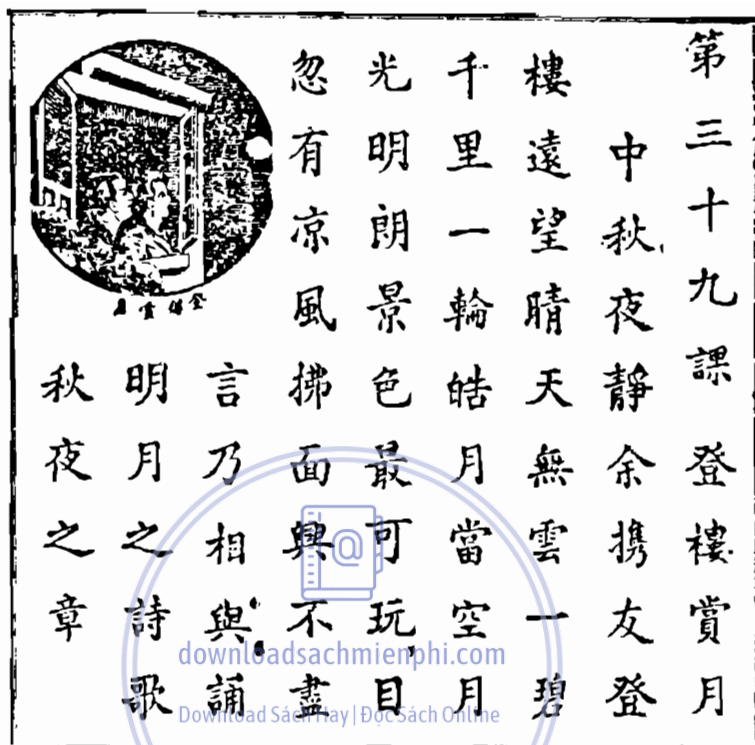
從喜如登 從惡如崩 (bằng)

B — Viết chính tả theo bài sau :

Vật các (各 : đều) hữu chủ ; dĩ ngô sở hữu chi vật, cần (苛 : nếu ; dẫn) tha nhân vô cố nhi thủ chi, ngô vị hữu bất cố chi giả ; tắc dĩ tha nhân sở hữu chi vật, ngô hoặc (或 : hoặc) vô cố nhi thủ chi, nhân hữu bất ố ngô giả hồ ?

C — Phiên dịch ra Việt-van :

日出天明 我之兄弟姊妹同合會說學於公
 私學校。門前男女老幼往來不息 幸而相識而行。 93



Đệ tam thập cửu khóa: Đăng lầu thường nguyệt

Trung thu đa tịnh, dư huê hữu đăng lầu viễn vọng: tình thiên vô vân, nhất bạch thiên lý. Nhất luân hao nguyệt đương không; nguyệt quang minh lãng. Cảnh sắc tối khả ngoạn mục. Hốt hữu lương phong phát diện hưng bất tán ngồn. Nãi tương giữ tụng minh nguyệt chi thi, ca thu dạ chi chương.

Bài thứ 39: Lên lầu ngắm trăng

Tiết trung thu đêm lặng, tôi dắt bạn lên lầu xa trông: trời quang vắng không mây, một màu biếc (suốt) ngàn dặm. Một vầng trăng tỏ giữa không trung; ánh trăng sáng rõ. Cảnh sắc rất là ngoạn mục (đẹp mắt). Bỗng có gió mát thổi vào mặt, hứng thú chẳng nói hết được. Bèn cùng nhau đọc hai thi minh nguyệt và ca bài ca thu dạ

Tham khảo

Những ngày quan-trọng trong năm Âm-lịch

- 元旦 Nguyên dân : mồng một tháng giêng
 元宵 Nguyên tiên : ngày rằm tháng giêng
 寒食 Hàn thực : ngày mồng 3 tháng 3 (để kỷ-niệm Giới tử Thôi)
 清明 Thanh minh : tiết Thanh-minh, sau xuân-phân 15 ngày, thường về khoản thượng-tuần tháng 4.
 端午 Đoan ngọ (ngũ) : ngày mồng 5 tháng 5 (để kỷ-niệm Lý Khuất-Nguyên). Cũng còn gọi là Trùng-ngũ (重五)
 七夕 Thất tịch : ngày mồng 7 tháng 7 gọi là ngày họp giao của Ngưu Lang và Chức Nữ. Còn gọi là ngày Trùng-thất (重七) hay Song-thất (雙七)
 中秋 Trung thu : ngày rằm tháng 8. Còn gọi là Thu-tiết (秋節)
 重陽 Trùng dương : ngày mồng 9 tháng 9, ngày lễ đi chơi núi. Còn gọi là Trùng-cửu (重九)

Văn phạm



Chữ Khả có nhiều nghĩa và cách dùng:

- 1.— được, đáng, nên, khả
 可憐 Khả liên : đáng thương.
 可否, 可 Khả phủ? khả : được không? được ! (nên không? nên!)
 可也 Khả dã : khá vậy.
- 2.— có thể
 飲可五六斗 飲 khả ngũ lục đấu : uống có thể năm sáu đấu.
- 2.— há, há phải, (đồng dụng với chữ 豈 khởi (khỉ) là há.
 可無力哉 Khả vô lực tại : há không có sức ư? (Hay)?
- 4.— thích hợp.
 可口 Khả khẩu : thích hợp với miệng (ngon miệng)

Phần ứng dụng

A.— Tập viết theo lối Chân-thư :

我永成名君未嫁, 可能俱是不如人 Ngô mi thành danh quân vị giá, khả năng câu thi bất như nhân : Ta chưa nên danh năng chưa có chồng, há phải đều là chẳng bằng người.

B — Phiên dịch ra Việt-văn bài sau :

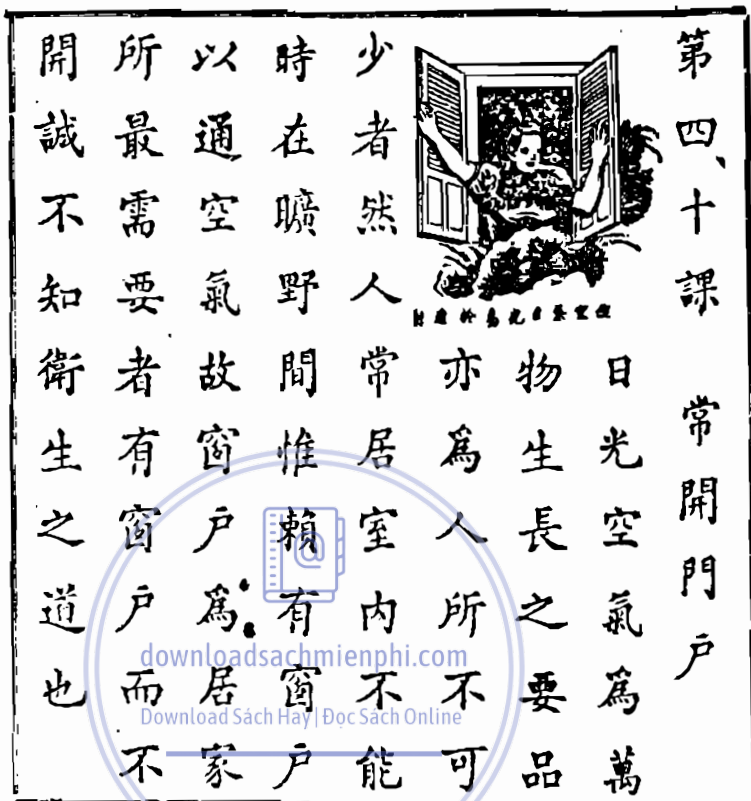
水與空氣為人生最要品。

人不呼吸數分鐘 (ít giây) 間必立 (hiền) 斃 (lệ : chết)

人不飲數日間則死。

C — Viết chính tả theo bài sau :

Tiền học-sanh mỗi nhật đáo hiệu tiền, cập phóng học hậu, đối ư phụ mẫu tôn trưởng tu hành kính lễ.



Đệ tứ thập khóa : Thường khai môn hộ

Nhật quang không khí vì vạn vật sanh trưởng chi yếu phẩm, diệc vì nhân sở bất khả thiếu giả. Nhiên nhân thường cư thất nội, bất năng thời tại khoáng dã gian, duy lại hữu song hộ dĩ thông không khí. Cổ song hộ vì cư gia sở tối nhu yếu giả. Hữu song hộ nhi bất khai, thành bất tri vệ sanh chi đạo dã.

Bài thứ 40 : Thường mở cửa

Ánh sáng mặt trời (và) không khí là vật cần yếu cho sự sanh trưởng của vạn vật, cũng là thứ mà người ta không thể thiếu được. Song, người ta thường ở trong nhà, không thể lúc nào cũng ra ngoài đồng trống, chỉ nhờ có cửa để thông không khí. Cho nên cửa rất cần thiết cho nhà ở. Có cửa mà chẳng mở, thật là chẳng biết lẽ vệ sinh vậy.

Tham khảo

萬 Vạn nghĩa chính là mười ngàn (10.000). Nhưng thường dùng để chỉ một con số rất lớn không thể đếm xiết.

萬物 Vạn vật, 萬國 Vạn quốc, 萬民 Vạn dân
道 Đạo, nghĩa trong bài : phép, lẽ, đường lối nên theo. Ngoài ra, chữ Đạo có các nghĩa : đường; đạo lý; tôn giáo Lão tử; hướng dẫn.

Phân biệt với chữ 導 Đạo, có nghĩa là hướng dẫn.

Văn phạm

故

Chữ Cố có 6 nghĩa thông dụng :

1 — việc

大故 Đại cố : việc lớn.

變故 Biến cố : việc biến.

2 — cũ, xưa ; gốc vốn có từ trước

故人 Cố nhân : người quen biết cũ.

故國 Cố quốc : nước của mình sẵn có.

3 — cố ý, cố định ý

故殺之罪 Cố sát chi tội : tội cố ý giết người.

4 — có, nguyên do

何故 Hà cố ? có gì ?

無故 Vô cố : khi không.

5 — chết, đã mất

病故 Bệnh cố : đau chết rồi.

故父 Cố phụ : cha đã qua đời.

6 — cho nên

是故 Thệ cố : ấy cho nên.

Phần ứng dụng

A — Tập viết theo lối Chân-thư những chữ sau :

人生識字多憂患, 坡老曾云我亦云
Nhân sinh thức tự đa ưu hoạn, Phu lão từng vân ngã diệc vân :
đời người biết chữ nhiều lo lắng, Ông Pha từng nói vậy tôi cũng nói vậy.

B — Viết chính tả theo bài sau :

Huỳnh đệ lập nguyệt hạ, huỳnh viết : Tương (楊 軫)
thượng hữu động vật, đề hạt (黍 sào chẳng) quan chi. Đệ như
huỳnh ngôn, quả kiến phát nh như dương (羊 dè), hữu giác
(角 sừng), hữu khẩu. Đệ cần hử dương hà lai. Huỳnh tiểu nhi
bất đáp (答 trả lời).

C — Phiên dịch Hán-văn :

Nhà tôi ở gần sông, Cha tôi lo, sợ đi ra ngoài, đến tối
mới về. Anh tôi cũng ở gần sông, tôi lo việc gia đình.
Tôi cũng g các chú chơi suốt ngày (日 d. cạnh nhật).

第四十一課

簾



夏天氣熱日光斜照
穿入室中此簾得用
之時也疏簾一幅懸
於檐際足以遮斷炎
光日出垂之日入捲之隨家境
之富貧而有竹簾蘆簾之別
在簾之外面可描繪風景能
使簾外增光能涼屋宇能壯觀
瞻簾之爲用亦多矣

Đệ tứ thập nhất khóa : Liêm

Hạ thiên khí nhiệt, nhật quang tà chiếu, xuyên nhập thất trung. Thợ liêm đặc dụng chỉ thời đã. Sơ liêm nhất bức, huyền ư thềm tế, túc dĩ giả đoạn viêm quang. Nhật xuất thủy chi, nhật nhập quyển chi. Tùy gia cảnh chi phú bần nhi hữu trúc liêm lục liêm chi biệt.

Tại liêm chi ngoại diện, khả miêu hội phong cảnh, năng sử liêm ngoại tăng quang. Năng lương ốc vũ, năng trướng quang chiêm, liêm chi vị dụng diệc đa hĩ.

Bài thứ 41 : Màn (Rèm)

Mùa hạ khí trời nóng nực, ánh nắng xiên chiếu thấu vào trong nhà. Đây là lúc bức màn được dùng đến. Màn thưa một bức treo ở mái thềm, đủ để che khỏi ánh nóng. Mặt trời mọc bóng xuống, mặt trời lặn cuốn lên. Tùy theo cảnh nhà giàu nghèo mà có màn trúc, màn lục khác nhau.

Ở mặt ngoài bức màn, có thể vẽ phong cảnh, khiến cho ngoài màn thêm được vẻ đẹp. Đã hay làm mát nhà cửa, lại hay làm đẹp mắt (tránh lệ sự ngắm xem), công dụng của bức màn (kê) cũng nhiều vậy.

Tham khảo

Các nghĩa của chữ 別

- 1 — Phân biệt ra. 區別 *Khu biệt* : phân biệt ra từng thứ
- 2 — Chia lìa 離別 *Ly biệt* : chia cách nhau.
辭別 *Từ biệt* : từ giã xa cách nhau
- 3 — Riêng ra 別置 *Biệt trí* : để riêng.
- 4 — Khác 別情 *Biệt tình* : tình khác
別故 *Biệt cố* : cớ khác
- 5 — Khác thường 別才 *Biệt tài* : có tài khác thường

Văn phạm

矣

Chữ 矣 có 2 cách dùng

a — Đứng cuối câu. 1— biểu thị một việc dĩ nhiên.

我離家四年矣 *Ngã ly gia tứ niên hĩ* : tôi xa nhà bốn năm vậy.

Đề ý. — Khi đi sau chữ 已, đã có nghĩa rồi.

吾友已行矣 *Ngô hữu dĩ hành hĩ* : bạn ta đã đi rồi

2— biểu thị một kết quả tất nhiên

雖曰已學吾必謂之學矣 *Tuy viết vị học ngô tất vị học hĩ* : tuy nói rằng chưa học tôi quyết bảo rằng có học vậy.

b — Đứng sau một phó từ hay hình dung từ để tỏ ý tăng thên

甚矣吾衰矣 *Thậm hĩ ngô suy hĩ* : tẻ quá ta suy quá rồi.

可矣! *Khả hĩ!* khá rồi đấy!

Phản ứng dụng

A — Tập viết theo lối Chân-thư những chữ sau :

其慈前路無知己天下何人不識君 *Mạc tiền lộ vô tri kỷ, thiên hạ hà nhân bất thức quân* : chờ buồn đường trước không hề bạn, thiên hạ ai người chẳng biết ông.

B — Dịch bài sau ra Hán-văn :

Người trong nhà tôi rất nhiều. Mẹ tôi lo việc vụn vặt trong gia đình; cha thì mỗi ngày ra ngoài kinh doanh việc buôn bán, tôi và các em trai hoặc gái, buổi sớm đến trường học tập, đến chiều thì về, ngồi vậy chung quanh đèn đọc bài.



佛之聖像

第四十二課

佛寺

今日爲臘月望天氣宜
 人余與友同散步閒遊遙
 望林邊見一座佛寺隱約
 於叢樹之中善男信女返
 往其間友以佛之教旨問
 余余答曰佛教人以力行
 慈悲博愛之
 道以修身達
 德爲要旨

Đệ tứ thập nhị khóa : Phật tự

Kim nhật vi lập nguyệt vọng. Thiên khí nghi nhân. Dư dữ hữu đồng tán bộ nhân dư. Điều vọng lâm biên kiến nhất toà phật tự, ần ước ư tùng thọ chi trung. Thiện nam tín nữ phản vãng kỳ gian. Hữu dĩ phật chi giáo chỉ vấn dư. Dư đáp viết : Phật giáo nhân dĩ lực hành từ bi bác ái chi đạo, dĩ tu thân đạt đức vi yếu chỉ.

Bài thứ 42 : Chùa Phật

Hôm nay là ngày rằm tháng chạp. Khí trời dễ chịu (thích hợp với người). Tôi cùng bạn đồng dạo hươu rong chơi. Xa trông nơi mé rừng thấy một toà chùa Phật thấp thoáng (lấp ló) trong đám cây. Các thiện nam tín nữ lui tới trong đó. Người bạn đem giáo chỉ của Phật hỏi tôi. Tôi trả lời rằng : Phật dạy người lấy sự cố sức thi hành đạo từ bi bác ái, lấy việc sửa mình đạt được đức hạnh làm yếu chỉ.

Tham khảo

Những danh-từ chỉ về ngày tháng cần biết.

Trong Hán-ngữ có những danh-từ riêng cho những ngày đầu tháng, giữa tháng, đầu năm, cuối năm.

望 *Vọng*: ngày rằm âm-lịch; 朔 *Sóc*: ngày mồng một âm-lịch

既望 *Kỷ vọng*: ngày 16 âm-lịch; 將望 *Tương vọng*: ngày 1 âm-lịch

臘月 *Lạp nguyệt*: tháng chạp; 正月 *Chánh nguyệt*: tháng giêng

Những danh-từ để nói về ngày đã qua, hiện nay, sắp đến

前日 *Tiền nhật*: ngày trước 明日 *Minh nhật*: ngày mai

昨日 *Tạc nhật*: ngày hôm qua 近日 *Cận nhật*: ngày gần đây

來日 *Lai nhật*: ngày tới 後日 *Hậu nhật*: ngày sau.

Hiện nay người Trung-Hoa dùng chữ Thiên 天 để thế cho chữ Nhật 日

Văn phạm

之

Chữ *Chi* ngoài nghĩa của (xem bài 15) còn có nhiều nghĩa khác:

1 — *đấy, đó, nó* — làm nhân vật đại danh-từ đi sau động-từ.

父母有子亂家之 *Phụ mẫu ưc tử, nhữ bộ chi*: cha mẹ nuôi con, cho nó bủ và mớm cơm cho nó.

虎猛獸也人皆畏之 *Hổ mãnh thú dã, nhân giai úy chi*: cọp là loài thú dữ (mạnh) người ta đều sợ nó.

Đề ý. — Chữ *Chi* có khi đứng trước động-từ để làm mạnh ý câu văn.

病菌甚微,人不之見 *Bệnh khuẩn thâm vi, nhân bất chi kiến*: vi trùng rất nhỏ, người ta chẳng thấy được nó.

(còn tiếp)

Phân ứng dụng

A — Tập viết theo lối Chân-thư những chữ sau:

無地可理高玉肅,有錢難買宋維新 *Tô địa khả mai Cao-ngọc-Lệ, hữu tiền nan mại Tống-duy-Tân*: không đất đáng chôn Cao-ngọc-Lệ, có tiền khôn chuộc (mãi: mua) Tống-duy-Tân.

B — Phiên dịch ra Việt-văn.

物各有主,以吾所有之物,苟他人無故而取之,吾未有不惡之者;則以他人所有之物,吾或無故而取之,人有不惡吾者乎?

C — Viết chỉnh-tà theo bài sau:

Ngã bất tự lập (立: đứng) nhi dục (欲 muốn) y (依 nương) nhào—Nhân diệc hữu kỳ thân dã, hà nang xữ (舍: bỏ) kỳ dĩ mưu ngã hồ? Nhân, nhân dã, ngã diệc nhân dã; tha nhân năng tự lập, ngã hà (何) bất năng tự lập.



圖之皆望屋而觀貌以示

第四十三課

耶蘇聖堂

離我家二十里有耶蘇聖堂一座
遠觀之屹然有高峻之貌吾友張生
爲耶蘇教信徒每至星期日彼必往
聖堂敬行禮拜某少年不知耶蘇教
之於人有何利益乃以問之張生曰

耶蘇教主教人
以博愛之道不
以親仇而有愛
憎之異

Đệ tứ thập tam khóa : Gia Tô Thánh Đường

Ly ngã gia nhi thập lý, hữu Gia-tô Thánh-đường nhất tòa. Viễn quan chi, ngật nhiên lưu cao tuấn chi mạo. Ngộ hữu Trương sanh vi Gia-tô-giáo tín đồ. Mỗi chi tinh kỳ nhật dĩ tất vãng Thánh-đường kính hành lễ bái. Mỗ thiếu niên bất tri Gia-tô-giáo chi ư nhân hữu hà lợi ích, nãi dĩ vấn chi. Trương sanh viết : Gia-tô Giáo-chủ giáo nhân dĩ bác ái chi đạo, bất dĩ thân cừu nhi hữu ái tàng chi dĩ.

Bài thứ 43 : Thánh Đường Gia Tô

Cách nhà tôi 20 dặm, có một ngôi Thánh-đường Gia-tô. Ở xa trông đến, vọi vọi có vẻ cao tuấn. Bận tôi, chẳng Trương là tín-dồ đạo Gia-tô. Mỗi đến ngày chủ nhật anh tất đến Thánh-đường cung kính lễ bái. Một người thiếu niên nọ, chẳng rõ đạo Gia-tô đối với người ta có ích lợi gì, bèn đem hỏi anh. Trương sanh nói rằng : Đức Giáo-chủ Gia-tô dạy người ta lấy đạo bác-ái, chẳng lấy (vi) chỗ thân thù mà có sự thù ghét khác nhau.

Tham khảo

Tiếng gọi các ngày trong một tuần lễ.

星期 *Tinh kỳ*: tuần lễ

星期日 *Tinh kỳ nhật*: theo ta là ngày chủ nhật (ngày cuối cùng trong tuần)

星期一 *Tinh kỳ nhứt*: Ngày đầu trong tuần theo ta là thứ 2

星期二 *Tinh kỳ nhị*: Ngày thứ 2 trong tuần theo ta là thứ 3

星期三 *Tinh kỳ lục*: Ngày thứ 3 trong tuần theo ta là thứ 7

Những danh từ có nghĩa gần với chữ cứu 仇

讐 *Thù*: thù địch, kẻ gây sự thù hận với ta

敵 *Địch*: kẻ chống lại ta

對手 *Đối thủ*: kẻ đối địch với ta trong một trò chơi hay một công việc gì

Văn phạm



(tiếp theo)

2 — *Làm trợ từ*: Các cụ đồ xưa cất nghĩa là *chưng*, nhưng có thể tùy sự dùng quen mà thu nhận lấy 1 ý riêng biệt.

a — *Đứng sau danh từ để biệt rõ tiếng ấy ra*

蚊之生多在汙水 *Vân chỉ sinh đa tại ô thủy*: giống muỗi sinh nhiều ở chỗ nước dơ.

竹之為用極大 *Trúc chi m dụng cực đại*: giống tre có công dụng rất to tát.

b — *Để người ta chú ý đến tiếng mình muốn nói*

民之不能忘也 *Dân chi bất năng vong dã*: đến dân cũng không thể nào quên (ân) được.

c — *Đứng trước phó từ*

人之初性本善 *Nhân chi sơ, tánh bản thiện*: người ta buổi đầu, tính vốn lành.

d — *Trước động từ*

舟中之人不覺舟之行 *Châu trung chi nhân bất giác châu chi hành*: người trong ghe chẳng hay ghe đi. (còn tiếp)

Phân ứng dụng

A — *Tập viết theo lối Chân-thư những chữ sau*:

白首相知猶按劍來門先達笑彈冠

Bạch thủ tương tri do ấn kiếm, chén môn tiên đạt tiếu đàn quan: đầu bạc biết nhau còn sờ đến kiếm (không tin nhau); cửa son (chỗ triều đình quyền quý) kẻ lên trước cười kẻ chãi ngõ (kẻ sửa soạn xuất thân).

B — *Phiên dịch bài sau ra Việt-ngữ*:

兄弟立月下兄曰牆上有物弟盍觀之弟如兄言果見一影如羊有角有口弟問此羊何來兄笑而不答



第四十四課

告諸學生

此爲第四十四課聊以數言相勸以
 上諸課其中有七百字之多諸生已
 細認否若未則不可苟完此課凡自
 學之要旨貴在有恒不貴在欲速欲
 速則不達有恒則成功
 願諸生勵志勤學不息
 不以一時之興而躁急
 欲前不以長途之慮而
 頹心敗志諸生其思之

Đệ tứ thập tứ khóa: Cáo chư học sanh

Thứ vì đệ tứ thập tứ khóa. Liên dĩ số ngôn trọng khuyến.
 Dĩ thượng chư khóa. kỳ trung hữu thất bách tự chi đa. Chư sanh
 dĩ lễ nhận phủ. Nhược vì, tác bất khả cầu hoàn thứ khóa. Phẩm
 tự học chi yếu chí, qui tại hữu hằng, bất qui tại dục tốc. Dục tốc
 tác bất đạt, hữu hằng tác thành công. Nguyên chư sanh lệ chí cần
 học bất tức, bất dĩ nhất thời chí hưng nhi thân cấp dục tiền, bất
 dĩ trường đồ chí lực nhi đổi tâm bại chí. Chư sanh kỳ tư chí.

Bài thứ 44: Cáo cùng các bạn học

Đây là bài thứ 44. Xin tạm dùng vài lời khuyên nhau. Các
 bài học ở trước, trong đó nhiều có đến 700 chữ. Các bạn đã
 nhận hiểu kỹ chưa. Nếu chưa, thì chẳng nên cầu thả cho xong
 bài này. Phẩm yếu chí của sư học qui tại hữu hằng (chăm thường),
 không qui ở sự nóng nảy. Nóng nảy thì chẳng đạt thành được việc
 gì (mà) chăm thường thì nên công. Mong rằng các bạn học gắng
 chí chăm học không thôi, không nên vì cái hào hứng nhất thời
 mà nóng nảy muốn tới trước không vì cái lo ngại đường dài mà
 nhụt lòng nản chí. Các bạn học nên nghĩ kỹ.

Tham khảo

Những danh-từ nói về số

數 Sô: vài	隻 Chích: chiếc
幾 Kỵ: mấy	單 Đơn: độc chiếc, lẻ
兩 Lương: hai	每 Mỗi: mỗi
雙 Song: đôi	個 Cả: cái

Văn phạm

之

(tiếp theo)

3 — Có nghĩa trông

聞之不如學之 Văn chĩ bất như học chĩ: nghe (đấy)
không bằng học (đấy)

4 — Đề làm rõ sự so sánh

雞之護其雛猶母之護其子也 Kê chĩ hộ kỳ
sô do mẫu chĩ hộ kỳ tử dã: gà bảo hộ đàn gà con, cũng
như người mẹ bảo hộ con mình vậy.

5 — Có nghĩa: đi, đến, qua

君將何之 Quân tương hà chĩ: ông toan qua đâu
不能之之 Bất năng chĩ chĩ chĩ: không thể qua
đến đó được

Ngoài ra, chữ Chĩ thường dùng liên hợp với một vài tiếng khác:

a — 天命之謂性 Thiên mệnh chĩ vị tính: cái mà trời
phủ cho gọi là tính.

b — 未之有也 Vĩ chĩ hữu dã: chưa có điều ấy (do câu
未之有也 Vĩ hữu chĩ dã đổi ra).

c — 君之於國 Quân chĩ ư quốc: vua đối với nước thì.

Phần ứng dụng

A — Tập viết theo lối Chân-thư những chữ sau:

千古靈山推第一, 不許寸壤故成高 Thiên cồ
Linh Sơn thôi đệ nhất, bất tữ thốn nhượng cố thành cao: ngàn
vua núi Linh Sơn được suy tôn đệ nhất, (vì) chẳng từ khước
một hòn đất nhỏ nào nên mới thành cao được.

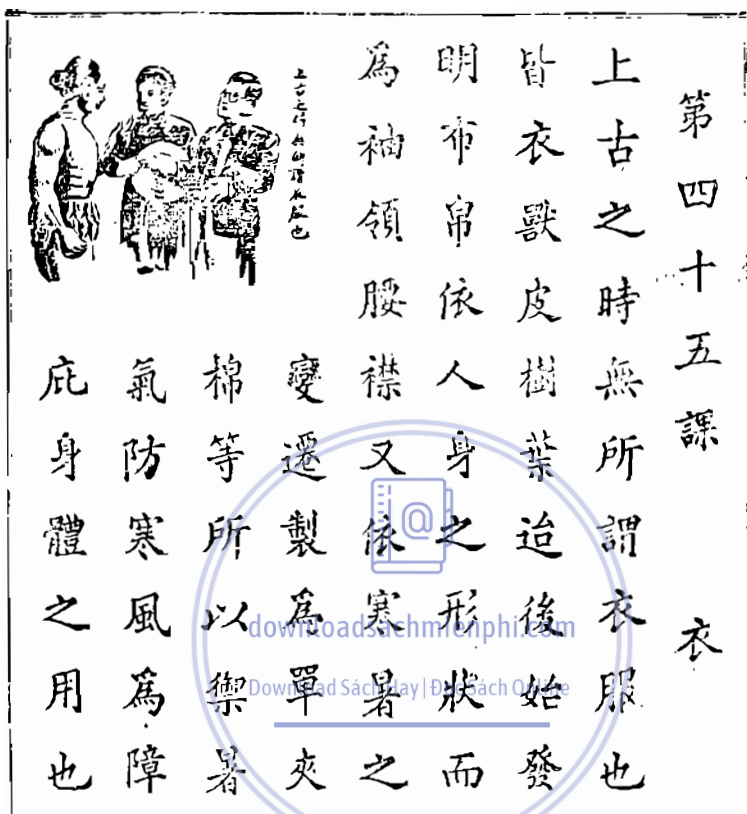
B — Phiên dịch ra Việt-văn bài sau:

獨在異鄉為異客, 每逢佳節倍思親, 遙 (diêu:

xa) 知兄弟登高處, 遙插 (hàn: cảm) 茱萸 (thù - du:
cây thù-du) 少一人.

C — Phiên dịch ra Hán-văn:

Mây trắng bay—Gió mát thổi — Một vầng trăng tỏ đầu
núi—Trước nhà tôi có hạ cây cô thụ — Trào ngược đều là loài
gia súc (畜). Mèo chó cũng là loài thụ ăn thịt.



Đệ tứ thập ngũ khóa : Y

Thượng cổ chi thời vô sở vị y phục dã, giai ý thú bi thọ điệp. Đãi hậu, thủy phát minh hế bạch, y nhân thân chi hình trạng nhi vị tự lãnh yếu khâm ; hựu y hàn thử chi biến thiên chế vị đơn giáp miên đẳng, sở dĩ ngự thử khí, phòng hàn phong, vị chương ti thân thể chi dụng dã.

Bài thứ 45: Áo quần

Thời thượng cổ không có cái gì gọi là áo quần, đều mặc da thú, lá cây. Đến sau, mới phát minh vải, lụa, tùy hình trạng của thân người mà làm (cắt, may) ống tay, cổ áo, lưng, trang áo ; lại tùy theo tiết lạnh nóng đổi thay (sự đổi thay của lạnh nóng) chế ra các loại bông đơn, bông kép, để ngăn khi nóng, ngừa gió lạnh, để (làm cái dụng) che chở cho thân thể.

Tham khảo

Các tiếng về y phục

襖 Áo : áo, áo ngắn	裙 Quần : cái quần
袍 Bào : áo dài phủ ngoài	襠 Cón : quần đùi
褙 Nhu : áo cánh	袈 Thường : xiêm
汗褙 Hãn nhu : áo lót	襪 Miệt : Vớ, bít tất
縗 minh	裁 Tài : cắt áo

Văn phạm

Những tiếng dùng chỉ về số nhiều trong các nhân vật đại danh từ :

A — Dùng sau đại danh từ

等, 輩, 儕, 徒. 們 Đẳng, bối, sai, đồ, môn : các tiếng này đồng dùng sau nhân vật đại danh từ ngôi nhất và ngôi nhì (về ngôi nhì, dùng gọi những người dưới hàng, hay ngang hàng).

我等, 我輩, 我們 Ngã đẳng, ngã bối, ngã môn : (đồng có nghĩa) chúng ta, bọn ta.

吾輩, 吾儕, 吾徒 Ngô bối, ngô sai, ngô đồ (đồng có nghĩa) chúng tôi, bọn tôi.

汝等, 汝輩, 汝徒, 汝們 Như đẳng, như bối, như sai, như đồ, như môn : (đồng có nghĩa) chúng mày, bọn mày.

Đề ý — Thường khi người ta cũng dùng chữ 吾人 ngô nhân đề gọi là chúng tôi và 吾曹 ngô tao đề gọi bọn tôi.

B — Dùng trước đại danh từ

諸, 貴, 列 Chư, qui, liệt (dùng liền trước các nhân vật đại danh từ ngôi nhì để tỏ sự nhã nhặn hoặc tôn kính trong khi xưng hô với nhiều người ngang hàng).

諸君, 諸公 Chư quân, chư công : các ngài, các ông.

貴位, 列位 Quý vị, liệt vị : các ngài.

Phản ứng dụng

A — Trả lời những câu hỏi sau : (hàng Hán-văn)

- 1 - 吾人對於父母當如何
- 2 - 吾人對於兄弟姊妹當如何
- 3 - 諸君有兄弟否; 諸君之兄弟姊妹有幾何人
- 4 - 衣服之於人有何利益

B — Viết chính tả theo bài sau :

Y vi chương thân chi cụ (具 : đồ vật). Y phục chủng loại thậm đa, chế độ (制 : chế đặt) pháp các dị, nhân sanh thế gian bất khả bất hữu y phục.

Tu thời cần t濯 (洗濯 : giặt rửa) chi, bất sử chi nhiễm (染 : lây, dơ) 醜 dã.

第四十六課
衣食並尊

朔風凜冽天氣嚴寒有一丐向
余家乞食一見之已覺有不堪
忍寒之狀我父夙以長者稱心
懷不忍與以棉衣丐謝而去明
日村人來曰丐死矣余趨往視
之則昨與之棉衣不在聞已質
諸典肆以求一餐之食矣



Đệ tứ thập lục khóa : Y thực tịnh tôn

Sóc phong lâm liệt, thiên khí nghiêm hàn. Hữu nhất cái hương dư gia khất thực ; nhất kiến chi, cớ giác hữu bất kham nhân hàn chi trạng. Ngã phụ, tức dĩ trưởng giả xưng, tâm hoài bất nhẫn, dữ dĩ miên y. Cái tạ nhi khứ. Minh nhật, thôn nhân lai viết : Cái tử hĩ. Dư xu vãng thị chi, tắc tác dĩ chi miên y bất tại. Văn dĩ chi chư điền tử dĩ cầu nhất xan chi thực hĩ.

Bài thứ 46 : Ăn mặc đều trọng

Gió bắc lạnh lẽo, khí trời giá rét. Có một người ăn mày đến nhà tôi xin ăn ; vừa trông đã cảm thấy ngay cái vẻ chẳng chịu đựng nổi sự rét lạnh. Cha tôi, sớm có tiếng là Lạc trưởng giả (người tốt) trong lòng bất nhẫn (bèn) đem cho một cái áo bông vải. Người ăn mày cảm tạ mà đi. Ngày hôm sau người trong xóm đến mách rằng : « Người ăn mày chết rồi ». Tôi chạy đến xem, thì cái áo bông cho hắn hôm qua không còn. Nghe ra là đã cầm nơi quán cầm đồ để cầu ăn một bữa.

Tham khảo

- 朔風 *Sóc phong* : gió bắc (*Sóc* có nghĩa là phương Bắc) đồng nghĩa với 北風 *bắc phong*.
- 不忍 *Đặt nhẫn* : không nỡ, nói về tấm lòng thương xót; đối nghĩa với 忍心 *Nhẫn tâm* : là tấm lòng không thương xót, "đang tâm".
- 夙 *Túc* : sớm—có sẵn từ trước—ngày xưa
 夙儒 *Túc nho* : nhà nho có học học đã lâu đời.
 夙緣 *Túc duyên* : duyên kiếp trước.
- 長者 *Trưởng giả* : người vừa cao niên, vừa sang hèn, vừa đôn hậu.

Vấn phạm

Những tiếng dùng chỉ về số nhiều cho các danh-từ :

- 等 — Chữ *Đẳng* đứng sau một số danh-từ liệt kê ở trên, hoặc đứng trước một danh-từ để tổng kê các danh-từ ở trước.
 製為單衣夾衣等 *Chế vi đơn y giáp y đẳng* : làm ra các thứ áo đơn áo kép.
- 高綿裏等處 *Cao-miền Ai-lao đẳng xứ* : các xứ Cao-miền Ai-lao.
- 各 — Chữ *Các* đứng trước danh-từ, nghĩa là các, mọi
 各處 *Các xứ* : các nước, mọi xứ
- 諸 — Chữ *Chư* đứng trước danh-từ, có nghĩa là những
 諸人 *Chư nhân* : những người.
 諸事 *Chư sự* : những việc.
- 衆 — Chữ *Chung* cũng đứng trước danh-từ, có nghĩa là bộn
 衆人 *Chung nhân* : bộn người.
- 羣 — Chữ *Quần* cũng đứng trước danh-từ, có nghĩa là bầy
 羣兒 *Quần nhi* : bầy trẻ.

Phần ứng dụng

A — Phiên dịch ra Hán-văn những bài sau :

Ngày rằm tháng tám gọi là ngày trung-thu. Trăng mọc từ phương đông. Trời tạnh không mây. Tôi cùng năm ba người bạn dạo hươe trong vườn. Dưới ánh trăng, chúng tôi cùng nhau nói chuyện. (談話 *dàm thoại* : nói chuyện).

B — Đặt 5 câu với chữ *Nhiên hậu* (rồi sau)

Ví dụ: 歲寒然後知松柏之後彫也 *Tuế hàn nhiên hậu tri tùng bách chi hậu điêu dã* : năm (cô) lạnh rồi sau (mới) biết cây tùng bách xơ xác sau cùng vậy.

第四十七課

衣服之功用

衣服之原料不一有取自動物者如紬緞呢絨等是也有取自植物者如棉布麻布等是也然言其功用夏則障熱冬則禦寒惟在適體而已至原料之取自何物可不必計也今少年之講求衣服者趨時尚務美觀而於功用如何皆不之省甚矣其惑也



衣大術



Đệ tứ thập thất khóa : Y phục chi công dụng

Y phục chi nguyên liệu bất nhất: hữu thủ tự động vật giả, như trêu, đoan, nữ, nhưng đáng thị dã; hữu thủ tự thực vật giả, như miên bố, ma bố đáng thị dã. Nhiên ngôn ký công dụng hạ tác chương nhiệt, đông tác ngự hàn, duy tại thích thể nhi dĩ, chi nguyên liệu chi thủ tự hà vật khả bất kể dã. Kim thiên niên chi giang cầu y phục giả, xu thời thượng, vụ mỹ quan nhi ư công dụng như hà, giả bất chi tính, thậm hĩ ký hoặc dã.

Bài thứ 47 : Công dụng của áo quần.

Nguyên liệu làm ra áo quần không phải là một: có thứ lấy từ loài động vật ra, như các thứ bàng, đoan, nữ, nhưng đó vậy; có thứ lấy từ loại thực vật ra như các thứ vải bông, vải gai đó vậy. Song nói về công dụng (của nó) mùa hạ thì che nóng, mùa đông thì ngăn lạnh, chi cốt (ở chỗ) thích hợp thân thể mà thôi, đến như nguyên liệu lấy ra từ vật gì (thú) có thể không cần tính đến. Thiên niên ngày nay có suy cầu đến áo quần thì xu thời trang, vụ vẻ đẹp mà đối với công dụng (áo quần) ra sao, đều chẳng xét nghĩ đến, quả đáng vậy thay sự làm của chúng.

Tham khảo

Các nghĩa của chữ 尚

- 1 — Hơn 無以相尚 Vô dĩ tương thượng : không lấy gì cùng tranh hơn.
- 2 — Chuộng 尚德 Thượng đức : chuộng điều đức.
討尚 Thôi thượng : cái ưa chuộng trong thời.
- 3 — Còn 尚有法律在 Thượng hữu pháp luật tại : còn có pháp luật ở đây.
- 4 — Ngõ hầu 尚俟 Thượng hưỡng : ngõ hầu hưỡng cho.
- 5 — Chử 尚書 Thượng thư : chức quan đứng đầu trong Bộ ngày xưa.
- 6 — Cưới công-chúa (con gái vua) gọi là thượng.

Văn phạm

Những tiếng phó-từ có nghĩa đơn giản dễ dễ khỏi :

- 1 — 惟 Duy : chỉ có 惟此而已 Duy thử nhi dĩ : chỉ có việc ấy mà thôi.
- 2 — 但 Dãn : chỉ, những 不但 Bất dãn : chẳng những.
- 3 — 只, 止, 祇 Chỉ : chỉ 只有 Chỉ hữu : chỉ có.
- 4 — 徒 Đổ : chỉ, không, luống, luống những
徒善不足以爲政 Đồ thiện bất túc dĩ vi chánh ; lòng thiện không, không đủ để làm chánh-trị.
徒抱虛名耳 Đồ bào hư danh nhĩ : luống giữ cái tên trống thôi.
- 5 — 第 Đệ : chỉ, chỉ 第作此事 Đệ tác thử sự : chỉ làm việc ấy.
- 6 — 嘗 Sĩ, Thử : chỉ, những 不嘗 Bất sĩ : chẳng những.
- 7 — 特 Đặc : đặc biệt, 不特 Bất đặc : chẳng riêng ohí.
riêng về
- 8 — 獨 Độc : riêng, một mình 不獨 Bất độc : chẳng riêng.

Phản ứng dụng

A — Tập viết theo lối Chân-thư câu sau :

愚者千慮必有一得 Ngụ giả thiên lư tất hữu nhất đắc : người ngu suy nghĩ ngàn điều tất có một điều phải.

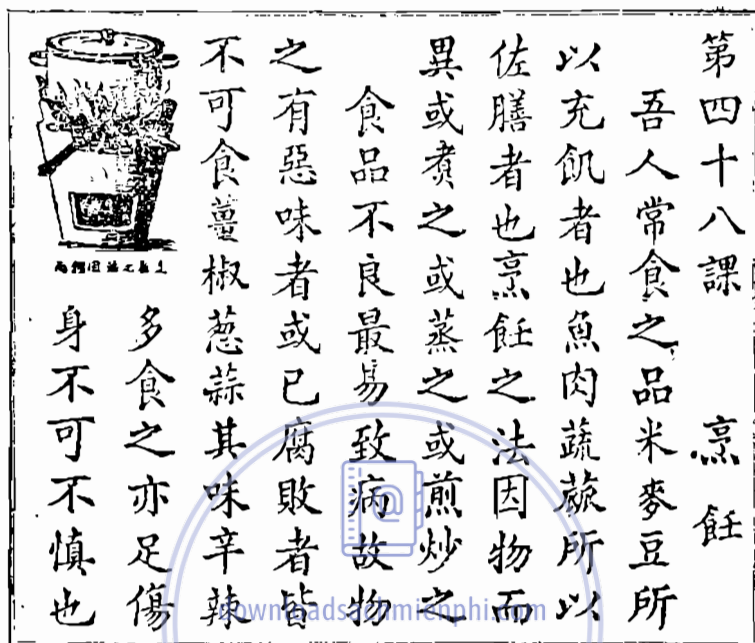
B — Viết chính tả bài sau :

Thế gian bần phú bất đẳng. Lam lũ giả vô hoàn quân nhi phú giả chỉ cầm y nhưng thường bất khả kể kỷ số. Bần giả thân vô thực nhi phú giả nhất thực vạn tiền dĩ.

(襤 襤 Lam lũ : rách rưới ; 錦 Gấm : gấm ; 錢 Tiền : tiền bạc).

C — Trả lời những câu hỏi sau :

- 1 — 何謂我國
- 2 — 我國之民衆有幾何人
- 3 — 人民對於國家之安危有責任否 其責任當如何
- 4 — 衣冠之於人有何利益



Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Đệ tứ thập bát khóa : Phanh nhảm

Ngô nhân (thường thực chi phẩm : Mễ, mạch, đậu, sỏ dĩ sung cơ giả dã. Ngừ, nhục, sỏ, lỏ sỏ dĩ tả thiện giả dã. Phanh nhảm chỉ pháp nhân vật nhi dĩ, hoặc chữ chi, hoặc chương chi, hoặc tiền sao chi.

Thực phẩm bất lương tối dĩ tri bệnh, cổ vật chi hữu ác vi giả hoặc dĩ hủ bại giả giai bất khả thực. Khương, tiêu, thông, toán, kỷ vi tẩn lạt, đa thực chi, diệc tức thương thân, bất khả bất thận dã.

Bài thứ 48 : Nấu ăn.

Đồ ăn thường dùng của chúng ta như : Gạo, lúa mì, đậu, là để ăn cho khỏi đói vậy. Cá, thịt, rau, dưa là để phụ vào bữa ăn vậy. Phép nấu ăn tùy món mà khác, hoặc nấu, hoặc hấp, hoặc rán, xào.

Đồ ăn không tốt rất dễ sinh bệnh, cho nên món gì có mùi hôi, hoặc đã ương thối đều chẳng nên ăn. gừng, tiêu, hành, tỏi, vị (các thứ đó) cay xé, ăn nhiều cũng đủ làm hại đến thân mình, chẳng khả chẳng cần thận vậy.

Tham khảo

无 飢 (饑) Sung Cơ (Sung: lấp, chứa đầy — Cơ: đói)
ăn cho no dạ,

族 Lảo: trái của loài thảo, rau cỏ, gọi là lảo; còn trái
của loài mộc (cây) gọi là 菓 quả.

足 Túc: có hai nghĩa:

1 - chân 手足 Thủ túc: tay chân.

2 - đủ 衣食足 Y thực túc: ăn mặc đủ.

力足以拔山 Lực túc dĩ bặc sơn: sức đủ để
c' ò núi.

或 Hoặc: có 3 nghĩa:

1 - hoặc

或此或彼 Hoặc thử hoặc bỉ: hoặc cái này, hoặc
cái kia.

2 - có ý ước chừng

無或有之 Vô hoặc hữu chi: không chừng có đó.

3 - làm (mọi cô thế của chữ 惑 hoặc: làm)

無或乎王之不智也 Vô hoặc hồ vương chi bất
tri dã: không còn làm về cái bất trí của vua nữa.

Văn phạm

誰 孰

Hai chữ Thủy và Thục đều có nghĩa là ai.

Nhưng nghĩa chữ Thủy trọng hơn nghĩa chữ Thục.

a — 誰敢侮予 Thủy cảm dụ dư: ai dám khinh nhờn ta.

誰知 Thủy tri: ai hay.

為誰 Vì thủy: vì ai.

b — 孰謂子產智 Thục vị Tử Sản trí: ai bảo ông Tử
Sản là có trí.

君之二兄孰賢 Quân chi nhị huynh thực hiền: hai
người anh của ông, ai hiền hơn hết?

孰能為之 Thục năng vi chi: ai làm điều ấy được?

Ngoài ra chữ Thục còn có nghĩa « cái nào, vật nào ».

此二物孰投 公所適 Thử nhị vật, thực đần công
sở thích: hai vật này, cái nào hiệp với ý thích của
ông hơn.

Phân ứng dụng

A — Tập viết theo lối Chân-thư những chữ sau:

智者于慮必有一失 Trí giả thiên lý tất hữu
nhất thất: kẻ trí ngàn điều suy nghĩ tất có một điều sai.

B — Phiên dịch ra Việt ngữ bài sau:

衣為障身之具. 衣服種類甚多, 製法各易
人生世間不可不有衣服. 須時勤洗濯之不使之
染壞也.



...時就就客入

第四十九課 適口之食物

家人將進食母問羣兒曰汝等知食物之中孰為適口於是或言魚肉或言果餅各有理由不能解決母曰人當飢餓時雖食粗糲亦覺適口否則珍羞滿案未必下咽可見適口之食物本無一定惟飢餓時之食物乃覺津津有味耳

Đệ tứ thập cửu khóa : Thích khẩu chi thực vật
 Gia nhập trong lần thực, mẫu văn quần nhi viết :
 « Nhữ đẳng tri thực vật chi trung, thực vị thích khẩu ? »
 Ừ thì, hoặc ngôn ngữ nhưc, hoặc ngôn ngữ bình, các hữu lý do, bất năng giải quyết. Mẫu viết : « Nhân đương cơ nga thời, tuy thực thô lệ diệc giai thích khẩu. Phù, tắc trần tu mãn án, vị tất hà yết ». Khả kiến thích khẩu chi thực vật bốn vô nhất định, duy cơ nga thời chi thực vật nãi giác tăn tăn hữu vị nhĩ.

Bài thứ 49 : Món ăn ngon miệng

Người nhà sắp dọn cơm, bà mẹ hỏi các con rằng :
 « Các con có biết trong các món ăn, món nào ngon miệng ». Bèn hoặc trả lời cá thịt, hoặc trả lời trái bánh, mọi người đều có lý do, chẳng có thể giải quyết được. Bà mẹ nói : « Người ta đương cơn đói, dù ăn cơm hầm cũng thấy ngon miệng. Không đói thì dù món ăn ngon quý đầy bàn, chưa chắc đã nuốt trôi được ». Có thể nhận thấy rằng món ăn ngon miệng vốn không nhất định, chỉ có món ăn lúc đói mới thấy thần thạp có vị ngon thôi.

Tham khảo

Phân biệt các tiếng sau đây

適 Thích : vừa ra.

宜 Nghi : nên, thích hợp.

當 Đương : nên, phải.

合 Hợp : hợp với.

Văn phạm

耳

爾

A — Chữ Nhĩ 耳 có các nghĩa

a — cái tai

b — ở bên cạnh

耳門 Nhĩ môn : cửa hông, cửa ngạch.

c — nghe

久耳大名 Cửu nhĩ đại danh : nghe đại danh (của ngài) đã lâu.

d — trợ ngữ đứng cuối câu có nghĩa : đây, đấy thôi, thôi

前言戲之耳 Tiên ngôn hi chi nhĩ : lời nói trước (kia) chỉ là đùa thế thôi.

亦如是耳 Diệc như thị nhĩ : cũng như vậy thôi.

B — Chữ Nhĩ 爾 có 4 nghĩa

a — mây (dùng như chữ 尔 như)

b — như thế

c — vậy (dùng như chữ 尔 như)

卓爾 Trác nhĩ : cao vút vậy.

d — má thôi, đấy thôi (dùng với 耳) đứng cuối câu

唯謹爾 Duy cẩn nhĩ : chỉ nên cẩn thận thôi.

軍有七日之糧爾 Quân hữu thất nhật chi lương nhĩ : quân có bảy ngày lương thôi.

Phản ứng dụng

A — Tập viết theo lối Chân-thư câu sau :

天地不平難開口風雲未至且埋頭 Thiên địa bất bình nan bĩ khẩu phong vân vị chí thả mai đầu : trời đất bất bình khôn ngậm miệng, gió mây chưa đến tạm chùn đầu (câu vịnh con cóc của Tiên-la tiên sinh).

B — Phóng đặt 5 câu có chữ 者 ... 也 như sau :

地球者，繞日之一行星也 Địa cầu giả, nhiễn nhật chi nhất hành tinh dã : quả địa cầu ấy là 1 vị hành tinh chạy quanh mặt trời.

C — Viết chính tả theo bài sau :

Hồng nhật sơ (初 : mới) xuất, hiên (曉 : sớm) lộ vị hi (稀 : rạo) ngã tự gia trung hiệp thư đảo hiên, dữ chư đồng học tân bộ trường (場 : sân trống) trung, hỏ hấp tân tiên (鮮 : tươi) chi không khí.



食而不知其咎

第五十課 · 非我之過

吳兒食腐敗之物致患痢疾排洩器官不勝其擾乃以責腸腸又責胃胃轉責食管食管曰此非我之過也我之職專司輸送耳食物之來苟爲我所能容決不拒絕輸送無論此爲不合衛生之物蓋非我所知也預知選擇食物自有負責者在我不任其咎也

Đề ngũ thập khóa : Phi ngã chi quá

Ngô nhi thực hủ bại chi vật, tri hoạn li-tật. Bài tiết khí quan bất thăng kỳ nhiều, nãi dĩ trách trường, trường hựu trách vị, vị chuyên trách thực quản; thực quản viết : « Thử phi ngã chi quá dã. Ngã chi chức chuyên ty du tống nhi. Thực vật chu lai, câu vi ngã sở năng dung, quyết bất cự tuyệt du tống, vô luận thử vi bất hợp vệ sinh chi vật, cái phi ngã sở tri dã. Tu tri tuyền trách thực vật tự hữu phụ trách giả tại, ngã bất nhiệm kỳ cứu dã ».

Bài thứ 50 : Không phải lỗi của tôi

Em (họ) Ngô ăn đồ hư thối, đến phải mắc chứng kiết. Cơ quan bài tiết bên trách ruột, ruột trách bao tử, bao tử quay lại trách ống thực quản; thực quản nói rằng : « Đó không phải lỗi của tôi. Chức phận của tôi là chuyên lo việc chuyên vận thối. Đồ ăn mà đến, nếu tôi có nhận được, thì quyết không từ sự chuyên vận đi, không luận đó là đồ không hợp vệ sinh, vì rằng không phải là điều tôi biết đến. Nên biết rằng việc chọn lựa đồ ăn tự có kẻ phụ trách sẵn, tôi chẳng gánh lấy cái lỗi ấy vậy ».

Tham khảo

Những tiếng dùng trong sự chuyển ý

苟 <i>Cẩu</i> : nếu, quả	倘使 <i>Thoảng sử</i> : vì phỏng
若 <i>Nhược</i> : bằng như, nếu	設使 <i>Thiết sử</i> : phỏng như
如 <i>Như</i> : nếu như, bằng như	若使 <i>Nhược sử</i> : nếu khiến
假使 <i>Giả sử</i> : nếu như, nếu mà	若今 <i>Nhược linh</i> : nếu khiến
縱使 <i>Fang sử</i> : phỏng khiến	縱使 <i>Phỏng sử</i> : phỏng khiến

Văn phạm

蓋

自

A — Chữ *Cái* (ngoài nghĩa : cái lòng, che) có 2 cách dùng :

1 — bởi vì, vì rằng

孔子早言命蓋難言之也 *Khổng-tử hán ngôn mạng cái nan ngôn chi dã* : Khổng-tử ít nói về mạng, bởi vì khó nói về (vấn đề) đó lắm.

2 — vớ

禍亂之來，蓋非一日 *Họa loạn chi lai, cái phi nhất nhất* : việc họa loạn mà đến, vớ chẳng phải một ngày.

B — Chữ *Từ* có 3 cách dùng :

1 — tự mình

自動 *Tự động* : tự mình hành động.

2 — từ, do

有朋自遠方來 *Hữu bằng từ viễn phương lai* : có bạn từ phương xa lại.

Đề ý — Chữ *Từ* khi đi giữa cách với các chữ 至, 及, 以 (*Chi, cập, dĩ*) có nghĩa là “từ . . . đến”, “từ . . . lại”

自古至今 *Từ cổ chí kim* : từ xưa đến nay.

自古及今 *Từ cổ cập kim* : từ xưa tới nay.

自古以來 *Từ cổ dĩ lai* : từ xưa lại nay.

3 — Dùng trong quán ngữ :

自然 *Từ nhiên* : tự nhiên.

自若 *Từ như* : tự như thế.

Phản ứng dụng

A — Phiên dịch ra Việt-văn bài sau :

世間貧富不等，樸樸者無完裙而富者之錦衣絨裳不可計其數。貧者歎無食而富者日食萬錢，此事不可不思也。

B — Phiên dịch ra Hán-văn :

Nếu anh biết thương em, thì em ắt kính anh ; đừng vì việc nhỏ mọn (纖毫 tiêm hào), mà thương tổn (損) tình cốt nhục.

第五十一課 不敢貧饒



讀書寫字圖

學生散課後道經售點心果品
肆輒喜購食中有一生獨否某同
學謂之曰君不購食物豈以囊中
羞澀乎我當借汝以錢雖不還亦
無礙也生曰非也我家進食均有
定時習慣既成非時不餓且肆中
食物未必清潔是以不敢貧饒衆聞
生言深爲欽佩

Đệ ngũ thập nhất khóa : Bất cảm tham sàm

Học sanh tản khóa bán, đạo kinh thụ điểm tâm quả phẩm từ, triếp hỉ cần thực. Trung hữu nhất sanh, độc phư. Mỗ đồng học vị chi viết : « Quân bất cần thực, khởi dĩ nan trung tu sập hồ. Ngũ dương tử như đi tiên, tuy bất hoàn, diệp vô ngại dã ». Sinh viết : « Phi dã. Ngũ gia tản thực quân hữu định thời, tập quán kỷ thành, phi thời bất nạp ; thả từ trung thực vật, vị tất thanh khiết, thị dĩ bất cảm tham sàm ». Chúng vân sanh ngôn thâm vi khâm bội.

Bài thứ 51 : Chẳng dám ham ăn

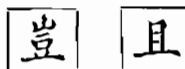
Học trò tản khi bãi lớp, về qua quán bán đồ điểm tâm hoa quả, liền mừng rỡ mua ăn. Trong có một trò không thể. Một bạn đồng học báo ý rằng : « Anh chẳng mua đồ ăn, há vì trong đây (tù) khó cần ư. Tôi sẽ cho anh mượn tiền, đâu chẳng trả cũng không ngại ». Trò đáp : « Chẳng phải thế. Nhà tôi dọn ăn đều có thời giờ định sẵn, đã thành thói quen, chẳng đúng bữa chẳng đói ; vả lại, đồ ăn trong quán chưa chắc được sạch sẽ. Ấy cho nên chẳng dám ham ăn ». Mọi người nghe trò nói, hết sức khâm phục.

Tham khảo

Các tiếng nói về mua, bán

商 Thương: nghề buôn bán	沽, 酤 Gô: mua những chất nước như rượu
買 Mãi: mua	
賣 Mai: bán	典 Điền: cầm, thế để vay
賈 Gô: buôn bán	質 Chi: đem đồ đạc cầm làm tín để lấy tiền.
售 Thụ: bán hàng	

Văn phạm



A — Chữ Khởi có 2 nghĩa

1 — há, sao

豈敢 Khởi cảm: há dám

2 — nào, phải chăng

我豈有所失哉 Ngã khởi hữu sở thất lai: ta phải chăng có điều sai lỗi ư.

B — Chữ Thả có 8 nghĩa

1 — Còn

然且不可 Nhiên thả bất khả: song còn chẳng được.

2 — và

且以喜樂 Thả dĩ hỉ lạc: và lấy điều vui thú.

3 — hay là, hoặc là

且汝言過矣 Thả như ngôn quá hi: hoặc là lời này sai rồi.

4 — vừa; và, lại

且戰且走 Thả chiến thả tẩu: vừa đánh vừa chạy.
酒多且旨 Tửu đa thả chỉ: rượu nhiều lại ngon.

5 — sắp

城且拔矣 Thành thả bạt hi: thành sắp mất thôi.

6 — dùng làm tiếng mở đầu

且夫 Thả phủ: và chẳng.

7 — dùng để chuyển mạch văn

况且 Huống thả: huống chi lại

8 — hãy thế; lấy lẽ

暫且 Tạm thả: tạm hãy thế.

苟且 Cẩu thả: chỉ cốt nhất thời, cẩu thả.

Phản ứng dụng

A — Phiên dịch ra Hán-văn những câu sau:

Mực và viết đều là đồ dùng trong văn phòng.

Nhể viết chữ, làm văn thì dùng (đến) chúng nó.

Khi đói nghĩ (đến) ăn; khi lạnh nghĩ (đến) mặc.

B — Viết chính tả bài sau:

Ly học hiệu số thập bộ hữu nhất công viên. Đinh đại tri thạch bố tri đặc nghị. Thiên tương vãng, nam nữ du nhân đa lai viên nội hoặc tán bộ, hoặc tĩnh tọa, hoặc mật đàm, vô cao thanh huyền nào (喧鬧: làm ồn ào) giả, vô luy y thổ đàm (吐痰: khạc đờm) giả, diệp vô chiết hoa mục giả dã.

第五十二課 思不如學（大戴禮）



孔子曰吾嘗終日
思矣不如須臾之
所學吾嘗跂而望
之不如升高而博
見也升高而招非
臂之長也而見
者遠順風而呼非
聲加疾也而聞
者著假車馬者非
利足也而致千
里假舟楫者非能
水也而絕江海
君子之性非異也
善假於物者也

Đệ ngũ thập nhị khóa: Tư bất như học (Đại戴 Lễ)

Không tử viết: « Ngã thường chung nhất tư hĩ, bất như tư du chi sở học ». Ngã thường ký nhĩ vọng chí, bất như thăng cao nhĩ bác kiến dã. Thăng cao nhĩ chiếu, phi tĩ chí trướng dã nhĩ kiến giã viên. Thuận phong nhi hô, phi thanh gia tặc dã nhĩ van giã trư. Giã xa mã giả, phi lợi túc dã nhĩ trí thiên lý; giã châu tiếp giả, phi năng thủy dã nhĩ tuyệt giang hải. Quân tử chi tánh phi dị dã, thiện giả ư vật giã dã.

Bài thứ 52 : Suy nghĩ không bằng học (Đại戴 Lễ)

Không tử nói: « Tôi thường trọn ngày suy nghĩ, không bằng được học trong giây lát ». Tôi thường kiềng chân (nhón lên) mà trông, không bằng lên cao mà nhìn rộng. Lên cao mà vẩy tay (ngóac) chẳng phải cánh tay dài mà người thấy được xa. Thuận chiu gió mà kêu, chẳng phải tiếng nói thêm mau mà người nghe được rõ. Mượn xe ngựa, không phải có chân nhanh nhưng đi thấu nghìn dặm; nhờ ghe chèo, không phải là bơi lội giỏi mà đi được khắp cả sông biển. Tánh của người quân tử chẳng phải khác (với người thường) (chỉ) khéo nương nhờ ở vật (mà thôi) vậy.

Tham khảo

Những tiếng dùng chỉ về khoảng thời gian ngắn.

頃刻 *Đu du*: giây lát.

剎那 *Sát na*: (gốc tiếng Phạn) khoảng thời gian ngắn nhất có thể có.

頃刻 *Khoảnh khắc*: chốc lát.

一息 *Nhút tức*: thời gian trong một hơi thở.

瞬息 *Thuần tức* *Thần tức*: trong nháy mắt, trong một hơi thở.

Văn phạm

Tỷ giáo cấp: 比較級.

Tỷ giáo cấp là các bậc so sánh. Có 5 bậc: bậc kém, bậc bằng, bậc hơn, bậc cao tương đối, bậc cao tuyệt đối.

1 — Bậc kém: Muốn nói bên này kém bên kia thì dùng như sau:

Tài hiển không bằng Đức

a — 才賢不及德 *Tài hiển bất cập* (không kịp) Đức

b — 才賢不如德 *Tài hiển bất như* (không như) Đức

c — 才賢不若德 *Tài hiển bất nhược* (không bằng) Đức

d — 才少賢於德 *Tài thiển* (ít) *hiển ư* (hơn) Đức

2 — Bậc bằng: Muốn nói hai bên bằng nhau thì dùng như sau

Tài hiển bằng Đức

a — 才賢如德 *Tài hiển như* (như) Đức

b — 才賢若德 *Tài hiển nhược* (bằng) Đức

c — 才之賢與德齊 *Tài chi hiển dĩ* (cùng) Đức

—— — — — 并 *Tài chi hiển dĩ* (cùng) Đức

lũ (bằng)

nhược (bằng nhau)

d — 才之賢相若於德 *Tài chi hiển tương nhược ư* (cùng bằng với) Đức.

3 Bậc hơn: Muốn nói bên này hơn bên kia thì dùng như thế này:

Tài hiển hơn Đức

a — 才賢於德 *Tài hiển ư* (hơn) Đức

b — 才賢過於德 *Tài hiển quá ư* (quá hơn) Đức

c — 才賢乎德 *Tài hiển hồ* (hơn) Đức

Chú ý: Trong câu hỏi như sau, không cần chữ ư hồ cũng vẫn có nghĩa hơn.

才與德孰賢 *Tài dĩ Đức thực hiển*. Tài cùng Đức ai hiển hơn ai?

Phản ứng dụng

A — Phiên dịch ra Việt-ngữ bài sau:

紅日初出曉露未晞,我自家中挾書到夜
與諸同輩散步塔中呼吸新鮮之空氣.

B — Học thuộc lòng và âm tả bài 53



利節子度百石生戲山

第五十三課 遊戲之於學生
 遊戲者所以健康身體運行
 血脈也蓋學生一日悶坐知覺
 每易呆滯故使爲適當之遊戲
 以活潑其身體焉然遊戲須有
 定時又不可漫無
 節制若過度爲之
 亦足妨害身心所
 宜切戒也

Đệ ngũ thập tam khóa: Du hí chí ư học sinh.

Du hí gồ sở dĩ kiện khương thân thể, vận hành huyết mạch dã. Các học sinh nhất nhất muốn tọa, tư giác mỗi dị ngược trở, cổ sử vì thích đương chí du hí dĩ hoạt bát kỳ thân thể diện. Nhữn du hí từ hữu dưh thời, hĩa tại nhà mện vô tiết chế. Nhữc quả hồ vì em, độc túc phương hại thân tâm, sở nghĩ thiết giới dã.

Bài thứ 53 : Chơi đùa với học sinh.

Chơi đùa là dễ làm khoẻ mạnh thân thể, vận hành huyết mạch. Vì rằng học sinh cả ngày ngồi rúc, tư giác thường dễ bị ngược trở, cho nên cần (chúng) làm trò chơi (mạo) thích hợp, để hoạt động các thể của chúng. Song việc chơi đùa nên có thì giờ dư thừa, ta cũng nên bước chừng không điều độ. Nếu chơi đùa quá dư thừa, đã làm phương hại đến thân thể tâm trí, rất nên răn chừng vậy.

Tham khảo

Một vài tiếng có âm « Du »

(âm tiếng có âm « Du » gồm trong 5 nhóm)

a) 游 : bơi trên mặt nước	d) 兜 : trong chữ kép 須臾 <i>tu du</i> : chốc lát
遊 : đi chơi	兜 : nịnh bót
b) 俞 : thừa (còn và thừa)	駛 : chỗ thịt béo mềm — đắt
輪 : chum, chĩnh	餒 : hẻo lẻo
偷 : lấy (âm - cầu thủ)	c) 敲 : mưu hoặc
逾 路 : vượt qua	猶 : còn (có đọc là do)
c) 攸 : xa xôi	
悠 : lo nghĩ	

Văn phạm

Tỷ giáo cấp (tiếp theo)

4 — *Bác cao trong đối.* — Muốn nói bác cao hơn hết trong một họ thì dùng như sau :

Ngô hiền hơn hết thầy anh em

a — 吳最賢於兄弟 Ngô tối hiền ư huynh đệ.

b — 吳為兄弟中之最賢 Ngô vì huynh đệ trung chí tối hiền.

c — 吳為兄弟中之至賢 Ngô vì huynh đệ trung chí chí hiền.

d — 吳為兄弟之尊 Ngô vì huynh đệ chi tôn.

e — 吳也最賢 Ngô dã tối hiền.

5 — *Bác cao tuyệt đối.* — Muốn nói bác cao hơn hết trong tất cả, nghĩa là không còn cho so sánh nữa hay không có ý so sánh thì dùng các tiếng :

甚, 頗, 極, 至, 太, 絕, 儘, 從.

牛力甚大 *Nữu lực thâm đại* : sức bò hết sức mạnh.

此花頗香 *Thử hoa phữ hương* : hoa này rất thơm.

彼事極好 *Bỉ sự cực hảo* : sự kia tốt lắm.

至聖 *Chí thánh* : rất thánh.

太高 *Thái cao* : cao quá.

絕美 *Tuyệt mỹ* : rất đẹp.

儘西 *Tần tây* : xa cùng về phía tây.

從輕 *Tòng trọng* (tòng khinh) : nặng lắm nhẹ lắm.

Phản ứng dụng

A — Tập viết theo lối Chân-thư câu văn sau :

半肩弓劍憑天敵, 一掉江山盡地維 *Bán kiển cung kiếm bằng thiên địch, nhất trạo giang sơn tận địa duy* : Nửa vai cung kiếm ngang trời buồng, một chèo cả non sông giăng đến tận đất chân trời của Hoàng Sào).

B — Viết chính tả, đọc sau :

Có ngữ tham dư. Miên nhân cầu học, tác viết « Ngọc bất trác (琢: mài đá) bất thành khí. Nhân bất học bất tri lý ». Gaoi (傲: rạn) nhân dư thực dư ngôn tác viết : « bệnh tông khâu nháp, họa (禍: họa) tông khâu xua ».

第五十四課

書語



我本白紙耳自經印刷文字圖
 畫燦然滿幅而價值大增凡人欲
 求智識必賴我指導之當我陳列
 商店中同類以千百計亦有外貌
 畧同內容大異者要皆各具專長
 任人選擇一日某學
 生挾我以去自是以
 後我遂與之週旋如
 良伴侶焉

Đệ ngũ thập tứ khóa: Thư ngữ

Ngã bản bạch chỉ nhĩ; tự kinh ấn loát, văn tự, đồ họa, xán nhiên mãn bức, nhi giá trị đại tăng. Phạm nhân dục cầu tri thức tất lai ngã chỉ đạo chi. Đương ngã trần liệt thương điểm trung, đồng loại dĩ thiên bách kể; diệc hữu ngoại mạo lược đồng, nội dung đại dị giả, yếu giai các cụ chuyên trường, nhiệm nhân tuyển trạch. Nhất nhật, mỗ học sanh hiệp ngã dĩ khứ. Tự thị dĩ hậu, ngã tại dĩ chi châu triển như lương bạn hữu diên.

Bài thứ 54 : Sách nói chuyện

Tôi vốn là giấy trắng; từ khi được ấn loát, chữ và hình họa rực đầy cả khổ giấy thì giá trị tăng nhiều. Phạm ai muốn cầu sự hiểu biết, tất nhờ tôi chỉ dẫn cho. Đương lúc tôi bày sắp ở trong tiệm buôn, bạn đồng loại với tôi kể có trăm ngàn, cũng có kẻ mặt ngoài hơi giống nhau (mà) nội dung rất khác, cần là mỗi thứ đều có một số trường đề mặc người chọn lựa. Một ngày kia, một người học trò nọ gặp tôi (mà) đi. Từ ấy về sau, tôi bên cùng anh ấy侃侃 nhau như bạn bè tốt vậy.

Tham khảo

Những tiếng thuộc nhóm hải thanh của chữ 交

交 *Giao* : qua lại với nhau, kết hợp nhau

郊 *Giao* : vùng ngoài thành

蛟 *Giao* : một giống vật đồng loại với rồng (theo người xưa) con thường tuồng

蛟 *Giao* : cá nhám

鴛 *Giao* : một loại chim雁

絞 *Giảo* : lấy giây thắt lại, thắt cổ

狡 *Giảo* : gian hoạt—tốt đẹp

咬, 絞 *Giảo* : nhai nghiền—ăn

較 *Giảo* : so sánh—cạnh tranh nhau—số thành bại trừ

蛟 *Giảo* : đẹp duyên dáng

狡 *Hiệu* : bất chước — hiệu nghiệm, ra sức

校 *Hiệu* : trường học — khảo xét

佼 *Hiệu* : ra sức

佼 *Hiệu* : sự bằng lòng, vừa ý xinh đẹp

皎 *Kiến* : trắng sạch — sáng sủa (cũng đọc Hiệu)

Văn phạm

Tỳ giáo cấp (tiếp theo)

Những tiếng dùng trong sự so sánh cần biết thêm :

如 *Như* : như

若 *Nhược* : bằng

同 *Đồng* : đồng

等 *Đẳng* : bằng, ngang hàng

當 *Đương* : ngang nhau, xứng

及 *Cấp* : kịp

較 *Giảo* : so sánh

比 *Tỉ* : sánh với

齊 *Tề* : bằng, tày

似 *Tự* : tự

過 *Quá* : hơn

超 *Đa* : hơn, vượt quá

倍 *Bội* : xấp, gấp

加 *Tăng* : thêm

加 *Giā* : thêm

益 *Ich* : càng

愈 *Đũ* : càng

尤 *Vưu* : càng

更 *Cánh* : càng

Phần ứng dụng

A — Viết chính tả bài sau :

Ngô nhân cầu học, cầu chư nhân giả hữu hạn (限 : chừng mức) cầu chư kỹ giả vô cùng (窮 : cùng) cố nghị tự tu (修 : sửa tập); tự tu văn giả bất cần (不從 : chẳng những) tu ngã chí học, vu đương tu ngã chí thân, bất khả bất tri dã.

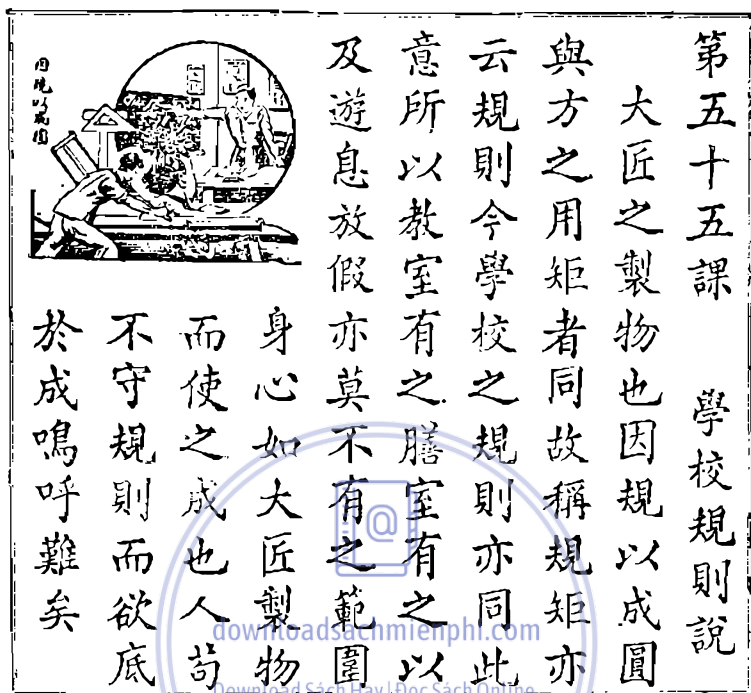
B — Đặt 5 câu với chữ 容. Câu mẫu :

大丈夫當容人勿爲人所容 Đại trượng phu đương dụng nhân, vật tu nhân sở dụng : người đại trượng phu nên khoan dung người, chứ đừng người ta dung mình.

C — Điền mỗi chữ sau vào mỗi khoảng trống trong bài dưới :

中。見。言。鳥。來。而

兒入園....,徘徊 (bồi hồi: lẩn quẩn) 樹下。忽聞呼曰“有人....! 有人....,”梁竊....,細 (tế: nhỏ) 不類人....,驚而四顧 (cố: đoán nhìn) 亦不....人。偶 (quần: tình cờ) 舉首。見枝上一....,啄紅羽綠,作此呼聲。



Đệ ngũ thập ngũ khóa : Học hiệu qui tắc thuyết

Đại tượng chi chế vật dã, nhân qui dĩ thành viên, dư phương chi dụng củ giả đồng, cổ xưng qui củ diệc văn qui tắc. Kim học hiệu chi qui tắc diệc đồng thử ý. Sở dĩ giáo thất hữu chi, thiện thất hữu chi, dĩ cập du tức phóng giả diệc mạc bất hữu chi, phạm vi thân tâm như đại tượng chế vật nhi sử chi thành dã. Nhân cần bất thủ qui tắc nhi dụng đề ư thành, ô hồ nan hĩ.

Bài thứ 55: Nói về qui tắc nhà trường

Người thợ cả chế ra đồ vật gì, nhân cái khuôn tròn (qui) để làm thành tròn, cùng với cái khuôn vuông (củ) để làm hình vuông cũng đồng vậy, cho nên gọi là qui củ, cũng gọi là qui tắc. Ngày nay qui tắc nhà trường cũng cùng ý ấy. Vì thể phòng dạy học có qui tắc, phòng ăn có qui tắc, cho đến giờ chơi nghỉ, ngày lễ cũng đều có qui tắc để làm khuôn khổ cho thân thể, tâm trí như người thợ cả chế ra đồ vật và khiến nó thành vậy. Người ta nếu chẳng giữ lấy qui tắc mà muốn đến được thành (công), ôi thôi khó vậy.

Tham khảo

Những tiếng thuộc nhóm hai thanh của chữ 今

吟 Cầm : mọ (vợ cậu)	吟 Kim : màu đen nâu
琴 Cầm : đàn cầm	吟 Khâm : cái chân (mền)
岑 Cầm : một thứ cỏ dùng làm thuốc	吟 Cầm : thương xót; khoe khoang
岑 Cầm : vật áo	岑 Sầm : đỉnh núi
吟 Kim : cái cây	吟 Ngâm : đọc, ngâm thơ

Văn phạm

Tỷ giáo cấp (tiếp theo)

Những câu có nghĩa so sánh cần biết thêm

A — 不如不去 Bất như bất khứ : không bằng không đi, chẳng thà không đi thà hơn.

莫若修其身 Mò nhược tu kỳ thân : chẳng bằng tu thân mình, tha tu lấy thân còn hơn.

寧死不去 Nình tử bất khứ : chịu chết chẳng đi, thà chịu chết còn hơn đi.

B — 桃花與杏花紅 Đào hoa dĩ hạnh hoa hồng : hoa đào so với hoa ngâu thì đỏ hơn.

油比水輕 Du tỷ thủy khinh : dầu so với nước thì nhẹ (ưu).)

做小事要認真 做大事更要認真 Tô tiểu sự yền nhân chân, to đại sự cánh yền nhân chân : làm việc nhỏ phải nhận rõ đích xác, làm việc lớn lại càng phải nhận rõ cho đích xác (hơn).

月色白雪色尤白 Nguyệt sắc bạch, tuyết sắc ưu bạch : sắc trắng trắng, sắc tuyết lại trắng hơn.

C — 愈久愈多 Dữ cửu dĩ đa : càng lâu càng nhiều.

益讀益進 Ích độc ích tiến : càng đọc càng tiến

夜氣加寒 Dạ khí gia hàn : hơi đêm càng thêm lạnh.

牛大氣更大 Ngưu đại khí đại : bò lớn, voi càng lớn hơn.

D — 玉且貴況金乎 Ngọc thả quý, huống kim hồ : ngọc đã quý, huống chi vàng.

一夫不可挽况國乎 Nhất phu bất khả vũ, huống quốc hồ : một người (còn) không thể khinh lờn huống gì cả nước.

Phần ứng dụng

A — Tập viết theo lối Chân thư những chữ sau :

輕信必害 Khinh nặc giả tín tất hại : xem nhẹ tiếng « giả » tất là lòng tin thật.

B — Viết chỉnh tả bài sau :

Hữu nhất chủ chúc (囑 dặn) kỳ bộc viết : « thoảng hữu khách lai, đương tiên văn tôn tánh (姓 họ), nhiên hậu thông báo » (通報 : báo tin lại). Nhất nhật lâu nhân Trương sanh lai kiến kỳ chủ, bộc văn chi viết « Thỉnh văn Trương sanh tôn tánh » Kỳ ngu chân khả tiểu dĩ.

第五十六課

矛盾

矛盾皆古之兵器也。矛主攻，以能破堅強；盾主守，以能當鋒銳。有鬻矛盾於市者，自譽其矛之利，凡物當之無不陷者；又譽其盾之堅，凡



人之出言行事，非兼籌並顧，鮮不自相矛盾也。

曰：以子之矛陷
物，皆莫能陷，或
子之盾則如何？
其人無以答。故

Đệ ngũ thập lục khóa : Mâu thuẫn

Mâu thuẫn giải có chỉ binh khí dĩ. Mâu chủ công, dĩ năng phá kiên cường ; thuẫn chủ thủ, dĩ năng đương : phòng禦. Hạc chúc mâu thuẫn ở thị trường, tự dự kỳ mâu là lợi, phạm vật đương chi vô bất xâm nhập. Hựu dự kỳ thuẫn chi kiên, phạm vật giải mạc năng xâm nhập. Hựu viết : « Dĩ tử chi mâu xâm nhập chi thuẫn tắc như hà ? » Kỳ nhân vô dĩ đáp. Cố nhân chi xuất ngôn hành sự, phi kiêm trú tính cố, tiền bất tự tương mâu thuẫn dĩ.

Bài thứ 56 : Mâu thuẫn

Cái mâu cái thuẫn đều là thứ binh khí xưa. Mâu chủ về thể công dùng để đánh phá các thứ bền chắc ; thuẫn chủ về thủ, dùng để đỡ các mũi nhọn. Có người bán mâu thuẫn nơi chợ, tự khoe cái mâu của mình bén lắm ; phạm những vật đem ra đó không một thứ gì không bị nó đâm phủng. Anh lại khoe cái thuẫn anh bền : phạm mọi thứ gì cũng đều không đâm phủng nổi. Có người hỏi : « Lấy cái mâu của anh đâm cái thuẫn của anh thì như sao ? » Người ấy không trả lời được. Cho nên người ta nói hoặc làm gì, nếu không trù tính và xem xét chu đáo, thì ít khi chẳng tự mâu thuẫn lấy mình vậy.

Tham khảo

Các nghĩa của chữ 器

- | | | |
|---------------|-----|--|
| 1 — Đồ dùng | 器 用 | Khi dụng : đồ dùng |
| 2 — Tài năng | 奇 器 | Kỳ khí : tài lạ (như 奇才) |
| 3 — Độ lượng | 器 量 | Khi lượng : độ lượng của người |
| 4 — Xem trọng | 器 重 | Khi trọng : trọng người nào mà mình cho là có tài. |

Các đồng nghĩa của chữ 譽

- 褒 Bao : khen 美 Mỹ : khen tốt
 頌 Tung : ca tụng 賞 Thưởng : khen thưởng

Văn phạm

何

Chữ Hà có 3 cách dùng

- 1 — Đặt trước động từ, có nghĩa : nào ? đâu ? gì ?
 何在 Hà tại ? ở đâu ?
 何往 Hà vãng ? qua đâu ?
 何思 Hà tư ? nghĩ gì ?
- 2 — Đặt trước danh từ, có nghĩa : nào ? gì ? sao ?
 何人 Hà nhân ? người nào ?
 何故 Hà cố ? do gì ? cơ sao ?
- 3 — Dùng một mình hoặc đi kèm sau các tiếng 若, 如 thì có nghĩa : sao, làm sao, thế nào.
 何也 Hà dã : sao vậy ?
 何者 Hà giả : ai, cái gì ?
 若何 Nhữc hà : như thế nào ?
 如何 Như hà : như thế nào ?

Chữ Hà thường đi chung với những tiếng sau đây cần biết thêm :

- 何為 Hà vi : tại làm sao ?
 先生何為出此言也 Tiên sanh hà vi xuất ngữ ngôn dã : Ông sanh làm sao nói lời như thế ?
 何以 Hà dĩ : lấy chi mà ? vì đâu mà ?
 我國何如 Ngũ quốc hà dĩ nhữc : nước ta vì đâu mà yếu ?
 何如 Hà như : thế nào ? (như hà : như thế nào)
 先生以為何如 Tiên sanh dĩ vi hà như : ông cho việc này như thế nào ?
 何若 Hà nhữc : thế nào ? đồng nghĩa với 何如

Phản ứng dụng

Tập phản câu và phiên dịch ra Việt Ngữ :

古時無筆至秦(Trần : nhà Tần)代(đại : đời)為蒙恬(Mông Diễm)所發明初以鹿(lộc : nai)毛製之迨後更有以羊(dương dê)毛克(thứ, thảo)毛製之者近今人多用紙(thiết : sải)筆而毛筆之用者(tiệm : dần dần)衰.



Đệ ngũ thập thất khóa : Binh khí

Cổ binh khí : Qua mâu kiếm kích dũ đao thương.

Kim binh khí : Địa lôi tạc đạn phi cơ trường.

Cơ quan thương pháo liên châu hường, huyết nhục thân khu thực cảm đương. Mạn thuyết binh tinh khí giới lợi, tự cổ hòa bình phước trạch trường. Quân bất kiến : lương hồ dẫn, tất lương thương. Công lý thắng, cường quyền vương (nguyên âm là vong).

Bài thứ 57 : Đồ binh khí

Đồ binh khí xưa : qua, mâu, kiếm, kích cùng đao thương.

Đồ binh khí nay : Địa lôi, trái phá, tàu bay liệng. Súng máy liên thanh liên hồi nổ, máu thịt thân hình ai dám đương. Nói phiếm rằng binh tinh khí giới sắc (bén), từ xưa nền hòa bình cội phước được dài lâu. Anh chẳng thấy : Hai hổ cắn nhau, tất cả đôi bị thương. Công lý sẽ thắng, cường quyền sẽ tiêu vong.

Tham khảo

機關 *Cơ quan* (Cơ, máy khớp mở gọi là cơ, Quan là then chốt cửa để mở để khớp mở).

Cải phan chủ chốt ở trong toàn bộ gọi là cơ quan.

Trong một đoàn thể, phần tổ chức trọng yếu đứng ra đảm nhiệm công việc cho cả đoàn thể cũng gọi là cơ quan.

機關鎗砲 *Cơ quan thương pháo* : súng cối xay, súng máy.

漫說 *Man thuyết* : (man : lan tràn ra không bị kiềm chế) nói ra ngoài đề.

漫漫 *Man man* : rộng bao la ; mênh man.

Văn phạm

何

(Tiếp theo)

何必 *Hà tất* : cần gì.

衣服必適體為主,何必華美 *Y phục dĩ thích thể vi chủ, hà tất hoa mỹ* : áo quần lấy sự thích hợp với thân thể làm chủ, cần gì hoa mỹ.

何則 *Hà tất* : tại làm sao, (như chữ 何故)

學生不可無故辭者何則 *Học sinh bất khả vô cố thích giả, hà tất, dục cầu học vấn tất tu cần học hĩ, học trò chẳng nên vô cớ xin nghỉ* : tại làm sao? (vi) muốn cầu học vấn ắt phải học siêng năng vậy.

奈何 *Nại hà* : làm sao cho được.

吾將奈何 *Ngô tương nại hà* : tôi biết làm sao được.

如之何 *Như chi hà* : làm như thế nào.

欲渡江而無舟則如之何 *Dục độ giang nhi vô chu tắc như chi hà* : muốn qua sông mà không ghe thì biết làm thế nào.

何妨 *Hà phương* : nào hại ; không hại gì.

生女何妨也免得借趙之才 *Sinh nữ hà phương dĩ miễn dắc Trưng Triệu chi tài* : sinh con gái nào hại gì miễn được tài như (b) Trưng Triệu.

Phần ứng dụng

A — Phong đối theo câu sau năm câu với chữ 為所 và 5 câu với chữ 然

以力相敵則人不能勝虎明矣然以智相搏則

虎為人所制甚易 *Dĩ lực tương địch tắc nhân bất năng thắng hổ minh hĩ, nhiên dĩ trí tương bại tắc hồ vi nhân sở chế thậm dị* : lấy sức cùng địch nhau thì người chẳng hơn cạp rõ ràng vậy, song lấy trí cùng tranh nhau thì cạp bị người ta chế ngự rất dễ.

第五十八課

舟車



而上行旅稍稱便矣然陸行者阻於逆風仍不能速達也今之舟車藉汽力以行之既無遲滯之虞亦少艱阻之患

上古之世未有舟車人

行百里即以為勞自舟車作

Đệ ngũ thập bát khóa : Chu, xa

Thượng cổ chi thế vị hữu chu xa, hành bách lý tức dĩ vi lao. Tự chu xa tác nhi hành lữ sảo xung tiện hĩ. Nhiên lục hành giả trở ư hiểm địa, thủy hành giả trở ư nghịch phong, nhưng bất năng tốc đạt dã. Kim chi chu xa tạ khí lực dĩ hành chi, kỳ vô trì trệ chi ngu, diệc thiểu gian trở chi hoạn.

Bài thứ 58 : Ghe, xe

Đời thượng cổ, chưa có ghe xe, người ta đi trăm dặm thì lấy làm mệt nhọc. Từ khi ghe xe làm ra thì sự đi xa được một chút gọi là tiện vậy. Song đi đường bộ bị trở ngại vì nơi hiểm trở, đi đường nước bị trở ngại vì gió nghịch, nên vẫn không thể đi mau đến được. Ghe, xe ngày nay nhờ sức hơi nước dễ vận hành, đã không có lo về sự trì trệ, cũng ít nỗi khó khăn trở ngại.

Tham khảo

Cái trung nôi về xe cộ và ghe thuyền cần biết thêm	
輪 <i>Luân</i> : cái bánh xe	舢 <i>Thuyền</i> : ghe, xuồng
軌 <i>Quỹ</i> : cái vết bánh xe, chỗ	舢 <i>Trục</i> : dằng dưới thuyền
trục 2 bánh xe cách nhau	
舢 <i>Trục</i> : cái trục xe	舢 <i>Lô</i> : dằng đầu thuyền
舢 <i>Thức</i> : cái đòn ngang trước xe	舢 <i>Đỉnh</i> : cái thuyền nhỏ
舢 <i>Tứ mã</i> : xe bốn ngựa kéo	舢 <i>Hàm</i> : tàu trạn

Văn Phạm

仍

既

A -- Chữ *Nhưng* có 2 nghĩa

1 -- vao, vẫn như, chiếu theo

仍舊 *Nhưng cựu* : vẫn như cũ, chiếu theo cũ.

2 -- luôn luôn, lặp lại mãi

仍仍 *Tồn nhưng* : mãi mãi như vậy

仍仍 *Cơ cần nhưng trôn* : kèm đôi luôn mãi.

Đề ý - Chữ *Nhưng* dùng trong các tiếng kép, có nhiều nghĩa khác nhau.

仍孫 *Nhưng tôn* : cháu xa đời

仍然 *Nhưng nhiên* : y nhiên như cũ

仍仍 *Nhưng nhưng* : cũ về thái ý

仍世 *Nhưng thế* : nhiều đời

B -- Phân biệt 仍 và 已

Chữ 仍 có nghĩa đã, có ý so sánh hay chỉ 1 sự lặp lại.

仍仍 如之矣 *Ngô kỳ như chi hĩ* : tôi đã biết rồi vậy

仍仍 如之矣 *Ngô kỳ như chi hĩ* : tôi đã biết rồi vậy

仍仍 如之矣 *Ngô kỳ như chi hĩ* : tôi đã biết rồi vậy

仍仍 如之矣 *Ngô kỳ như chi hĩ* : tôi đã biết rồi vậy

仍仍 如之矣 *Ngô kỳ như chi hĩ* : tôi đã biết rồi vậy

仍仍 如之矣 *Ngô kỳ như chi hĩ* : tôi đã biết rồi vậy

仍仍 如之矣 *Ngô kỳ như chi hĩ* : tôi đã biết rồi vậy

仍仍 如之矣 *Ngô kỳ như chi hĩ* : tôi đã biết rồi vậy

仍仍 如之矣 *Ngô kỳ như chi hĩ* : tôi đã biết rồi vậy

仍仍 如之矣 *Ngô kỳ như chi hĩ* : tôi đã biết rồi vậy

仍仍 如之矣 *Ngô kỳ như chi hĩ* : tôi đã biết rồi vậy

仍仍 如之矣 *Ngô kỳ như chi hĩ* : tôi đã biết rồi vậy

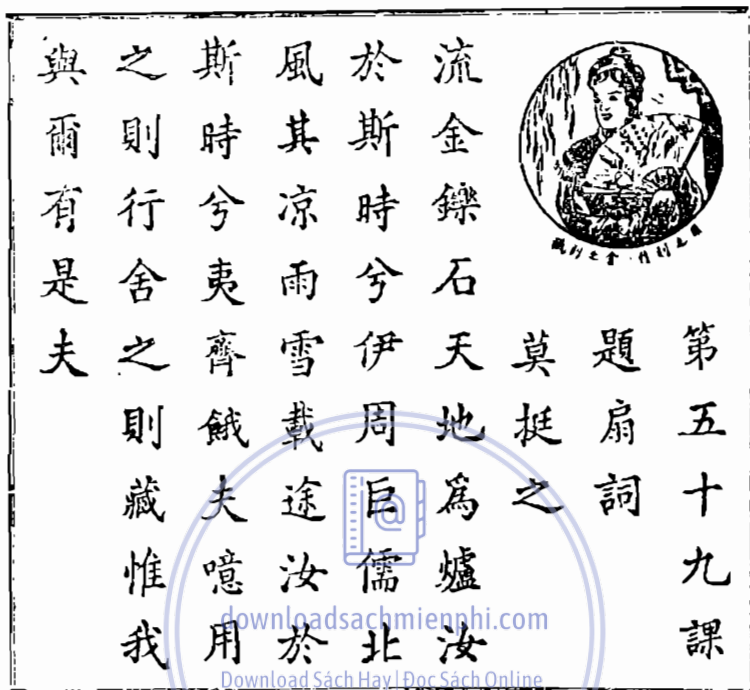
Phân ứng dụng

B -- Tạo viết theo lối Chân-thư

受 人 者 常 畏 人 與 人 者 常 驕 人 *Thọ nhân thì giả thường sợ nhân, dữ nhân giả thường kiêu nhân* : kẻ chịu ân người thường sợ kẻ cho người thường kiêu người.

A -- Phân tích ra chữ Hán

Tạo cơ không có sự gì, phí cơ, trái phải. Ngạo là chỉ đang quơ, để rồi rồi cũng là dễ đánh nhau. Ngạo này biến khi rất tinh xảo. Ngạo là có thể đánh nhau trên đó, giữa bên hoặc trên không. Mọi quả bom có thể giết hại các vật ngoài.



Đề ngũ thập cửu khóa : Đề phiến tử—Mạc đình Chi

Lưu kim thướt thạch, thiên địa vi lô,
 Nhữ ư tư thời hề, Y Châu cự nhô.
 Bắc phong kỳ lương, vũ tuyết tải đồ,
 Nhữ ư tư thời hề, Di Tề nga phụ.
 Y! dụng chi tắc hành, xả chi, tắc tàng,
 Duy ngã dữ nhữ hữu thị phù.

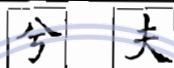
Bài thứ 59 : Bài từ đề trên quạt—(Mạc đình Chi)

Chảy vàng, nung đá, thiên hạ là lò
 (Thì) người, lúc ấy, là bạc cự nhỏ như Y Doãn,
 Châu Công.
 Gió bắc lạnh lùng mưa tuyết đầy đường,
 (Thì) người, lúc ấy, là gã chết đói như Bá-Di, Thúc
 Tề.
 Ôi! dùng đến thì hành, bỏ đi thì (ăn) tàng,
 Chỉ có ta và người được vậy thôi,

Tham khảo

- 流金錄石 Một thành ngữ có nghĩa: trời mùa hạ nóng bức như cái lò chảy vàng nung đá.
- 伊周 Y Châu tức là Y Doãn và Châu Công, hai bậc hiền nhân thời cổ. Y Doãn 伊尹 giúp vua Thành Thang đánh vua Kiệt lập nhà Thương. Châu Công 周公 giúp vua Vũ Vương dựng cơ nghiệp nhà Châu.
- 夷齊 Di Tề là tên 2 ông Bà Di 伯夷 và Thúc Tề 叔齊, hai hiền sĩ cuối đời Thương. Khi vua Vũ Vương diệt nhà Thương, 2 ông về ẩn ở Thủ Dương (首陽) rồi chết đói ở đấy.
- 莫捉之 Mạc đỉnh Chi, trạng nguyên đời Trần, và từng đi sứ Tàu. Có tài ứng đối. Tục truyền bài «Tứ cái quạt» này được chêm đầu trong cuộc thi giữa các trạng nguyên các nước.

Văn phạm



- A — Chữ *Hề* là một hư-từ rất được dùng trong các thể ca ngâm xưa, nhất là trong Sở từ. Nó thường đứng cuối về trước của 1 câu thì hay phụ đề đưa giọng cho có âm điệu, đồng thời để chuyển ý sang về sau của câu. Ngay nay cũng có đôi văn nhân dùng đến. Như trong văn thi Việt.
- Cảm tràng sĩ một đi đi mãi hề, cũng trông gió mà gạt quanh, luôn nước mắt làm rưng rưng hề, rớt nhiệt huyết làm canh (văn tế Phạm Hồng Thái).
- B — Chữ *Phủ* có 3 cách dùng.
- 1 — Dùng đầu câu:
 - a — Để mở lời tỏ bày cảm tưởng (các cụ xưa cất nghĩa là ôi) 夫物之不齊物之情也 Phủ vật chi bất tề, vật chi tình dã: Ôi vật mà chúng bằng nhau, ấy là sự tình của vật nó như thế vậy.
 - b — Có nghĩa là Kia... ấy, nào... ấy, để chỉ định. 夫二人者國中之賢士也 Phủ nhị nhân giả, quốc trung chi hiền sĩ dã: nào 2 người ấy là bậc hiền sĩ trong nước vậy.
 - 2 — Dùng giữa câu làm trợ từ, có nghĩa Nơi; rằng.
 - a — 加箭夫千刃之上 Gia tiễn phủ thiên nhân chi thượng: bắn tên nơi trên cao ngàn nhàn.
 - b — 知夫吾友之懷抱 Tri phủ ngã hữu chi hoài bào: biết rằng cái hoài bão của bạn ta.
 - 3 — Dùng cuối câu, dùng như chữ 乎; tỏ ý tán thán. 惟我與汝有是 夫 chỉ ta cùng mày là có như thế thôi.

Phản ứng dụng

Viết chính tả bài sau:

Châu chỉ hành dã kỳ hữu thủy chi trở lực hoặc hữu phong chi trở lực, duy phong, thủy dữ châu hành đồng nhất phương hướng nãi khả tể hành.

Khi xa chỉ hành tốc ư khi thuyền, thiên khuya chỉ ư phi giáo ngưng (昂 cao) Có dục cầu tốc đạ giữ tắc ngỗ tằng khi xa, dục cầu tĩnh phi giữ tắc ngỗ độ khi thuyền.



Đề lục thập khóa: Tản

Du chỉ vì y trúc vì cội,

Hình như xa luân khả tập diệp.

Tĩnh thời công dụng thâm khinh vi,

Vô tu thương hướng dịch gian hiệp.

Thế lục thập tâm gởi bức tường,

Kính lai đạo thượng như hà diệp,

Nhất tâm ái hộ ban lộc nhân,

Chi xanh trúc dẫu vô thanh yết.

Bài thứ 60: Cái dù

Giấy dầm tam áo, tre làm xương,

Hình như bình xe, có thể xếp chông lên.

Lúc tạm công dụng rất ít gì,

Không cần thương cấp vào trong nách.

(Nhưng có) thể lục riêng từ sau (chí) mưa được
giương lên,

Đo cao trên đường, như lá sen,

Mọi lòng thương yêu che chỗ người đi đường,

Chống đỡ cho đèn khi tiếng mưa dầm.

第六十一課

曲突徙薪之客

突有

有客於某主人者見其竈直

突積薪客謂主人曰宜曲突徙

薪不然將有火患主人不應不

久果失慎鄰里集來救之幸而

得脫於是主人殺牛置酒謝其

鄰人焦頭爛額者上坐而不請



言曲突者或謂主人
曰當日若聽客之言
可免火患不費牛酒
矣主人乃悟而請之

Đệ lục thập nhất khóa : Khúc đột tỵ tẩn chi khách

Hữu khách ư mộ chủ nhân giả, kiến kỳ tảo trực đột hữu tích tẩn, khách vị chủ nhân viết : « Nghĩ khúc đột tỵ tẩn, bất nhiên tương hữu hỏa hoạn. » Chủ nhân bất ứng. Bất cứu, quả nhiên thất thận. Lân lý tập lại cứu chi. Hạnh như dắc thoát. U thị chủ nhân sát ngư tri từ tạ kỳ lân nhân. Tiên đầu lạn ngạch giả thượng tọa, như hất thịnh ngồn khúc đột giả. Hoặc vị chủ nhân viết : « Dương nhất nhược thịnh khách chi ngồn, khổ miễn hỏa hoạn, bất phí ngư từ từ. » Chủ nhân nãi ngộ nhi thỉnh chi.

Bài thứ 61 : Ông khách « khúc đột tỵ tẩn »

Có người khách tại (nhà) chủ nhân nọ, thấy cái bếp ông này ống khói thẳng lại có chừa (chất) cũi. Ông khách bảo vị chủ nhân rằng : « Nên đặt cong ống khói (và) dời cũi đi, nếu không sẽ có họa lửa ». Chủ nhân chẳng ứng lời. Không bao lâu quả nhiên (có sự) bất cẩn. Hàng xóm xúm lại cứu chữa, may mà được khỏi. Chủ nhân bèn giết bò bày rượu cảm tạ người xóm giềng. Kể chày đàn phổng trần (giều) ngồi lên mà (chủ nhân) không mời người đã nói « đặt cong ống khói » ấy. Có người bảo chủ nhân rằng : « Hôm ấy, nếu nghe lời khách nói thì có thể tránh khỏi hỏa hoạn, chẳng tốn đến bò rượu rồi ». Chủ nhân liền sực nhớ ra mà mời ông khách ấy.

Tham khảo Các nghĩa của chữ 果

- | | |
|---------------------------------------|---|
| 1 — trái (đồng với 菓) | 5 — quyết đoán, đồng cảm |
| 花果 Hoa quả: hoa trái | 果決 Quả quyết: quả quyết |
| 2 — Kết cuộc, thành tựu | 果斷 Quả đoán: đoán quyết |
| 結果 Kết quả: thành cuộc | 果敢 Quả cảm: có lòng quyết đoán, dám làm |
| 3 — cứu cánh | 6 — thật ra, đúng ra |
| 因果 Nhân quả: nguyên nhân và thành quả | 果然 Quả nhiên: thật vậy |
| 4 — no | 不果 Bất quả: không đúng như điều dự tính |
| 果腹 Quả phúc: no bụng | |

Văn phạm

將

Chữ Tương có nhiều nghĩa.

- 1 — sẽ, sắp, toan, bầy
將來 Tương lai: sẽ lại, sắp đến.
君將何之 Quân tương hà chi: ông toan đi đâu.
 - 2 — gần, kề
將五十里 Tương ngũ thập lý: gần năm mươi dặm
 - 3 — vừa (lưng chừng)
將信將疑 Tương tín tương nghi: vừa tin vừa ngờ
 - 4 — hoặc
將為君子矣 將為野人矣 Tương vi quân tử hĩ, tương vi dã nhân hĩ: có thể làm người quân tử (quan), hoặc làm người dân
 - 5 — cần thả
將就 Tương tựu: sắp gặp
 - 6 — dẫn, đem, cầm.
相將而至 Tương tương nhi chí: cùng dẫn nhau mà đến
吾將此事以言 Ngộ tương thử sự dĩ ngôn: tôi đem việc ấy để nói
 - 7 — tiến tới.
日就月將 Nhật triêu nguyệt trườn: ngày qua tháng tới
 - 8 — nuôi dưỡng
將息 Tương tức: nuôi dưỡng nghỉ ngơi
將親 Tương thân: nuôi cha mẹ
- Chữ 將 đọc tương có 2 nghĩa
- a -- ông tướng cầm quân
大將 Đại tướng: vị đại tướng
 - b -- coi và cầm đầu tất cả
將中軍 Tương trung quân: cầm đầu đội trung quân.

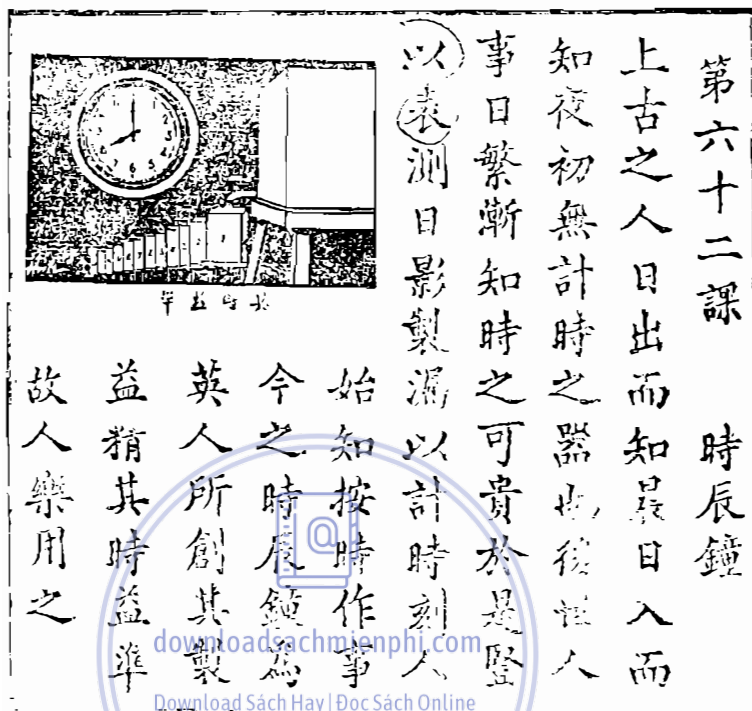
Phần ứng dụng

A — Tập viết theo lối chân-thư:

能自得時還自樂到處無心處便無憂 Năng tự đắc thời hoàn tự lạc, đáo vô tâm xứ tiện vô ưu: lúc nào tự đắc được thì tự lạc được, đến được chỗ vô tâm thì mới không có ưu phiền.

B — Viết chính tả theo bài sau:

Cổ thời vô thương pháo, phi cơ, lục đạn, chỉ dựa: kiếm, qua, đao, kích hoặc cung tiễn để tương đối địch. Kim nhật chi binh khí thậm vi tinh xảo. Nhân năng tương giao chiến tr lục địa tương, tại hải trung hoặc tại không trung. Số phần chung gian, nguyên tử lục đạn năng sai hại số vạn nhân di thương.



Đệ lục thập nhị khóa : Thời thần chung

Thượng cổ chí nhân, nhật xuất nhi tri thân, nhật nhập nhi tri dạ, sơ vô kế thời chi khí dã. Hậu thế, nhân sự nhật phồn, tiệm tri thời chi giá quý. Ư thế, tạo biến dĩ trắc nhật độ, chế lậu dĩ kế thời khước, nhân thủy tri ẩu thời tác sự.

Kim chi thời thần chung, vi Anh nhân sở sáng, kỳ chế lịch tinh, lý thời lịch chi m, cổ nhân lục dụng chi.

Bài thứ 62 : Đồng hồ

Người đời xưa, mặt trời mọc thì biết là buổi mai, mặt trời lặn thì biết là đêm tối, buổi đầu không có khí cụ để đo tính thời giờ. Về sau, công việc của con người ngày càng nhiều, lần lần biết rằng thì giờ là đáng quý. Vì thế trông cậy nên để lượng bóng mặt trời, chế ra dụng cụ, nước để tính thời khước, người ta mới biết theo thì giờ mà làm việc.

Đồng hồ ngày nay là do người Anh sáng tạo. Cách chế tạo ngày càng tinh xảo, thì giờ ngày càng phân định cho nên ai ai cũng thích dùng.

Tham khảo

Phân biệt các tiếng 初, 始

Chữ *Sơ* : (ý nói về buổi ban đầu) có các nghĩa :

1 — mới ;

初生 *Sơ sanh* : mới sanh ra.

初來 *Sơ lai* : mới đến lần đầu.

2 — đầu tiên (ở đầu)

初祖 *Sơ tổ* : ông tổ đầu tiên.

初秋 *Sơ thu* : khoảng đầu thu, chỉ tháng bảy.

初步 *Sơ bộ* : bước đầu.

3 — ban đầu.

人之初 *Nhân chi sơ* : cái ban đầu của con người.

初無計時之器也 *Buổi đầu không có khi cụ đo tính thời giờ.*

Chữ *Thủy* (ý nói về buổi khởi sự đầu tiên) có các nghĩa :

a — mới.

始知按時作事 *mới biết theo thì giờ làm việc.*

b — đầu tiên (khởi sự)

始祖 *Thủy tổ* : ông tổ đầu tiên.

c — cội gốc.

天地者生之始也 *Thiên địa giả, sanh chi thủy dã* :
Trời đất là cội gốc của sự sống.

Văn phạm

諸

Chữ *Chư* có 3 nghĩa chính.

1 — các, những.

諸君 *Chư quân* : các ông.

諸事 *Chư sự* : những việc.

2 — ở nơi (nói tắt cho 之於)

君子求諸己 *Quân tử cầu chư kỷ* : người quân tử cầu ở nơi mình.

3 — chăng? không? sao? (nói tắt cho 之乎)

堯以天下與舜, 有諸 *Nghiêu dĩ thiên hạ dĩ Thuấn, hữu chư* : Vua Nghiêu đem thiên hạ cho vua Thuấn, có việc ấy không?

聞斯行諸 *Văn tư hành chư* : nghe thì làm vậy phải không?

Phần ứng dụng

A — Viết chính tả bài sau :

Tàu vi tế nhật nguyệt vũ chi dụng. Cổ thời nhân dĩ chỉ vi diện, dĩ trúc vi cốt, chất trọng nhi bất kinh dụng. Cận kim tác dụng bố dĩ đại chí, dĩ thiết tư vi cốt; binh khúc, hạ hữu cầu, khinh xảo nhi tiện ư huê đới.

B — Phỏng theo câu sau, đặt năm câu với chữ 能

虎能捕食羣獸亦能害人.

第六十三課 農



藝五穀者農也殖貨材者農也
畜牧者亦農也事莫多於農力亦
莫勞於農然農雖勞苦而任之不
辭故自春種以至秋收使粒粒之
盛於盤中者吾人得
安坐而食焉不然一
饘一粥何自來耶故
食其利者不得不重
其人也

Đệ lục thập tam khóa : Nông

Nghề ngũ cốc giã, nông dã; thực hóa tài giã, nông dã; súc mục giã, diệc nông dã. Sự mặc đa ư nông, lực diệc mặc lao ư nông. Nhiên nông tuy lao khổ nhi nhiệm chi bất từ, cố tự xuân chủng dĩ chi thu thâu sử lập lập chi thành ư bản trung giã, ngô nhân đắc an tọa nhi thực diệc. Bất nhiên, nhất chiên nhất chúc hà tự lai dã. Cố thực kỳ lợi giã, bất đắc bất trọng kỳ nhân dã.

Bài thứ 63 : Nông

Trồng trọt loài ngũ cốc là nghề nông; tạo ra phẩm vật là nghề nông; chăn nuôi súc vật cũng gọi là nghề nông. Không có nghề gì nhiều việc cho bằng nghề nông, cũng không có gì cực nhọc bằng nghề nông. Tuy vậy, nhà nông tuy vất vả mà (vẫn) đảm đương công việc không từ chối, cho nên từ lúc trồng là mùa xuân đến gặt hái mùa thu, cho có hạt cơm đem dọn nơi mâm, chúng ta được ngồi yên mà ăn. Chẳng thế thì miếng cơm chén cháo ở đâu mà có vậy! Cho nên đã hưởng cái lợi thì không thể không quý trọng đến người (cho ta lợi ấy).

Phạm khảo

Các nghĩa của chữ 辭

- 1—lời nói, lời văn 辭章 Từ chương: văn chương
 2—thoải thác; thôi nghỉ 辭退 Từ nhượng: từ thác nhượng lại.
 辭職 Từ chức: thôi việc.
 3—Cáo biệt 告辭 Cáo từ: Cáo lui.

Những tiếng thuộc nhóm hải thanh của chữ 重

- 種 Chủng: giống cây, loài 動 Động: động dậy. Hoạt
 Chủng: (quen đọc động, cảm động.
 Chủng): trồng gieo. 董 Đồng: đốc trách, xem
 鍾 Chung: cái chuông, đồ súc, chỉnh đốn.
 鐘 Chung: đồng lương. 懂 Đồng: hiểu rõ việc, rồi
 踉 Chũng: gót—nổi gót. trong lòng.
 腫 Thũng: sưng, phù. 恸 Đồng: bi ai quá.

Văn phạm

如

Chữ Như có các nghĩa và cách dùng như dưới:

- 1—như, giống như, tựa.
 愛人如愛己 Ái nhân như ái kỷ: thương người như thương mình.
 2—dùng để hình dung.
 恂恂如也 Tuân tuân như dã: hiền như thế vậy.
 3—ước như.
 如有用我者 Như hữu dụng ngã giả: nếu như có ai dùng ta.
 4—nài sao (để tỏ sự dối nài).
 匡人其如予何 Khuông nhân kỳ như dư hà: người nước Khuông họ làm gì ta được chăng.
 5—đi, qua, đến.
 如西割使 Như tây phó sứ: vị phó sứ đi Tây.
 6—y theo, đúng theo.
 如法施行 Như pháp thi hành: y theo phép tắc mà thi hành.
 7—bằng.
 自以為不如 Tự dĩ vi bất như: tự cho là chẳng bằng.
 Chữ Như dùng trong các quán ngữ:
 試如 Thí như: ví như
 假如 Giả như: ví như
 如今 Như kim: bằng này, chính lúc này
 就如 Tựu như: đến như

Phần ứng dụng

A—Tập viết theo lối Chân thư:

危邦不入亂邦不居 Nguy bang bất nhập, loạn bang bất cư: nước đương cơn nguy chẳng vào, nước loạn chẳng ở.

B—Phiên dịch ra Việt Văn.

舟之行也既有水之阻力又或有風之阻力惟風水與舟行同一方向乃可速行汽車之行速於汽船然汽車運費較昂故欲求速達者則宜從汽車欲求省費者則宜渡汽船.



Đệ lục thập tứ khóa : Nông gia lạc.

Nông gia lạc, lạc vô lường. Tiền hũn lương điền hậu ngẫu đường. Đại môn ngoại, thụ lục dương; tường ngung ốc giác tán tài tang. Súc nga áp, đường ngư dương; kê thê đồn sách tự thành hàng. Chung thục túc, thực đạo lương; văn tủng táo phi cập thời thường. Tác nhi tức, tập vi thường, an cư lạc nghiệp thể khương cường.

Bài thứ 64 : Thú vui nhà nông

Nhà nông vui, vui không cùng. Trước có ruộng tốt sau ao sen. Ngoài ngõ lớn, rừ liễu xanh; xó tường góc nhà đều trồng dâu. Nuôi ngỗng vịt, nuôi trâu dê; chuồng gà chuồng heo (tự) sắp thành hàng. Trồng lúa mì, cấy nếp hương; chiều (trồng) hành, sớm họ thường kịp lúc; làm rồi nghỉ, (lấy) quen làm thường, yên ở vui nghề thân khỏe mạnh.

Tham khảo

Những tiếng thuộc nhóm hai thanh của chữ 有

宥	Hữu : rộng rãi, khoan thứ	滯	Vị : nhọt, sẹo
佑	Hữu : giúp, giúp nhau	賄	Hối : cửa, lót cửa, tặng của
囿	Hữu : vườn nuôi thú để chơi	邨	Úc : có văn vẻ, âm áp

鰓 Vị : cá vị

Văn phạm

竟

Chữ *Cánh* có 4 nghĩa chính

- 1 — trọn ; rốt lại
竟日 *Cánh nhật* : trọn ngày
有志竟成 *Hữu chí cánh thành* : có chí trọn được nên
- 2 — hết, dùng hết sức
奇才未竟 *Kỳ tài vị cánh* : tài bay chưa ra hết
- 3 — xong
讀竟 *Độc cánh* : đọc xong
- 4 — làm trọn từ có nghĩa : bền, rồi
我竟不能自立乎 *Ngã cánh bất năng tự lập hồ* : ta rồi chẳng hay tự lập được ư

Những quan ngữ có chữ 竟 :

究竟	Cửu cánh : phân rõ ràng, mục đích cuối cùng, xét đến cùng
畢竟	Tất cánh : trọn cùng
Các tiếng đồng nghĩa của chữ 竟 (trọn)	
卒	Tốt : trọn
終	Chung : trọn
畢	Tất : trọn, hết thấy

Phần ứng dụng

A — Viết tập theo lối Chân-thư :

勸君自掃門前雪莫把他人屋上霜 *Khuyến quân tự lão môn tiền tuyết, mạc bả thu nhân ốc thượng sương* : tuyết đọng cửa anh nên dọn sạch, sương rơi nhà họ chớ cần anh (Ngụ ý : khuyến đừng chỉ trích người).

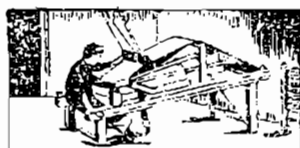
B — Phiên dịch ra Hán-văn :

Trò Lý và em (nó) từ trường về. Đi vài chục bước, bỗng có vật chạm vào chân. Nhìn xuống, thấy một cây viết (bút) chi bền lượm lên. Đưa em muốn giữ làm của mình. Người anh bảo : « Đây hẳn là bạn đồng học làm rơi, nên trả lại chủ nó. Không phải là của ta thì không nên lấy. »

C — Viết chính tả bài sau :

Nông phu cư hương, dĩ canh vi nghiệp, nhược mạch, nhược đạo, nhược dận miên, nhược sơ thái, canh văn thân hoạch các hữu định thời, cố chung tuế cần mẫn vô hạ nhật điền.

第六十五課 工



世界之物或生於自然或由於
 人造棉與繭生於自然者紡之爲
 紗縲之爲絲則其價倍更織以爲
 布帛則價又倍若加鮮麗之顏色
 或精美之刺繡其價又
 驟增焉其他物價因人
 工而遞增者莫不類是
 工之利大矣哉

Đệ lục thập ngũ khóa : Công

Thế giới chỉ vật hoặc sanh ư tự nhiên, hoặc do ư nhân tạo. Miên dĩ kiến sanh ư tự nhiên giả; phướng chi vi sa, sào chi vi ty, tắc kỳ giá bội; cánh chức dĩ vi bố hạch tắc giá hựu bội. Nhược gia tiên lệ chi nhạn sắc hoặc tinh mỹ chi thích tú, kỳ giá lưu sậu tăng diên. Kỳ tha vật giá nhạn nhạn công nhi đệ tăng giá mạc bất loại thị. Công chi lợi đại hĩ tai!

Bài thứ 65 : Nghề thợ

Đồ vật trong thế giới hoặc sinh ra ở tự nhiên, hoặc do nơi người chế ra. Bông và kén sanh ở tự nhiên; kéo (bông) ra thành sợi; uôm (kén) ra thành tơ, thì giá nó cao gấp đôi; rồi dệt ra làm vải, lụa, thì giá nó lại cao thêm. Nếu thêm vào màu sắc tươi đẹp, hoặc thêm thêu tinh xảo thì giá nó lại vọt tăng thêm. Giá các vật khác, vì nhân công mà tụy đó tăng lên, không thứ gì không như thế. Lợi nghề thợ thật là lớn thay.

Tham khảo

Những tiếng đồng nghĩa của chữ 美

- | | |
|-----------------------------------|------------------------------------|
| 麗 <i>Lệ</i> : đẹp hoa mỹ | 秀 <i>Tú</i> : tốt tươi |
| 艷 <i>Diêm</i> : đẹp về dung sắc | 妍 <i>Nghiên</i> : đẹp về hình dung |
| 佳 <i>Giai</i> : đẹp tự nhiên | 媚 <i>Mị</i> : đẹp tươi |
| 好 <i>Hào</i> : tốt (về tính thần) | 姣 <i>Giào</i> : đẹp về nhan sắc |

Những tiếng-thuộc nhóm hài thanh của chữ 或

- | | |
|--|--------------------------------------|
| 惑 <i>Hoặc</i> : lừa dối, nghi ngờ, mê loạn | 械 <i>Vực</i> : máy áo, đường may |
| 域 <i>Vực</i> : loại sáu ăn lúa | 閤 <i>Vực</i> : huyệt cửa, ngưỡng cửa |
| 域 <i>Vực</i> : khu vực | 戛 <i>Vực</i> : vuốt đánh cá |
| | 或 <i>Úc</i> : có vằn vằn |

Văn phạm

斯

Chữ *Tư* có nhiều nghĩa

- 1 — này, ấy—cái này cái ấy—ở đây
斯人 *Tư nhân*: người này, người ấy
歌於斯 *Ca ư tư*: ca ở đây
- 2 — thì, mới, bèn
敢問何如斯可謂厚人矣 *Cẩn vấn hà như tư khả vị dụng nhân hĩ*: dẫu hỏi như thế nào mới có thể gọi là người làm thường vậy.
清斯濯纓濁斯濯足 *Thanh tư trạc anh trọc tư trạc túc*: (nước) trong thì (dùng) rửa giải mũ, (nước) đục thì (dùng) rửa chân
- 3 — chia rời ra
以斧斯之 *Dĩ phủ tư chi*: dùng búa cắt rời ra
- 4 — vậy (dùng như chữ 燕 và như chữ 兮)
王赫斯怒 *Vương hích tư nộ*: vua phừng phừng (vậy) giận
彼何人斯 *Bỉ hà nhân tư*: nó là người nào vậy
- 5 — đề (nghĩa xưa)
耒耜斯耜 *Lợi tử (lự) tư canh*: cái cày đề cày
- 6 — trắng
有兔斯首 *Hữu thố tư thủ*: có con thỏ trắng đầu

Phần ứng dụng

A — Tập viết theo lối Chân-thư

國之存亡匹夫有責 *Quốc chi tồn vong tất phu hĩn trách*: nước còn (hay) mất, kẻ tất phu có (chịu phần) trách nhiệm

B — Phiên dịch ra Việt-văn

傘為蔽日禦雨之用。古時人以紙為面，以竹為骨，重而不輕用。近今則用布以代紙，以綵絲為骨，輕巧而便於攜帶。 147



Đệ lục thập lục khóa: Tự tâm

Nhật xuất thái tang khứ, nhật mộ thái tang qui,
Tiệm kiến tang diệt lão, bất giác tâm nhĩ phi.
Tài kiến tâm bất miên, hựu kiến tâm nhĩ miên,
Tâm miên nhân bất miên, tân khổ hữu thủy liên.
Xuân tâm khản trung ty, a nùng thân thương y,
Nhược yển y thương hảo, mặc sử xuân tâm ky (cơ).
Tâm lão biến vi dững, dững lão biến vi nga,
Tự tâm phục tự tâm, nhất xuân tiện dĩ qua.

Bài thứ 66: Nuôi tằm

Trời mọc đi hái dâu, trời chiều hái dâu về,
Dần thấy là dâu cỗi, chẳng hay con tằm phi.
Vừa thấy tằm ngủ một, lại thấy tằm ngủ hai,
Tằm ngủ người không ngủ, cay đắng có ai thương.
Tơ trong miệng tằm xuân, (là) mảnh áo trên mình tớ,
Nếu cần áo quần tốt, đừng để đói tằm xuân.
Tằm già hóa nhộng, nhộng già hóa ngái,
Nuôi tằm lại nuôi tằm, một xuân đã liền qua.

Tham khảo Các nghĩa chữ: 便 qua các danh từ ghép

便利 *Tiện lợi*: tiện lợi 便是 *Tiện thị*: bèn là, tức là
 順便 *Thuận tiện*: thuận lợi 便秘 *Tiền bí*: đại tiện bí kiết
 方便 *Phư ng tiện*: phương tiện 便嬖 *Biên bĩ*: kẻ tọt gần, gồi của vua

Phân biệt tư dạng của 3 chữ

巳 己 巳. Ty, kỷ, dĩ.

Ty 巳 (chỉ thứ sáu trong 12 chi). Sở móc câu viết dạng ngang trên.

Kỷ 己 (mình, ta) Sở móc câu viết sứt dưới ngang dưới.

Dĩ 巳 (đã, rồi) Sở móc câu viết trồi lưng chừng.

Văn phạm

茲

Chữ Tư có 4 nghĩa chính:

1—Càng (đồng với 滋)

駭歎茲重 *Phá liên tư trọng*: thốt má càng nặng.

2—thì

將仁義之師往茲無敵矣 *Tương nhân nghĩa chi sư vãng tư vô địch hi*: đem quân nhân nghĩa đến, thì không ai địch vậy.

3—này, ấy (đồng với 此)

受茲介福 *Thọ tư giới phúc*: hưởng chịu cái phúc lớn ấy.

4—đây, đó

念茲在茲 *Niệm tư tại tư*: nghĩ đây tại đây.

哭於茲哭於茲 *Cu tư tư khóc tư tư*: ca ở đó khóc ở đó

Ngoài ra, chữ Tư còn có nghĩa:

5—cái chiều

6—năm, mùa

Phần ứng dụng

A—Phỏng theo câu sau, đặt năm câu với chữ 其

獅子為獸中之雄者其力甚大. *Sư tử vi thú trung chi hùng giả, kỳ lực thậm đại*: sư tử là con vật hùng mạnh trong loài thú, sức nó rất lớn (mạnh).

B—Viết chính tả bài sau:

Quốc trung chi vật sản nhân địa nhi thù. Giáp địa chi sở hữu dư, hoặc vì Ất địa chi sở bất túc, hữu thương dĩ chuyển du chi; nãi năng thù tư phương chi vật, sản tập tr nhất địa nhi cung giả nhu giả giao thọ kỳ lợi diên. Dữ quốc ngoại thông thương, kỳ lý diệc như thị.

C—Phiên dịch ra Hán văn.

Nông dân ở nước ta và Trung hoa cấy ruộng dùng trâu (bò).

Người Âu châu dùng ngựa. Thuở xưa, người ta nuôi trâu ngựa để dùng chở đồ vật hoặc để cưỡi.

第六十七課 商



也莫可以所之商

日用之物或出於農或出於工
若無待於商者雖然農工所出常
因地而異凡日用所需若布帛之
爲衣若黍稷稻粱之爲食若金石
木材之爲宮室爲器具固非一地
之農工所能備也惟
有商以轉輸之乃能
取四方之物集於一
地用物者無待遠求
此商之所以可貴也

Đệ lục thập thất khóa: Thương

Nhật dụng chi vật hoặc xuất ư nông, hoặc xuất ư công, nhược vô đãi ư thương giả. Tuy nhiên, nông công sở xuất thương bản địa nhi dĩ. Phạm nhật dụng sở nhu, nhược bổ bạch chi vi y, nhược thữ, tặc, đao, lương chi vi thực, nhược kim thạch, mộc tài chi vi cung thất, vi khí cụ, cổ phi nhất địa chi nông công sở năng bị dã. Duy hữn thương dĩ chuyên du chi, nãi năng thủ tứ phương chi vật tập ư nhất địa, dụng vật giả vô đãi viễn cầu. Thử thương chi sở dĩ khả quý dã.

Bài thứ 67: Nghề buôn

Các đồ vật dùng hàng ngày hoặc sản xuất từ nghề nông, hoặc sản xuất do nghề thợ, dường như không cần đến nghề buôn. Tuy nhiên, đồ sản xuất của nông, công thường tùy địa phương mà khác nhau. Phạm đồ cần dùng hằng ngày như vải, lụa để may áo, như các thứ lúa thữ, tặc, đao, lương để ăn, như loại kim, đá, cây gỗ để làm nhà cửa, làm đồ dùng, vốn chẳng phải do nông công ở một nơi mà có thể làm đủ được. Chỉ (như) có nghề thương để chuyên chở nó đi mới có thể thân tập các đồ vật khắp nơi mà dồn về một chỗ, người dùng đồ không đợi tìm xa. Bởi, nghề thương vì thế mà đáng quý trọng vậy.

Tham khảo

Các nghĩa thông dụng của chữ 固

- 1 — rắn chắc, bền vững
固體 Cố thể : thể rắn, thể đặc
堅固 Kiên cố : bền vững
- 2 — làm rắn lại, làm bền chắc
固精 Cố tinh : làm keo tinh lại
固守 Cố thủ : giữ bền
- 2 — quyết ý, cố sức
固辭 Cố từ : quyết ý từ chối
固執 Cố chấp : chấp nhất
- 5 — què lệu
固哉高叟之為詩也 Cố lai Cao Tâu chi
vi thi dữ : què thay cách làm thi của Cao Tâu !
- 6 — vốn, vẫn, sẵn
固有 Cố hữu : sẵn có, vốn có sẵn
固然 Cố nhiên : vốn thế ; đã đành như vậy
小固不可以敵大 Tiểu cố bất khả dĩ địch
dại : (sức) nhỏ vốn chẳng thể địch lại (sức) lớn.
- 7 — bền, lại
仁人固如是乎 Nhân nhân cố như thị hồ :
người nhân lại như thế ư ?

Văn phạm Phân biệt các tiếng 固, 人, 隨, 由

- 1 — Nhân : nhân theo
固人成事 Nhân nhân thành sự : nhờ người (mà)
nên việc
- 2 — Dĩ : nhân, vì, căn cứ nơi
無以立身 Vô dĩ lập thân : không do đâu mà lập thân
- 3 — Tùy : tùy theo
隨遇而安 Tùy ngộ nhi an : tùy cảnh ngộ mà an
định cách sống
- 4 — Do : nơi theo, tùy nơi
由我不由人 Do ngã bất do nhân : tùy nơi ta chẳng
tùy theo người.

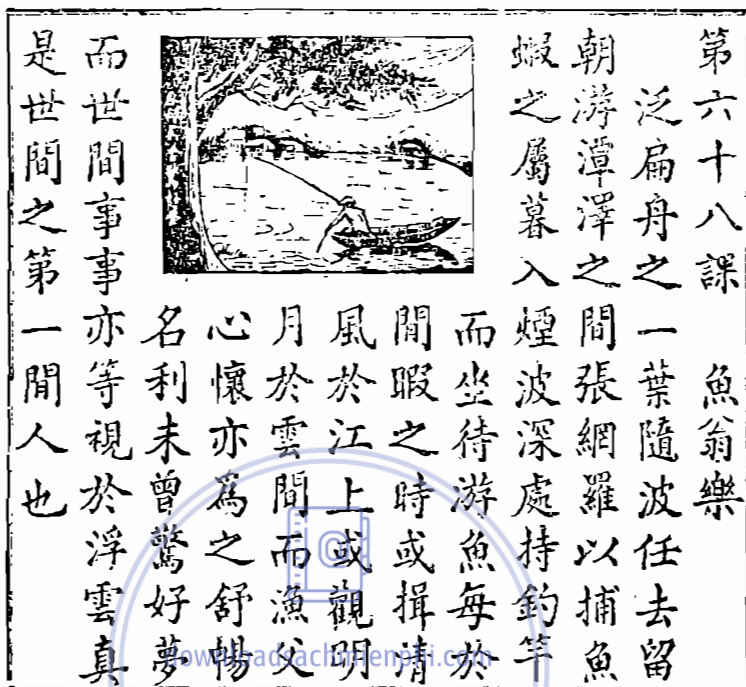
Phần ứng dụng

A — Tập viết theo lối Chân-thư :

貧居鬧市無人問, 富在深山有客尋 Bần
cư náo thị vô nhân vấn, phú tại thâm sơn hữu khách tìm : nghèo
ở chợ đông không kẻ hỏi, giàu trong núi rậm (sâu) có người tìm

B — Viết chính tả bài sau :

Tâm tử thủy phu hóa (畔 : bờ, 化 : hóa ra) tế tiền như hắc
nghi (埳 : kiến) ; hậu tiệm thực tang nhi 4 trường : thuế (垓 :
lật vỡ) bị sở thứ ; đương thuế bị thời tắc bất thực bất động giả
nhị tam nhật, vị chi tâm miên ; kinh tam tứ miên tức thượng
thốc (菽 : nê; bữa) tác kiến. U kiến trung hiến vi dưng, hựu do
dưng hóa vi nga, phá kiến nhi xuất. Kỳ bất phá kiến nhi xuất giả
tắc khả sào (爍 : sơm) tư dĩ chức trừ bạch (綱 : bằng
lụa) chỉ dụng.



第六十八課

魚翁樂

泛扁舟之一葉隨波任去留
朝游潭澤之間張網羅以捕魚
蝦之屬暮入煙波深處持釣竿

而坐待游魚每於
閒暇之時或揖清
風於江上或觀明
月於雲間而漁父
心懷亦為之舒暢
名利未曾驚好夢
而世間事事亦等視於浮雲真
是世間之第一閒人也

Đề lục thập bát khóa: Ngư ông lạc

Phiếm thiên chu chi nhất điệp, tùy ba nhiệm khứ lưu. Triều du đàm trách chi gian, trương võng la dĩ bỏ ngư bà chi thuộc; mộ nhập yên ba thâm xứ, tri diều can nhi tọa đãi du ngư. Mỗi ư nhân hạ chi thời hoặc ập thanh phong ư giang thượng, hoặc qian minh nguyệt ư vân gian, nhi ngư phủ chi tâm hoài điệp vi chí thơ sương. Danh lợi vị tăng kinh hảo mộng nhi thế gian sự sự điệp đẳng thị ư phủ vân. Chân thị thế gian chi đệ nhất nhàn nhàn dã.

Bài thứ 68: Thú vui của ông đánh cá

Lính đình một chiếc thuyền con, tùy sông mặc cho trôi đi hay ở. Sớm dạo giữa vùng chằm vùng, giăng lưới để bắt các loài cá tôm; chiều về chốn nước mây xa vắng, cầm cần câu ngồi đợi cá rong. Mỗi khi vào lúc rảnh rang, hoặc hóng gió mát trên sông, hoặc xem trăng tỏ trong mây mà lòng chàng ngư phủ cũng vì đó mà khoan khoái. Danh lợi chưa từng kinh động đến mộng lành, mà mọi việc thế gian cũng đều xem như mây nổi. Thật là con người nhàn nhất trên đời (này) vậy.

Tham khảo

Các nghĩa của chữ 任 qua các danh từ ghép :

- 任务 *Nhiệm vụ* : nhiệm vụ, công việc,
 责任 *Trách nhiệm* : trách nhiệm.
 主任 *Chủ nhiệm* : người đảm đương lấy việc chính.
 委任 *Ủy nhiệm* : uỷ thác công việc, quyền hạn
 任期 *Nhiệm kỳ* : kỳ hạn đảm đương 1 công việc.
 信任 *Tin nhiệm* : tin cậy.
 担任 *Đảm nhiệm* : gánh vác.
 任意 *Nhiệm ý* : mặc ý
 任性 *Nhiệm tính* : mặc theo sở thích.

Vấn phạm - Cách cấu tạo câu văn trong Hán ngữ

Vấn phạm của Hán ngữ không đồng với văn phạm của ta. Tuy nó không được phân minh, nhưng đọc nhiều và gia tâm nhận xét thì chẳng lấy gì làm khó.

Một vài điều cần đề ý :

1 - Sự biến dụng tùy vị trí

Một chữ có thể dùng làm danh từ chỗ này và làm động từ chỗ khác (tùy vị trí mà định nghĩa).

父其父子其子 *Phụ kỳ phụ, tử kỳ tử* : tôn thờ cha nó, thần yêu con nó (chữ *Phụ* trước có nghĩa : tôn kính như cha; chữ *Tử* trước có nghĩa : thần yêu như con.)

2 - Sự kiêm dụng nhiều tiếng

矛盾皆兵 *Mâu thuẫn giai bình khí dã* : cái mâu cái thuẫn đều là binh khí vậy. (chữ *皆* gọi làm pho từ cả làm động từ).

3 - Sự lĩnh dụng nhiều tiếng

a - danh từ không có mạo từ để phân biệt với các tiếng khác.

b - câu văn đôi khi không dùng động từ.

虎也 *Hổ, thú dữ* : vậy là loài thú vậy

c - ít dùng chủ-từ, nhất là chủ-từ về nhân vật đại danh từ.

4 - Sự phổ dụng nhiều từ từ : như các tiếng 也, 矣, 焉, 兮, 其, 之, v.v.

Phản ứng dụng

A - Phỏng theo 3 câu sau, đặt 3 câu với chữ 何.

君將何往 *Quân tương hà vãng* : ông sắp qua đâu ?

人問其事君何以答 *Nhân vấn kỳ sự quân hà dĩ đáp* : người ta hỏi việc ấy, ông lấy gì đáp lại.

客何人也 *Khách hà nhân dã* : khách là ai (người nào) vậy.

B - Phiên dịch ra Hán văn:

Người nông phu cấy ruộng, là hạ gieo giống, mùa thu gặt hái, suốt năm không ngày rảnh. Mùa thóc, đậu rau đều do nhà nông làm ra. Vậy chúng ta phải nên kính trọng họ, chờ thấy họ làm lu mà khinh khi.

第六十九課

二樵夫

二樵夫一老一少同往山中伐

九
年
後
學
國
語



木忽聞一聲大吼
自遠而來嗅之微
覺有腥老者即棄
斧而奔曰虎來矣
少者聞老樵夫之
言亦即蹣跚隨之
至山下喘息略定
少者笑曰子何怯
也老樵夫曰何笑
之有汝欲笑我先
我則雖有虎來工作
如故否則先奔後
奔同一怯耳又何笑
之有

Đệ lục thập cửu khóa : Nhị tiều phu

Nhị tiều phu, nhất lão nhất thiếu, đồng vắng sơn trung phay mộc. Hốt văn nhất thanh đại hống tự viễn nhĩ lai, khứu chi vị giác hữu tinh. Lão giả tức khi phủ nhĩ bôn viết : « Hồ lai hĩ ». Thiếu giả văn lão tiều phu chi ngôn diệc tức thương lương tùy chi. Chỉ sơn hạ, suyển tức lược định, thiếu giả tiều viết : « Từ hà khiếp dã ! » Lão tiều phu viết : « Hà tiều chi hữu ! Như dục tiều ngô, tác-tuy hữu hồ lai, công tác như cố. Phủ tác tiều bôn hậu bôn, đồng nhất khiếp nhĩ, hựu hà tiều chi hữu ? ».

Bài thứ 69 : Hai người tiều phu

Hai bác tiều phu, một già một trẻ, cùng vào trong núi đốn củi. Bỗng nghe một tiếng gầm lên từ xa vắng lại, ngửi nghe hơi có mùi tanh. Người già liền bỏ búa mà chạy, nói rằng « cọp đến ». Người trẻ nghe lời nói của bác tiều già, cũng liền bỏ búa chạy theo. Đến chân núi, hơi thở vừa định, người trẻ cười rằng : « Ông sao nhát gan quá ! » Người tiều phu già nói : « Có gì mà cười ! Anh muốn cười tôi thì, tuy có cọp đến, anh cứ làm việc như cũ đi. Không thế, thì kẻ chạy trước, người chạy sau, cùng đồng một thứ nhát gan cả, còn có gì mà cười được ? »

Tham khảo

Các nghĩa của chữ 夫 (đọc phu)

- 1 — người đàn ông, gã trai
一夫當關萬夫莫開 Nhất phu đương quan, vạn phu mạc khai : một người (gã trai) giữ cửa, muôn người không mở được.
- 2 — người chồng 夫婦 Phu phụ : chồng vợ
- 3 — công việc 功夫 Công phu : công phu
Nghĩa chữ Phu trong các tiếng ghép
- 4 — 夫子 Phu tử : học trò gọi thầy bằng phu tử, như Không phu tử.
- 5 — 夫人 Phu nhân : vợ các quan đại thần thuở xưa, ngày nay dùng để gọi vợ các người có địa vị cao.

Vấn phạm

Cách cấu tạo câu văn trong Hán ngữ (tiếp theo)

Ta nên xét qua vị trí tương quan của các tiếng trong câu

- | | |
|--|----------------------------|
| a — danh từ và danh từ | 母心 Mẫu tâm : lòng mẹ |
| b — danh từ và động từ | 狐狸 Viển đề : vượn hú |
| c — danh từ và hình dung từ | 山高 Sơn cao : núi (thì) cao |
| d — danh từ và phó từ | 桌上 Trác thượng : trên bàn |
| e — hình dung từ và danh từ | 高山 Cao sơn : núi cao |
| e — động từ và danh từ | 捕虎 Bử hổ : bắt hổ |
| l — động từ (dùng bổ nghĩa) và danh từ | 食物 Thực vật : đồ ăn |
| g — đại từ và danh từ | 我父 Ngã phụ : cha tôi |
| h — đại từ và động từ | 我去 Ngã khứ : tôi đi |
| i — phó từ và động từ | 大哭 Đại khóc : khóc to |

Nhận xét — Trừ ra sự liên quan vị trí của chủ-từ, động-từ và bổ-túc-từ (b, c, e, h) giống nhau (我 捕 魚 Ngã bử ngư : tôi bắt cá), vị-tri của những tiếng khác (a, d, đ, f, g, i) trong Hán-ngữ thì ngược với vị trí trong Việt-ngữ.

Khi đọc Hán-ngữ ta cần biết là Hán-ngữ chấm câu không phải bằng dấu mà bằng hư-tự (vấn phạm bài 68, số 4).

Phản ứng dụng

A — Tập viết theo lối Chân thư

知為知不知為不知是知也 Tri vi tri, bất tri vi bất tri, thi tri dã : biết rằng biết, không biết rằng không biết, ấy là biết vậy.

B — Phiên dịch ra Việt văn :

張兄視壁上時辰鐘,長針已指一時,曰:時至矣
盍入學.

時辰鐘回轉不息晝夜常鳴若告人曰:時乎時乎不再來,慎勿虛此光陰也,



死得以其何巧智

第七十課

物類相殘

蟬鳴於樹一螳螂奮臂前行

欲捕蟬爲食黃雀伺於其後

又欲啄螳螂藉以果腹黃雀

志在得食不知

有彈雀之人又

隨其後此是變

外生變智巧何

足以恃哉

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Đệ thất thập khóa: Vật loại tương tàn

Thiên minh ư thọ; nhất đường lang phần tí tiền hành, dục bỏ thiên vi thọ. Hoàng tước tử ư kỳ hậu, hựu dục trác đường lang ta dĩ quả phúc. Hoàng tước chỉ tại đắc thực, bất tri hựu đàn tước chi nhân hựu tỳ kỳ hậu. Thử thị biến ngoại sanh biến, tri xảo hà túc dĩ thị tại.

Bài thứ 70: Loài vật giết hại lẫn nhau

Con ve kên trên cây; một con bọ ngựa giương cẳng bò tới muốn bắt con ve mà ăn. Chim huỳnh tước rình ở sau nó lại muốn mổ bọ ngựa để no bụng. Chim huỳnh tước chăm chú vào sự được ăn, chẳng biết rằng có người hẳn sẽ lại theo sau nó. Thế là, ngoài tai biến lại sanh ra tai biến, tri xảo nào có đủ để cậy được đâu.

Tham khảo :

Các nghĩa của chữ 殘

- 1 — ác 殘忍 *Tàn nhẫn* : tàn nhẫn.
- 2 — giết hại 相殘 *Tương tàn* : tàn hại nhau.
- 3 — tàn rụi 花殘 *Hoa tàn* : hoa héo
- 4 — sắp hết 殘春 *Tàn xuân* : mùa xuân sắp hết.
- 5 — phần con thừa 殘弟 *Tàn đệ* : cháu thừa.

Các tiếng thuộc nhóm hài thanh của chữ 足

促 *Xúc* : thúc dục 跼 *Xúc* : hẹp hòi.
 蹙 *Xúc* : thúc dục, quả chặt chội. 捉 *Trước* : nắm lấy, bắt lấy.

Văn phạm

Các thứ-tự chỉ-định-từ

1 — Nói về thứ bậc thì người ta dùng chữ 第 để viết liền trước một số-mục chỉ-định-từ.

第一 *Đệ nhất* : thứ nhất.

第十三 *Đệ thập tam* : thứ mười ba.

2 — Khi có chữ 次 Thứ viết sau số-mục chỉ-định-từ thì khỏi dùng chữ 第 trước những số từ đếm từ 10 trở lên

第一次 *Đệ nhất thứ* : lần thứ nhất.

十二次 *Thập nhị thứ* : lần thứ mười hai.

Cũng có khi không dùng chữ 第 ở trước các số từ từ một đến mười.

一次 *Nhất thứ* : lần thứ nhất.

3 — Ở những danh từ chỉ về ngày, người ta dùng chữ 初 *Sơ* đặt ở trước số-mục chỉ-định-từ từ 1 đến 10.

初一日 *Sơ nhất nhật* : ngày mồng một.

初九日 *Sơ cửu nhật* : ngày mùng chín.

Ở những tiếng chỉ về tháng hay giờ thì không cần phải đặt một tiếng nào trước để phân biệt với số-mục chỉ-định-từ cả, chỉ tùy câu mà định nghĩa.

二月 *Nhị nguyệt* : tháng hai.

五月 *Ngũ nguyệt* : tháng năm.

十二時 *Thập nhị thời* : mười hai giờ (tức giờ thứ 12)

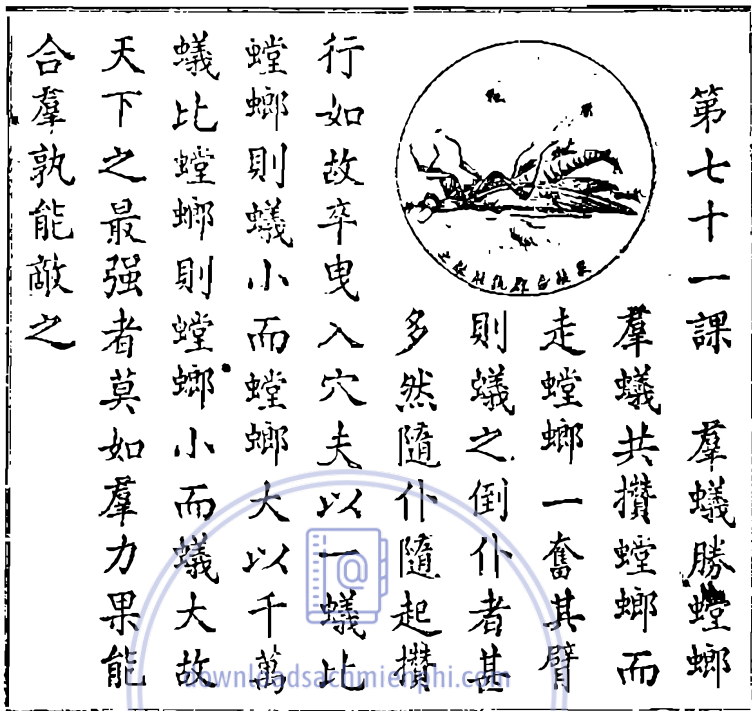
Phần ứng dụng

A — Phòng theo câu sau đặt 5 câu với chữ 故

君子能厚責己而薄責人故人樂從之 *Quân tử năng hân trách kỷ nhi bạc trách nhân, cố nhân lạc tùng chi* : người quân tử hay trách mình nặng, trách người nhẹ, nên người vui mà theo.

B — Phiên dịch ra Việt-văn :

離學校數十步有一公園：亭，臺，池，石，佈置得宜。天將晚，男女遊人多聚園內，或散步，或靜坐，或密談，無高聲喧鬧者，無隨意吐痰者，亦無折花木者。



Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Đệ thất thập nhất khóa: Quân nghị thắng đường lang

Quân nghị cộng toàn đường lang nhi tấu. Đường lang nhất phần kỳ ty tác nghị chi đảo phó giả thâm đa. Nhiên tùy phó tùy khởi, toàn hành như cổ, tột duệ nhập huyết. Phù dĩ nhất nghị tỉ đường lang, tác nghị tiểu nhi đường lang đại; dĩ thiên vạn nghị tỉ đường lang tác đường lang tiểu nhi nghị đại. Cổ thiên hạ chi tột cường giả mạc như quân lực, quả năng hiệp quân thực năng địch chi.

Bài thứ 71: Bầy kiến thắng được bọ ngựa

Một bầy kiến cùng kéo bọ ngựa mà chạy. Con bọ ngựa, một lần vung càng là kiến ngã nhào rất nhiều. Nhưng, liền ngã liền trỗi dậy kéo đi như cũ, cuối cùng tha được vào ổ. Ôi! đem một con kiến so-sánh với con bọ ngựa thì kiến nhỏ mà bọ ngựa lớn; đem ngàn muôn con kiến so-sánh với con bọ ngựa, thì bọ ngựa nhỏ mà kiến lớn. Cho nên sức rất mạnh trong thiên hạ không gì bằng sức của bầy, quả hay hiệp quân thì ai địch lại.

Tham khảo Nghĩa chữ — qua các cách dùng

1 — Đơn vị gốc về số đếm

一人 Nhất nhân : một người

2 — Đồng nhất

及其成功一也 Cáp kỳ thành công nhất dã : đến lúc thành công (cũng) là một thời.

人意紛紛不一 Nhân ý phân phân bất nhất : ý người bời bời không đồng nhau.

3 — Chuyên nhất.

一心一意 Nhất tâm nhất ý : chuyên một lòng một ý

4 — Thống nhất

孰能一之 Thục năng nhất chi : ai hay thống nhất được đó.

Các danh từ ghép có chữ nhất

一一 Nhất nhất : mỗi mỗi, từ đầu đến cuối, tất cả.

一致 Nhất trí : rập ràng nhau.

Văn phạm

Nhón vật đại từ

Ngoi thứ nhất : Ngoài các tiếng Ngô 吾, Ngã 我, Dư 余, đã học ở trước, còn có rất nhiều tiếng « tự xưng » riêng biệt cho mỗi hạng-người.

A — Người có chức việc tự xưng :

1 — 朕 Trẫm : Vua tự xưng với thần liêu và dân.

2 — 寡人 Quả nhân : (hoặc 寡仁) các vị vương tước (vua chư hầu) thường xưng là quả nhân.

3 — 敝 Có : các vị vua chư hầu thuở xưa cũng tự xưng là Có, cũng có khi tự xưng là 不佞 Bất đức

4 — 本 職 Bản chức : quan tự xưng với dân.

本堂 Bản đường : quan tự xưng với dân.

本所 Bản sở : quan tự xưng với dân

B — Người dưới tự xưng với các người trên :

5 — 臣 Thần : các quan tự xưng với vua, có khi dùng 下臣 Hạ thần

6 — 卑 Ti : quan cấp dưới tự xưng với quan trên

7 — 民 Dân : dân tự xưng—trong đơn—với quan là Dân

氏 Thị : dân bà tự xưng là Thị với quan

兵 Binh : lính tự xưng là Binh với quan.

吏 Lại : kẻ thơ lại xưng với quan là Lại.

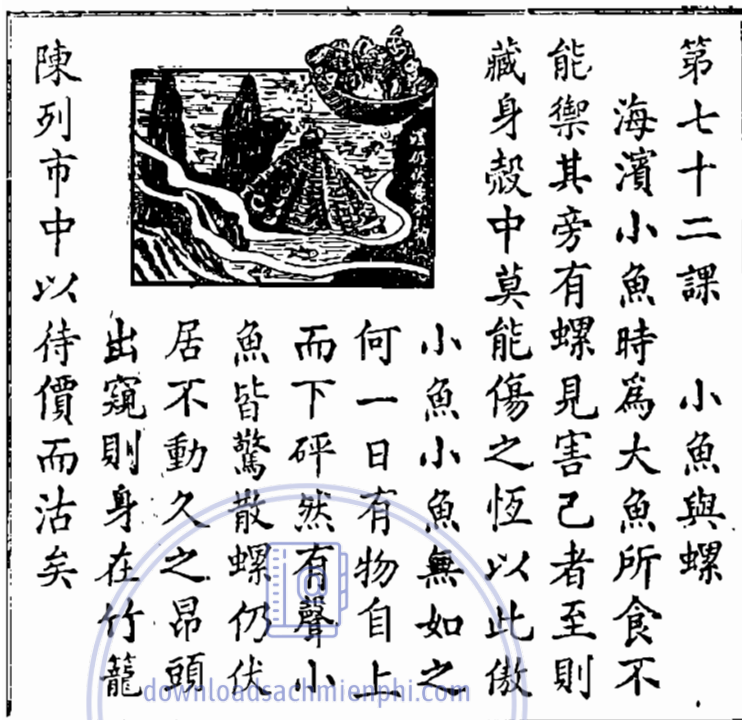
Phản ứng dụng

A — Tập viết theo lối Chân-thư :

自疑不疑人, 自信不疑人 Tự nghi bất tín nhân, tự tín bất nghi nhân : tự nghi mình thì chẳng tin người, tự tin mình thì chẳng ngờ vực người.

B — Viết chính tả bài sau :

Xuân hạ chí giao, khí hậu hòa hoãn, bách hoa thanh khai, hương khí từ đặt. Trùng loại diệp nhân chi phát động, thời tắc hồ điệp phiên phiên (翻翻 : bay phất phới), nhan sắc mỹ lệ, vãng lai phi vũ ư hoa gian, thái hoa trung điểm trấp dĩ vi thực. Nhi đồng dĩ ký khả ái, thường truy trục phát chi.



Đệ thất thập nhị khóa : Tiều ngư dữ loa.

Hải sản tiều ngư thời vì đại ngư sở thực, bất năng ngự. Kỳ bang hữu loa, kiên hại kỷ giả chi tác tàng thân xác trung, mạc năng thương chi, hàng dĩ thực ngao tiều ngư. Tiều ngư vô như chi hà. Nhất nhất, hữu vật tự thượng nhi hạ, bình nhiên hữu thanh. Tiều ngư giai kinh tán, loa nhưng phục cư bất động. Cửu chi, ngang đầu xuất khuy, tác thân tại trúc lung trần liệt thị trung dĩ đãi giá nhi có hĩ.

Bài thứ 72 : Cá nhỏ và ốc.

Cá nhỏ ở bờ biển thường bị cá lớn ăn, không thể chống cự nổi. Gần đây, có giống ốc khi thấy kẻ làm hại mình đến thì dấn mình vào trong vỏ, không ai làm thương tổn được, (nên) thường lấy điều đó mà kiêu ngạo với giống cá nhỏ. Cá nhỏ không biết đối đáp như thế nào được. Một ngày kia, có một vật từ trên rơi xuống, nghe có tiếng động rất dữ dội. Cá nhỏ sợ hãi chạy tán hết, còn ốc thì vẫn nằm núp không động. Lâu mới lộ đầu dòm ra thì thân đã tại trong giỏ tre, bày ra giữa chợ để chờ có giá mà bán.

Tham khảo

待 怠, có 2 nghĩa a) đợi

b) đối xử

待價求沽 *Đãi gia cầu cò* : đợi giá mà bán.

薄待優待 *Bạc đãi, ưu đãi* : đối xử bạc, đối xử tốt.

Những tiếng thuộc nhóm hài thanh của chữ 矣

挨 *Ái* : bụi bặm

挨 *Ái* : đun đây, chen liền

唉 *Ái* : lời than thở tỏ ý

nhau, lần lượt đến nhau

bất bình hay ghét

俟 *Sĩ* : đợi

款 *Ái* : ôi ! chao ôi

浞 *Sĩ* : đất ven sông, bờ sông

Vấn phạm

Nhân vật đại từ (tiếp theo)

Ngôi thứ nhất :

C — người đồng hàng tự xưng với nhau :

愚弟, 愚兄 *Ngu đệ, ngu huynh* : tự xưng giữa anh em với nhau, người ta dùng tiếng khiêm nhường *Ngu* ở phía trước.

忝 *Thiểm* : trong chỗ đồng hàng chức vụ người ta xưng là 忝 職 *Thiểm chức*.

僕 *Bộc* : trong thư từ người ta thường tự xưng là *Bộc*.

不佞 *Bất nịnh* : trong thư từ cũng đôi khi có dùng tiếng *Bất nịnh*.

鄙人 *Bỉ nhân* : trên văn đàn, người viết văn thường tự xưng là *Bỉ nhân*.

晚生 *Tiến sĩ* : trên văn đàn, người viết cũng hay dùng từ *Tiến sĩ*. Trong nhiều trường hợp người ta tự xưng bằng tên của mình, như *Khoang tử* tự xưng trong sách *Xuân Thu* :

«Nặc nê nhi hân tự nhân, Tả khưu Minh sĩ chi, Khưu ước sĩ chi; trong lòng thì ghét người mà bề ngoài tỏ vẻ thân thiện, điều ấy, ông Tả khưu Minh lấy làm thẹn, Khưu này cũng lấy làm thẹn.

D — Trong tình gia tộc, tự xưng với nhau :

Cha mẹ xưng với con, chú bác, cô chú tự xưng với cháu bằng 我 *Ngã*

Con tự xưng với cha mẹ bằng 兄 *Nhi*

Anh tự xưng với em bằng 兄 *Huynh*.

Em tự xưng với anh bằng 弟 *Đệ*

Cháu tự xưng với chú bác cô dì bằng 姪 *Điệt*, 姪女 *Sinh*

Xét chung : trong tình gia tộc người vai trên tự xưng là *Ngã*, còn người vai dưới tự xưng bằng vị thứ gia tộc của mình.

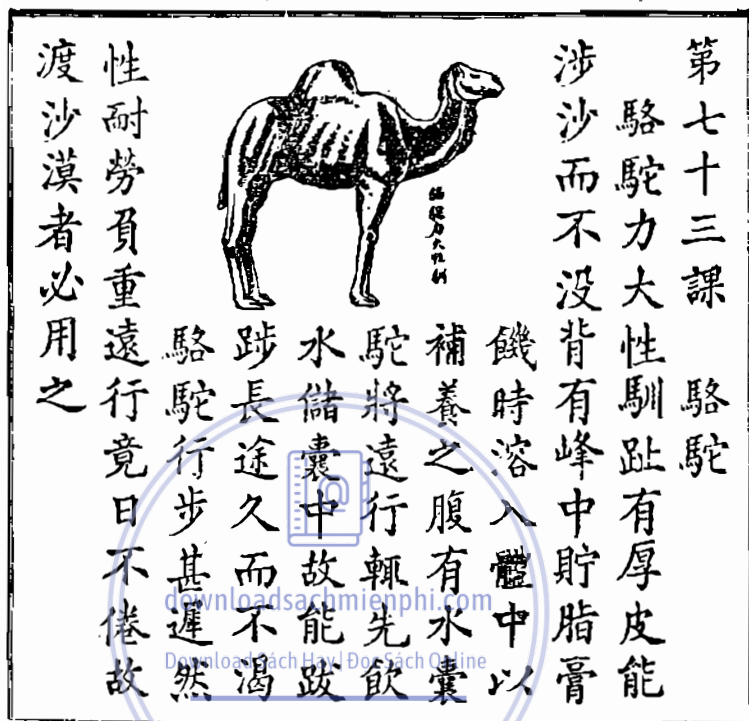
Phản ứng dụng

A — . Phỏng theo câu sau đặt 5 câu với chữ 斯

有非常之胆識斯可作非常之事業 *Hữu phi thường chi đảm thức, tư khả tác phi thường chi sự nghiệp* : có đảm thức phi thường, mới có thể làm nên sự nghiệp phi thường.

B — Phỏng dịch ra Hán-văn

Cá sống trong nước, ăn cỏ (水 藻, thủy thảo) cá bơi lội trong nước như người ta đi trên đất bằng. 魚 không có chân như loài thú nhưng nhờ có vây và đuôi nó có được. Cá thở bằng mang (鰓 鳃, cơ). Cá mình nó đẹp (魚 鱗, thủy hột) nên cá rất được người ta thích.



Đệ thất thập tam khóa : Lạc đà

Lạc đà lực đại tánh thuần ; chỉ hữu hậu bì năng thiệp sa nhi bất một ; bối hữu phong, trung trữ chí cao, cơ thời dung nhập thể tống dĩ hồ dưỡng chi. Phúc hữu thủy nang, đà tương viễn hành, triếp tiên âm thủy chứ (trữ) nang trung, cố năng bạt thiệp trường đồ, cứu nhi bất khát. Lạc đà hành bộ thậm tri, nhiên tánh nại lao, phụ trọng viễn hành, cánh nhật bất quyền. Cổ độ sa mạc giả tất dụng chi.

Bài thứ 73 : Lạc đà.

Lạc đà sức mạnh tánh thuần ; ngón chơn có da dày, có thể đi trên cát mà chẳng lún ; lưng có gù, ở trong chứa chất mỡ đặc, lúc đói (mỡ ấy) tan ra thấm vào thân thể để nuôi dưỡng nó. Bụng có bọc nước ; lạc đà sắp đi đàng xa, bèn uống nước trước chứa vào bọc ấy, nên có thể đi đàng xa, lâu mà chẳng khát. Lạc đà đi bước rất chậm chạp, nhưng tánh chịu đựng sự cực nhọc, chở nặng đi xa, suốt ngày chẳng mỏi. Cho nên người qua sa mạc ắt phải dùng nó.

Tham khảo

Các tiếng đồng nghĩa của chữ 貯 trữ.

儲 Chử (trữ): trữ chứa, dự bị 蓄 Súc : chứa chắt, dồn đề.
積 Tích : chứa, dồn lại. 藏 Tàng : giấu cất.

Các tiếng thuộc nhóm hài thanh của chữ 長

漲 Trưởng : buồn bã. 漲 Trưởng : nước dâng lên.
脹 Trưởng : phình lên. 脹 Tranh : cái bạc cửa.
脹 Trưởng : 脹, trưởng. 依 Trành : lòng bông.
張 Trương : trải ra.

Vấn phạm Nhân vật đại-tử (tiếp theo)

Ngôi thứ hai : cũng như trong ngôi thứ nhất các tiếng đại-tử đối-xưng có rất nhiều, tùy theo địa vị, niên xỉ.

A — Người trên đối xưng với người dưới :

卿 Khanh : vua gọi các quan bằng Chư khanh.

小子 Tiều tử : thầy gọi các trò bằng Tiều tử.

B — Người dưới đối xưng với người trên :

陛下 Bệ hạ : tôi tâu với vua kêu bằng Bệ hạ.

皇上 Hoàng-thượng : tôi tâu với vua cũng kêu bằng Hoàng-thượng.

主公 Chúa công : tôi tâu với vua cũng kêu bằng Chúa công.

閣下 Các hạ : quan dưới hoặc dân tôn xưng các vị quan trên là Các hạ.

殿下 Điện hạ : các quan tôn xưng các vị Thái-tử hoàng-tử bằng Điện hạ.

大人 Đại nhân : dân thường đối xưng với các quan trong đơn bằng Đại nhân.

先生 Tiên sanh : Người kém tuổi gọi người lớn hơn bằng Tiên sanh; gọi với người có học cũng thế.

尊師 Tôn sư : trò gọi thầy bằng Tôn sư hoặc bằng 師父 Sư phụ.

尊翁 Tôn ông : người nhỏ gọi người lớn tuổi bằng Tôn ông, hoặc 尊伯 Tôn bá.

Phân ứng dụng

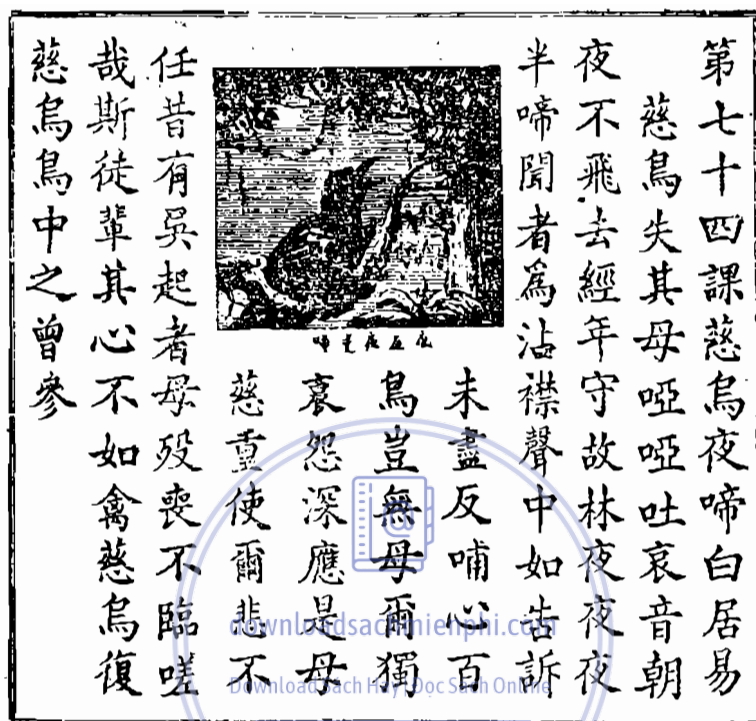
A — Tìm các tiếng phản nghĩa của các chữ:

長, 遠, 厚, 重, 先, 大,

và các tiếng đồng nghĩa của các chữ 甚, 幾

B — Viết chính tả hai sau :

Tích giả, Mạnh tử nhập tư thất, kỳ phụ đàn (裡 : cời trần) nhi tại nội. Mạnh tử bất duyệt (悅 : vừa ý) dĩ cáo kỳ mẫu, viết : «Phụ vô lễ». Mẫu viết : «Nãi nhữ vô lễ dã. Lễ bất văn hồ : «Tương nhập môn, vấn thực tồn ; tương thượng đường, thanh lải dương ; tương nhập hộ, mục tất hạ, bất yểm (掩 : thừa lúc) nhân bất bị dã ».



Đệ thất thập tứ khóa : Từ ô dạ đề (Bạch cư Di)

Từ ô thất kỳ mẫu, á á thồ ai âm. Triền dạ bất phi khứ, kinh niên thủ cố lâm. Dạ dạ dạ bán đề, văn giả vị triêm khâm. Thanh trung như cáo (ổ, vị tạn phần bố tâm. Bạch diên khởi vô mẫu, nhĩ độc ai oán thâm. Ung thị mẫu từ trọng, sử nhĩ bi hất nhâm. Tích hữu Ngô Khởi giả, mẫu một tang bất lâm. Ta tai tư đồ bối, lý tâm bất như cầm. Từ ô, phục từ ô, điều trung chi Tăng Sâm.

Bài thứ 74 : Quạ hiền kêu đêm (Bạch cư Di)

Quạ hiền mất mẹ, á á như giọng buồn thảm. Sớm tối chẳng hay đi, quanh năm giữ rừng cũ. Đêm, đêm, nửa đêm kêu, ai nghe cũng vì dấy mà ướt vật áo. Trong tiếng như bày tỏ chưa trọn nghĩa báo ơn. Trăm chim há không mẹ, riêng mây ai oán sầu. Nền chẳng lòng mẹ nặng, khiến mây buồn không xiết. Xưa có người Ngô Khởi, mẹ mất, chôn không đến. Thương thay cái lũ ầy, lòng chúng không bằng chim. Quạ hiền hỡi quạ hiền, Tăng Sâm trong loài chim !

Tham khảo

反哺心 *Phản bộ tâm*: lòng lo đút mồi trở lại, tức chỉ về việc
qua con đút mồi nuôi mẹ. *Nghĩa bóng*: lòng hiếu thảo.
吳起 *Ngo Khởi*: một danh tướng có tài dụng binh đời chiến quốc
曾參 *Tăng Sâm*: học trò Khổng tử, cũng gọi là Tăng tử, có
tiếng là có hiếu.

Văn phạm Nhân-vật đại-từ (tiếp theo)

C — Người đồng hàng đối xứng với nhau:

足下 *Túc hạ*: trong văn giới người nhà xưng với nhau
bằng *túc hạ*.

賢友, 良友 *Hiền hữu lương hữu*: bạn bè đối xứng nhau
bằng *Hiền hữu* hoặc *Lương hữu*, hoặc bằng 尊兄 *Tôn huynh*,
hoặc bằng 嘉兄 *Gia huynh*.

愛娘, 貴娘 *Ái nương, qui nương*: con trai thân mật
gọi con gái bằng *ái nương* hoặc *qui nương*.

公子 *Công tử*: người hân hạ xưng với các vị con quan
hoặc con gái gọi con trai bằng *công tử*.

D — Người trong gia tộc đối xứng nhau:

親父, 親母 *Thân phụ, thân mẫu*: con cái gọi cha mẹ
bằng *thân phụ* *thân mẫu*.

兒, 愛兒 *Nhi, ái nhi*: cha mẹ gọi con bằng *nhi* hay *ái nhi*
哥哥, 大哥 *Ca ca, đại ca*: em kêu anh bằng *ca ca* hay
đại ca.

姪姪 *Tân tâu*: em chồng gọi chị dâu bằng *lân tâu*

叔叔, 小弟, 賢弟 *Thúc thúc, tiểu đệ, hiền đệ*: anh gọi
em bằng *thúc thúc*, hoặc *tiểu đệ*, tùy theo lứa em lớn hay nhỏ

賢妹 *Hiền muội*: anh, chị gọi em gái bằng *hiền muội*

賢姊 *Hiền tỷ*: các em gọi chị bằng *hiền tỷ*

夫君, 夫人 *Phu quân, lương nhân*: vợ gọi chồng bằng
phu quân hay *lương nhân*

愛妻 愛卿 賢妻 內子 *Ái thê, ái khanh, hiền thê, nội tử*: chồng gọi vợ bằng *ái thê, ái khanh, hiền thê, nội tử* và tất cả
những người khác trong gia tộc đều tùy theo thứ vị mà gọi nhau;
hoặc kèm theo chữ *hiền* hoặc *ái* hoặc *lớn* ở trước. — Trong chỗ
thân tình cháu gọi chú bác có thêm chữ 父 *phụ* sau các tiếng 伯
Bá hay 叔 *Thúc*, và gọi cô, dì có thêm chữ 母 *mẫu* sau các tiếng
姑 *Cô* hay 姨 *Di*.

Phần ứng dụng

A — Viết theo lối Chơn-thư:

巧言令色, 鮮矣仁 *Xảo ngôn lệnh sắc, tiển hĩ nhân*:
xảo ngôn, nghiêm sắc mặt, lòng nhơn ít vậy.

B — Phiên dịch bài sau ra Việt-văn

有一主囑其僕曰: 倘有客來, 當先問尊姓然後通報。
一日鄰人張生來見其主, 僕問之曰: 請問張生尊姓。
其愚真可笑。



第七十五課 畫蛇添足
數三人得旨酒一甌不能
遍飲衆乃約曰畫地爲蛇先
成者得飲一人
蛇先成將飲酒
忽曰我能畫蛇
足足繞成另有
畫成蛇者曰蛇
本無足君蛇非
矣我之蛇者
是此酒我當飲
之遂奪其酒

Đệ thất thập ngũ khóa : Họa xà thêm túc

Sở tam nhân đắc chỉ tửu nhất âu, bất năng biến ẩm. Chúng nãi ước viết : « Hoạch địa vị xà, tiên thành giả đắc ẩm. Nhất nhân xà tiên thành tương ẩm tửu, hốt viết : « Ngã năng họa xà túc ». Túc tài thành, lãnh hữu họa thành xà giả viết : « Xà bản vô túc, quân xà phi hĩ. Ngã chi xà giả thị. Thử tửu ngã đương ẩm chi ». Tọai đoạt kỳ tửu.

Bài thứ 75 : Vẽ rắn thêm chân.

Vài ba người được rượu ngon một bầu, không thể uống khắp được hết. Chúng bèn giao ước rằng : « Vạch đất thành hình rắn, ai rồi trước được uống. Một người (vẽ) rắn rồi trước, toan uống rượu, bỗng nhiên nói : « Tôi có thể vẽ chơn rắn ». Chơn vừa rồi, thì ngoài nữa có một người vẽ xong hình rắn bảo rằng : « Rắn vốn không chơn, rắn của ông không phải rồi. Rắn của tôi mới đúng. Rượu này, chính tôi được uống. » (Người ấy) bèn cướp lấy rượu.

Tham khảo

Các nghĩa của chữ 本 (Bản, bản)

- 1 — gốc, đối nghĩa với ngọn.
- 2 — cội rễ, nguồn gốc, phần quan hệ.
捨本逐末 Xả bản trục mạt: bỏ gốc theo ngọn.
- 3 — Vốn蛇本無足 Xả bản vô túc: rắn vốn không chân.
- 4 — nguyên có trước; chính,
本意 Bản ý: ý nguyên có sẵn.
- 5 — thuộc về mình.
本身 Bản thân: thân mình.
本國 Bản quốc: nước mình.
- 6 — Tiền vốn.
一本生萬利 Nhất bản sanh vạn lợi: một vốn sinh muôn lời.
- 7 — Tập, bài văn trình bày sẵn.
一本 Nhất bản: 1 bản.

Văn phạm Nhân-vật đại-tử (liếp theo)

Ngôi thứ ba. Vài điều cần đề ý:

1 — Các nhân-vật đại-tử ngôi thứ ba ngoài những tiếng 他 Tha, 彼 Bì, 某 Mỗ, 伊 Y, là được dùng làm chủ từ, còn phần đông thì dùng làm túc từ như chữ 之 Chi, 此 Thử, hoặc dùng làm Chỉ-dịnh đại-tử hay Chỉ-dịnh từ như chữ 其 Kỳ.

2 — Trong Hán ngữ ít dùng chủ từ cho ngôi thứ ba.

3 — Dùng để chỉ những người trong gia tộc, thì các đại-tử ngôi thứ ba lại dùng lẫn lộn với tiếng Danh-từ khó phân biệt, như đối với người mà nói về cha mình thì nói:

家嚴 Gia nghiêm: đối người mà nói về anh mình thì nói:

家兄 Gia huynh; còn đối với người đối xứng thì lại dùng:

令嚴 Lệnh nghiêm để gọi cha người, hay:

令兄 Lệnh huynh để gọi anh người.

Phân ứng dụng

A — Phỏng theo câu sau, đặt 6 câu với chữ 孰

人非聖賢孰能無過 Nhân phi thánh hiền thực năng vô quá: người ta chẳng phải là thánh hiền, ai lại hay không lỗi.

B — Viết chính tả bài sau:

Dụng vật bất khả thổ tâm, diệc bất khả nhiệm tánh. Nhược tùy thủ phóng tri, tắc vật tất dị tồn, nhi nhất hỷ bất khả phục hoàn hĩ. Nhược nhiệm ý lãng phí tắc vật tất dị hao, nhi nhất khí bất khả phục phân hĩ. Tha nhất như tu tài dụng duy hữu tài xuất kỳ lao lực dư kim tiền nhi dĩ. Tuy hối hê cấp tại.

第七十六課
狐假虎威

虎求百獸而食之得狐狐曰子無
敢食我也天帝使我長百獸今子
食我是逆天帝命也若子不信吾
言吾爲子先行子隨我後觀百獸
孰敢不畏避乎虎以爲然故遂與
之行羣獸見之皆逃竄虎不知獸
之畏己而以爲畏狐甚矣其愚也

食我是逆天帝命也若子不信吾
言吾爲子先行子隨我後觀百獸
孰敢不畏避乎虎以爲然故遂與
之行羣獸見之皆逃竄虎不知獸
之畏己而以爲畏狐甚矣其愚也

Đệ thất thập lục khóa : Hồ giả hồ uy

Hồ câu bách thú nhi thực chi. Đắc hồ, hồ viết : « Tử vô cảm thực ngã dã. Thiên đế sử ngã trường bách thú, kim tử thực ngã thị nghịch thiên đế mang dã. Nhược tư bất tín ngô ngôn, ngô vị tử tiên hành, tử tụy ngã hậu, quan bách thú chi kiến ngã, thực cảm bất úy ti hồ. » Hồ dĩ vi nhiên, cổ loại dĩ chi hành. Quan thú kiến chi, giai đào thoan. Hồ bất tri thú chi úy kỳ nhi dĩ vi úy hồ. Thập lục kỷ ngu dã.

Bài thứ 76 : Chồn mượn oai cọp.

Cọp tìm các loài thú mà ăn. Gặp được chồn, chồn bảo : « Người không dám ăn ta đâu. Ông trời sai ta làm đầu trăm thú, nay người ăn ta là nghịch với trời vậy. Nếu người không tin lời ta, ta vì người mà đi trước, người theo sau ta, xem coi trăm thú thấy ta (có) ai dám chẳng sợ trốn đi không? » Cọp cho là phải, nên bèn cùng chồn đi. Bầy thú thấy vậy đều trốn nấp. Cọp chẳng biết rằng loài thú sợ mình mà cho là sợ chồn. Cái ngu thật là quá vậy.

Tham khảo — Nghĩa chữ 假 qua các danh từ ghép

- 假造 Giả tạo : chế tạo đồ giả mạo.
假山 Giả sơn : hòn non bộ, núi giả.
假途 Giả đồ : mượn đường đi.
假使 Giả sử : phỏng khiến.
假期 Giả kỳ : thời kỳ được nghỉ ngơi.

Văn phạm Nhân-vật đại-từ (tiếp theo)

Ngôi thứ ba.

- 彼 Bĩ : người kia, cái kia. 以此易彼 Dĩ thử dịch bĩ : lấy cái này đổi cái kia.
此 Thử : người này, người ấy ; cái này, cái ấy ; việc này, việc ấy. (xem ví dụ trên).
他 Tha : người khác, cái khác. 無他 Vô tha : không có gì khác.
己 Kỷ : mình (tự xưng). 人能自己行之 Nhân năng tự kỷ hành chi : người ta hay tự mình làm đó.
哉 Cai : nó (dùng trong đơn từ). 該係無道 Cai hệ vô đạo : nó vốn là người vô đạo.
某 Mỗ : (thường đi chung với 者) : một người nào đó. 某者為學生 Mỗ giả vi học sinh : anh nọ thì là học trò.
之 Chi : nó ; đấy ; (làm túc từ). 打之, 教之 Đả chi, giáo chi : đánh nó, dạy nó.
自 Tự : tự nó (dùng cả ba ngôi). 自來還自去 Tự lai hoàn tự khứ : tự nó đến rồi tự nó đi.
相 Tương : với nhau. 相知 Tương tri : biết nhau.

Phần ứng dụng : A — Tập viết theo lối Chân-thư :

欲除煩惱須無我, 歷盡艱難作好人. Dục trừ phiền não tu vô ngã, lịch tận gian nan tác hảo nhân : muốn trừ phiền não nên «vô ngã», trải hết gian nan mới thành người hay.

B — Phiên dịch ra Hán văn bài sau :

Người lúc mới sinh ra, đói chẳng hay tự ăn được thì cha mẹ cho bú mớm (乳哺 Nhũ bộ), lạnh chẳng hay tự mặc được thì cha mẹ ôm ấm vào lòng. Có tật bệnh thì cha mẹ vì nó mõi thầy hỏi thuốc (調藥 Điều dược) ngày thường thì vì nó mà lưu ý đến sự lạnh ấm, sự nóng ẩm. Lúc còn nhỏ thì dạy nó nói năng, dạy nó đi chạy. Đến ba bốn tuổi hoặc cho vào ấu trĩ viện, đến bảy tám tuổi trở lên thì cho vào trường học hoặc tập mọi thứ nghề nghiệp, khiến cho nó đủ sức để tự lập.

第七十七課

母熊渡河



後抱其一以渡
小熊如是者為
所壓者則已斃
知其無用乃再
渡河而後所壓
者亦斃

一母熊攜兩小
熊渡河而趨乃
抱一於懷留一
於岸而岸上小
熊活潑異常忽
爬忽走母熊慮
其散失不易尋
覓因取大石壓
之使不能動然
既抵彼岸又如
法處置

Đề thất thập thất khóa : Mẫu hùng độ hà.

Nhất mẫu hùng huệ lưỡng tiền hùng độ hà. Hà lưu thậm khoái, bất năng kiểm phụ nhi xu. Nãi bảo nhất u hoài, lưu nhất u ngan. Nhi ngan thượng tiền hùng hoạt bát dị thường, hốt ba hốt tâu, mẫu hùng lự kỳ tán thất, bất dị tâm miệch. Nhân thủ đại thạch áp chi sử bất năng động, nhiên hậu bảo kỳ nhất dĩ độ Kỳ đề bĩ ngan, hựu như pháp xử trí tiền hùng. Như thị giả, vi thời phả cứu, cập phản nhi huệ kỳ tiền sở áp giả tắc dĩ lệ hĩ. Ma vũ tái tam, hỏ hấp bất thuộc. Trí kỳ vô dụng, nãi tái độ hà, nhi hậu sở áp giả diệc tệ.

Bài thứ 77 : Gấu mẹ qua sông

Một con gấu mẹ dẫn hai gấu con sang sông, giòng sông rộng quá, chẳng thể công kết mà qua được. Bèn ôm một con, còn để một con lại bờ. Nhưng trên bờ, gấu con lau chùi dữ quá, vọt hồ vọt chày, gấu mẹ lo nó đi mất khó bề tìm kiếm. Vì thế, (gấu mẹ) lấy đá to đè nó để nó không chạy được, rồi sau mới ôm con kia mà tới qua. Đến bờ bên kia rồi, lại theo phương cũ xử trí với con gấu con. Như thế thì thời giờ cũng khá lâu, đến khi trở lại để dẫn con gấu bị đè trước kia thì gấu ấy đã chết rồi. Thoa bóp vỗ đập hai ba lần mà hồi thở chẳng trở lại. Biết là vô ích, (gấu mẹ) bèn lội qua lần nữa, nhưng con bị đè sau cũng chết nốt.

Tham khảo

Các nghĩa của chữ 渡

- 1 — Qua sông 渡江 Độ giang : qua sông
- 2 — Bến đò 古渡 Cồ độ : bến đò xưa
- 3 — Cầu vớt người qua cơn khổ 濟 濟渡 Tế độ : cứu vớt
- 4 — Giao phó 引渡 Dẫn độ : nhường quyền sở hữu về cổ phần hoặc công trái cho người khác.

Các tiếng thuộc nhóm hải thanh của chữ 如

- | | |
|--------------------|--|
| 茹 Như : nơi ẩm ướt | 茹 Như : rễ cây ăn liền nhau, ươn thối, loài rau. |
| 裂 Như : áo rách | 絮 Như : thao, kén kéo ra sợi thô |
| 濡 Như : chìm như, | 濡濡 không sản gọi là Như (thao) |
| một loại cút | 起 Thử : rộng rãi tha thứ |

Văn phạm

Phủ định ý

Phủ định ý là cái ý chối không thừa nhận hoặc chưa nhận có một sự vật gì. Trong Hán ngữ có rất nhiều tiếng dùng về ý phủ định.

Đại khái chia ra làm 4 nhóm.

- 1 — Tiếng để chối gồm có :

不, 非, 未, 弗, 靡, 罔, 微... Bất, phi, vị, phất, mị
vong, vớ...

- 2 — Tiếng để nói sự không có :

無, 亡, 沒... Vô, vô (vong), mọt.

- 3 — Tiếng để cấm :

勿, 毋, 莫... Vất, vô, mạc.

- 4 — Tiếng để nghi ngờ :

否, 不... phủ, phẩu...

Phần ứng dụng

A — Phỏng theo các câu sau, đặt 5 câu với chữ 須 và 5 câu với chữ 乎

欲大有為必須先蓄遠大之希望 Dục đại hĩn vi, tất tu tiên súc viễn đại chí hi vọng: muốn làm nên lớn, tất trước phải nuôi cái hi vọng cao xa.

誰可為模範之學生乎 Thùy khả vi mô phạm chí học sanh hồ: ai có thể làm người học trò kiểu mẫu được?

B — Phiên dịch ra Việt-văn.

昔者孟子入私室其婦視而在內孟子不悅以告其母曰“婦無禮”母曰：“乃汝無禮也，禮不云乎將入門問孰存，將上堂聲必揚，將入戶目必下不掩人不備也”



Đệ thất thập bát khóa : Cầm chi lư (Liễu tông Nguyên)

Cầm vô lư; hữu biểu sự giả thuyền tải dĩ nhập. Chi tắc vô khả dụng, phóng chi sơn hạ. Hồ kiến chi, mang nhiên đại vật dã; dĩ vi thần, tế lâm gian khưu chi. Sảo xuất cận chi, ngận ngận nhiên mạc tương tri. Tha nhậ, lư nhất minh, hồ đại hải viễn độn, dĩ vi tương phê kỷ dã. Thâm khùng, nhiên vãng lai thị chi, giác vô dị năng giả. Ich tập kỷ thanh, sảo vãng cận chi, ich hiệp, đặng ý xung mạo. Lư bất thung nộ, đề chi. Hồ nhân hĩ viết « Kỳ chi thử nhĩ ». Nhân khiên càn đại hãm, đoạn kỷ hầu, tận kỷ nhục nhĩ khứ.

Bài thứ 78 : Con lừa đất Cầm (Liễu tông Nguyên)

Bất Cầm không có lừa; có kẻ biểu sự chở ghe đem lừa vào. Đến rồi thì không thể dùng nó làm gì được, thả nó ở chơn núi. Con cọp thấy lừa sợ một con vật to lớn, cho là vị thần, nấp trong rừng dòm nó. Lừa ra gần đến nơi, lạ lùng chẳng biết là thứ gì. Một ngày khác, lừa kêu lên một tiếng, cọp hoảng hồn trốn xa, tưởng rằng lừa sắp nhai mình vậy. Nó rất sợ, nhưng đi qua đi lại mà nhìn, cảm thấy lừa chẳng có tài gì khác lạ. Càng quen tiếng lừa, càng gần càng lớn, ngày ngày lần la vô hạn. Lừa chẳng nhìn gần được, đa nộ. Cọp vì vậy mới vui mừng mà rằng: « Tài nghệ em có thế ». Rồi nó nhảy thót lên, giâu thét, cắn càn hết thịt rồi bỏ đi.

Tham khảo

好事 *Hiển sự*: ưa bày chuyện, ưa sinh sự.

彪然 *Man nhiên*: lớn sỗ sề.

黔驢之技 *Châm lư chí kỹ*: một tọc ngữ quen dùng gốc ở bài bèn, có nghĩa: tài năng của người mình sợ chẳng có gì đáng kể.

習 *Tập*: có 5 nghĩa chính:

— Học đi học lại; thực hành sở học của mình.

學習 *Học tập*, 習事 *Tập sự*.

— quen 習見 *Tập kiến*: thấy quen.

— tập quen 習慣 *Tập quán*: thói quen.

習染 *Tập nhiễm*: tập quen đến không đòi được

習氣 *Tập khí*: tập nhiễm các thói quen xấu có trong xã hội, phần nhiều các thói xấu.

— chiu đập cánh bay vì vút.

— chổng, hai lần.

Văn phạm

Phủ định ý (tiếp theo)

1 — Tiếng đề chối;

a — 不 *Bất*: chẳng

b — 非 *Phi*: không phải, chẳng phải

非龍非虎 *Phi long, phi hổ*: không phải rồng không phải cọp.

c — 未 *Vị*: chưa.

大門未開 *Đại môn vị quan*: cửa lớn chưa đóng

2 — Tiếng đề nói sự không có:

a — 無 *Vô*: không, không có

柔弱無才 *Nhu nhược vô tài*: mềm yếu không tài

b — 亡 *Vô*: không (nguyên là vong), dùng như chữ 無.

陽化同孔子之亡 *Dương Hóa tòng Khổng Tử chi vô*: Dương Hóa rình cái lúc Khổng Tử không có (vắng mặt).

c — 沒 *Một*: không, thường có chữ 有 đi sau.

沒有知識 *Một hữu tri thức*: không hề có quen biết.

Phần ứng dụng

A — Tìm các tiếng phản nghĩa của những chữ: 好, 異, và các tiếng đồng nghĩa của những chữ: 怒, 為.

B — Phiên dịch ra Việt văn.

春夏之交氣候和暖百花盛開香氣四溢蟲類亦因之發動時則蝴蝶翩翩顏色美麗往來飛舞於花間採花中甜汁以為食兒童以其可愛常追逐撲之

第七十九課



羅說 柳宗元

內而恃外者未有不爲羅之食也
至則人也卒搏裂之而食今夫不善
恐又爲羅虎亦遁去羅聞而求其類
因爲虎而駭之驅走而虎至其人愈
火而射之驅聞鹿聲趨而至獵人恐
即之山爲鹿鳴以感其類伺其至發
有獵者能吹竹爲百獸
力而甚害人焉楚之南
羅之狀披髮人立絕有
鹿畏羅羅畏虎虎畏羅

Đệ thất thập cửu khóa : Bi thuyết (Liễu tông Nguyên)

Lộc úy xu, xu úy hồ, hồ úy bi. Bi chi trang phi phát nhân lập, tuyệt hữu lực nhi thậm hại nhân diên. Sở chi nam hữu lập giả, năng xuy trúc vi bách thú chi âm. Thường tri cung thì anh hỏa nhi tức chi sơn ; vi lộc minh dĩ cảm kỳ loại, tứ kỳ chi phát hỏa nhi xạ chi. Xu văn lộc thanh xu nhi chi. Lập nhân khủng, nhân vi hồ nhi hãi chi. Xu, tâu nhi hồ chi, kỳ nhân dĩ khủng hựu vi bi. Hồ diệp độn khứ, bi văn nhi cầu kỳ loại. Chi, tặc nhân dã, tốt bác liệt chi nhi thực. Kim phú bất thiện nội nhi thị ngoại giả, vị hữu bất vi bi chi thực dã.

Bài 79 : Nói về gấu bi (Liễu tông Nguyên)

Nai sợ xu, xu sợ cạp, cạp sợ bi. Hình con bi như người đứng xoắn tóc, rất có sức mạnh, rất hay hại người. Miền nam nước Sở, có người săn bắn có thể thổi ống trúc mà làm tiếng của trăm giống thú. Thường cạp cung tên, lửa (đề trong) bình mà đi ngay vào núi; làm tiếng nai để cảm dụ giống ấy, rồi nó đến đốt lửa mà bắn. Xu nghe tiếng nai, bon bon chạy đến. Thấy săn sợ, bèn làm hồ để lừa hãi xu. Xu chạy mà cạp đến, người kỳ càng sợ, lại làm bi. Cạp cũng trốn đi. Bi nghe tiếng mà đến tìm loại nó. Bi đến thì đứng lên như người, nắm cả vật xé mà ăn. Ngày nay, người nào không giữ bản trong mà ý lại nơi ngoài thì chưa có ai chẳng làm mối cho con bi vậy.

Tham khảo Nghĩa chữ 持 qua các danh từ ghép.

持 刀 Trì đao : cầm dao.	保持 Bào trì : giữ gìn che chở.
持 節 Trì tiết : giữ tiết.	把持 Bả trì : cầm giữ lấy.
持 守 Trì thủ : giữ gìn.	挟持 Hiếp trì : cạy thế bắt buộc người phải theo mình.
主持 Chủ trì : chủ trương một công cuộc gì.	矜持 Cưng trì : cố đánh đố cái tính xấu để giữ lấy cái hay.
住持 Trụ trì : vị sư ở coi giữ chùa.	不自持 Bất tự trì : không có định kiến gì.
扶持 Phò trì : nâng đỡ.	支持 Chi trì : chống đỡ.
维持 Duy trì : giữ lại.	相持 Tương trì : cầm cự nhau.

Tên một vài loại thú dữ cần biết thêm

貘 Mị : một loại gấu lớn	狼 Lang : một loại chó sói
豺 Sái : một loại chó sói.	豹 Báo : con báo.
貔貅 Ti : con gấu, một loại cọp.	貔貅 Ti hươu : một loại gấu trắng rất mạnh và dữ.

Văn phạm

Phụ định ý (tiếp theo).

Tiếng đề cấm :

a — 勿 Vật : đừng, chớ.

勿飲酒 Vật ẩm tửu : chớ uống rượu.

b — 毋 Vô : chớ, đừng.

心毋妄思, 違毋妄動 Tâm vô vọng tư, ý vô

vọng động : tâm đừng nghĩ bậy, ý đừng động bậy.

c — 莫 Mạc : có 2 nghĩa

1- đừng, chớ.

莫吸鴉片 Mạc hấp nha phiến : đừng hút thuốc phiện.

2- chẳng có gì, việc gì, sự gì.

莫不知 Mạc bất tri : chẳng có gì mà chẳng biết.

罪莫重於不孝 Tội mạc trọng ư bất hiếu : tội,

chẳng có tội nào nặng hơn tội bất hiếu.

Phân ứng dụng

A — Tập viết theo lời Khảo thư.

古渡春深鳥啄泥, 懸崖數久漸成翁 Cỗ độ xuân thâm thiên houn thiệp, nguy nhai tuê cửn tiệm thành ông : Bến cũ xuân già còn gọi «thiếp», Đèo cao tuổi lâu đã nên «ông», (câu vịnh đèo «Độc ông» và đèo «Cổ Hại» trên đèo Hải Vân của ông Đào-nguyên-Phổ).

B — Viết chính tả bài sau :

Ngư thôn — Giang ngàn thượng ngư hộ tự cư tự thành thốn lạc, môn ngoại đa thủy dương, nghinh phong nhĩ vũ, hốt khởi hốt miên. Thủy dương hạ hệ ngư châu, vãng diếu chi thuộc tất bị. Trảo trường thời, ngư tùy trảo tập. Gia châu bồ chi tập vì thường sự.



Bệ bát thập khoa : Thiên lý mã (Hàn Dũ)

Thế hữn Bá-Nhạc nhiêu thau hữn Thiên lý mã. Thiên lý mã thường hữn nưi Bá-Nhạc bất thường hữn. Có tưu hữn d, nh mã chỉ nhực ư nô-lệ nhân chu thữ, biêu tưu n tảo bích chu gian, bất dĩ Thiên lý xưng dã. Mã chỉ Thiên lý giả, nhất thực hoặc tưu túc nhất thạch. Tự mã giả bất tị kỳ năng Thiên lý nhi tị giả; thị mã dã, tuy hữn Thiên lý nhi năng, thực bất hảo, lực bất túc, tui mý bất ngoại hiện, thữ dục dĩ thường mã đẳng bất khả dã, an cừn kỳ năng Thiên lý dã. Sách chu bất dĩ kỳ dục, tự chu bất năng lạn kỳ tui, minh chỉ nhi bất năng thông kỳ ý, chấp sách nhi lâm chi viết: «Thiên hạ vô mã», ô hô! kỳ chân vớ da? Kỳ chân bất tri mã dã.

Bài thứ 80 Ngựa hay nghìn dặm (Hàn Dũ)

Đời có Bá Nhạc rồi sau mới có thiên-lý-mã. Thiên-lý-mã thường có, mà Bá-Nhạc chẳng thường có. Cho nên, tuy có danh-mã nhưng chỉ bị nhực nơi tay kẻ tài tở, cũng nhau chết nơi xô chuồng máng cỏ thôi, chẳng được nổi danh thiên-lý. Ngựa mà đi được nghìn dặm, một lần ăn thường hết một thạch thóc. Người cho ngựa ăn chẳng biết cái hay thiên-lý của nó mà nuôi nó, thì con ngựa ấy, tuy có khả năng thiên-lý, nhưng ăn không no, sức chẳng đủ, thì tài nghệ và giỏi dần chẳng xuất hiện ra được; và muốn cũng ngựa thường so sánh còn chẳng được thay, làm sao cầu cái hay nghìn dặm của nó được. Quí nó chẳng đúng phép, nuôi nó chẳng xứng trọn tài của nó, bắt nó hí mã không (thông cừn ý của nó, cầm roi mà đánh nó rằng: «Thiên hạ không có ngựa», than ôi! kỳ thật không ngựa ư? kỳ thật là không biết ngựa vậy.

Tham khảo

千里馬 *Thiên lý mã*: con ngựa hay có sức đi ngàn dặm.

騏驎 *Kỳ lư*: một giống ngựa hay.

伯樂 *Bá Nhạc*: tên một người rành đoán biết ngựa hay đời Xuân Thu bên Tàu. Một hôm Bá-Nhạc qua vùng Ngưu hân, một con ngựa Kỳ đang kéo xe muối thấy bóng dáng ông ta đứng xa, liền hí vang lên. Bá Nhạc nghe tiếng hí liền dừng xe đến gần nó vỗ về mà khóc. Nền người đời sau có câu Kỳ phục diêm xa 騏驎伏鹽車 (nghĩa đen: ngựa Kỳ kéo xe muối) để chỉ những người có tài năng không được trọng dụng.

Văn phạm

Phủ định ý (tiếp theo)

IV.— Tiếng đề nghị ngờ.

a) 否 *Phủ*: có không? chẳng? (đề hỏi), không (đề trả lời).

Ví dụ: 君知此事否 *quân tri thứ sự phủ*: ông có biết việc ấy không?

否 *Phủ*: không?

予否認此事件 *Dư phủ nhận thứ sự kiện*: tôi không nhìn nhận sự kiện ấy.

否則去之 *Phủ tắc khứ chi*: nếu không thì từ bỏ nó đi.

b) 不 *Phẫu, phủ*: chẳng? (tỏ ý nghi ngờ). Cách dùng đồng chữ 否 (ít dùng).

V— Các phủ định từ khác, thường gặp trong cổ văn.

a) 弗 *Phất*: chẳng, chẳng hề (một âm đọc phiên âm của chữ bất 不) có ý phủ định mạnh hơn chữ bất 不.

弗成 *Phất thành*: chẳng nên (việc).

弗為也 *Phất vi dã*: chẳng chịu làm.

b) 靡 *Mi* (mì): không có (nghĩa xưa).

靡室靡家 *Mi thất mi gia*: không cửa không nhà.

c) 微 *Vi*: không; chẳng có (nghĩa xưa, một biến âm của chữ 非 phi).

微管仲吾其被髮左衽矣 (論語): *Vi Quán Trọng ngô kỳ bị phát tả nhĩm tả* (Luận ngữ): nếu không có Quán Trọng thì ta đã bị tóc mọc áo trái bâu rồi vậy (tức hóa theo rợ Hồ).

d) 罔 *Võng*: không.

昊天罔極 *Hao thiên vô cực*: nói về ơn cha mẹ không thể nào cùng được (Hao thiên: đáng thương đẽ, Trời).

Phản ứng dụng

A— Tập viết theo lối Chân thư:

書到用時方恨少 事非經過不知難

Thư đáo dụng thời phương hận thiểu, sự phi kinh quá bất tri nan: sách đến khi dùng mới thấy ít, việc chẳng từng làm qua, chẳng biết là khó.

B— Phiên dịch ra Hán văn.

Một bác hầu phu nọ vào bừa vào rừng sâu để đốn củi. Trời gần tối (sắc) lạc mất đường về. Sau khi đi một quãng đường, (bác) đến một cái hang. Trong hang chỉ thấy hai con hổ con. Sự rằng hổ mẹ về thì tánh mạng ắt nguy, bác vội vã quay gót.

殖產由此基之



矣父皆贊成之

木又皆有用治生

可食樹若成林材

花結實花可看實

焉兄曰我種樹開

蝶禽鳥與我同樂

香足供欣賞而蜂

種花不及數月花

即漸開艷色幽

我

種花種樹

第八十一課

一兄一弟各有所嗜弟嗜種花

兄嗜種樹父令各述其意弟曰我

Đệ bát thập nhất khóa : Chúng hoa chúng thọ.

Nhất huynh nhất đệ, các hữu sở thị. Đệ thị chúng hoa, huynh thị chúng thọ. Phụ lệnh các thuật kỳ ý. Đệ viết : « Ngã chúng hoa, bất cập sở nguyệt, hoa tức tiêm khai, diễm sắc u hương, tức cung hân thưởng, nhi phong điệp cảm điều dư ngẩng đống lạc diên ». Huynh viết : « Ngã chúng thọ, khai hoa kết thực, hoa khả khán, thực khả thực ; thọ như thế thành lân, tài mục hựu giải hữu dụng. Trĩ sanh thực sản do thử cơ chi hi » Phụ giải tán thành chi.

Bài thứ 81 : Trồng bông trồng cây

Một người anh và một người em, mỗi người đều có cái thích riêng. Em thích trồng hoa, anh thích trồng cây. Người cha bảo mỗi người bày tỏ ý kiến mình. Em nói : « Tôi trồng hoa, đầy vài tháng, hoa tức lần lần nở ra, sắc đẹp hương nồng đủ cung sự hân hoan thưởng thức, và ong bướm chim chóc sẽ cùng tôi chung vui vậy ». Anh nói : « Tôi trồng cây, đơm hoa kết trái, hoa ngắm được, trái ăn được ; cây nếu thành rừng thì gỗ sức lợi đều có ích dụng cả. Việc vun bồi đời sống, xây dựng sản nghiệp đều cần cứ trên đây ». Người cha đều tán thành cả hai.

Các nghĩa của chữ 治

(Nên phân biệt với chữ 治 Giả là nạn được)

- 1.— Sửa sang mọi việc 治國治家 *Trị quốc trị gia* : lo việc nước, lo việc nhà.
- 2.— Trừng trị, xử phạt 治罪 *Trị tội* : xử tội.
- 3.— Yên ổn, không xảy ra việc gì 國治 *Quốc trị* : nước được yên.

Những tiếng thuộc nhóm hất thanh của chữ 成

誠 *Thành* : thành thực, chân thành ; thật thà.

城 *Thành* : thành lũy, thành phố.

成 *Thành* : chứa đựng. Thanh (thịnh) : thịnh vượng.

晟 *Thạnh* (thịnh) : sáng ; mặt trời rực rỡ ; lửa cháy rần rật.

Văn phạm

Phủ định ý (tiếp theo)

Làm lãg phủ định ý :

- a — Theo lệ thường, các tiếng phủ định phủ từ đứng trước động từ và các tiếng bổ lúc đi sau động từ.

Ví dụ : 幸不忘我 *Hạnh bất vong ngã* : xin đừng quên tôi. Nhưng muốn lãg ý phủ định thì đặt bổ lúc từ trước động từ.

幸不我忘 *Hạnh bất ngã vong* : xin đừng có khi nào quên tôi nhà.

人莫我知 *Nhân mạc ngã tri* : người chẳng có ai biết đến ta gì hết.

- b — Hoặc thêm một trong những tiếng sau đây để lãg phủ định ý trước các phủ định từ :

其 *Tích* : đều

決 *Quyết* : hẳn

多 *Mạn* : nhiều (muộn)

益 *Tuyết* : lãm

斷 *Đoán* : quyết, hẳn

切 *Thiệt* : rất, nhất thiết

幾 *Hào* : mấy may

終 *Chung* : trọn

豈 *Khởi* : há

Phân ứng dụng

- A — Tìm những tiếng đồng âm của những chữ :

樹, 蜂, 父, 皆, 其

và những tiếng phản nghĩa của những chữ :

斃, 樂, 有用, 生, 贊成

- B — Điền mỗi chữ sau vào khoảng trống trong bài dưới

是足方於所因之理

園中之物產...地而殊, 甲地之...

有餘或為乙地之所不...有商以轉輸...

...乃能取四...之物產焉...

一地而供者當足...其利焉

與外國通商者其...亦猶是

第八十二課

水陸草木之花可愛者甚蕃晉

陶淵明愛菊自李唐來世人甚愛

牡丹予獨愛蓮之出污泥而不染

濯清漣而不妖中通外直不蔓不

枝香遠益清亭亭淨植可遠觀而

不可亵玩焉予謂

菊花之隱逸者也

牡丹花之富貴者

也蓮花之君子者

也噫菊之愛陶後

之愛宜乎衆矣

鮮有聞蓮之愛

同予者何人牡丹

愛蓮說周敦頤



此畫實不面觀不可

Đệ bát thập nhị khóa — Ái liên thuyết (Châu đôn Gi)

Thủy lục thảo mộc chi hoa, khả ái giả thậm phồn. Tấn Đào-Nguyên-Minh ái cúc. Tự Lý Đường lai, thế nhân thậm ái mẫu đơn. Dư độc ái liên chi xuất ở nê nhi bất nhiễm, trạc thanh liên nhi bất yêu. Trung thông ngoại trực, bất mạn bất chi; hương viễn ich thanh; đình đình qing, thực, khả viễn quan nhi bất khủ tiết ngoại diên. Dư vi cúc, hoa chi ân dật giả dã; mẫu đơn, hoa chi phú quý giả dã; liên, hoa chi quân tử giả dã. Y! cúc chi ái, Đào hậu liên hữu văn; liên chi ái, đồng dư giả hà nhân; mẫu đơn chi ái nghĩ hồ chúng hĩ.

Bài số 82 Yêu sen (Châu đôn Gi)

Hoa của loài thảo mộc dưới nước trên đất, thứ đáng yêu rất là nhiều. Ông Đào-nguyên-Minh nhà Tấn yêu cúc. Từ Lý Đường lại đây, người đời rất mến chuộng mẫu đơn. Duyệt một ta yêu sen ở chỗ bùn nhơ ra mà chẳng nhiễm, gọi sóng trong mà chẳng có cái đẹp là lời. Trong thông ngoại thẳng, không nhánh không cành, hương xa càng thanh đậm; thể g. rắng mọc lên trong sạch, nên xa trông chỗ chẳng ngắm kính lên. Tôi cho cúc là hoa ân dật; mẫu đơn là hoa phú quý; sen là hoa quân tử vậy. Ôi! sự yêu cúc, sau họ Đào ít nghe còn đến; sự yêu sen cùng với ta có ai chẳng, còn yêu mẫu đơn thì hợp với nhiều người vậy.

Tham khảo

Các nghĩa của chữ 實

- 1 — đầy đủ, giàu có 倉庫實 *Thương lâm thực*: kho dựn đầy.
- 2 — thực, đối nghĩa 實情 *Thực tình*: tình thực.
với giả, hư.
- 3 — trái cây 果實 *Quả thực*: trái cây.

Một danh từ ghép cần biết thêm.

實力 *Thực lực*: có lực lượng vững mạnh.

實驗 *Thực nghiệm*: nghiệm biết nơi sự thực, bằng cứ nơi khoa học để tin có một sự vật gì hay lý thuyết gì.

實際 *Thực tế*: trong phạm vi thực tại.

虛實 *Hư hư, thực thực*: giả giả thật thật, tức có mà không, không mà có (bình pháp).

Văn phạm Sự phối dụng hai tiếng phủ định từ

- 1 — đề biến thành tiếng khẳng định.
 - 2 — hoặc làm mạnh ý khẳng định.
 - 3 — hoặc làm mất ý phủ định.
- a — 無不 *Vô bất*: không... chẳng, không... không.
無不可 *Vô bất khả*: không gì mà không được.
- b — 無非 *Vô phi*: không phải không.
無非其時 *Vô phi kỳ thời*: không phải là không gặp lúc.
- c — 莫非 *Mạc phi*: chẳng gì mà không.
莫非王土 *Mạc phi vương thổ*: chẳng đâu mà chẳng là đất của nhà vua.
- d — 莫不 *Mạc bất*: chẳng ai mà chẳng...; chẳng cái gì mà chẳng.
莫不知此 *Mạc bất tri thử*: chẳng ai mà chẳng biết điều ấy.
- e — 未有不 *Vị hữu bất*: chưa hề có sự chẳng...
未知不 *Vị tri bất*: chưa hề biết chẳng...

Chú ý: Nhiều khi 2 tiếng phủ định từ đứng gần cách nhau.
不可不知 *Bất khả bất tri*: chẳng nên chẳng biết
無虎不好殺 *Vô hồ bất liễu sát*: không cọp nào chẳng tra giết.

Phần ứng dụng

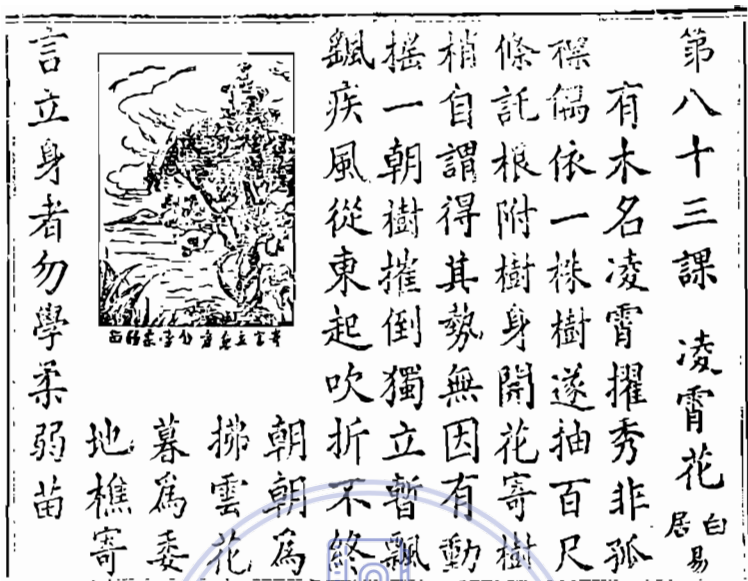
A — Tập viết theo lối trên thư:

萬事隨緣皆有味 一生知足不多求

Vạn sự tùy duyên giai hữu vị, nhất sanh tri túc bất đa cầu: muôn việc biết tùy theo duyên phận đều có ý-vị; một đời biết đủ, chẳng cần nhiều.

B — Viết chỉnh tả bài sau:

Mở đầu phú tri phủ nhập thăm lăm đi thái tán. Nhặt tương văn, bị mé kỳ qui lộ, bất tri số tưng. Bồi hủ: số lý oai chi nhất động tiền. Kỳ trung kiến hữu lương hồ tử: khùng hồ mẫu tương qui lai, tất bất miễn vi chỉ số thực, bị nãi cấp phân bộ nãi tâu.



Đệ bát thập tam khóa: Lăng tiêu hoa (Bạch cư Di)

Hữu mộc danh lăng tiêu, trạc từ phi cô tiêu. Ngẫu y nhất chu thọ, toại trừu bách xích diên. Thác căn phụ thọ thân, khai hỏa ký thọ sao, tự vị đắc ký thể, vô nhân hữ động dao (diêu). Nhãn triên thọ lồi đảo, độc tập tam phiêu diên; tât phong tưng đông khởi, xuy chiểu bất chung triên. Triêu vi phát vân hoa, mộ vi ủy địa tiêu. Kỳ ngôn lập thân giả, vật học nhu nhược miên.

Bài thứ 83 Hoa lăng tiêu (Bạch cư Di)

Có cây tên gọi Lăng Tiêu, cao tốt (nhưng) không phải đứng một mình. Tinh cốt nương dựa vào gốc cây to, bèn nảy cành trâm thước. Gối rễ nương vào thân cây lớn, trở hoa nhờ vào ngọn cây cao. Tự cho mình là được thể. Không gì làm rung động được. Một sớm cây gãy ngã, (lăng, tiêu) một mình đứng phất phơ trước gió. Con gió lốc từ hướng Đông nổi lên, thổi rạp (lăng tiêu) không đầy buổi sáng. Sớm làm hoa vờn mây, chiều làm củi rơi mặt đất. Nhân gỏi cũng người lập thân, đừng học theo giống yếu hèn ấy.

Tham khảo

Các nghĩa của chữ 立

- 1 — đứng 立在樹下 *Lập tại thụ hạ*: đứng ở dưới cây
- 2 — trồng, cắm 無地立椎 *Vô địa lập chùy*: không đất cắm dùi (nghèo)
- 3 — dựng nên 立國 *Lập quốc*: dựng nước
- 4 — làm nên 立身 *Lập thân*: gây dựng mình
- 5 — tức thì, liền 剎刻立反 *Tài đẩu lập phản*: vừa đến liền về
- 6 — dựng đứng lên 立方 *Lập phương*: hình khối vuông vức bốn mặt

Vài danh từ ghép có chữ 立

- 立場 *Lập trường*: chỗ mình đứng, chủ kiến
 立憲 *Lập hiến*: lập thành hiến pháp để qui định quyền hạn cho người cầm quyền
 立異 *Lập dị*: cổ tổ bày sở kiến lạ đời, khác người

Vấn phạm

Thề sai khiến

I — Có hai cách:

a — Không dùng chủ từ

夫 *Lai*: lại đây!

往吾語汝 *Vãng! ngô ngữ nhữ*: đến đây! ta sẽ nói với mày (người)

b — Có dùng chủ từ (nhân vật đại từ đối xưng)

爾前 *Xúc, tiền*: Xúc, lại trước đây!

II — Có ba công dụng:

Đề răn chừng hoặc dặn bảo.

勿以此 *Vật dĩ thử*: đừng lấy cái ấy!

勿忘我 *Vật vong ngã*: chớ quên ta!

Đề khuyến miễn.

於君其勉之 *Chư quân kỳ miễn chi*: các ngài hãy gắng lên

于其圖之 *Tử kỳ đồ chi*: ông hãy toàn lấy!

Đề yêu cầu một điều gì

請君為我作此事 *Thỉnh quân vị ngã tác thử sự*: xin ông vì tôi làm việc này.

Phân ứng dụng

A — Phỏng theo câu sau, đặt 5 câu với chữ 必

欲信人必先自信 欲知人必先自知

Dục tín nhân tất tiên tự tín, dục tri nhân tất tiên tự tri: muốn tin người tất trước tự tin mình, muốn biết người tất trước phải tự biết mình

B — Phiên dịch ra Việt văn.

江岸上漁戶聚居自成村落。門外多垂楊迎風而舞，忽起忽眠。垂竿下繫漁舟，網釣之屬。竿竿。潮漲時魚隨潮無窮。舟搖之習為常事。

財而相與同居如故



凡物由因具

第八十四課 紫荊樹 吳均

人共議分財生貨皆平均惟堂

前一株紫荊樹共議分三片明

日就截之其樹即枯死狀如火

燃真往見之大驚謂諸弟曰樹

本同株聞將被分斫所以顛顛

弟樹勝也因人不悲不自解

不復言分

Đệ bát thập tứ khóa : Tử kinh thọ (Ngô Quân)

Kinh Triệu, Điền Chân, Điền Quảng, Điền Khánh, huynh đệ tam nhân cộng nghị phân tài : Sanh xi giai bình quân; duy đường tiền nhất chu tử kinh thọ, cộng nghị phân tam phần. Minh nhật trụ tiết chí, kỳ thọ tức khô tử, trạng như hỏa nhiên. Chân vãng kiến chí, đại kinh, vị chư đệ viết : « Thọ bản đồng chu, vân tương bị phân chước, sở dĩ tiêu tuy, thị nhân bất như môt dĩ » Nhân bị bất tự thảng, bất phục ngôn giải thọ. Tự thứ, Chân huynh đệ bất phục ngôn phân tài nhi tương dữ đồng cư như cố.

Bài thứ 84 : Cây tử kinh (Ngô Quân)

Ở Kinh Triệu, ba anh em Điền Chân, Điền Quảng, Điền Khánh cùng bán chui của cải. Của cải sanh lợi đều chia đều, duy có một cây tử kinh trước nhà, cùng bán chặt làm ba mảnh. Ngày mai thì đốn cây, cây bên chết khô, hình trạng như bị lửa đốt. Ông Chân đến xem, rất kinh ngạc, hỏi các em rằng : « Cây vốn cùng đồng một gốc, nghe sắp bị phân chặt, nên rầu héo, thật người chẳng bằng cây vậy ». Rồi (ba anh em) buồn không tự người được, không : lìn cây nữa. Từ đó anh em ông Chân không còn nói đến chuyện chia của và cùng nhau ở chung như cũ.

Tham khảo

Phân biệt các tiếng :

議論 辯 說 談 話

議 *Nghị* : bàn bạc để quyết định một việc gì

論 *Luận* : bàn bạc, đề trình bày ý kiến

辯 *Biện* : tranh luận để sáng tỏ điều phải trái.

說 *Thuyết* : nói về, đem những điều hiểu biết để nói ra hoặc bằng lời hoặc bằng văn

談 *Đàm* : nói chuyện

話 *Thoạt* : kể chuyện, nói một câu chuyện gì

Văn phạm

Những phó từ có nghĩa « bỗng nhiên »

忽 *Hốt* : bỗng

忽聞霹靂之聲 *Hốt oãn tích lịch chi thanh* : bỗng nghe tiếng sét ầm ầm .

忽然 *Hốt nhiên* : bỗng nhiên

忽然有動 : *Hốt nhiên hữu động* : bỗng nhiên có động

突然 *Đột nhiên* : thỉnh linh

客突然來 *Khách đột nhiên lai* : khách thỉnh linh lại

驟 *Sẩu* : bỗng, thoắt

驟立人前 *Hùng sẩu lập nhân tiền* : gấu thoắt đứng dựng trước mặt người

乍 *Sạ* : thoắt, thoắt

東風乍起 *Đông phong乍 khởi* : gió đông bỗng nổi lên

勃然 *Bột nhiên* : thốt nhiên, thỉnh linh

勃然有聲 *Bột nhiên hữu thanh* : thỉnh linh có tiếng

遽然 *Cử nhiên* : thỉnh linh

遽然而至 *Cử nhiên nhi chí* : thỉnh linh mà lại

倏忽 *Thúc hốt* : vội vàng ; thắm thoắt ; chợt vậy

時倏忽其不再 *Thời thúc hốt kỳ bất tái* : thì giờ thắm thoắt qua mau mà chẳng hề trở lại

猝然 *Thốt nhiên* : bỗng vậy, chợt vậy

猝然仆地 *Thốt nhiên phó địa* : chợt vậy té xuống đất

Phần ứng dụng

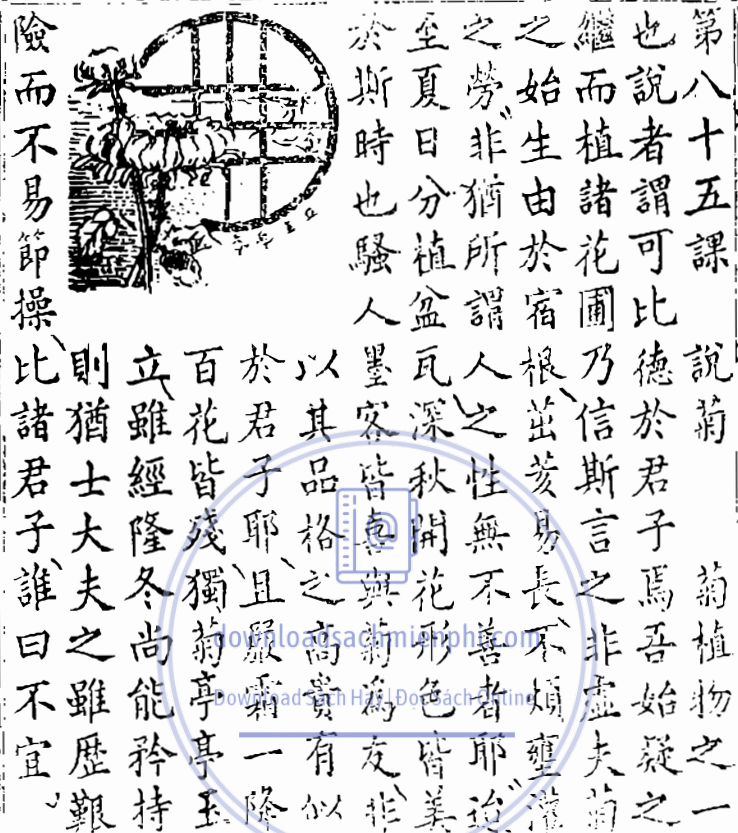
A — Tìm các tiếng phản nghĩa của những chữ

分, 枯, 真, 悲, 顛, 顛

B — Phân biệt các tiếng : 悲, 憂, 愁, 悶

C — Phiên dịch ra Hán văn

Ngựa là giống thú nuôi trong nhà. Tánh rất hiền 馴 (tuần) có thể dùng để cưỡi hoặc để kéo xe. Ngựa chạy rất nhanh. Có thể mỗi giờ chạy đến 20 hay 40 cây số. Con ngựa hay có thể chạy suốt ngày không biết mệt, nhưng nó cần được ăn no.



Đề bài thập ngữ khoa : Thuyết Cúc

Các thực vật chỉ nhất đả, thuyết giả vị khả ti độc ư quán từ điển. Ngô thủy nghĩ chí; xã nhi thực cầu họa phổ, nãi tín tư ngộ còn phi hư. Phù cảo chi thủy sanh, do ư tức can đẩu chi dĩ trường, bất phiên ứng quán chi tư, phi do sở vị nhân chi thanh dã bất thộn giả dã? Đãi chi hạ nhật phân thực bốn ngỗng, thám thu khái hoa, hình sắc giai mỹ. Ứ tư thời dã, tảo nhàn mục khách giai hi dữ cực vị hữu, phi dĩ kỳ phẩm cách chi cao quý hữn tự ư quán từ dã? Thả nghiệm sương như giọt giăng bạch hơ giai tàn, dặc dặc dính diệp ngọc lập; tuy kinh long đống (thượng) nang càng từ; tác do sĩ đại phu chi tuy lịch gian hiểm nhi bất dịch tiếu thân. Tỉ chư quân tử (thầy viết bài) nghĩ-

Nói về Cúc

Các là một giống thực vật. Có kẻ bảo rằng nó có thể sánh được với người quân tử. Ban đầu tôi nghe những câu khi đem trồng trong vườn hoa, mới tin lời nói ấy là không đúng. Rồi lúc hết đầu xuân, từ nơi góc cái đầm rổ, ở bên chái phía cửa vườn tược, há chẳng phải như cây rau làch của người không phải không thiện ấy ư? Kịp đến ngày mùa hè, khi trồng rau chiu, đến tới thu thì rau làch hình ở đâu đẹp? Ở đây này thì rau này mọc khắp đều và làm bạn với cỏ, há chẳng phải cho phân cách kẻ cao quý với chỗ giống với người quân tử ư? Hơn nữa sự sinh trưởng khi bị xuống, trăm hoa đua nở, chỉ một mình họ cúc đứng cây ngạo ung sừng sững; tuy trải tiết năm đông và còn chịu được sương tuyết thì như kẻ sĩ đại phu lại trải qua gian nan mà chẳng đổi tiết tháo. So sánh với người

Tham khảo

Các tiếng thuộc nhóm hài thanh của chữ 分

芬 *Phân* : cây cỏ thơm tho

氛 *Phân* : khí ; hung khí (khí tượng xấu)

紛 *Phân* : nhiều, lộn xộn

雰 *Phân* : hơi sương mù

扮 *Phân* : một loại cây bưởi

份 *Phân, phận* : bộ phận

粉 *Phân* : bột

忿 *Phân* : giận

份 *Phân, Bân* : quấy cho đều

份 *Phân* : mắt đẹp, cái nhìn đẹp

貧 *Bân* : nghèo, thiếu

盆 *Bôn* : cái chậu bằng sành

盆 *Bôn* : hộp đèn, búi

頒 *Bôn* : ban cho, công-bổ

量 *Hân* : lấy mẫu sắc vật bởi vào đồ tế ; lấy hương thoa lên mình. Hiêm khích

Vấn phạm

Các nghi vấn trợ từ

乎 *Hồ* : ư ? chăng ? dùng để hỏi

有如是乎 *Hữu như thị hồ* : có như thế ư.

哉 *Tai* : thay, ru

智巧何足以恃哉 *Trí xảo hà túc dĩ thị tại* : trí xảo nào đủ để cậy được ru

耶 *Gia* : vậy ru

果如是耶 *Quả như thị gia* : Quả như thế ru

與無 *Dư* : ư, không ?

南方之強與 *Nam phương chi cường dư* : kẻ mạnh ở phương Nam ư

Phần ứng dụng

A. — Viết chính tả bài sau :

Hồ mành thú dữ, nhất thành trường kiến (獸) sơn cốc hường ưng. Dĩ thị bách thú úy dưng nhi bất cảm cận ; nhiên liệp nhân thiết hãm tính, hồ nhập kỷ trung tuy uy mành diệp vô sở dưng. Thử vô tha, hồ chi sở thị giũ lực, nhân sở thị giả tri dã.

B. — Phiên dịch ra Việt văn :

所謂強國，非僅地廣人衆之謂，亦非僅軍備充足之謂，而必人民有進取之精神，國家有英武之制度，若學問，若實業及其餘各端俱備，則在合勉為良善之國民合力以維持之。

不愈於彼乎



第八十六課 珠玉賤於米粟
有商客奉珠求售於主人索
價三十萬主人問曰此寶作何
用答曰含之可不渴主人曰一

人含之千萬人不
渴則誠寶也若一
珠只濟一人爲用
甚微吾所謂寶米
粟是也有則天下
安無則天下亂豈

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Đệ bát thập lục khóa Châu ngọc tiền ư mễ túc

Hữu thương khách phụng châu cầu thụ ư chủ nhân, sách giá tam thập vạn. Chủ nhân ản viết: « Thứ bửu tác hà dụng » Đáp viết: « Hàm chi khả bất khát ». Chủ nhân viết: Nhất nhân hàm chi, thiên vạn nhân bất khát, tác thành hữu dã. Nhược nhất châu chi tế nhất nhân, vi dụng thâm vi. Ngô sở vi bửu, mễ túc thị dã. Hữu, tác thiên hạ an, vô, tác thiên hạ loạn, khởi bất dữ ư bỉ hồ ! »

Bài thứ 86 Châu ngọc hèn hơn lúa gạo

Có người khách buôn đem viên ngọc đến bán cho vị chủ nhơn, đòi giá ba mươi vạn. Chủ nhơn hỏi: « Vật báu này dùng làm gì ? » Khách trả lời « Ngậm nó thì không khát nước ». Chủ nhơn nói: « Một người ngậm, muôn người không khát mới thật là báu vậy. Bằng một viên ngọc chỉ giúp được một người, thì công dụng rất ít ỏi quá. Vật mà tôi cho là báu, ấy là lúa gạo vậy. Có thì thiên hạ an, không thì thiên hạ loạn, há chẳng hơn thứ báu kia sao ? »

Tham khảo

寶 Bửu (bảo) : có 4 nghĩa

- báu vật 家寶 Gia bửu : của báu trong nhà
- có giá trị, đáng quý 寶劍 Bửu kiếm : gươm báu
- Ấn tể của vua gọi là 國寶 Quốc bửu
- tiền tệ thông dụng gọi là 通寶 Thông bửu

作 Tác : có 4 nghĩa

- làm 作事 Tác sự : làm việc
- hưng khởi lên 振作 精神 Chấn tác tinh thần : chấn khởi tinh thần
- tạo ra, gây nên 作亂 Tác loạn : gây loạn
- 作成 Tác thành : gây dựng cho nên người
- công việc làm 功作 Công tác : công việc
- 著作 Truớc tác : việc viết sách
- 動作 Động tác : sự cử động

Văn phạm. — Các động từ có công dụng giới-dụng (như giới từ) đi sau một động từ khác

以 Dĩ : bằng, lấy

教以德 Giáo dĩ đức : dạy lấy điều đức

為 Vi : là

以為無用 Dĩ vi vô dụng : cho là vô dụng

去 Khứ : đi

不如歸去 Bất như qui khứ : chẳng bằng về đi

殺 Sái (nguyên là sát) : chết được

笑殺旁人 Tiếu sái bàng nhân : cười ngất kẻ bên cạnh

斷 Đoan : dứt đi

遮斷火光 Giò đẹn viêm quang : che dứt được ánh nắng

Phần ứng dụng

A — Tập viết theo lối châu thư :

窮不失義達不離道 (孟子) Cùng bất thất nghĩa, đạt bất ly đạo : Khi cùng chẳng để mất điều nghĩa, khi thông đạt chẳng xa lìa lẽ đạo (Mạnh Tử)

B — Phỏng theo câu sau đặt năm câu với chữ 誰

不費勞力而得者推貧困而已 Bất phí lao lực nhi đắc giả duy bần khổn nhi dĩ : chẳng phí nhọc sức mà được ấy, chỉ có sự nghèo khổ mà thôi

C — Viết chính tả bài sau :

Thủ loại trung chi lĩnh mấn giả vi hầu (猱 猱). Đầu tiêu phi viên, hình phá to nhơn, hữu tứ tức năng khởi lập. Sào ư thâm sơn cụ lăm chi trung dĩ quá thực vi thực Thiện phan đống (攀 攀 leo trèo), tánh thao, tiểu dụng. Khả giao nhi ý nghệ.

適於居人



第八十七課 沙漠
地球之上平原山水皆有生
物惟沙漠則不然 沙漠幅員
廣大或綿亘至千里地乏水草

畫間氣候炎熱
如焚入夜則極
其凜冽且又常
起颶風捲沙披
石飛舞空際驟
落則掩埋人畜
莫可逃遁故不

Đệ bát thập thất khóa : Sa mạc

Địa cầu chi thượng, bình nguyên, sơn, thủy, giai hữu sanh vật, duy sa mạc tắc bất nhiên.

Sa mạc tức viên quảng đại hoặc miền rộng chi thiên lý ; địa pháp thủy thảo. Trú gian khí hậu viêm nhiệt như phần, nhập dạ tắc cực kỳ lạnh冽. Thử hựu thường khởi cu phong, quyền sa hiệp thạch phi vô không tể, sậu lạc tác tác yểm mai nhân súc, mạc khẩu đảo đôn. Cố bất thích cư nhân.

Bài thứ 87 : Sa mạc

Trên mặt địa cầu, đất bằng, núi, nước đều có sanh vật, duy sa mạc thì không thế.

Sa mạc choáng một vùng rộng lớn, hoặc dài suốt đến nghìn dặm ; nơi ấy thiếu nước, cỏ cây. Ban ngày khí hậu nóng như đốt, ban đêm thì hết sức lạnh lẽo. Và lại, thường nổi lên những trận gió lốc, cuốn cát tung đa bay múa trên không, thành hình rơi xuống thì vùi lấp người vật, không thể nào trốn tránh được. Bởi vậy sa mạc thông thích hợp với người ở.

Tham khảo

幅 輻 *Bức vién*: (*bức*: bề rộng; *vién*: chu vi) Cường thổ;
nghĩa trong bài: một vùng đất, phạm vi khoảng đất.

風 *Phong*: có những nghĩa:

- Gió 信風 *Tin phong*: gió mùa.
- Phong tục, thói 家風 *Gia phong*: thói nhà.
- Một loại bệnh 驚風 *Kinh phong*: bệnh kinh phong
- Cảnh tượng 風景 *Phong cảnh*: phong cảnh
- Hóng mát 風乎 宇 宇 *Phong hồ vũ vũ*: hóng mát ở nền vũ vũ (nền lộ thiên)

Các danh từ nói về các thứ gió

東風 *Đông phong*: gió đông 信風 *Tin phong*: gió mùa
西風 *Tây phong*: gió tây 狂風 *Cường phong*: gió lớn như bão
南風 *Nam phong*: gió nam 黑風 *Hắc phong*: gió chướng
北風 *Bắc phong*: gió bắc 飈風 *Cù phong*: gió bão (gió dữ hướng)
春風 *Xuân phong*: gió xuân 微風 *Vi phong*: gió heo.
秋風 *Thu phong*: gió thu 疾風 *Tật phong*: gió to, gió lốc.
冬風 *Đông phong*: gió lạnh.

Văn phạm Các quán ngữ phổ-từ từ ý bất ngờ

不覺 *Bất giác*: không hay, chẳng ngờ

誰料 *Thùy liệu*: ai ngờ

誰知 *Thùy tri*: ai biết được

不意 *Bất ý*: chẳng ngờ

豈料 *Khởi liệu*: há liệu được.

Các phổ từ giới dụng

便 *Tiện*: liền, bèn

一春便已過 *Nhất xuân tiện dĩ qua*: một mùa xuân bèn qua

即 *Tức*: thì; liền; là

見其面即知其心 *Kiến kỳ diện tức tri kỳ tâm*
thấy mặt liền biết đến lòng

輒 *Triếp* (nhiếp): bèn; liền

纔聞其言輒喜 *Tài văn kỳ ngôn triếp hỉ*: vừa nghe nó nói liền mừng

乃 *Nãi*: bèn (xem bài 35)

則 *Tắc*: thì (xem bài 35)

Phần ứng dụng

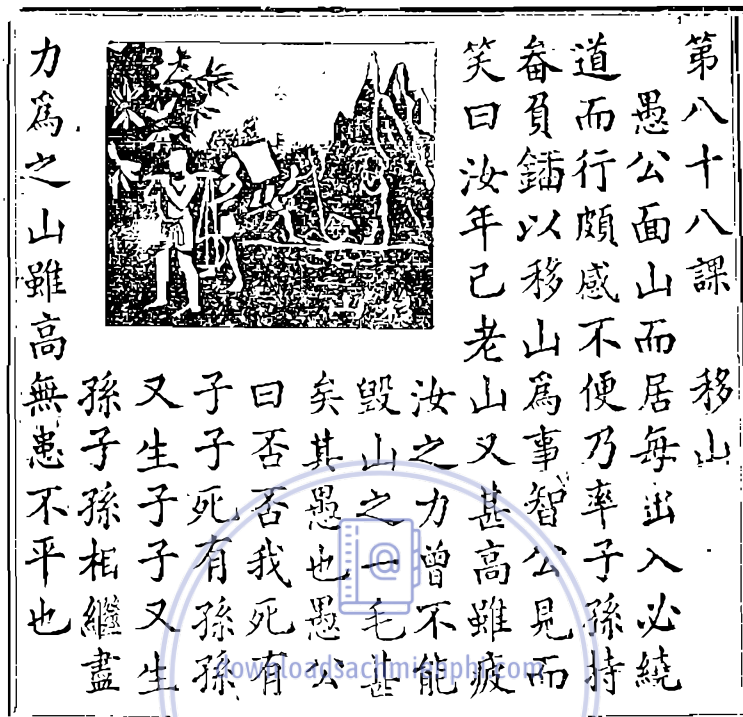
A - Tập viết theo lối Chân thư

終身為善不足一日為惡有餘 *Chung thân vi thiện bất túc, nhất nhật vi ác hữu dư*: trọn đời làm phải chẳng đủ, một ngày làm ác có thừa.

B - Điền mỗi khoảng trống trong bài dưới đây với mỗi chữ sau:

美 中 枝 繞 上 開 逢 林

我家園...有梅樹數...;每...冬末春初,即吐
蕊...花:顏色...麗,折數...插瓶中置於案...
則清香秀氣時...室中甚可樂也。



Đệ bát thập bát khóa : Di sơn

Ngu công diện sơn nhi cư, mỗi xuất nhập tất nhiều đạo nhi hành. Phả cảm bất tiện, nãi suất tử tôn trí hồn phu trap dĩ di sơn vì sự. Trí công kiến nhi tiểu viết: «Nhữ niên dĩ lão, sơn hựu thậm cao, tuy li nhữ chi lực tăng bất năng hủy sơn chi nhất mao, thậm hĩ kỳ ngu dã». Ngu Công viết: «Phủ phủ l ngã tử hựu tử, tử tử hựu tôn, tôn hựu sanh tử, tử hựu sanh tôn, tử tôn tương kế, tận lực vì chi, sơn tuy cao vô hoạn bất bình dã».

Bài thứ 88 : Dời núi

Ngu Công làm nhà quay mặt vào núi mà ở, mỗi lần ra vào phải vòng theo đường nó đi. Rất cảm thấy bất tiện, bèn đốc suất con cháu xách trục mang xuống để dời núi đi. Trí Công thấy vậy mà cười rằng: «Tuổi bác đã già, núi lại quá cao, dù có nhọc sức bác, cũng không thể nào phá được một mây may của hòn núi, thật là ngu dại quá». Ngu Công trả lời: «Không, không! Tôi chết có con, con chết có cháu, cháu lại sanh con, con lại sanh cháu, con cháu nối tiếp, hết sức mà làm, núi tuy cao nhưng không lo gì mà chẳng bằng được».

Tham khảo

歎 *Phả* : có 2 nghĩa tương phản nhau :

1 — hơi hơi

今日天氣頗好 *Kim nhật thiên khí phả hảo* : hôm nay khí trời hơi tốt.

2 — rất 相候頗久 *Tương hậu phả cửu* : chờ nhau rất lâu.

Các tiếng đồng nghĩa với chữ 歎

斃 *Tệ* : chết một cách tự nhiên.

崩 *Băng* : vua chết thì gọi là *băng* (nghĩa xưa)

薨 *Hoăng* : các vị hầu tước chết thì gọi là *Hoăng* (nghĩa xưa)

歿 *Một* : mất

逝世 *Thế thế* : khi người thân thuộc qua đời thì nói là *thế thế*

亡 *Vong* : mất một cách đáng tiếc, hoặc không thường.

Văn phạm

Tán thán từ

1. — 嗚呼 *Ô hô* : than ôi ! tỏ ý tiếc thương

嗚呼老矣 *Ô hô lão hĩ* : than ôi già rồi !

2. — 噫 *Y* : ôi ; tỏ ý than thở

噫天喪予 *Y thiên sàng dư* : Ôi! trời hại ta

3. — 嘻 *Hi* : ôi, chào ôi, tỏ ý kinh ngạc

嘻危乎 *Hi nguy hồ* : ôi chào, nguy thật!

4. — 吁 *Hu* : ôi, tỏ ý lo lắng và sợ hãi

吁嗟乎 *Hu ta hồ* : ôi than ôi

Những thán từ có ý tán thán dùng với các tiếng

乎哉夫可

嗟乎 *Ta hồ* : than ôi !

嗟哉 *Ta tai* : thương thay !

哀哉 *Ai tai* : đau đớn thay !

嗟夫 *Ta phu* : than ôi !

悲夫 *Bì phu* : buồn thay !

可悲也 *Khả bì dã* : đáng buồn thay !

可恨也 *Khả hận dã* : đáng giận thay !

Phần ứng dụng :

A — Phân biệt các tiếng.

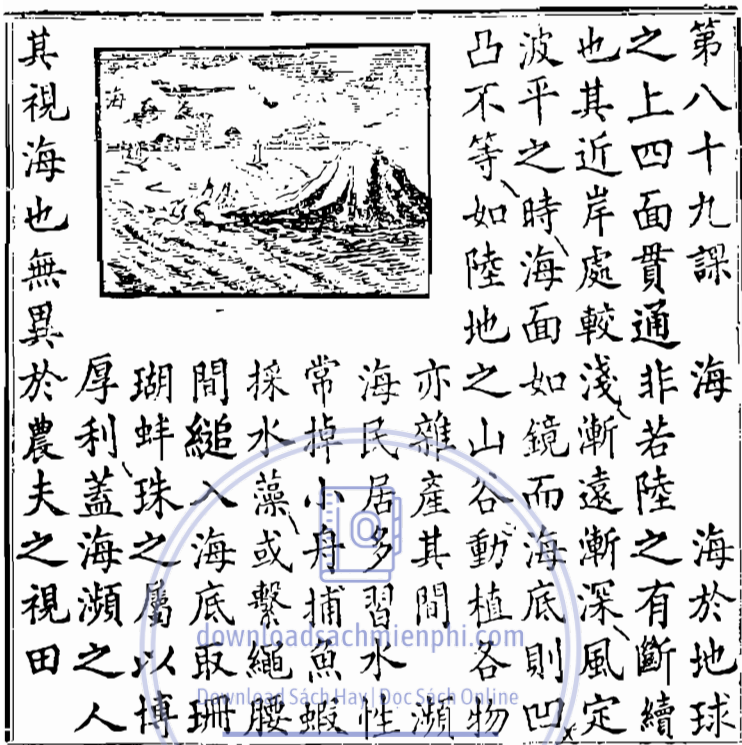
覷, 貼, 見, 望, 覷, 現

và tìm các tiếng phân nghĩa của những chữ 生, 癡, 高, 老, 笑

B — Phiên dịch ra Hán văn

Mèo bắt chuột, chó giữ nhà, mỗi con đều có tài riêng. Người ta nuôi chúng cũng tùy theo tài năng mà định chức việc cho chúng.

* Nếu như mèo thấy chuột mà chẳng bắt, chó gặp trộm (盜 *Đạo*) mà chẳng kêu sủa thì gọi là bỏ trống chức vụ (贖職 *khôang chức*).



其視海也無異於農夫之視田

第八十九課 海
 之上四面貫通非若陸之有斷續
 也其近岸處較淺漸遠漸深風定
 波平之時海面如鏡而海底則凹
 凸不等如陸地之山谷動植各物
 亦雜產其間
 海民居多習水性
 常棹小舟捕魚
 採水藻或繫繩
 間縫入海底取
 瑚蚌珠之屬以
 厚利蓋海瀕人
 博

Đệ bát thập Cửu khoa : Hải

Hải ư địa cầu chi thượng tứ diện quán thông, phi như lục lục chi hữu đoạn tuc dã. Kỳ cận ngạn xứ giao thiên; tiệm viễn tiệm thâm. Phong định ba bình chi thời, hải diện như kính; nhi hải đề tác no đột bất đẳng như lục địa chi sơn cốc; động thực các vật diệp tập sản kỳ gian.

Tân hải dân cư đa tập thủy tánh, thường trạo thuyền châu hồ ngư nà, thả thủy tảo, hoặc hệ thăng yêu gian trụy nhập hải đề thủ sau hồ, bặt châu chi thuộc dĩ bác hầu lợi. Cái hải tân chi nhân kỳ thị hải dã vô dị ư nông phu chi thị điền.

Bài thứ 89 : Biển

Trên mặt địa cầu, biển thông liên bốn mặt, không như lục địa có chỗ đứt nối. Nơi gần bờ thì cạn hơn, càng xa bờ càng sâu. Lúc gió lặng sóng êm, mặt biển như gương, mà đáy biển thì lồi lõm chẳng đều nhau, giống như núi hang trên lục địa; các động vật, thực vật cũng sinh sản ở đó.

Dân cư ở bờ biển, hay quen tính ở nước, thường chèo ghe nhỏ bắt cá tôm, hái rau biển, hoặc bước giầy ngang lưng giống xuống đáy biển lấy các thứ san hô, ngọc trai để đem bán lợi. Người biển, người bờ vốn khác nhau, khác nhau về tính nết, khác nhau về nghề nghiệp.

Tham khảo

Các nghĩa của chữ 定 qua các danh từ ghép

無定 Vô định: không nhất định 定期 Định kỳ: có kỳ hạn
 定亂 Định loạn: dẹp loạn nhất định
 定例 Định lệ: lệ đã định sẵn 規定 Quy định: định có qui củ
 決定 Quyết định: quyết định 評定 Thuyền định: phép tu
 定神 Định thần: làm cho thần làm cho thần trí chuyên
 trí không xao động nhất
 定義 Định nghĩa: nghĩa nhất định

Các tiếng thuộc nhóm hạp thanh của chữ 函

函 Hạp: trái 函 Miến: bột gạo, bún
 函 Miến: dùng trong tiếng 函 Miến: xa tit
 沈函 Trầm miến: say đắm Miến: dùng trong tiếng ghép
 không biết trở lại 函 甸 Miến điện:
 nước Miến điện

Văn phạm

Cách biến dụng ra phó từ

1 — Các hình dung từ biến ra phó từ khi đứng liền trước động từ.

直入 Trực nhập: vào thẳng.
 偏愛 Thiên ái: yêu lệch đi, yêu không đồng đều
 大有 功業 Đại hữu công nghiệp: rất có công nghiệp
 大勝 Đại thắng: cả thắng

2 — Các động từ hoặc tính từ biến ra phó từ khi có chữ 然 ở sau.

徒然 淚下 Thê nhiên lệ hạ: ngòi vậy nước mắt chảy
 依然 不動 Y nhiên bất động: y nguyên vậy không động
 凜然 自若 Lũng nhiên tự như: thảng nhiên như không

Phân ứng dụng

A — Tập viết theo lối chân thư

將欲論人長短先思自己何如

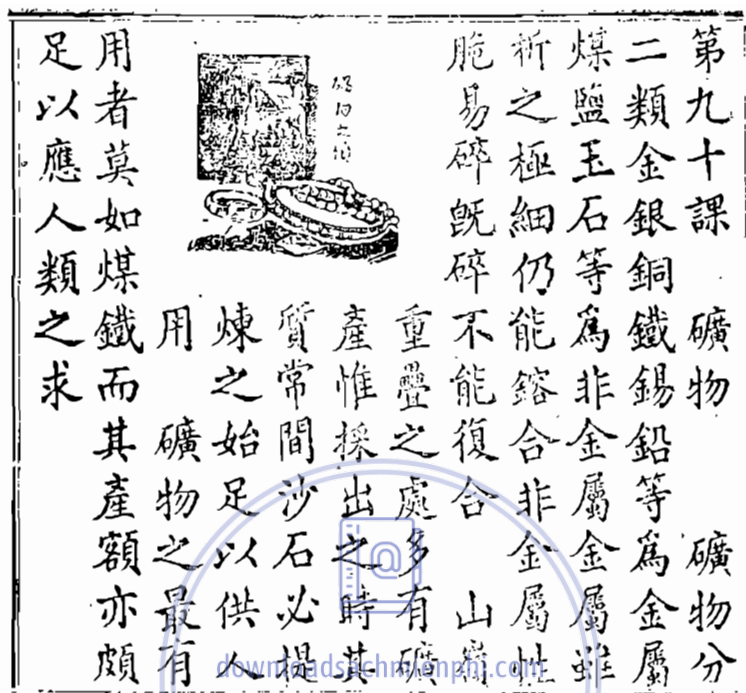
Tương dục luận nhân trường đoản, tiên tư tự kỷ hà như:

Muốn bàn đến điều tốt xấu người, trước gẫm xem mình như thế nào đã.

B — Phiên dịch bài sau ra Việt văn.

晏(Án)子使楚。楚王賜晏子酒。酒酣，吏隸一人詣王前。王曰：婢此晏為者也對曰：‘齊人也，坐監。’王視晏子曰：‘齊人固善監乎？’晏子迴席對曰：‘嬰聞橘生於淮南則為橘生於淮北則為枳葉徒相似其實味不同所以然者何，水土異也。今民生於齊不盜入楚則盜得無楚之水土使民善盜耶。’

楚 Sở: nước Sở. 使 Sứ: đi sứ 賜 Túc cho. 婢 Phác: Trôi. 詣 Nghệ: đến 晏 Án: tên ông Án tử. 淮 北 Hoài bắc: đất Hoài bắc.



Đệ cửu thập khoa: Khoáng vật

Khoáng vật phân nhi loại. Kim, ngọc, đồng, thiết, tích, diên đẳng vi kim thuộc. Mối, diêm, ngọc, thạch đẳng vi phi kim thuộc. Kim thuộc tuy tích chi cực tế, nhưng năng dung hợp. Phi kim thuộc tính thủy dị loại, kỳ toại bất năng phục hợp.

Sơn lãnh trung điệp chi xứ đa hữu khoáng sản. Duy thái xuất chi thời, kỳ chất thường giản sa thạch, tất dễ luyện chi thủy, tức dĩ cung nhân dụng.

Khoáng vật chi tối hữu dụng giả, mạc như mối thiết, nhi kỳ sản ngạch điệp phẩm túc dĩ ứng nhân loại chi cầu.

Bài thứ 90 : Khoáng vật

Khoáng vật chia ra làm hai loại. Vàng, bạc, đồng, sắt, thiết, chi là loại kim thuộc. Than đá, muối, ngọc, đá là loại phi kim thuộc. Loại kim thuộc tuy nhỏ ra hết sức nhỏ nhưng có thể dung chảy ra mà hợp lại được.

Xứ có núi non trùng điệp có nhiều khoáng sản. Nhưng khi đào lên thì chất nó thường lẫn lộn cát đá, phải đem nung sạn nó đi mới cung cấp cho người dùng được.

Khoáng vật mà rất hữu dụng, không gì bằng than và sắt, mà số lượng sản xuất cũng khá đủ để ứng với nhu cầu của nhân loại.

Tham khảo

Các nghĩa thông dụng của chữ 合

- hợp lại 同心合力 Đồng tâm hợp lực, đồng lòng hợp sức.
 - góp lại 合股 Hợp cổ: góp cổ phần chung nhau.
 - liên tiếp 連合 Liên hợp: hợp liên với nhau
 - hợp cách, đúng cách 合法 Hợp pháp: đúng phép.
 - ăn khớp nhau 符合 Phù hợp: phù hợp với nhau
- (đời xưa dùng thẻ tre ghi chữ rồi chẻ đôi, mỗi người giữ 1 nửa khi có việc so với nhau, xem thử có ăn khớp nhau không).
- Cối, 4 phương và trên trời dưới đất gọi là lục hợp 六合

Các tiếng thuộc nhóm hài thanh của chữ 亦

- 奕 Dịch: to lớn; đánh cờ 迹 Tích: dấu chân, dấu cũ
- 弈 Dịch: đánh cờ 跡 Tích: dấu chân; dấu vết

Văn phạm Các tiếng định loại dùng để đếm số lượng người hay đồ vật

Nói về số người

- dùng chữ 人 trong trường hợp thường
兄弟三人 Huynh đệ tam nhân: anh em ba người
- Nếu là có địa vị trong xã hội thì dùng chữ 位 hoặc hay chữ 位
公職三員 Công chức tam viên: công chức ba ông
領袖三位 Lãnh tụ tam vị: lãnh tụ ba vị
- nếu là dân thường thì dùng chữ 丁 hoặc chữ 名 danh
民有十二名 (hay 丁) Dân hữu thập nhị danh: dân có mười hai tên
- nếu nói về dân bà con gái thì dùng chữ 氏 thị
生下女子二次 Sinh hạ nữ tử nhị thị: sinh hạ con, gái hai n.

Phản ứng dụng

A — Phỏng theo câu sau, đặt ở chữ với chữ 安

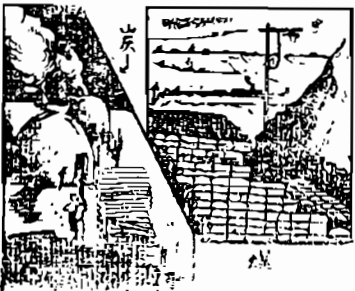
常人每好逸而惡勞當閑暇無事之日不可有閑安逸也

Thường nhân mỗi hiếu dật nhi ố lao, đương nhân hạ vô sự chi nhật, vị hữu bất đồ an dật dã: người thường đều ưa rảnh mà ghét nhọc, đương lúc rảnh rảnh không việc, chưa có ai chứng mướn đến sự an dật vậy.

B — Viết chính là bài sau:

Thực vật chỉ trung hữu loại ư động vật giả dĩ chi súc hãm tu thảo, (cây mặc tị), kỳ diệp toại súc, chi diệp hạ thủy, hữu hữu bồ trùng thảo giả, diệp thượng hữu mao, mao trung hữu dịch (chất nước dịch) vào thẳng chi thuộc ngẫu xúc kỳ mao, tức quyền nhi thực chi, tích cứu tận tiêu như thực vật chi nhập tự nhiên. Hoặc dĩ tiêu phiến ngư nhực đầu chi: kỳ bị thực do vào miệng cá.

黑煙焰絕少最合烹飪之用



第九十一課 煤及炭
林最多後經陵谷變遷湮沒土中與
沙石泥土相間積壓既久遂成煤色
黑有光質脆易碎火力甚強故汽機

則木已成炭質鬆色

火熄然後開而出之

燃泥封其孔使密中

用火燃之俟木已盡

以通空氣遂自密底

木數層密頂開小孔

製其法於土密中疊

用之炭為人工所

Độc cửu thập nhất khóa : Mỏi cấp than

Cà lai sấm lăm tối đa, hậu kinh lảng cốc hĩa thiên, nhân một thổ trung, dư sa thạch nê thờ trong gian, tích áp ký cửu toại thành mồi. Sắc hắc hữu quang, chất thủy di toan. Hòa lực thạm cường có khí cơ dụng chi.

Than vì nhân công sở chế, ký pháp : ư thổ điều trung điệp mộc sở tăng. Điều đình khai tiêu không dĩ thông không khí, toại tư điều đề dụng hóa nhiên chi. Sĩ mộc dĩ tạo nhiên, nê phong ký không. -ử điều trung hỏa tức, nhiên hậu khai nhĩ xuất chi, tác mộc dĩ thành than. Chất tòng, sắc hắc ; rên điệp tuyết thiêu, tối hợp phan nhảm chi dụng.

Bài thứ 91 : Than đá và than

Ngày xưa rừng cây có rất nhiều, sau trải qua một cuộc biến thiên vô cùng dữ dội (đôi gò ra hang, hang ra gò) bị lấp mất ở giữa đất lẫn lộn với cát đá, bùn, đất, chịu sức ép đá lâu đời bên biển thành than đá. Sắc đen, lóng lánh, chất giòn dễ nát. Sức nóng rất mạnh, nếu các máy bằng hơi đều dùng nó.

Than là do công lực của người chế ra. Pháp làm than : trong lò đất chất rơm và ba lớp. Trên đỉnh lò, xoi một cái lỗ nhỏ để thông không khí, còn ở dưới đáy lò thì đốt lửa. Đôi khi nào rơm đã cháy hết lấy bùn lấp kín lỗ lại, tạm cho lửa trong lò tắt đi, rồi sau mở lò mà lấy ra, thì củi đã thành than. Cốt xốp, sắc đen ; khói bốc rất ít, rất hợp với việc nấu nướng.

Tham khảo

Các nghĩa của chữ 工.

- 1 — người thợ 工兵 Công binh: lính thợ
- 2 — người lao động 工人 Công nhân: người sống bằng sức lao động quen gọi là thợ thuyền
- 3 — khéo léo 詩有 寫 而 後 工 Thi hữu cùng nhĩ hậu công: thi có (gặp cảnh) cùng rồi sau mới hay được

Phân biệt các tiếng 俟 待 候

俟 Sỉ: chờ cho công việc xong rồi

待 Đãi: đợi, đợi một người nào đến với mình, hay đợi qua thì giờ

候 Hậu: chờ, chờ chờ một việc gì

Văn phạm Các tiếng định loại (liếp theo)

Nói về số súc vật:

— Với những con vật lớn như trâu, bò, trư, dê v. v... thì dùng chữ 頭 đầu

黃牛數頭 Hoàng ngư số đầu: bò vài đầu (con)

Hoặc dùng chữ 匹 sắt (thật) thay chữ 隻

赤馬四匹 Xích mã tứ sắt: ngựa hồng bốn con (thốt)

水牛三隻 Thủy ngư tam chỉch: trâu ba con

— Với các loài vật nhỏ như lợn, gà thì dùng chữ 口 khẩu

畜猪三口 Súc trư tam khẩu: nuôi ba con heo (chữ

口 khẩu: có thể dùng chỉ về người khi nói về mấy phần ăn)

— Nói về loài cá thì dùng chữ 尾 vĩ

捕魚十尾 Bô ngư thập vĩ: bắt mười con cá

Phần ứng dụng

A — Tập viết theo lối chân thư:

雲橫泰嶽家何在，雪壓藍關馬不前

Văn hoành Tần Lĩnh gia hà tại, tuyết ứng Lam Quan mã bất tiển: Mây giăng Tần Lĩnh quê nhà khuất, tuyết phủ Lam Quan vó ngựa dừng.

B — Phiên dịch ra Hán văn.

Giữa sa mạc, bao ngày ánh mặt trời phản chiếu nhìn thấy rất cả đều đó. Không có vật gì để ngăn che lại cho ngựa khi hậu rất nóng. Bao đêm thì ánh mặt trời một khi tắt đi, thì nóng đi nữa, có khi làm đều cả hai ngựa trong không gặp phải đi lại được thì ngựa cũng đành đứng ở đó (蹇) cho



第九十二課 指南鍼
指南車爲黃帝所製後
人襲用其意造爲指南鍼
外廓圓中有孔立一小柱
指南鍼橫置其上使能四
面旋轉鍼止時一端向南
一端向北自此器傳入歐
洲航海之術遂益發達今
日遠涉重洋無失道之患
者指南鍼之力也

Đệ cửu thập nhị khóa: Chỉ nam châm

Chỉ nam xa vi Hoàng Đế sở chế, hậu nhân tập dụng kỳ ý, tạo vi chỉ nam châm. Ngoại quách viên, trung hữu trục, lập nhất trục trụ; chỉ nam châm hoành tại kỳ thượng, sở năng tứ diện triển chuyển. Châm chỉ thời, nhất đoạn hướng nam, nhất đoạn hướng bắc. Tự thử khí truyền nhập Âu Châu, hàng hải chi thuật tại ích phát đạt, kim nhật viên thập trung đương vô thất đạo chỉ hoàn giả, chỉ nam châm chi lực dã.

Bài thứ 92: Kim chỉ nam

Xe chỉ nam là do Hoàng Đế chế ra. Người đời sau phỏng dụng ý ấy làm ra kim chỉ nam. Vành ngoài thì tròn, giữa có trục, còn một cây trục nhỏ, cây kim chỉ nam đặt ngang trên đấy, có thể xoay chuyển bốn phía. Khi kim ngừng, thì một đầu hướng về phương Nam, một đầu hướng về phương Bắc. Từ khi khí cụ ấy truyền sang Âu Châu, thì nghệ thuật vượt biển càng phát đạt; ngày nay xa vượt mấy trùng biển cả mà không lo lạc đường, đó là công lực của kim chỉ nam vậy.

Tham khảo:

Các nghĩa của chữ 集

- 1.— áo lót; xấp áo, bộ áo
衣一集 *Y nhất tập*; áo quần một bộ
- 2.— noi theo
沿集 *Duyên tập*; noi theo nếp cũ,
世集 *Thế tập*; nối chước trước từ
đời nọ qua đời kia
- 3.— đánh úp, đánh lén, ăn cắp vặt
集擊 *Tập kích*; đánh úp
竊集 *Sao tập*; ăn cắp vặt
- 4.— áo liệm người chết
- 5.— mặc áo
- 6.— chịu nhận
- 7.— Hợp lại

Vấn phạm: Các tổng định loại (tếp theo)

Nói về số cây

- cây lớn dùng chữ 株 *Chu*
鐵木十株 *Thiết mộc thập chu*; gỗ lim mười
cây (gốc)
- con trẻ thì dùng chữ 仔 *Can*
音竹三十千 *Thanh trúc tam thập can*; trẻ xanh
50 cây
- hoặc dùng chữ 本 *Bản*; để gọi chung về cây.
大樹三本 *Đại thụ tam bản*; cây lớn 3 gốc

Nói về vật gì có lẫn như sỏi, vụn

- dùng chữ 片 *Phiến*
平瓦三千片 *Đình ngô tam thiên phiến*; ngó
bằng 3000 miếng (tấm)

Nói về các thứ hạt như hạt lúa, bắp.

- dùng chữ 粒 *Lạp*
黃豆數粒 *Huang đậu số Lạp*; vài hạt đậu nành

Phân ứng dụng.

A — Tìm các tiếng phản nghĩa của các chữ:

外復八令小發造圓

và phân biệt các tiếng: 製造作為

B — Viết chính tả bài sau:

Nhất thương nhàn, hành tr sư trung; hữu nhất cự thạch tắc kỳ lạ.
Bí vô rừng xu xuất, mỗi tựa lực dĩ chi. Thạch y nhiên bất động. Bí vô như
nạp hà mỗi tọa tr kỳ báong đại hậu chí giả. Thiệu khoáng nhĩ tam hành nhàn
diệc mĩ chơn, cáo dĩ kỳ lực dĩ thạch, thạch nhữnng bất chuyên, chũnng giai tử kỳ
chợ lực bất nhữnng hữu vi, tại đũnng hiệp lực dĩ phiên thạch. Ư thị thạch mỗi
chũnng dĩ tr sư trung.



第九十三課

水汽循環

騰空中高者爲雲低者爲霧既冷
河海之水日光曬之而化汽升

而凝滴瀝下降者
爲雨雨過嚴寒先
凍後墜者爲雪水
汽著草木而凝者
爲露氣候愈冷露
更成霜然則雲霧
雨露霜雪者水也
一而已

Đệ cửu thập tam khóa : Thủy khí tuần hoàn

Hà bãi chi thủy, nhật quang sái chi nhi hóa khí, thăng đẳng không trung; cao giả vi vân, đê giả vi vụ. Ký lãnh nhi ngưng, trích lịch hạ giáng giả vi vũ, vũ ngộ nghiêm hàn tiên đông hậu trụ giả vi tuyết. Thủy khí trước thảo mộc nhi ngưng giả vi lộ. Khí hậu dũ lãnh lộ cánh thành sương. Nhiên tắc vân vụ, vũ lộ, sương, tuyết giả : thủy dã, nhất nhi dĩ.

Bài thứ 93 : Hơi nước tuần hoàn

Nước sông biển, bị ánh nắng mặt trời dọi xuống mà hóa thành hơi, bay lên trên không, hơi cao làm mây, hơi thấp làm mù.. Đã lạnh mà đông lại, thì sa xuống từng giọt mà làm mưa; mưa gặp cơn quá lạnh, trước đông đặc sau rơi xuống mà làm tuyết. Hơi nước mắc ở cổ cây đông lại làm móc. Khi hậu càng lạnh, móc lại thành sương. Vậy thì mây mù, sương, móc, sương tuyết là nước vậy, ấy một mà thôi.

Tham khảo :

Các nghĩa của chữ 更 (một âm Canh, một âm Cánh)

- 1.— sửa đổi 更改 *Canh cải* : sửa đổi
- 2.— từng trải 更事 *Canh sự* : từng trải công việc
- 3.— khoảng thời gian một phần năm của đêm. 五更 *Ngũ canh* : năm canh
- 4.— Càng 研究 更勤 *Nghien cứu cánh cần* : nghiên cứu càng chuyên
- 5.— lại, lần nữa 更生 *Cánh sanh* : sống lại

Các nghĩa thông dụng của chữ 愈

- 1.— Càng 氣候愈冷 *Khi hậu dữ lạnh* : khí hậu càng lạnh
- 2.— hơn 伏愈於此 *Bí dữ ư thử* : cái kia hơn cái này.
- 3.— lành bệnh 昔者病今日愈 *Tích giả bệnh kim nhật dũ* : hôm trước đau, hôm nay khỏi

Văn phạm : Các định loại từ (liếp theo)

Nói về đồ vật thành gói :

— dùng chữ 封 *phong*.

書一封 *Thư nhất phong* : một phong thư

Nói về số và đo lường :

— dùng chữ 足 *thất*

粗麻布一疋 *Thô ma bố nhất thất* : một cây vải gai to sợi

Nói về số đã thành đôi :

— dùng chữ 雙 *song*

第十雙 *Tro thập song* : đũa mười đôi.

— khi lẻ đôi thì dùng chữ 隻 *chích*

一隻花鞋 *Nhất chích hoa hài* : một chiếc giày hoa.

Phần ứng dụng.

A — Tập viết theo lối chân thư.

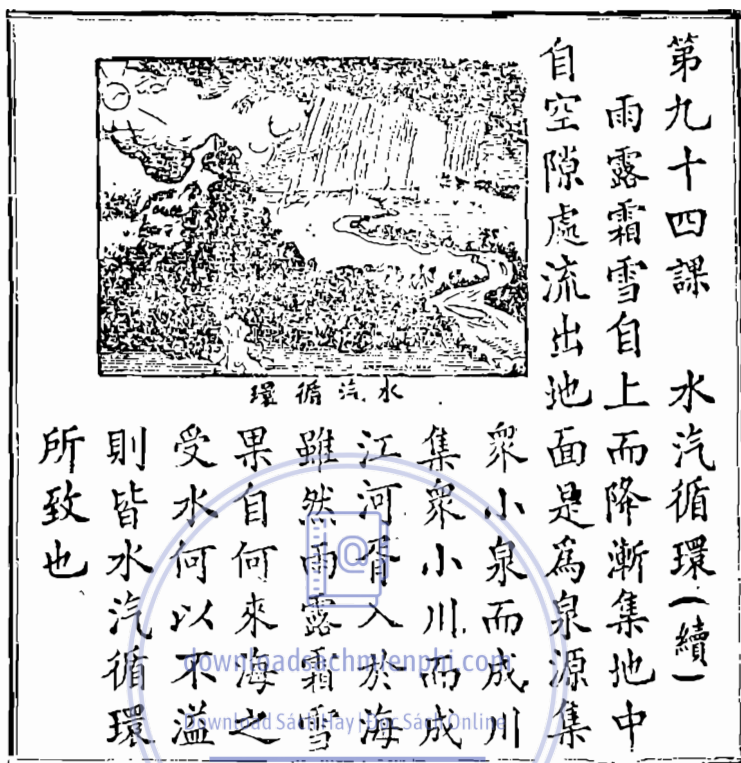
常覺胸中春意滿須知世上苦人多 *Thường giác hung trung xuân ý mãn, tu tri thế thượng khổ nhân đa* : thường thấy trong lòng đầy xuân ý, nên biết trên đời kẻ khổ nhiều.

B — Viết chính tả bài sau :

Xuân vũ tế như từ, hành nhân y bất thấp, hoa mệc ám trung tư (滋 gọi nhuận). Hạ vũ thanh chân nhĩ, thủy lạp (潦 nước lụt) tích đồ trung, đình giải tịnh như tây. Thu vũ tiêm sanh lương, sải hướng ba tiêu (芭蕉 chuối) thượng, thời hoàn dã chí song.

C — Phiên dịch ra Việt ngữ :

某	樵	夫	持	斧	入	深	林	以	採	薪	天	將	晚
彼	其	歸	路	不	知	所	從	往	恐	其	里	至	一
迷	前	其	中	見	有	兩	虎	子	恐	其	母	將	來
必	不	免	為	之	所	食	彼	乃	急	反	步	而	走



Đệ cửu thập tứ khóa : Thủy khí tuần hoàn (tục)

Vũ, lộ, sương, tuyết, tự thượng nhi giáng, tiệm tập địa trung, tự không khích xư lưu xuất địa diện, thị vi tuyền nguyên. Tập chúng tiểu tuyền nhi thành xuyên ; tập chúng tiểu xuyên nhi thành giang hà, tư nhập tr hải. Tuy nhiên, vũ, lộ sương, tuyết, quả tự hà lai, hải chi thủy thủy, hà dĩ bất dật, tắc giai thủy khí tuần hoàn sở tri dã.

Bài thứ 94 : Hơi nước tuần hoàn (tếp)

Mưa, móc, sương, tuyết từ trên sa xuống, lần lần tụ hợp giữa đất, do nơi trống hở chảy ra mặt đất làm ra nguồn suối. Hợp nhiều suối nhỏ làm thành sông ; hợp nhiều sông con làm thành sông lớn, tất cả đều chảy vào biển. Tuy vậy, mưa, móc, sương, tuyết, quả từ đâu mà đến, biển chứa nước tại sao chẳng tràn, đều do sự tuần hoàn của hơi nước mà ra cả.

Thăm khảo :

胥 *Tư* : có 4 nghĩa.

- đợi chờ 少胥 *Thiếu tư* : chờ một tí
- giúp lẫn nhau 與人相胥 *Dữ nhân tương tư* : cùng người giúp đỡ lẫn nhau
- đều; toàn 胥可 *Tư khả* : đều được
- người giúp việc quan ngày xưa

隙 *Khích* : có 3 nghĩa

- kẽ hở, kẹt phen 空隙 *Khòg khích xứ* : chỗ trống hở
- 穴隙相覷 *Huyệt khích tương khuỵ* : xoi kẹt phen cùng dòm nhau
- lúc rảnh 農隙 *Nông khích* : lúc rỗi rảnh việc nông
- oán tức 媒隙 *Hiềm khích* : oán hận

Văn phạm : Các định loại từ (tiếp theo)

Nói về số thuyền :

- dùng chữ 艘 *Sư* 達船一艘 *Bồg thuyền nhất sư* : một chiếc thuyền là

Nói về số nhà :

- dùng chữ 座 *Tòa* 瓦屋三座 *Ngô ốc tam tòa* : nhà ngói ba tòa
- Nếu nói về căn nhà thì dùng chữ 間 *Gian* 古屋三間 *Cổ ốc tam gian* : ba gian nhà cổ
- Nếu nhà nhỏ thì dùng chữ 屋 *Ốc* 茅家一屋 *Mao gia nhất ốc* : một nếp nhà tranh

Nói về đất ruộng :

- dùng chữ 幅 *Bức* 家園一幅 *Gia viên nhất bức* : vườn nhà một miếng
- hoặc dùng chữ 頃 *Khoảnh* 肥田一頃 *Phi điền nhất khoảnh* : đất tốt một đầm

Phần ứng dụng.

A. — Phỏng theo câu sau đặt 5 câu với chữ 猶

母之愛其子猶人之於其身也 *Mẫu chi ái kỳ tử do nhân chi ư kỳ thân dã* : mẹ mà yêu con cũng như người ta yêu thân họ vậy.

B — Phiên dịch ra Hán văn.

Xưa vua Huỳnh Đế cùng Xuy Vưu (黃尤) đánh nhau. Quân sĩ lạc dăng, vua bèn chế ra xe chỉ nam, nhờ đó mà thắng được Xuy Vưu. Sau đó 2000 năm, vua Hùng Vương nước ta sai sứ sang nhà Châu công chim bạch trĩ (雉). Khi về, quên mất dâng về. Ông Châu Công bèn tặng cho một cái xe chỉ nam. Nhờ đó sứ thần mới về được đến nước.

之地則所吸空氣自無穢濁之患



第九十五課 空氣

吾人生息其間未嘗覺也惟揮扇

時覺有涼風拂面此即空氣轉動

成風之現象也 人畜數日不飲

食猶不致死

若斷其空氣

俄頃即斃故

善養生者其

居室必多開

窗牖朝夕遊

散常在空曠

Đệ cửu thập ngũ khóa : Không khí

Không khí giả thị chi vô hình. Thính chi vô thanh, khứu chi vô xú vị. Ngộ nhân sanh tức kỳ gian, vị thường giác dã: duy huy phiên thời giác hữu lương phong phát diện, thử tức không khí chuyển động thành phong chi hiện tượng dã.

Nhân súc sở nhật bất ẩm thực do bất tri tử, nhược đoạn kỳ không khí, nê khởi nh tức tệt. Cổ thiên dương sanh giả, kỳ cư thất tất đa tịch song dĩ, triệu tịch du tán thường tại không khoáng chi địa, tắc sở hấp không khí tự vô uế trọc chi hoam.

Bài thứ 95 : Không khí

Không khí, trông không thấy hình, nghe không thấy tiếng, ngửi không có mùi. Chúng ta sống thờ khoảng không khí ấy chưa từng nhận biết được nó ; chỉ khi phẩy quạt lên, biết có gió mát phát mặt, do là hiện tượng của không khí chuyển động thành gió vậy.

Người và vật vài ngày chẳng uống ăn, còn không đến nỗi chết, nếu dứt không khí trong chốc lát thì chết ngay. Cho nên, người khéo dưỡng sanh, ở nhà tất nhiều cửa sổ, sáng chiều đạo chơi, thường đến chỗ trống trải, khoáng khoáng, thì không khí thờ vào tự không có cái hại uế trọc.

Tham khảo :

致 *Trí* : có 5 nghĩa

- đến cùng 致知 *Trí trí* : đến chỗ biết thấu đáo
- hết (hết sức, hết lòng) 致力 *Trí lực* : hết sức

- dẫn vào, đưa đến 致之死地 *Trí chí tử địa* : đặt nó vào cho chết

致書 *Trí thư* : đưa thư

因風寒致病 *Nhân phong hàn trí bệnh* : do phong hàn gây bệnh.

- Thái độ, tình trạng

景致 *Cảnh trí* : Tình trạng của cảnh vật

- Đường lối 言文一致 *Ngôn văn nhất trí* : Lời nói, văn đi cùng đường lối với nhau

Văn phạm : Các định loại từ (tiếp theo)

Nói về mồ mã :

- dùng chữ 塋 *Doanh* (Dinh) hoặc chữ 位 *Vị*

Nói về một vật gì hẹp mà dài :

- dùng chữ 條 *Điêu*

江一條 *Giàng nhất điều* : một dòng sông

- chữ *Điêu* cũng dùng nói về một việc gì

事一條 *Sự nhất điều* : một công việc

- hay nói về một diện khoản nào trong kế ước.

第十條 *Đệ thập điều* : điều thứ mười

Nói về một sự vật gì :

- dùng chữ 个 *Cá* (cáo)

三个月 *Tam cá nguyệt* : ba tháng

- dùng chỉ về người thì cũng dùng chữ *Cá* ấy, nhưng viết

是个 hay 箇

个人 *Cá nhân* : một người riêng

Nói về bài văn, áng văn

- dùng chữ 本 *Bản* (bản)

- về văn khế thì dùng chữ 張 *Trương* hay chữ 道 *Đạo*

Phản ứng dụng.

A — Tập viết theo lối chân thư

綠竹吹殘彭祖壽青煙燒盡石梁家 *Lục trúc xuy tàn Bành Tô thọ, thanh yển siêu tận Thạch Sùng gia* : ống trúc xanh thổi tàn cái tuổi thọ ông Bành Tô, khói xanh đốt cháy sạch nhà Thạch Sùng (câu vịnh người nghèo nhà phẫn).

B — Phiên dịch ra Việt văn

一商人行於山中、有一石塞其路、彼無從趨
出乃盡力以移之、石依然不動、彼無如奈何乃
坐於路旁待後至者、少頃三行人亦運至、各有
以其力移石、石仍不移、三皆力不能
為乃同合力移之、於是石移、人下山

THE NIGHT SKY

皆星也。之恆星。周而復。也地球。衛星地。而一周。一周。星亦繞。日之行。星惟其。運行不。循一定。時期。

Đệ cửu thập lục khóa : Tỉnh

Dinh thiên không gian tinh dã. Kỳ bài liệt hữu dinh sở. Lịch cứu bất biến giả, vì chi hằng tinh. Nhiều hằng tinh thì tuyên chuyển, tuân nhất định chỉ quỹ đạo, chưa hề phục thủy giả. vị chi hành tinh. Nhiều hành tinh thì tuyên chuyển giả vị chi vệ tinh. Nhật giả, hằng tinh chỉ nhất dã. Địa cầu tác vị nhiều nhất chi hành tinh. Nguyệt vị nhiều địa chỉ vệ tinh. Địa chi nhiều nhất phạm tam bách lạc thủy ngũ nhật hữu cơ nhị nhật châu. Nguyệt chỉ nhiều địa phạm nhị thập cửu nhật hữu cơ nhị nhật châu. Tự tinh diệc nhiều nhất chi hành tinh, duy kỳ vận hành bất tuân nhất định chỉ quỹ đạo cố kỳ biến diệc vô nhất định chỉ thời kỳ.

Bài thứ 96 : Sao

Đầy khoảng không trên trời, đều là sao. Sự bài liệt của sao kỳ có chỗ nhất định. Ngôi sao lưu dãi mà không biến dời, gọi là hằng tinh. Xoay quanh hành tinh mà vòng chuyển, nơi theo một đường quỹ đạo nhất định, giúp vòng rồi trở lại chỗ cũ gọi là hành tinh. Xoay quanh hành tinh mà vòng chuyển gọi là vệ tinh. Mặt trời là một hằng tinh. Quả đất là hành tinh xoay quanh mặt trời. Mặt trăng là vệ tinh xoay quanh quả đất. Quả đất xoay quanh mặt trời kể ra ba trăm sáu mươi lăm ngày có lẽ là một năm một vòng. Mặt trăng xoay quanh quả đất, kể ra hai mươi chín ngày có lẽ là một tháng một vòng. Sao chổi cũng là hành tinh xoay quanh mặt trời, duy sự vận hành của nó không theo đường quỹ đạo nhất định, nên sự ẩn hiện của nó cũng không có thời kỳ nhất định.

Tham khảo:

Các danh từ nói về sao 星

星宿 *Tinh tú*: (tinh: sao; tú: gọi chung các vì sao) tất cả các vì sao trên bầu trời.

星辰 *Tinh thần*: (thần: ngôi thứ các vì sao, khoảng không xanh giữa các vì sao) gọi chung các vì sao và bầu trời.

定星 *Định tinh*: còn gọi là 恒星 *Hằng tinh*

護星 *Hộ tinh*: còn gọi là 衛星 *Vệ tinh*

星河 *Tinh hà*: tức sao ngân hà hay quen gọi là sông Ngân
Các nghĩa của chữ 奇 (một âm kỳ, một âm cơ)

1.— kỳ lạ 奇形怪狀 *Kỳ hình quái trạng*: hình trạng kỳ quái

2.— không thể lường được, ngoài ý liệu.

奇過 奇工 *Kỳ ngộ*: sự gặp gỡ bất thường

3.— số lẻ, đối nghĩa với chữ 偶 *Ngẫu*: số chẵn

奇數 *Cơ số*: số lẻ

4.— lẻ số, đồng nghĩa với chữ 零 *Linh*: lẻ ra, dư ra

Văn phạm:

Các tiếng giới từ

Các giới từ biểu thị thì giờ và chỗ ở

1.— 在 *Tại*: nơi, ở

立在庭中 *Lập tại đình trung*: đứng ở giữa sân

2.— 於 *U*: ở, nơi, hơn, bằng, với,

彼賢於此 *Bỉ hiền ư thử*: kẻ kia hiền hơn kẻ này

行於路上 *Hành ư lộ thượng*: đi ở trên đường

3.— 于 *Vu*: ở nơi, dùng dụng với 於

月徘徊于牛斗之間 *Nguyệt bồi hồi ư Ngưu*

Đầu chi gian: trăng lưng chừng ở giữa khoảng sao Đầu sao Ngưu

4.— 乎 *Hồ*: nơi

識時務在乎俊傑 *Thức thời vụ tại hồ tuấn kiệt*: biết thời cuộc ở nơi bọn tuấn kiệt.

5.— 當 *Đương*: ở ngay vào.

當今之世 *Đương kim chi thế*: ở đời bây giờ

6.— 臨 *Lâm*: vào lúc.

臨事 *Lâm sự*: ở vào lúc có việc, gặp việc.

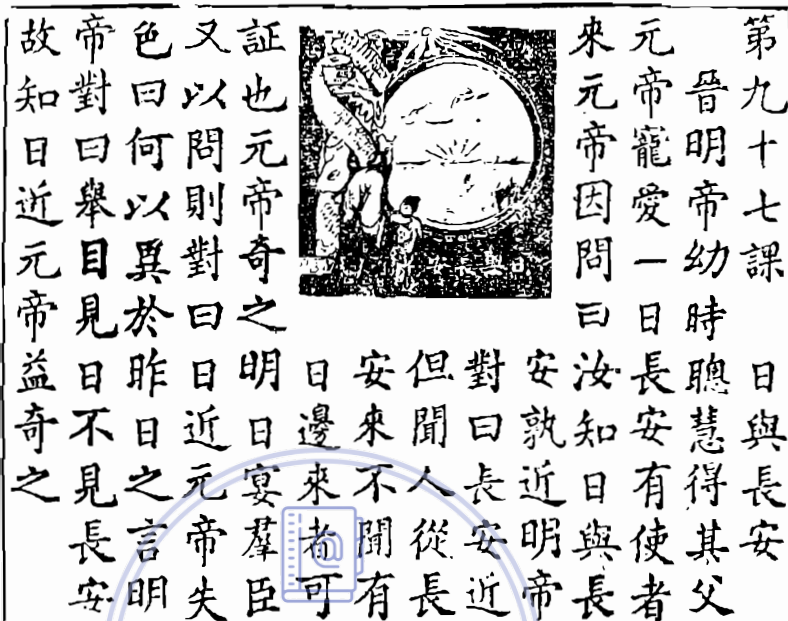
Phản ứng dụng.

A — Phỏng theo câu sau đặt 5 câu với chữ 實

自以為多知之人實所知最為有限之人也 *Tự dĩ vi đa tri chi nhân, thực sở tri tối hữu hạn chi nhân dã*: kẻ tự cho mình là người biết nhiều, thật là người có sự biết rất hữu hạn vậy.

B — Viết chiếu, kể bài sau.

Câu học.— Nhân chi thường thức cố do tự thực đắc chi. Nhân rầu học đích thường tác chi thử. Như thính thê hà dĩ đoàn luyện (鍛鍊: rèn đức), đức ỉnh hà dĩ dương thành. tri sự dĩ xa giao, hà dĩ tự nhiên hữu tự (秩序 tự tự) thích hiệp thời nghi. tại tại quân ung chĩ dĩ dĩ.



第九十七課
晉明帝幼時聰慧得其父
元帝寵愛一日長安有使者
來元帝因問曰汝知日與長
安孰近明帝
對曰長安近
但聞人從長
安來不聞有
日邊來者
明帝宴羣臣
又以問則對曰
色曰何以異於
帝對曰舉目見
故知日近元帝
益奇之

Đệ cửu thập thất khóa : Nhật dũ Trường-An

Tân Minh Đế ấu thời thông tuệ, đặc kỳ phụ Nguyên Đế
sùng ái. Nhật nhật Trường-An hữu sử giả lai, Nguyên Đế nhân
văn viết : « Nhữ tri nhật dũ Trường-An thực cận ». Minh Đế
đối viết : « Trường An cận, dân văn nhân tòng Trường-An lai,
bất văn hữu nhật biên lai giả, khả chứng dũ ». Nguyên Đế kỳ
chi. Minh nhật yến quần thần, hựu dĩ vấn, tắc đối viết : « Nhật
cận ». Nguyên Đế thất sắc viết : « Hà dĩ dĩ ư tác nhật chi
ngôn ? » Minh Đế đối viết : « Cử mục kiến nhật bất kiến
Trường An, cố tri nhật cận ». Nguyên Đế ịch kỳ chi.

Bài thứ 97 : Mặt trời cùng Trường-An

Vua Minh Đế nhà Tấn, lúc còn nhỏ rất thông minh, được
vua cha Nguyên Đế yêu dấu. Một hôm từ Trường-An có sứ giả
đến, Nguyên Đế nhân đó hỏi con : « Con biết mặt trời và
Trường-An, đâu gần hơn ? » Minh Đế thưa : « Trường-An gần ;
chỉ nghe có người từ Trường An lại, chẳng nghe có người từ
biên giới mặt trời đến, nên có thể chứng bằng được ». Nguyên
Đế lấy làm kỳ lạ. Qua ngày sau, vua đãi yến quần thần, lại
đem câu hỏi ấy hỏi con, thì Minh Đế trả lời : « Mặt trời gần »
Nguyên Đế thất sắc, hỏi : « Tại sao lại khác câu trả lời hôm
qua ? » Minh Đế thưa : « Ngược mắt thì thấy mặt trời, không
thấy Trường An, nên biết mặt trời gần ». Nguyên Đế lại càng
tấy làm kỳ dị.

Tham khảo :

- 晉 . Tấn : một triều đại từ 265 đến 419 Công nguyên ở Trung-Hoa.
- 長安 Trường-An : một cõi đất tru phủ nhất của Trung-Hoa ngày xưa ; nơi đã diễn ra bao sự giành giật giữa các triều đại trong khoảng Tấn-Đường.
- 失 Thất : có 2 nghĩa :
- mất, sai, sẩy 失人心 Thất nhân tâm : mất lòng người.
 - 失火 Thất hỏa : sẩy lửa.
 - 失路 Thất lộ : lạc đường.
 - sai lầm, lầm lỗi 過失 Quá thất : sai lỗi.
- Các tiếng thuộc nhóm hài thanh của chữ 異
- 翼 Dực : cánh ; che chở ; giúp đỡ 戴 Đai : đội trên đầu ; tôn phụng.
- 冀 Kỳ : mong 驥 Kỳ : ngựa kỳ, ngựa bay

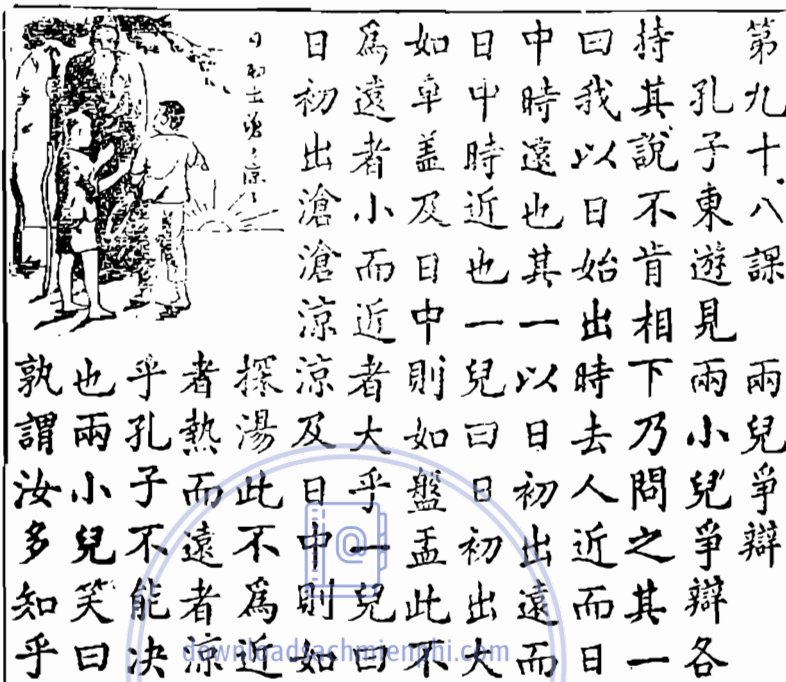
Văn phạm : Các tiếng giới từ (tiếp theo)

- 7 — 從 Từ : từ.
- 從今別却江南路 Từ kim biệt khức Giang Nam lộ :
Từ nay từ biệt hẳn đường Giang Nam.
- 8 — 自 Tự : từ.
- 自古至今 Từ cổ chí kim : từ xưa lại nay.
- 9 — 由 Do : tại, bởi, do, từ.
- 由北方來 Do bắc phương lai : từ phương Bắc lại.
- 10 — 向 Hướng : xây về, nhắm về.
- 向東來 Hướng đông lai : nhắm hướng đông lại.
- 11 — 至 Chí : đến.
- 行至海濱 Hành chí hải tân : đi đến mé biển.
- 12 — 到 Đáo : đến.
- 歸到家門 Qui đáo gia môn : về đến cửa nhà.

Phân ứng dụng :

- A — Phân biệt các tiếng 因 , 由 , 以 — 異 , 奇 ,
Tìm các tiếng phản nghĩa của những chữ :
近 , 得 , 愛 , 來 , 明 .
- B — Phiên dịch ra Hán văn.

Y theo một vòng trái đất quay quanh mặt trời làm một năm, ấy là dương lịch. Mỗi năm chia ra làm 12 tháng, mỗi tháng làm 30 ngày hoặc 31 ngày. Chỉ có tháng 2 là có 28 ngày, gặp năm nhuận (閏) thì là 29 ngày. Đại để cứ 4 năm là nhuận một lần.



第九十八課 孔子東遊見兩小兒爭辯
持其說不肯相下乃問之其各
曰我以日始出時去人近而日
中時遠也其一以日初出遠而
日中時近也一兒曰日初出大
如車蓋及日中則如盤盂此不
為遠者小而近者大乎
曰初出滄滄涼涼及日中則如
日初出滄滄涼涼及日中則如
探湯此不為近者熱而遠者涼
者熱而遠者涼乎孔子不能決
孰謂汝多知乎曰決

Đệ cửu thập bát khóa: Lương nhi tranh biện

Không từ Đông du, kiến lương tiểu nhi tranh biện. Các tri kỷ thuyết, bất khả tương hạ. Nãi vấn chi. Kỳ nhất viết: « Ngã dĩ nhật thủy xuất thời khứ nhân cận nhi nhật trung thời viễn dã ». Kỳ nhất dĩ nhật sơ xuất viễn nhi nhật trung thời cận dã. Nhất nhi viết: « Nhật sơ xuất đại như xa cái, cập nhật trung tắc như bàn vu. Thử bất vi viễn giả tiểu nhi cận giả đại hồ? » Nhất nhi viết: « Nhật sơ xuất thương thương lương lương, cập nhật trung tắc như thâm thang. Thử bất vi cận giả nhiệt nhi viễn giả lương hồ ». Không từ bất năng quyết dã. Lương tiểu nhi viết: « Thực vị nữ đa tri hồ? »

Bài thứ 98: Hai đứa trẻ cãi lý

Không từ du hành phương Đông, thấy hai đứa nhỏ cãi lý với nhau. Mỗi đứa giữ vững cái lý của nó, chẳng chịu thua. Không từ bèn hỏi chuyện. Một đứa nói: « Tôi cho rằng mặt trời mới mọc thì gần người, còn lúc đứng trưa thì xa. Một đứa thì cho rằng mặt trời lúc mới mọc thì xa, mà lúc trưa thì gần. Một đứa nói: « Mặt trời mới mọc to như lợn xe, đến lúc trưa thì như miếng bát. Đó chẳng phải ở xa thì nhỏ mà gần thì lớn ư? » Một đứa nói: « Mặt trời mới mọc lạnh lạnh mát mát, đến lúc trưa thì như sờ phải nước nóng. Đó chẳng phải gần thì nóng mà xa thì mát sao? » Không từ không thể giải quyết được. Hai đứa trẻ cười rằng: « Ai bảo Ngài là biết chiều ư? »

Tham khảo

Phân biệt các tiếng :

去 Khứ : cách ; xa.

地球去日遠 Địa cầu khứ nhật viễn : quả đất cách mặt trời xa.

離 Ly : cách không có thể ước lượng được.

離我家數里 Ly ngã gia số lý : cách nhà tôi vài dặm.

距 Cự : nói về khoảng cách nhau gần.

距離 Cự ly : khoảng cách nhau giữa hai vật.

隔 Cách : phân cách nhau bằng một vật gì.

隔江 Cách giang : cách một con sông.

Các tiếng thuộc nhóm hài thanh của chữ 相

相 Tương : lựa vàng phơn phớt. 想 Tưởng : nhớ đến ; nghĩ.

箱 Tương (sương) : cái hộp xe. 霜 Sương : sương, nước đông cái kho, cái ruộng. lại thành gia.

廂 Sương : cái chái nhà.

Văn phạm :

Các tiếng giới từ (tiếp theo)

Nguyên nhân giới từ.

因 Nhân : nhưn, nhưn vì, vì, do.

因患不自勝 Nhân bị bất lực thắng : nhưn đó (mà) buồn không kè xiết.

以 Dĩ : vì, nhưn.

人之類奈以其暴虐也 Nhân chi bần Tàn dĩ kỳ bạo ngược dã : người ta mà phẫn lại Tàn vì sự bạo ngược của nó.

為 Vi : vì.

為有所倚望 Vi hữu : vì có chỗ cậy trông.

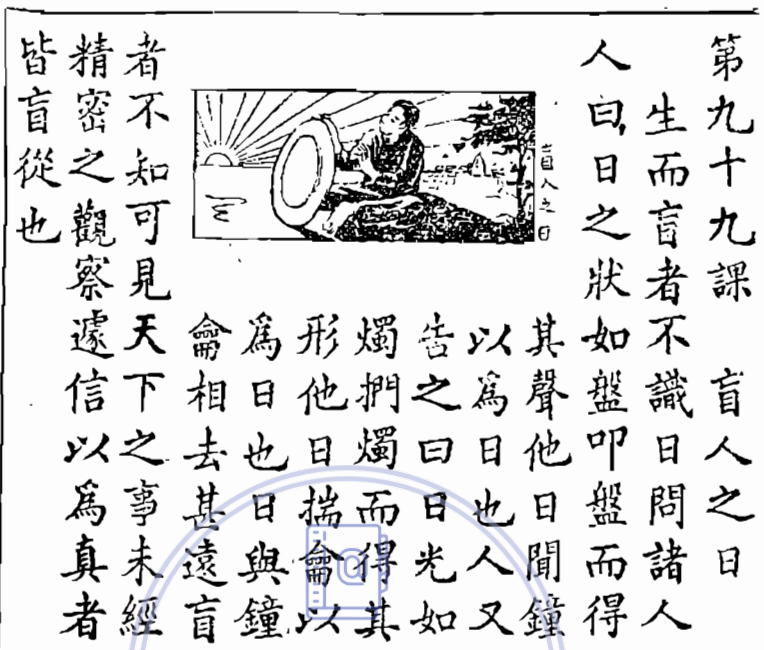
Phản ứng dụng

A — Tập viết theo Chân thư :

惟極冷極閒之人，做得極熱極忙之事

Duy cực lãnh cực nhàn chi nhân, làm được cực nhiệt cực mang chí sự : Chỉ có người rất lạnh rất ung dung, mới làm được chuyện rất nhiệt nòng và rất bận rộn (nhiều). (Lời thành Thân phê bình Khổng Minh).

春雨連朝，濕雲漲墨，最足欺人之清興矣。一日者微風淡蕩，宮苑雨收，出現郊原，蒼翠欲滴。耳中但聞西水潺潺，與農夫叱犢聲，布穀暝晴聲，遠相應和，此情此景，誠一幅好圖畫也。



Đệ Cửu thập Cửu khóa : Manh nhân chi nhật

Sanh nhi manh giả, bất thửc nhật : văn chư nhân, nhân viết : « Nhật chi trạng như bân ». Khẩu bản nhi đắc ký thanh. Tha nhật văn chung dĩ vi nhật dã. Nhân hựu cáo chi viết : « Nhật chi quang như chúc ». Nôn chúc nhi đắc ký hình. Tha nhật xúy thửc dĩ vi nhật dã. Nhật dĩ chung thửc tương khứ thậm viễn nhi manh giả bất tri. Khả kiến thiên hạ chi sự vị kinh tinh mật chi quan sát, cự tín dĩ vi chân giả, giai manh tòng dã.

Bài thứ 99 : Mặt trời của người mù

Có người mù mắt từ lúc mới sinh ra, chẳng biết được mặt trời. Hỏi người ta, người ta bảo : « Hình mặt trời như cái mâm ». Anh ta gõ vào mâm mà nghe được tiếng. Ngày khác anh nghe tiếng chuông cho đó là mặt trời. Người ta lại bảo anh : « Ánh sáng mặt trời như ngọn đuốc » (Anh) sờ cây đuốc mà biết được hình. Ngày khác, anh mó nhằm ống sáo cho đó là mặt trời. Mặt trời cũng chuông sáo khác nhau rất xa mà người mù chẳng biết. Có thể thấy rằng việc gì trong thiên hạ, chưa từng trải qua sự quan sát tinh mật mà đã vội vàng tin đó là sự thật thì đến là mù như thế vậy.

Tham khảo :

Phân biệt các tiếng

盲 Manh : mù quáng ; không thấy đường, thông manh.

瞞 Man : mắt mờ.

瞎 Hại : chột một mắt.

替 Cò : người mù (chữ xưa).

眯 Mông : lòa. Có con người mà không trông thấy.

Những tiếng thuộc nhóm hạt thanh của chữ 光

觥 Quang : cái chén uống rượu 恍 Quáng : cái suốt ngang
bằng sừng. khung cửi.

恍 Quang : trong tiếng ghép

Bàng quang 膀胱 bóng đái. 晃 Hoảng : sáng sủa.

洸 Quang : ánh sáng nước. 黃 Hoàng : màu vàng.

Văn phạm :

Các tiếng liên từ

與 Dữ : và 猫與犬 Miêu-dữ khuyển : mèo và chó.

及 Cập : kịp, và 兄及弟 Huynh cập đệ : anh và em.

且 Thả : và, lại, và 且夫 Đại thả trường : lớn lại dài.

而 Nhi : mà, lại, và 貧而樂 Bần nhi lạc : nghèo mà vui.

同 Đồng : cùng 父同子 Phụ đồng tử : cha cùng con.

亦 Diệc : cũng 能成之亦能敗之 Năng thành chi diệc năng
phá chi : có thể làm được, cũng có thể phá được.

故 Cổ : cho nên.

則 Tác : thì.

乃 Nãi : bèn.

然後 Nhiên hậu : rồi sau.

於是 Ừ thị : liền ấy.

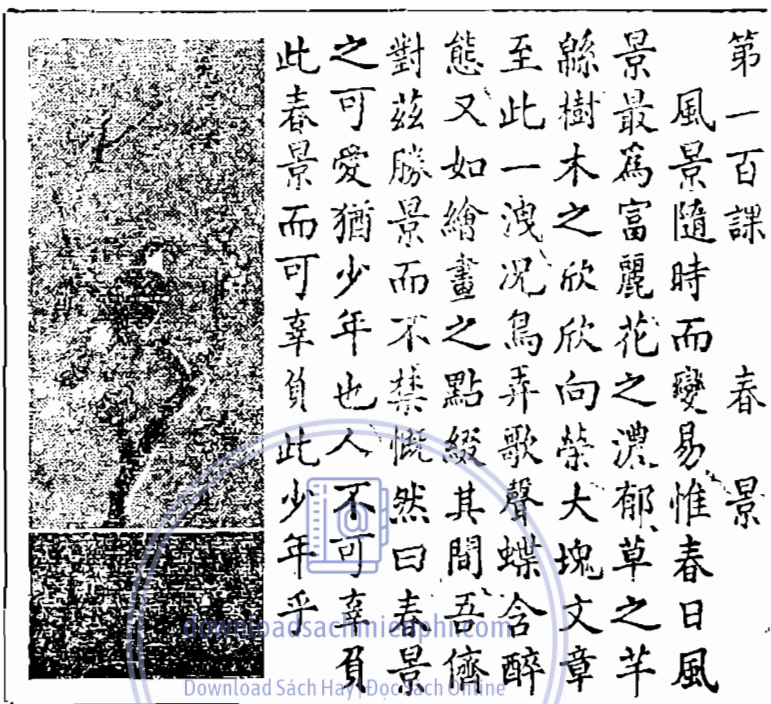
Phần ứng dụng :

A -- Tập viết chính tả bài sau :

Y địa nhiều nhất nhất châu vị nhất niên, thị vi dương lịch.
Nhất niên phân vi thập nhị nguyệt, nhất nguyệt vi tam thập
hoặc tam thập nhất nhật. Duy nhị nguyệt hữu nhị thập bát
nhật. Ư nhuận niên tắc hữu nhị thập cửu nhật. Đại để từ niên
giáo hữu nhuận nhất thứ.

B -- Phiên dịch ra Việt ngữ :

人之常儀固由讀書得之然求學之目的尚不止此
如身體何以強健德性何以養成, 治事與社交何
以秩然有序適合時宜, 在在均應注意也。



Đệ nhất bách khóa : Xuân cảnh

Phong cảnh tùy thời nhi biến dịch, duy xuân nhất phong cảnh tối vi phú lệ. Hoa chi nãng úc, thảo chi thiên miên, thọ mộc chi hân hân hương vình : đại khối văn chương chi thú nhất tiết. Huống diều lộng ca thanh, điệp hàm túy thái hựu như hội họa chi điểm xuyết ký gian. Ngô sài đối tư thắng cảnh nhi bất cảm khai nhiên viết : « Xuân cảnh chi khả ái do thiếu niên dã. Nhân bất khả cô phụ thú xuân cảnh nhi khả cô phụ thú thiếu niên hồ ».

Bài thứ 100 : Cảnh xuân

Phong cảnh tùy thời mà biến đổi, nhưng phong cảnh ngày xuân đẹp dễ vô cùng. Hoa bat ngát, cỏ triển miên, cây cối mơn mớn đậm tươi : văn chương Con Tào đến đây phát tiết cả rồi. Huống nữa, chim đùa giỡn hót, bướm ngậm về say sưa lại như hội họa tô điểm thêm lên. Chúng ta trước cảnh đẹp ấy, cảm sao chẳng cảm xúc bỗ rằng : « Cảnh xuân đáng mến như tuổi xuân mà. Người chẳng nỡ phụ phàng cảnh xuân này, sao có thể phụ phàng tuổi xuân mình cho được ư ? »

Tham khảo.

大塊文章 Đại khối văn chương : (Đại khối : trời đất) Nét văn chương của trời đất : vẻ đẹp thiên nhiên. (Đây là một câu trích cổ)

辜負 hoặc viết 辜负 Cô phụ : phụ phàng, bội bạc.

Những tiếng thuộc nhóm hài thanh của chữ 文

蚊 Văn : văn, van, gấm vóc 蚊 Lăn : kéo kiết, tiếc không cho người.

蚊 Văn : con muỗi 蚊 Mán : ngọc nân

雯 Văn : mây có vân vẽ đẹp 文 Mán : trời nân thiên

蚊 Văn : cá chuồn 蚊 Mẩn : lo sợ

索 Văn : rối 蚊 Mẩn : lo sợ ; thương xót.

蚊 Văn : lau

Văn phạm

Các tiếng liên từ (tiếp theo)

Những tiếng dùng để chuyển ý.

然 Nhiên : song, nhưng.

而 Nại : mà, nhưng mà

但 Ỗn : song.

况 Huống : huống

胡 Thàn : phương chi.

抑 Ức : hoặc.

且 Thả : và.

不過 Bất quá : chẳng qua.

不料 Bất liệu : chẳng ngờ.

豈料 Khôì liệu : há ngờ.

誰知 Thùì tri : ai hay.

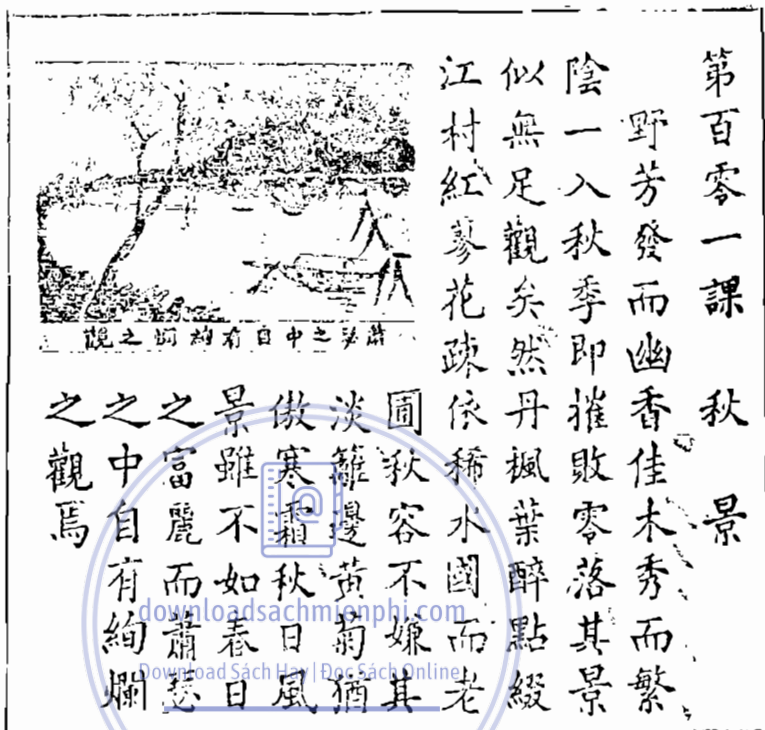
Phần ứng dụng :

A — Phỏng theo câu sau, đặt 5 câu với chữ 凡

凡使人攻堅木者必為之擇良器 Phàm sử nhân công kiên mộc giả, tất vị chi trạch lương khí : Bề bảo người ta đốn gỗ chắc, tất phải vì họ chọn khí cụ tốt.

B — Phiên dịch ra Việt văn.

張生性坦率 (thẳng suất : khinh suất) 高談大少旁 若無人陳生屢規之張生曰此我自由無與他... 事也他日二三生乘舟赴某地舟人喧嘩 (Huyên huyên : nói ồn ào, cãi lộn) 對語不相聞張生恨之陳生曰予亦知喧嘩之侵人自由乎然昔者予之高談雄辯 穿鼻於是張生曰吾知過矣



Đệ bách nhất khóa : Thu cảnh

Dã phương phát nhĩ u hương ; giai mộc tử nhĩ phần âm .
nhất nhập thu quý tức tồ bại linh lạc : kỳ cảnh tợ bất túc
quan hĩ. Nhiên lơn phong điệp tùy, diêm tuyết giang thôn,
hồng liên hoa sơ, y hi thủy quốc, nhĩ lão phổ thu dụng bất
hiềm kỳ đạm, lý biến hoàng cùc đo ngạo liên sương. Thu nhất
phong cảnh tuy bất như xuân nhất chí phú lệ, nhĩ tiền sắc chi
trung tự hữu huyền lạn chí quan diên.

Bài thứ 101 : Cảnh thu

Cỏ nổi nảy sanh mà hương khí âm thầm (mùa xuân) ;
cây cối tốt tươi mà hồng mắt sum sê (mùa hạ) ; một khi bước
vào mùa thu, thì liền rã rời xơ xác : cảnh lý dường như không
cò gì đủ để ngắm vậy. Song icip, lá phong đỏ say tồ diêm cảnh
làng mạc, hoa liên hồng lơ thơ phát phơ bên nước, mà nét
thu vườn cũ chẳng ngại hiềm nổi đậm nhạt, (cũng như) khóm
cúc vàng bên dậu còn ngạo ngễ với hàn sương. Phong cảnh
ngay thu, tuy không phú lệ như ngày xuân, nhưng trong cảnh
thê lương âm đạm vẫn tự cò vẻ đẹp đượm đà.

Tham khảo : Cách dùng các tiếng 孟 仲 季

Ba tháng trong mùa, tháng đầu gọi bằng 孟 *Mạnh*, tháng giữa gọi bằng 仲 *Trọng*, tháng cuối gọi bằng 季 *Quý*.

孟 春 *Mạnh xuân* : chỉ về tháng giêng (đầu xuân).

仲 夏 *Trọng hạ* : chỉ về tháng năm (giữa hạ).

季 秋 *Quý thu* : chỉ tháng chín (cuối thu).

Ngoài 3 tiếng trên, người ta còn dùng các tiếng 初 *Sơ*, 首 *Thủ*, 暮 *Mộ*, 茂 *Tân*, 新 *Tân*, 早 *Tảo*, 晚 *Vãn* để chỉ về mùa sớm muộn.

初 夏 *Sơ hạ* : đầu hạ. 新 春 *Tân xuân* : xuân mới.

茂 冬 *Tân đông* : mùa đông tàn. 暮 秋 *Mộ thu* : mùa thu muộn hoặc 隆 *Long* 盛 *Thạnh* (Ví dụ : 隆 冬 *Long đông*; 盛 秋 *Thạnh hạ*) để chỉ lúc giữa mùa.

Văn phạm Các tiếng có ý tổng hợp

總 *Tổng* : toàn diện, chung tất cả.

總 反 攻 *Tổng phản công* : phản công toàn diện.

統 *Thống* : bao gồm lại.

統 稱 *Thống xưng* : gọi bao gồm.

全 *Toàn* : tất cả, toàn thể.

全 國 之 人 *Toàn quốc chi nhân* : người cả nước.

畢 *Tất* : đều, cả thảy.

人 畢 如 之 *Nhân tất tri chi* : người ta thảy đều biết đó.

皆 *Giới* : đều.

畢 統 皆 然 *Tất cánh giới nhiên* : toàn cõi đều thế.

眾 *Cử* : tất cả, trọn.

眾 國 興 師 *Cử quốc hưng sư* : toàn quốc dấy binh.

終 *Chung* : trọn.

終 朝 *Chung triều* : trọn buổi mai.

一 *Nhất* : thống nhất, gồm lại làm một.

孰 能 一 之 *Thục năng nhất chi* : ai hay thống nhất đó.

全 *Đồng* : toàn cả (một thể viết của chữ 同).

公 人 哀 中 *Đồng nhân ai diếu* : mọi người buồn viếng.

萬 *Vạn* : muôn, nói về số nhiều và có ý tất cả.

萬 事 如 意 *Vạn sự như ý* : mọi việc đều như ý.

共 *Cộng* : chung lại.

共 力 行 之 *Cộng lực hành chi* : chung sức thực hành đó.

Phản ứng dụng

A - Tập Viết theo lối chân thư.

人 一 日 不 知 非 則 一 日 安 乎 自 是 *Nhân nhất nhật bất tri phi, tắc nhất nhật an vu tự thị* : người ta mỗi ngày chẳng biết điều sai quấy thì mỗi ngày an trí rằng mình là phải.

B - Phiên dịch ra Việt ngữ.

春 雨 細 如 絲 行 人 衣 不 潤 花 未 晴 中 濕 夏 雨 暴 來 月 水 急 積 道 中 庭 階 淨 知 洗 雨 漸 生 涼 沁 向 芭 蕉 上 時 還 打 敗 窗



Đệ bách nhị khóa : Hương thôn thiên thú

Hương thôn chi trung, thiên thú áng nhiên, thần hóm vưn thắm. Tảo khỏa nhất quang lãng, khí trọng thanh minh, bừa giá khê lưn nhất biếc như hoa. Nóng phư tại diêm hoặc bá chúng hoặc bát thảo, hoặc sất ngư canh tác, các sự kỳ ư, thái độ dĩ nhiên. Nhĩ đồng tưu học giả, huê thủ xưong cạ, hướn bộ tứ hành, y thời phó hiệu. Cập nhậ chi tịch lữ, quĩ nhữ thành trạn, á á đề minh, trưc lý mao xá gian, xư yếm tứ khỏ; nhĩ hạ sừ chi nông phư, khu đưong khiên ngư chi đồng tữ, quàn tồng thiên mạch trung xưyền tháp nhĩ quá, trạn cẩu nhàn thích.

Bài thứ 102: Thú thiên nhiên ở hương thôn

Ở hương thôn thú thiên nhiên thật là đầy đủ, sớm và chiều lại càng đẹp lắm. Sớm đầy nhưt quang rực rỡ, khí trong trong sáng, lúa non giồng suối một màu xanh biếc như tranh vẽ. Người nông phu ở ruộng, hoặc gieo giống, hoặc nhổ cỏ, hoặc thả vớ trâu cây, ai làm việc nấy, thái độ vui vầy. Lũ trẻ em đi học, nắm tay nhau mà ca hát, khoan thai theo gió mà vào trường.

Đến khi trời đỏ chiều, rồi quạ về từng đàn, á á khê kêu giữa đám đậu trác lều tranh, khói bếp bay tung bốn bề, mà bác nông phu vác cây, đưa trẻ lùa dê dắt trâu đều theo đường ruộng xuyên lách mà qua, cảnh trạn cũng thêm nhàn thú.

Tham khảo :

歸鵝成陣 *Quy nha thành trận* : quạ chiều (bay về tổ)
bay thành đoàn, thành bầy.

雁陣 *Nhạn trận* : bầy nhạn, luông nhạn.

四起 *Tứ khởi* : bốn mặt nổi lên.

Đề ý đến cách dùng chữ 四 : khi đi chung với một động
từ thì có nghĩa là bốn mặt, bốn phía.

四望 *Tứ vọng* : trông bốn bề.

四顧無鄰 *Tứ cố vô lân* : đoái nhìn chung quanh không
nhi gần gũi, không nơi nương tựa.

Hành thư :

Hành thư là lối viết mau nhưng chữ
vẫn trình bày tự dạng một cách đầy đủ, tuy
có nhiều chữ đã được viết gọn lại bằng một
vài nét đơn sơ.

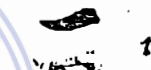
Khi các bạn viết chữ theo Lối Chân-Thư
được thuần thục, thì cũng nên tập đến lối
Hành thư để đi núp với trình độ hiểu biết về
lần tự của mình.

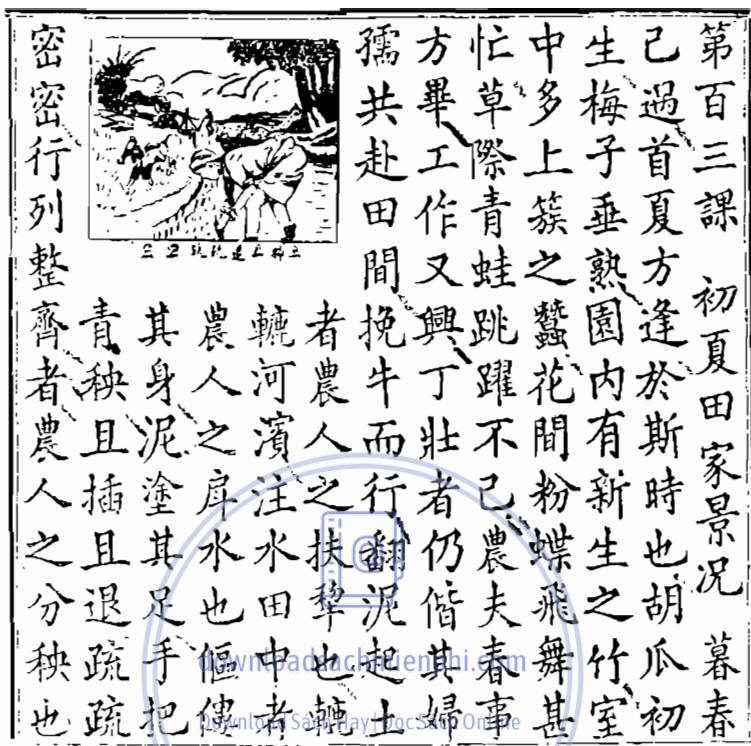
Cũng như trong lối Chân Thư các bạn
cần phải tuân theo những điều chỉ dẫn trong
khi tập viết từng nét một.

Hoành :

Về nét ngang của lối hành thư, nên vận
bút theo lần vẽ trong ruột chữ như sau :

- 1.— Viết nét ngang như chữ Nhất 一
- 2.— Nét ngang ngắn tả khinh hữu trọng
như trong các chữ Tài 才 Thốn 寸
- 3.— Nét ngang ngắn, tả trọng hữu khinh
trong các chữ Nhị 二 Y 衣 Hữu 有
- 4.— Nét ngang có đôi phết móc xuống
như trong các chữ 極 Chấn 震, chữ Mặc 墨
- 5.— Nét ngang phẩy ngược lên như trong
bộ Thử xóc 才, chữ Dục 戈
- 6.— Nét ngang xéch lên như trong các bộ
Thủy 水 bộ Nữ 女





Đệ bách tam khóa: Sơ hạ điền gia cảnh hưởng

Mộ xuân dĩ quá, thủ hạ phương phùng. Ư tư thời dã, hồ qua sơ sanh, mai tử thủy thực. Viên nội hữu lân sanh chi trúc, thất trung đa thượng thố chi tâm. Hoa gian phần điệp phi vũ thâm mang, thảo tế thanh oa kiều được bất dĩ. Nông phu xuân sự phương tất, công tác hựu hưng; đình tráng giả nhưng giai kỳ phụ nhụ công phó điền gian, văn ngư nhi hành. Phiên nê khởi thổ giả, nông nhân chi phó lệ dã; lộc lộc hà lân, chủ thủy điền trung giả, nông nhân chi hộ thủy dã; khu lư kỳ thân, nê đồ kỳ túc, thủ hạ thanh ương thả tháp thả thoải, sơ sơ mật mật, hàng liệt chỉnh tề giả, nông nhân chi phân ương dã.

Bài thứ 103: Cảnh hưởng nhà nông lúc đầu hè

Cuối xuân đã qua, sơ hạ vừa đến. Lúc này là lúc bi rợ mới sanh, trái mận chín tới. Trong vườn có măng mới mọc, trong nhà có nhiều mớ tâm đã lên nê. Bướm phần trong hoa bay lượn rộn rịp, nhái xanh trong cỏ nhảy nhót không thôi. Người nông phu, công việc mùa xuân vừa xong thì công tác mùa hè lại khởi; trai tráng vẫn ra đồng cùng với vợ con, dắt trâu lần bước.

Xới bùn lật đất là việc nông phu cầm cây; ứng ục bèn sông dẫn nước vào ruộng là việc nông phu tát nước; lom khom chân lấm dầy bùn, tay cầm mạ xanh vừa cầm vừa lui, thưa thưa nhặt nhặt hàng sắp chỉnh tề, đấy là việc nhà nông cấy mạ vậy.

Tham khảo :

Các tiếng thuộc nhóm hài thanh của chữ 丁

頂 *Đỉnh* : cái chòm đầu ; chỗ ; 訂 *Đỉnh* : một chắc, đi một chắc

釘 *Đỉnh* : cây đinh

孖 *Đỉnh* : cái đình, cái nhà nhỏ ; cái trạm

訂 *Đỉnh* : bần thấp, bần sông ;

訂 *Đỉnh* : định ; sửa lại ; ước hẹn

叮 *Đỉnh* : (giếng) nhinh) khăng

khăng

酩 *Đỉnh* : say rượu

疔 *Đỉnh* : cái nhọt

町 *Đỉnh* : nước ruộng, bờ cỏi. 叮 *Đỉnh* : đem trái cây cúng tổ

Phép đo đất : 100 mẫu đất là

tiền

một đình

成 *Thành* : nên

Hành thư :

Trực (nét sổ)



Viết nét sổ trong lối hành thư có mấy cách vận bút sau đây :

downloadsachmienphi.com

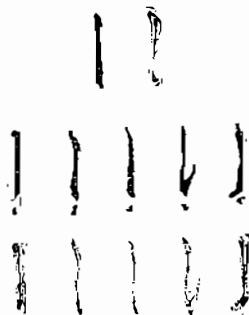
1.— Nét sổ trên nở dưới lép như trong các chữ *Thập* 十 chữ 平 [Download Sách Hay | Đọc Sách Online](https://downloadsachmienphi.com)

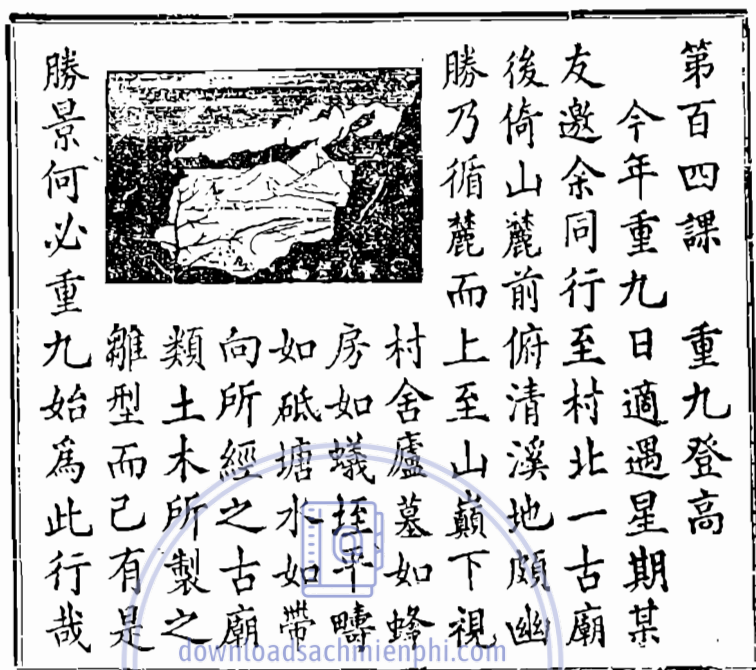
2.— Nét sổ nở hai đầu như trong bộ *Tam* 十

3.— Nét sổ trên lép dưới nở như bộ *Thử* 十

4.— Nét sổ có đã móc lên phía hữu như trong bộ *Phụ* 十

5.— Nét sổ có đã quét xuống bên tả như bộ *Đao* 十





Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Đệ bách tứ khóa : Trùng cửu dâng cao.

Kim niên trùng cửu nhật, thích ngộ tinh kỳ. Mỗ hữu yếu dư đồng hành, chi thôn bắc nhất cổ miếu. Hậu ý sơn lộc, tiền phủ thanh khê, địa phả u thắng. Nãi tuần lộc nhi thượng. Chi sơn điền ha thị thôn xá lư mỗ như phong phòng như ngụy diệt. Bình trù như chỉ, đường thủy như đài; hương sở kinh chi cổ miếu loại thổ mộc sở chế chi sở hình nhi dĩ. Hữu thị tưởng cảnh, hà tất trùng cửu thủy vi thử hành tại.

Bài thứ 104 : Ngày trùng cửu leo non.

Năm nay, ngày trùng cửu gặp đúng ngày chúa nhật. Một người bạn rủ tôi cùng đi đến một cái miếu cổ ở thôn bắc. Phía sau dựa vào chân núi, phía trước nhìn xuống suối trong. Cảnh địa có phần u nhã xinh đẹp, bèn lần theo chân núi mà leo lên. Đến đỉnh núi, nhìn xuống nhà cửa mờ mờ trong xóm như ong như đống kiến đùn. Đồng bằng như đá mài, nước chảy dọc như dây lưng ; nhìn lại cổ miếu đã đi qua tựa như cái hình non nổi bằng cây đất chế ra mà thôi. Có cảnh đẹp này, cần gì phải ngày trùng cửu mới đi như vậy.

Tham khảo:

Các nghĩa của chữ 重 (một âm Trọng, một âm Trùng)

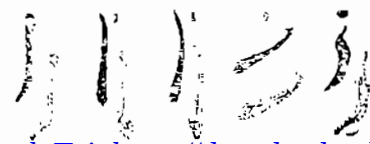
- 1.— Năng 重 量 *Trọng lượng*: sức nặng
- 2.— Quan hệ 重 要 *Trọng yếu*: quan hệ
- 3.— Tôn trọng. 重 女 輕 男 *Trọng nữ khinh nam*: quý trọng con gái, khinh rẻ con trai.
chú trọng
- 4.— Cần thận 鄭 重 *Trịnh trọng*: có dáng uy hậu
- 5.— Bất 似 重 有 憂 者 *Tợ trọng hữu ưu giả*: hình như rất có điều lo nghĩ
- 6.— Lặp hai lần, trùng. 重 九 *Trùng cửu*: lặp hai số 9 tức ngày mồng 9 tháng 9 Ấ. L. gặp nhau
- 7.— Tầng lớp 二 重 *Nhị trùng*: hai tầng

Hành Thư:

Phiệt (nét phẩy)

Các lối viết nét phẩy trong hành thư

- 1.— Nét phẩy hơi ngang như trong chữ *Trọng* 重 chữ *Thọ* 寿
- 2.— Nét phẩy dài hơi ngang trong chữ *Kim* 今 chữ *Dư* 余
- 3.— Nét phẩy ngắn và nghiêng trong bộ *Nhan* 讠 đứng 1 chữ *Tịch* 夕
- 4.— Nét phẩy ngắn mà cong trong các chữ *Qua* 戈 chữ *Khiếm* 欠
- 5.— Nét phẩy nghiêng vừa như trong các chữ *Phương* 方 chữ 刀
- 6.— Nét phẩy dài mà đứng trong các chữ *Phong* 風 chữ *Nguyệt* 月
- 7.— Nét phẩy đứng, hướng nội, như trong bộ *Nhục* 月 (肉)
- 8.— Nét phẩy đứng hướng ngoại như trong chữ *Tân* 戠
- 9.— Nét phẩy nghiêng, búp đuôi như trong chữ *Kim* 今 bộ *Kim* 金
- 10.— Nét phẩy đứng, cong mà ngắn như trong chữ *Nội* 肉



第一百五課 遊後之懷感 焦斗

人生呱呱墜地後一歲而學步
三五歲而嬉戲七八歲而挾書遊
庠斯時也只視三間古屋十畝孤
村日照月臨為天地中心點舉目
天涯海角安往非窮寂鄉耶乃少
壯無幾時而昔年依依戀巢鳥今
忽作離根蓬幾處若彼
天欲使蝸居勢處人
暫嘗此店月橋霜之
風味也逮夫車殆馬
煩還鄉有夢日暮林
歸鳥雨餘江合萍誰
之使來實在五里霧中
之使去招



風之留梅片

Đệ bách ngũ khóa : Du hậu chi hoài cảm (Tiểu Đầu) (1)

Nhân sanh oa oa truy địa hậu, nhất tuế như học bộ, tam ngũ tuế nhi hi hi, thất bát tuế nhi hiệp thư du tương. Tư thời già chí thị tam gian cổ ốc, thập mẫu cô thôn, nhất chiếu nguyệt lâm vi thiên địa trung tâm điểm, cử mục thiên nhai hải giác, an vãng phi cùng tịch hương da. Nãi thiếu tráng vô kỷ thời nhi tích niên x x luyện sào điều, kim hốt tác ly cần hồng, cơ nhược bí thiên dục sử oa cư trập xử nhân tậm thường thử điểm nguyệt kiền sương chi phong vị dã. Đãi phủ xa đãi mã phiến hoàn hương hữu mộng, như mộ lâm qui điều, vũ dư giang hiệp bình. Thùy huy chỉ sử khứ chiếu chỉ sử lai, thực tại ngũ lý vụ trung dã.

Bài thứ 105 : Hoài cảm sau khi đi xa về (Tiểu Đầu) (1)

Con người ta, san khi oa oa lọt lòng mẹ, một tuổi thì tập đi, ba tuổi thì chơi giỡn, bảy tám tuổi thì cấp sách đạo trường. Lúc ấy chỉ thấy nhà cổ ba gian, cô thôn mười mẫu, nắng giãi trăng soi, cho là trung tâm thiên địa : đưa mắt nhìn chân trời góc biển đầu đầu chẳng là chốn cùng tịch ư ? Nào hay tuổi trẻ trung không mấy chốc mà con chim khứ khứ luyện tổ ngày nào, nay bỗng thành cổ hồng lia côi, hình như trời kia muốn bắt kẻ sống đời sên bọ tậm trải qua cái phong vị của điểm nguyệt cầu sương.

Rồi đến lúc xe chồn ngựa mỏi, có mộng về làng như con chim về rừng lúc mặt trời xế bóng, như bèo trở lại sông sau buổi mưa tan. Ai xua cho đi, ai vẫy bảo về, thực tại trong đám sương mù năm dặm kia đây (chỉ quê hương).

Tham khảo:

Các nghĩa của chữ 重 (một âm Trọng, một âm Trùng)

- 1.— Nặng 重量 *Trọng lượng*: sức nặng
- 2.— Quan hệ 重要 *Trọng yếu*: quan hệ
- 3.— Tôn trọng. 重女輕男 *Trọng nữ khinh nam*: quí trọng con gái, khinh rẻ con trai.
- 4.— Cẩn thận 鄭重 *Trịnh trọng*: có đáng uy hậu
- 5.— Rất 似重有憂者 *Tợ trọng hữu ưu giả*: hình như rất có điều lo nghĩ
- 6.— Lặp hai lần, trùng. 重九 *Trùng cửu*: lặp hai số 9 tức ngày mồng 9 tháng 9 Ấ. L.
- 7.— Tầng lớp 二重 *Nhị trùng*: hai tầng

Hành Thư:

Phiệt (nét phẩy)

Các lối viết nét phẩy trong hành thư

- 1.— Nét phẩy hơi ngang như trong chữ *Trọng* 重 chữ *Thọ* 寿
- 2.— Nét phẩy hơi nghiêng ngang như chữ *Kim* 金 chữ *Dư* 余
- 3.— Nét phẩy ngắn và nghiêng trong bộ *Nhân* 人 đứng 1 chữ *Tịch* 夕
- 4.— Nét phẩy ngắn mà cong trong các chữ *Qua* 戈 chữ *Khiếm* 欠
- 5.— Nét phẩy nghiêng vừa như trong các chữ *Phương* 方 chữ *Đ* 刀
- 6.— Nét phẩy dài mà đứng trong các chữ *Phong* 風 chữ *Nguyệt* 月
- 7.— Nét phẩy đứng, hướng nội, như trong bộ *Nhục* 月 (肉)
- 8.— Nét phẩy đứng hướng ngoại như trong chữ *Tàn* 殘
- 9.— Nét phẩy nghiêng, búp đuôi như trong chữ *Kim* 金 bộ *Kim* 全
- 10.— Nét phẩy đứng, cong mà ngắn như trong chữ *Nội* 肉



Tham khảo :

天涯海角 *Thiên nhai hải giác* : chân trời góc bể.
Thành ngữ để nói nơi xa xôi cùng tịch.

鰲居蔡處 *Oa cư trạp xứ* : (oa : ốc sên ; trạp : còn giun)
ở theo lối loài sên loài giun chui rúc trong vỏ trong hang suốt đời.

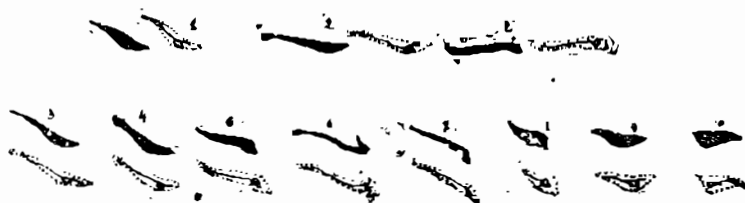
店月橋霜 *Điểm nguyệt kiều sương* : đèn ngừ lấy ở cầu :
鷄聲茅店月 人跡板橋霜 *Kê thanh mao điểm nguyệt nhân tích bản kiều sương* : tiếng gà trăng điểm cỏ, dấu chân người giẫm sương cầu ván : để nói cảnh huống của kẻ nằm phơi trăng đi gọi mớc.

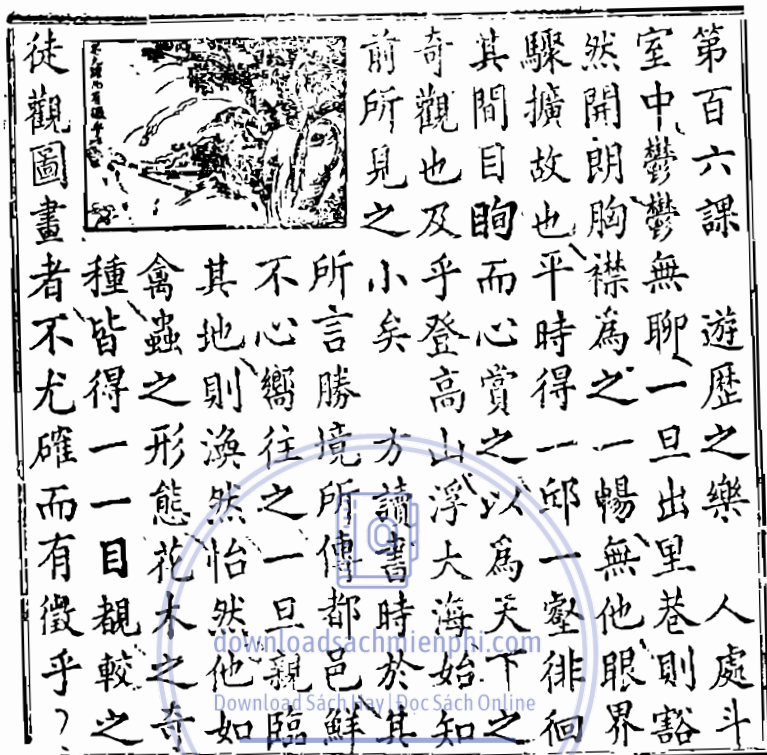
Hành thư :

Nét (nét ấn)

Viết nét ấn có mười một cách vận bút :

- 1.— Nét ấn thẳng như trong các chữ *Văn* 文, *Phu* 夫
- 2.— Nét ấn ngang như trong bộ *Quai* 𠂇 chữ *Đình* 庭 chữ *Chi* 之 hoặc viết thành nét ngang như trong chữ *Trực* 直
- 3.— Nét ấn nghiêng như trong các chữ *Hiệp* 合 chữ *Kim* 今
- 4.— Nét ấn trác dụng như trong các chữ *Thị* 是 chữ *Túc* 足
- 5.— Nét ấn hồi phong (xóc mũi lại) như trong chữ *Thiên* 天 bộ *Quai* 𠂇
- 6.— Nét ấn đá xóc lên trong các chữ *Thú* 趣 chữ *Siêu* 超
- 7.— Nét ấn viết thành chấm dài như trong các chữ *Canh* 戔 chữ *Sử* 使
- 8.— Nét ấn biến thành chấm trong các chữ *Đồ* 途 chữ *Hưn* 輪
- 9.— Nét ấn ngắn mập như trong các chữ *Y* 衣 chữ *Năng* 能
- 10.— Nét ấn biến thành ngang tả trọng hữu khinh như trong chữ *Chi* 之





Đệ bách lục khóa : Du lịch chi lạc

Nhân xứ dấu thất trung, uất uất vô liễu; nhất đán, xuất lý hạm, tác khoái nhiên khai lãng, hưng khám vị chi nhất sướng. Vô tha : nhân giới ọu khước cổ đã. Bình thời đặc nhất khẩu nhất bát, bồi hồi kỳ gian, mục huyết ả tâm thường chi, dĩ vi thiên hạ chi kỳ quan đã. Cáp hồ đấng cao sơn phủ đại hải, thủy tri tiên sở kiến chi tiêu hí.

Phương độc thư thời, ư kỳ sở ngọa cảnh cảnh sở truyền đồ ếp, tiên bất râm hương vắng chi. Nhất đán thân lâm kỳ địa tác khoái nhiên, dĩ nhiên. Tha như cảm t ạo chi bình thái, hoa mục chi kỳ không giải đặc nhất nhất mục dò, giải chi đồ quan đồ hạn giả, bất vụ xác nhi bôn trung hà.

Bài thứ 106 : Cái vui du lịch

Người ta ở trong túp nhà nhỏ, bực rức khổ chịu; một sớm ra khỏi cổng làng, thì thành thang rộng rãi, cõi lòng vì đó được thông suốt dễ chịu. Không chỉ lạ : vì tâm mới mới bỗng dung nói rộng ra vậy. Lúc thường, được một cái gió, một cái hương, quanh quẩn ở đấy, mắt say nhìn mà lòng thương thức, cho đó là cái kỳ quan trong thiên hạ. Đến khi lên non cao, vượt biển lớn, mới biết rằng những cái thấy khi trước nhỏ nhất là bao.

Khi đọc sách, đối với những thắng cảnh người đã nói đến, đối với những thân phổ người đã truyền tụng, thì lòng mình ít khi chán hướng mộ. Một mai, chính mình đến chỗ ấy thì rõ ràng vui thích biết bao. Ngoài ra như hình thái các loài chim trùng, các giống lạ của cây hoa, thấy thấy đều được mắt thấy, so với điều xem suông bình hòa, há chẳng thêm phần xác thực lại có chừng bằng hay không.

Tham khảo:

Các nghĩa của chữ 方

- | | | |
|--------------------------|----|--|
| — Phương hướng | 東方 | Đông phương: phương đông. |
| — Nơi, cõi | 地方 | Địa phương: thuộc cõi đất định nói, |
| — Phương thang | 方劑 | Phương iê: thang thuốc |
| — Pháp thuật, chức thuật | 方法 | Phương pháp: cách thức |
| — Vuông | 方形 | Phương hình: hình vuông. |
| — Ngay thẳng | 端方 | Đoan phương: đoan chính. |
| — Vừa, mới, đương | 方今 | Phương kim: đương lúc này, hiện nay. |
| | 方可 | Phương khả: ... mới được, mới có thể được. |

Lỗi hoán dụ trong Hán ngữ

斗室 **Đấu thất**: (đấu: cái đấu, đồ đựng lòng) nhà nhỏ như cái đấu, nơi chỗ ở chật hẹp.

學海 **Học hải**: biển học, nơi sự học không bờ bến.

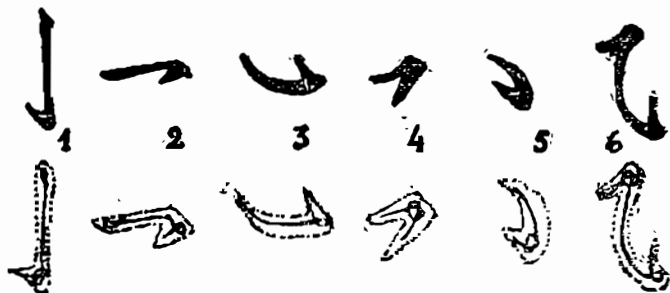
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Hành thư:

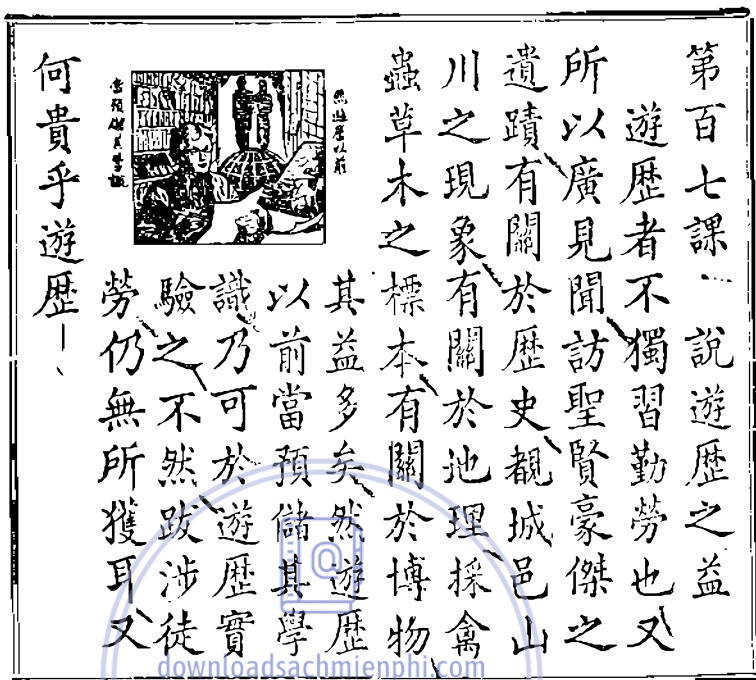
Câu (Nét móc). (1)

Trong lối hành thư nét móc câu viết theo mấy cách sau đây:

- 1.— Nét móc đứng thẳng như trong chữ **Đông** 東 chữ **Mộc** 木
- 2.— Nét móc ngang, ngang như trong bộ **Miên** (Giàng dẫu) ㄣ
- 3.— Nét móc ngang vồng dả lên như trong chữ **Tâm** 心
- 4.— Nét móc xếch cao phía hữu như trong bộ **Phụ** 附
- 5.— Nét móc cong tròn dả qua phía tả như trong bộ **Ấp** 卽
- 6.— Nét móc hình cổ cò trong chữ **Phàm** 凡, chữ **Phong** 風



(1) Nét móc ở đây viết không khác mấy với lối Chân thư.



Đệ bách thất khóa: Thuyết du lịch chi ích

Du lịch giả, bất độc tập cần lao đã, hựu sở dĩ quảng kiến văn: Phong thánh hiền hào kiệt chi di tích hữu quan ư lịch sử, thái thành ấp sơn xuyên chi hiện tượng hữu quan ư địa lý, thái cầm trùng thảo mộc chi tiêu bản hữu quan ư bác vật, kỳ ích đa hĩ. Nhiên du lịch dĩ tiền đương dự chử (trừ) kỳ học thức nãi khả ư du lịch thực nghiệm chi. Bất nhiên bại thiệp đồ lao, nhưng vô sở hoạch nhĩ, hựu hà quý hồ du lịch.

Bài 107: Nói về ích lợi của sự du lịch

Đi du lịch, chẳng những tập được sự cần lao lại còn đề mở rộng điền nghe thấy. Sự thâm bĩ di tích các thánh hiền hào kiệt có quan hệ đến lịch sử, sự xem xét hiện tượng của thành quách núi sông, có liên quan đến địa lý. Sự thâm góp lượng lặt các thứ hiền mẫu của loài chim, trùng, cỏ cây có quan hệ đến môn học vật học; ích lợi (của du lịch) thật là nhiều vậy. Nhưng trước khi du lịch nên gom sẵn những điều học thức mới có thể đem ra thực nghiệm trong khi du lịch. Chẳng thế, thì có lìa tay chân như công suông, không thâu lượng được gì, du lịch như thế đâu có ích gì.

Tham khảo

Các nghĩa của chữ 徒

- đi bộ 徒步 Đồ bộ: đi bộ.
- bộ binh 徒兵 Đồ binh: bộ binh.
- học, đám, lũ 吾徒 Ngô đồ: bọn ta.
- luống, chỉ 徒勞 Đồ lao: luống nhọc; chỉ có nhọc suông mà không nên việc.
- học trò 門徒 Môn đồ: học sinh, môn đệ.
- không 徒手 Đồ thủ: tay không.

Những tiếng thuộc nhóm hài thanh của chữ 無

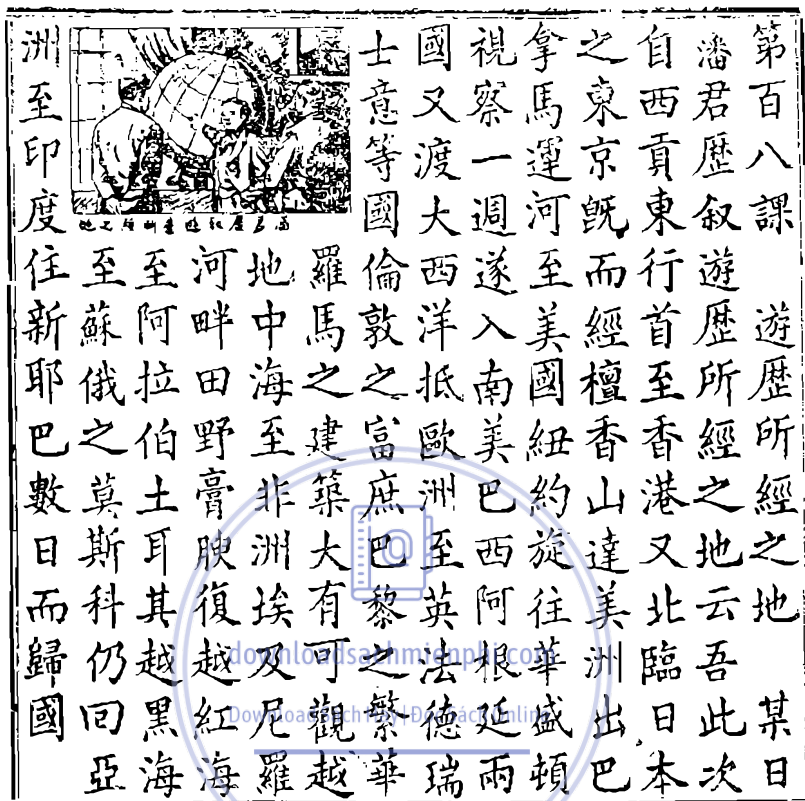
- 無 Vu: bỏ hoang, cỏ rác bừa 舞 Vũ: múa, chơi cợt
bãi gọi là vu; tập nhạp
- 廬 Vu (vũ): hai dãy nhà làm ở 1 舞 Vũ: múa, đồng 舞.
hai bên dãy nhà giữa.
- 撫 Vũ: vờ nhiên: búi người, tải 姤 Hữ: tươi đẹp
người đi.
- Hữ: tươi đẹp 月無 Hữ: miếng thịt lớn,
to lớn, đầy đủ.
- 撫 Phủ (có đọc là vũ): vỗ về 武 Vũ: vũ vũ: tốt
mẫu.

Hành thư

Cấu (nét móc) (tiếp theo).

- 7.— Nét móc hình ngỗng lội trong các chữ Nguyên 元 chữ Dã 也.
- 8.— Nét móc nghiêng như trong các chữ Qua 戈 chữ Dục 弋
- 9.— Nét móc vòng như trong bộ Khuyển 犱 chữ Hồ 乎.
- 10.— Nét móc đá lại như trong các chữ Nhũ 乳 chữ Lưu 流.
- 11.— Nét móc dún mình rồi đá quét xuống như trong các chữ Ninh 寧 chữ Đình 亭.
- 12.— Nét móc bao như trong các chữ Lực 力 chữ Cú 句.





第百八課 遊歷所經之地 某日
 潘君歷叙遊歷所經之地云 此次
 自西貢東行首至香港又北臨日本
 之東京既而經檀香山達美洲出巴
 拿馬運河至美國紐約旋往華盛頓
 視察一週遂入南美巴西阿根延兩
 國又渡大西洋抵歐洲至英法德瑞
 士意等國倫敦之富庶巴黎之繁華
 羅馬之建築大有可觀越
 地中海至非洲埃及尼羅
 河畔田野膏腴復越紅海
 至阿拉伯土耳其越黑海
 至蘇俄之莫斯科仍回亞
 洲至印度住新耶巴數日而歸國

Đệ bách bát khóa : Du lịch sơ kinh chi địa.

Mở đầu, Phan quen lịch tự du lịch sơ kinh chi địa vấn. Ngó thử thứ tự Tây Công đồng hành, thử chỉ hướng cảng, hựu bắc lâm Nhật bản chỉ Đông Kinh; kỳ nhi kinh Đản-hương sơn đới Mỹ châu, xuất Ba cũ mã vận hà chỉ Mỹ quốc Nữu-uớc; thiên vãng Hoa thành đới thị sát nhất châu, toại nhập Nam Mỹ Ba tây A căn dinh lương quốc; hựu độ Đại tây dương, đề Âu châu chí Anh Pháp Đức Thụy sĩ Ý đảng quốc, Luân đôn chí phủ thứ, Ba-lê chí phiên hoa, La-mã chí kiến trúc đại hữu khả quan, việt Địa trung hải chí Phi châu Ai cập, Nê-la tả đạo điều dã cao du; phục việt Hồng hải chí A lạp Bá Thôn nhi Kỳ, việt Hắc hải chí Tả Nga chí Mạc tư Khoa, nhưng hồi Á châu chí Ấn Độ, trú Tàu gia ba sở nhất nhi qui quốc.

Bài thứ 108 : Các nơi du lịch

Ngày kia, anh Phan trình bày lại các nơi anh đã đi qua như sau :
 « Tôi chuyến ấy, từ Saigon đi về hướng đông, trước hết đến Hương cảng, lại lên hướng bắc đến Đông Kinh nước Nhật bản; rồi thì đi ngang qua Đản hương sơn đới Châu Mỹ; rồi khỏi sông đào Pa-na-ma đến thành Nữu ước nước Mỹ; quay đến thành Hoa thịnh Đốn xem xét một vòng. Bên xuống hai nước Ba tây A căn dinh ở Nam Mỹ. Lại băng qua Đại tây dương đến Âu châu tới các nước Anh, Pháp, Đức, Thụy sĩ, Ý, Ba Đông đức giàu có của chính Luân Đôn, và phiên hoa của thành Ba-lê, nền kiến trúc của thành La mã thật có lắm chỗ đáng xem. Vượt biển Địa trung hải đến nước Ai cập Phi châu. Bên bờ sông Nê-la, đồng ruộng màu mỡ. Vượt biển Hồng hải đến nước A lạp bá, nước Thổ nhĩ kỳ, vượt biển Hắc hải đến thành Mạc tư khoa của Liên (Sô) về lại châu Á đến nước Ấn Độ, trú Tàu gia ba rồi quay về Saigon »

Tham khảo :

檀香山 *Đàn hương sơn* : tức l đảo quốc thuộc Hoa kỳ ở giữa Thái Bình Dương, trên đường từ Nhật đi Mỹ (Honolulu)

巴拿馬 *Ba nã mã* : một cõi đất ở Trung Mỹ (Panama)

巴西 *Ba tây* : một nước ở Nam mỹ (Brésil)

阿根廷 *A căn đĩnh* : tiếng phiên âm chữ Argentine, một cộng hòa quốc ở Nam Mỹ

尼羅河 *Né la hà* : tức con sông Nil ở Ai Cập

蘇俄 *Tô Nga* : tức Nga Sô viết.

大洋洲 *Đại dương Châu* : tức là tiếng phiên dịch theo chữ Océanie, ta quen gọi là Châu Úc gốc ở chữ Australie.

Hành thư

Chiết (nét gãy)

Trong lối hành thư nét gãy viết theo mấy cách sau :

1.— Nét gãy bên mặt, sỏ dài ngang ngắn, để viết các chữ Quốc 國 chữ Viên 圓 v.v.

2.— Nét gãy bên mặt ngang dài sỏ ngắn để viết những chữ Huyết 血, chữ Mệnh 命

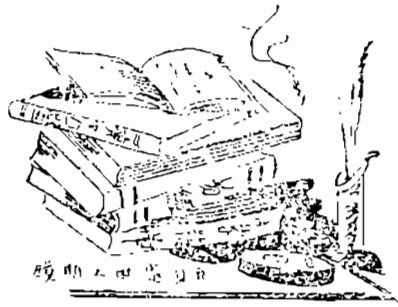
3.— Nét gãy bên trái, sỏ ngắn ngang dài để viết những chữ San 山 chữ Xuất 出

4.— hoặc để viết những chữ Khu 區 chữ Thất 匹

5.— Nét gãy nghiêng để viết những chữ Nữ 女 chữ Kinh 經



生也乎諸生當不可辭也



曉明大學圖書館

第百九課 告諸學生 此卷將見終
於百十課即諸生之所學已經二千餘
字于茲矣而於寫字作文亦有收獲結
果焉然此首卷之見用於諸生者徒有
通用之名詞及普通之句讀耳若要知
古學之精華則下卷所以
備之吾固知諸生之所
求於漢學者不僅以識
字與知文法爲己也而
於求古哲人之明訓亦
有圖焉蓋古學精華者
吾人立身處世之明鏡
也學之不亦有益於吾

Đệ bách cửu khóa : Cáo chư học sanh

Thư quyền tương kiến chung ư bách thập khóa, tức chư sanh chi sở học dĩ kinh nhi thiên dư tư vụ tư bí, nhi ư tả tư tác văn diện hữu châu hoạch kiệt quả diện. Nhiên thư thủ quyền chi kiến dụng ư chư sanh giả, đồ hữu thông dụng chi danh từ cập phổ thông chi cú điệu nhi. Nhưng yếu tri cò học chi tinh hoa tức hạ quyền dĩ bị chi. Ngã cò tri chư sanh chi sở cầu ư hần học giả, bất cần dĩ thức tư dĩ tri văn pháp vi dĩ dã, nhi ư cầu cò triết nhĩn chi minh huấn diệc hữu đồ diện. Cái cò học tinh hoa giả, ngò nhĩn lập thân xử thế chi minh kính dã. Học chi bất diệc hữu ích ư ngò sanh dã bô. Chư sanh đương bất khả từ dã.

Bài thứ 109 : Cáo cùng các bạn học

Quyển này sắp kết thúc nơi bài 110. Thế là việc học của các bạn đã khép được bốn hai nghìn chữ đến đây vậy, mà về việc viết chữ làm văn cũng có mau hoặc kết quả. Song, quyển nhĩn này được kiến dụng với các bạn, chỉ có các danh từ thông dụng cùng những câu văn phổ thông thôi. Nếu cần biết cái tinh hoa nên học nữa thì quyển dưới sẽ bổ vào. Tôi vốn biết rằng các bạn sẽ đi cầu nơi Hán học ấy, chẳng những lấy việc biết chữ cùng rõ văn pháp mà nhĩn đầu : mà còn có ý muốn cầu học, lời minh huấn của cò nhĩn nữa. Bởi vì cò học tinh hoa, là cái giữ gìn tang cho việc lập thân xử thế của chúng ta vậy. Học đó, ha chẳng có ích cho đời chúng ta ư. Các bạn không cần từ chối vậy.

Tham khảo

Một vài thành ngữ, tục ngữ thông thường

騷人墨客 *Tao nhân mặc khách*: nhà thơ nhà văn, tiếng gọi chung các văn nhân.

文衡公器 *Văn hoành (hành) công khí*: nói văn chương hay dở nên được phẩm định đúng theo giá trị của nó với tình thật và tư hoàn toàn không phải vị nể ái.

求全責備 *Cầu toàn trách bị*: cầu cho toàn, trách cho đủ, tức có ý bắt buộc người ta phải xứng đáng như thế này như thế nọ.

吹毛求疵 *Xuy mao cầu tỉ*: hơi lông tìm vết (*Xuy*: thổi)

寡不敌众 *Quả bất địch chúng*: ít người không địch lại nhiều người

同聲相應同氣相求 *Đồng thanh tương ứng Đồng khí tương cầu*: vật cùng một thứ âm thanh thì hưởng ứng nhau, vật cùng một khí loại thì tìm nhau. Nói tắt là: *Thanh ứng khí cầu*.

Hành thư:

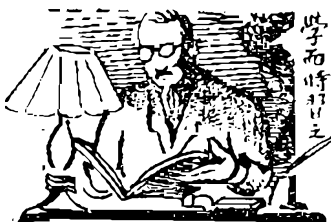
Khieu (nét xóc)

Nét xóc trong lối hành thư được phổ dụng theo 5 cách sau:

- 1.— Nét xóc ngắn để viết các bộ *Kim xóc* 金 Bộ *Thổ xóc* 土
- 2.— Nét xóc xiềng để viết các bộ *Từ xóc* (tức từ hủ xóc) 手 Bộ *Bảng*:
- 3.— Nét xóc dài thẳng để viết bộ *Thị* 示, bộ *Mộc xóc* 木
- 4.— Nét xóc dài cong để viết các chữ *Y* 衣 chữ *Dán* 艮
- 5.— Nét xóc móc để viết các chữ *Dĩ* 以 chữ *Lưu* 留.



之說根於此願諸生一試思之



此學而時行之

第百十課 告諸學生(續)

禮記云發慮憲求善良足以諛聞不足以動眾就賢體遠足以動眾未足以化民君子如欲化民成俗其必由學乎所云學者不但如琢如磨之謂而當以時蓋時過然後學則勤苦而難成(禮記)一學可求於友可求於人民收拾衆人之經驗集爲吾之經驗則無孤陋寡聞之可言論語云學而時習之習也何即服務人民之謂也能爲人民爲民族爲社會而求學則其學可貴若徒以肥吾身美吾家室而求學則其學可恥古之所謂真學者以能調和於實際也王陽明知行合一

於友可求於人民收拾衆人之經驗集爲吾之經驗則無孤陋寡聞之可言論語云學而時習之習也何即服務人民之謂也能爲人民爲民族爲社會而求學則其學可貴若徒以肥吾身美吾家室而求學則其學可恥古之所謂真學者以能調和於實際也王陽明知行合一

於友可求於人民收拾衆人之經驗集爲吾之經驗則無孤陋寡聞之可言論語云學而時習之習也何即服務人民之謂也能爲人民爲民族爲社會而求學則其學可貴若徒以肥吾身美吾家室而求學則其學可恥古之所謂真學者以能調和於實際也王陽明知行合一

Đệ bách thập khóa : Cáo chư học sanh (tục)

Lễ ký văn « Phát lộ hiến, cầu thiện lương, tức dĩ du văn, bất tư dĩ động chúng, tư hiền thể viễn, tức dĩ động chúng vì tức dĩ hóa dân, quân tử như đục hóa dân thành tục, kỳ tất do học hồ ». Sở văn học giả, bất dân « như trác như ma » chi vị, nhi « đương dĩ thời ». Cái « thời quá nhiên hậu học tức căn khô nhi nan thành » (Lễ ký). Học khả cầu ư hữu, khả cầu ư nhân dân, thấu thập chúng nhân chi kinh nghiệm tập ư ngô chi kinh nghiệm tắc vô « cò lâu quả văn » chi khả ngôn. Luận ngữ văn : « Học nhi thời tập chi ». Tập dã hà, tức phục vụ nhân dân chi vị dã. Năng vì dân học, vị xã hội nhi cầu học, tắc kỳ học khả quý. Nhược đồ dĩ phi ngô thân mĩ ngộ gia thất nhi cầu học, tắc kỳ học khả si. Cò nhân chi sở vị chân học giả dĩ năng điều hòa ư thực tế dã. Vương dương Minh tri hành hiệp nhất chi thuyết căn ư thử. Nguyên chư sanh nhất thi tư chi. »

Bài thứ 110: Cáo cùng các bạn đọc (tiếp)

Sách Lễ ký nói : « Nghĩ ra tư tưởng hay, cầu được bạn lành, đủ để nghe cho khoái tai, không đủ để cảm động quần chúng; với đón được kẻ hiền tài mọi nơi, đủ để cảm động quần chúng chưa đủ để hóa dân. Người quân tử như muốn hóa dân gây nên tục tốt thì chỉ do nơi sự học thời. »

Gọi là học chẳng những là như sự dùi sự mài, mà phải cần cập thời nữa. Vì rằng « thời qua rồi sau học thì sẽ cực nhọc mà khó nên ». Có thể học nơi bề bạn, có thể học nơi nhân dân, thấu thập kinh nghiệm của quần chúng, góp làm kinh nghiệm của ta thì sẽ không có sự « cò lâu quả văn » đáng nói. Sách Luận ngữ nói : « Học mà thường hay tập tành ». Sự tập tành nói đây tức là chỉ nơi phục vụ nhân dân vậy. Biết vì dân tộc vì xã hội mà cầu học thì cái học ấy đáng quý ; còn chứ biết lấy việc làm béo thân ta, đẹp dẽ cửa nhà ta mà cầu học, thì cái học ấy đáng bĩ. Người xưa gọi là chân học ấy là nói sự học điều hòa được với thực tế vậy. Thuyết tri hành hiệp nhất của Vương dương Minh căn cứ ở đây. Mong rằng các bạn thứ suy gẫm đây.

Tham khảo :

禮記 *Lễ ký*: một bộ sách trong năm Kinh của Trung Hoa ngày xưa chép các nghi lễ của các triều đại cổ cũng các lời dạy của cổ thánh.

王陽明 *Vương dương Minh*: một nhà hiền triết đời Minh bên Tàu, người chủ trương ra thuyết «tri hành hiệp nhất», rất được giới học giả Nhật Bản tôn sùng.

Tên một vài thứ sách khác:

春秋 *Xuân thu*: sách Xuân-thu, trình bày một khoảng lịch sử dưới triều Châu từ năm 880 đến 481 trước Công Nguyên.

易經 *Dịch kinh*: một bộ sách có giá trị bao gồm cả triết lý khoa học cổ Trung Hoa.

詩經 *Thi kinh*: một quyển sách chép ca dao thi văn thời xưa ở Trung-hoa.

書經 *Thư kinh*: tức là tên kinh Thượng-thư, một bộ sách rất xưa ở Trung Hoa.

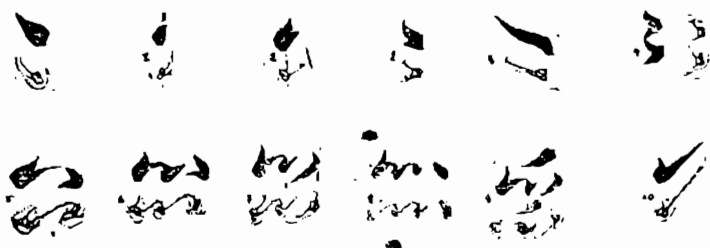
Điểm (nét chấm).

Nét chấm trong lối hành thư có đến mười hai cách:

- 1.— Nét chấm khởi đầu để viết bộ Tâm 心 và Mich 心.
- 2.— Nét chấm khởi hạ để viết chữ Nhị 二 bộ Miên 二 bộ

Thủy 水

- 3.— Nét chấm dài để viết chữ Bất 不
- 4.— Nét chấm đôi hạ để viết bộ Thủy 水
- 5.— Nét chấm «Hiệp nhị» để viết chữ Kỳ 其 chữ Tăng 曾
- 6.— Nét chấm «Hiệp tam» để viết chữ Cung 恭 chữ Thiêm 添
- 7.— Nét chấm «Hiệp tam» để viết chữ Lưu 留
- 8.— Nét chấm «Khai tứ» để viết chữ Vô 無 chữ Ngư 魚
- 9.— Nét chấm «Toàn tứ» để viết chữ Thuận 舜 chữ Thọ 受
- 10.— Nét chấm xóc để viết bộ Băng 氷 chữ Cổ 故



Số
trang

Số
bài

CHỮA BÀI

- 47 15 B. Người đi trên đất ; nước trong ; núi cao ; đầu ở trên mình.
- 49 16 B. Tai nghe tiếng ; ở nhà trên có khách ; trăng ở đầu núi ; có khách ở trong phòng ; trên trời có mặt trời, mặt trăng, gió, mây ; cá ở trong nước. Miệng nói, mũi ngửi, tai nghe, mắt thấy.
- C. a. 百, 萬, 億, 兆, 鈔
b. 日 晝 月 夜, c. 風 吹 雨 降, 呈 現 雲 飛
d. 冬 寒, 夏 熱, 春 溫, 秋 涼
e. 牛 耕, 馬 駝, 犬 吠, 鷄 鳴
f. 鳥 飛, 獸 走, 虫 行, 魚 躍
- 53 18 B. Cha ra lệnh, con vâng mệnh cha ; lưỡi ở trong miệng ; mỗi người có 32 cái răng ; trên đầu có tóc ; dưới cằm có râu ; tóc của người trẻ đen, râu của người già, bạc.
- C. 父 慈 子 孝, 兄 友 弟 恭 ; 客 至 主 迎
堂 前 堂 後, 日 間 房 內, 胃 為 消 化 之 一 器 官
- 55 19 B. Mắt trái lớn, mắt phải nhỏ ; tay trái dài, tay phải ngắn. Tóc của cha trắng ; mặt của anh hồng. Bầy hổ đi trên đường. Không có miệng, người ta không thể ăn được ; không có mắt, người ta không thể thấy được.
- 57 20 B. Có người già, râu dài, tóc trắng, mặt đen, râu dài ; đầu đội khăn, chân mang dép ; tay phải cầm một cây gậy ; tay trái cầm một quyển sách.
- 57 20 C. 雲 飛, 鳥 鳴, 犬 吠, 慈 孝, 賓 主 迎 客, 居 處, 鼓 鐘
- 59 21 B. Mắt là phần trọng yếu nhất trong năm quan. Da thịt cũng là bộ phận rất trọng yếu trong thân thể người.
- C. 馬 有 四 足, 雖 有 二 足, 牛 之 首 大, 雞 之 目 小 ; 聾 者 不 能 聽, 盲 者 不 能 視, 啞 者 不 能 言 ; 犬 與 貓 皆 獸 類
- 61 22 C. Có 2 người, một già một trẻ, ngồi trên ngựa, người lớn tuổi là người cha ; người trẻ là người con. Họ cùng đến chợ ; hai ba người đi đường thấy mã cười họ, cha con đều xuống ngựa, cha đi trước ngựa, con đi sau ngựa, người ta cũng cười.

- 63 23 B. Xem bài tập trang 75 bài 29. (đoạn trước)
- C. 人之身體頭居上足居下；手能執筆，足能行步，不能言者為啞
- 65 21 B. Trong núi có hoa đẹp ; hương thơm của hoa dễ tra. Trong rừng có cây lớn, không ai thấy đến. Người câm không nói được ; người mù không thấy được ; người điếc không nghe được. Nước hay làm sống được người, cũng hay giết người.
- C. Xem bài tập trang 75 bài 29. (đoạn sau)
- 67 25 B. 賢母生孝子；黑犬吠老人；美樹在高山；寒風吹入房中；白雲在山頭
- C. 賢, 愛, 母, 孝
- 69 26 B. 日在天中；寒風吹起；路上無人行；夜黑不見人面；有二人立在樹下
- C. Trong núi có cọp dữ. Bầy thú đều sợ nó. Cọp hay bắt cả người cùn, cũng hay làm hại người.
- 71 27 Xem bài tập trang 80 bài 36.
- 73 28 B. Xem bài tập trang 87 bài 35.
- 75 29 A. 學而不知理如食不知味；登高知天地之無窮
- B. Xem bài tập trang 63 bài 23 và trang 65 bài 24.
- 77 30 B. Xem bài tập trang 79 bài 31.
- C. Xem bài tập trang 67 bài 25 và trang 69 bài 26.
- 79 31 Trăm cơ thể trong thân người mỗi thứ có một chức việc riêng ; chức việc của não là suy nghĩ, chức việc của tai là nghe, chức việc của mắt là nhìn, chức việc của miệng là nói năng, uống, ăn, chức việc của tay chân là làm việc, đi, chạy.
- 81 32 B. Ở góc phía tây nhà tôi có một cây lớn cao độ 60 thước. Mỗi ngày tôi cùng anh và em (tôi) lời lui chơi dờn ở dưới đó.
- C. Xem bài tập trang 93 bài 38.

- 83 33 B. 余父之家甚美；南兒叔父庭中之柳甚高；鄰家之女子有憂思之貌；吾友伯父之男是勤敏之學生
C. Xem bài tập trang 87 bài 35.
- 85 34 B. 每年有十二月，每月有三十日，每日有二十四時。人之一生未達百年，然人皆以百歲為期
C. Xem bài học trang 82.
- 87 35 B. Một phòng sách, trước sau có cửa sổ, chim nhỏ bay vào, người ta vào phòng, chim bèn theo kẻ cửa bay ra.
Cách con sông lớn chỉ mười dặm có i cái nhà ngói, ấy là nhà tôi.
C. 孝子愛父母；慈母縫衣以與子；鄉中有學堂；學生此(1)書往校能學必能行，有學而不能行則為無用之學也。
download sachmienphi.com
- 89 36 B. 有一少兒在此：其髮黑，其目大且明，其右手腕一毛年，其左手腕皆一毛年，人知其為一學生也。
Download Sách Hay | Đọc Sách Online
- 91 37 B. Trong nhà tôi, này cha mẹ, này anh em, này chị em, cộng có hơn mười người. Cha tôi là người ruộng cây lúa lùn lùn, mẹ tôi may quần áo, anh em chị em tôi cũng đến trường học.
C. 小學生每日到校前及放學後對於父母尊長須行敬禮
- 93 38 B. Xem bài tập trang 101 bài 42.
C. Mặt trời mọc, trời sáng. Anh em chị em tôi đều cắp (2) sách đi học ở các trường công trường tư. Trước cửa, trai gái già trẻ qua lại không ngại, xe ngựa nối tiếp nhau chạy.
- 95 39 B. Nước và không khí là thứ rất thiết yếu của đời sống con người. Người ta không thở (thở ra hít vào) trong khoảng vài phút tất chết liền. Người ta không uống trong vài ngày mới chết
C. 小學生每日到校前及放學後對於父母尊長須行敬禮

(1) (2) Xem phần Định chính

- 97 10 B. Xem bài tập trang 103 bài 13.
- 97 46 C. 余家近於市，余父日出外，及晚而歸，余无就學於師校，余姊理家庭諸事，余與弟妹等遊戲竟日。
- 99 41 C. 我家中之人甚衆，母理家庭諸事；父日出外營商；余與弟妹等晨往校求學及晚而歸圍坐燈下以讀書
- 101 42 B. Mọi vật đều có chủ, tỉ như đồ vật (mà) ta có, nếu người khác khi không mà lấy đi, ta chưa có khi nào chẳng ghét họ, thì xét đến việc: vật sở hữu của kẻ khác, ta hoặc khi không lấy đi, người ta há chẳng ghét ta ư.
- C. 我不自立而欲依人；人亦有其身也，何能舍己以謀我乎。人人也，我亦人也，他人能自立，我何為而不能自立
- 103 43 Anh và em đứng dưới trăng. Anh nói: «Trên trời có em với anh sao, chẳng xem kia». Em, theo lời anh nói, quả thấy một cái bóng như con dê, có sừng, có mõm. Em hỏi: «con dê ấy do đâu lại thế?». Anh cười mà chẳng trả lời.
- 105 44 B. Một mình ở quê người làm khách lạ, mỗi gặp tiết tốt (1) càng nhớ cha mẹ, lên núi cao trông xa biết anh em, cắm khắp hoa thù du (2) thấy thiếu đi một người (Đầu thi của Vương Duy đời Đường).
- (1) *Giải lễ*: chỉ ngày 9 tháng 9 (trùng cửu).
- (2) Anh em ông Vương Duy đến ngày trùng cửu cũng leo núi thưởng bẻ cành hoa thù du cắm lên mình để cũng nhận biết nhau từ xa.
- C. 白雲飛，涼風吹，一輪明月在山頭，余家前有古樹二株，牛馬皆為家畜，婦夫皆為食肉饌類
- 107 45 B. 衣為辟身之具。衣服種類甚多，製法各異。人生世間不可不有衣服，須時勤洗濯之，不使之染穢也
- 109 46 A. 八月望日曰中秋：月出自東方，晴天無雲，余與三五朋友散步園中，吾輩相與談話於月下

- 111 47 B. Xem bài 50 trang 117.
- 113 48 B. Áo là đồ để che thân. Các loại y phục có rất nhiều kiểu may cắt mỗi khác. Người sinh ra ở đời không thể không có áo quần. Nên thường chăm lo giặt rửa, đừng để cho nó dơ nhớp.
- 115 49 C. Xem trang 121 bài 52.
- 117 50 A. Trên đời, kẻ giàu người nghèo không đồng nhau. Kẻ lam lũ (cực khổ) không có quần lành mà áo gấm xiêm nhưng của kẻ giàu thì không thể đếm hết. Kẻ nghèo than không có ăn, mà kẻ giàu ngày ăn muốn tiền. Đời này không thể không nghĩ đến.
- B. 若兄知愛弟則弟能敬兄，勿以微毫事而傷骨肉情
- 119 51 墨與筆皆為文房用具，寫字作文則用之；飢時思食寒時思衣
- B. Xem bài tập trang 157 bài 70.
- 121 52 Mặt trời hồng mới mọc, sương mai chưa ráo. Tôi từ nhà cấp sách đến trường, cùng các bạn học dạo bước trong sân trường, thoắt忽 không khí tươi mới.
- 123 53 B. 古語甚多勉人求學則曰：「玉不琢不成器，人不學不知理」戒人多食多言則曰：「病從口入，禍從口出」
- 125 54 C. 中，來，來，而，言，見，鳥
- 127 55 B. Xem bài tập trang 163 bài 74.
- 129 56 Thuở xưa không có viết, đến đời Tần được Mông Điem phát minh ra. Lúc đầu dùng lông nai chế ra, đến sau lại có thử dùng lông dê, lông thỏ mà làm. Gần lại đây người ta phần nhiều dùng bút sắt mà công dụng của bút lông lần lần suy giảm.
- 133 58 B. 古時無槍砲，飛機，炸彈，只用劍戈刀戟或弓箭以相對敵。今日之兵器甚為精巧，人能爭戰在陸地上，在海中或在空中。炸彈一顆能殺害數萬人。
- 135 59 Xem bài tập trang 143 bài 63.

- 137 60 B. 荷兒早起往校，遇大風雨之日；其親曰：「天寒甚，兒曷不輟學一日。」兒曰：「兒聞師言求學之事貴在專勤，勿以不得已之故而輟學；況能屈勞苦者亦有益於身體之一事也。」
- 139 61 Xem bài tập trang 133 bài 58.
- 141 62 Xem bài tập trang 147 bài 65
- 143 63 B. Ghe đi tời đã bị trở lực của nước lại có khi bị trở lực của gió. Chỉ khi nào gió, nước cùng với ghe đi về một chiều thì mới đi mau được.
Xe hơi (t) đi mau hơn thuyền hơi, song xe hơi vận phi so cao hơn; cho nên muốn mau tời thì nên đi xe hơi, còn muốn cho nhẹ phi tời thì nên đi thuyền hơi (tàu thủy).
(t) khi xa: đây chỉ các thứ xe chạy bằng hơi nước như xe lửa chẳng hạn.
- 145 64 B. 李兒與弟自校歸，行數十步，忽有物觸其足，俯視見一鉛筆，乃拾之；弟欲守為己有，兄曰：「此為同學者所遺失，當還其主，凡非者所有，吾勿守之。」
- C. 農夫居鄉以耕為業，若麥，若稻，若苴蘿，若蔬菜；耕耨收穫各有定時，故終歲無暇日焉。
- 147 65 B. Cái dù dùng để che nắng ngăn mưa. Thời xưa người ta lấy giấy làm mát, lấy tre làm cốt, chất nặng mà ít dùng. Gần lại đây thì dùng vải để thay giấy, lấy thép thay tre làm cốt, cân công, phía dưới có móc; (đã) nhẹ, khéo mà tiện cho việc gấp đem theo.
- 149 66 B. 國中之物產因地而殊，甲地之所有餘或為乙地之所不足，有商以轉輸之，乃能取四方之物產集於一地而供者需者交受其利焉。
- 與國外通商其理亦如是。
- C. 我國與中國之農民耕田用牛，歐洲人用馬，古時，人之畜牛馬以載物或為乘用。

- 151 67 B. 蟲于始蟬化細小如黑蟻，後漸食桑而長，蛻皮數次，當蛻皮時則不食不動者二三日，謂之蟬眠。經三四眠即上葉作繭而出；其不破繭而出者則可繅絲以織綢帛之用。
- 153 68 B. 農夫耕田，夏種秋收，終年無暇日焉，菽粟萱蔬皆為農人所產，吾人當敬重之勿以其穢賤而賤之也。
- 155 69 A. Thằng Trưong nhìn đồng hồ trên vách, kìm dãi đã chỉ một giờ, nói rằng: « Giờ đến rồi, sao không đi học ». Đồng hồ chuyển quanh không nghỉ, đến ngày thường kèn đường như bảo người ta rằng: « Thời giờ ới ! Thời giờ ới ! chẳng trở lại này, hãy chầm đứng bỏ luống bông quang âm đây ».
- 157 70 Cách trường học với mười bước có một công viên, đình, đài, ao, đá sắp đặt được thích nghi. Trời sắp chiều, người đi chơi, trai lẫn gái phần nhiều đến công viên, hoặc dạo bước, hoặc ngồi yên tĩnh, hoặc nói chuyện riêng, không ai lớn tiếng làm ồn ào, tùy ý khạc đờm, cũng không ai bẻ hoa bẻ cây.
- 159 71 Chính tả : Xem bài tập trang 173 bài 77
- 161 72 魚生水中，食水藻，魚游水中如人之行於平地上，魚無若跛癱之有足然賴有鰓與尾以舉動；魚有鰓以呼吸空氣；遍身皆有鱗；魚為人最有補養之食品。
- 163 73 A. 短，近，薄，輕，後，小，極，餓
B. Xem bài tập trang 171 bài 77.
- 165 74 B. Có 1 người chủ dạn dừa ở rằng: « Nếu có khách lại, thì nên hỏi « quý khách là gì » rồi s. « mời thông báo lại ». Một ngày kia, người lang giềng là Trương-Sanh đến để gặp chủ nó, dừa ở hỏi người ấy rằng: « Xin hỏi quý khách của Trương-Sanh? ». Cái ngu của nó thật là đáng cười.
- 167 75 B. 用物不可粗心，亦不可任性，若隨手拋置則物必易損而一錢不可復完矣，若任意浪費則物必一耗而一去不可復返。

矣。他日如須再用惟有再出其勞力與金錢而已離悔矣哉

- 169 76 B. 人初生時，飢不能自食，則父母乳哺之。寒不能自衣則父母擁抱之；有疾病則為之延醫調藥；平日則為之留意寒暖飲食，幼時教之言語，教之行止，至三四歲時或致之幼稚園。七八歲以上令入學校或習種種職業使足以自立。

- 171 77 B. Thuở xưa, Mạnh-tử vào buổi riêng; vợ ông đương ở trần trong đó, Mạnh-tử không bằng lòng, đem cáo với mẹ rằng: «Vợ nó vô lễ!» Mẹ bảo: «Chính mày mới vô lễ. Lễ chẳng bảo như thế này ư: «Sắp vào ngõ thì hỏi có ai không? Sắp lên thềm thì phải lên tiếng, sắp vào cửa thì mắt phải nhìn xuống, như thế là không thừa vào lúc người ta không phòng bị kịp.»

- 173 78 A. 惡，同

忿，作「行」

- B. Giữa lúc xuân hạ, khi bản ẩm áp, trăm hoa thành nở, hương khí tỏa khắp nơi, loài côn trùng cũng đi đi phát động, lúc thì bướm bướm dập dờn nhún sắc vờn đẹp, qua lại bay múa trong hoa, hút mật hoa để ăn. Lũ nhữ đông cho là dễ ưa, thường đuổi theo dập.

- 175 79 B. Xem bài tập trang 183 bài 83

- 177 80 B. Xem bài tập trang 203 bài 93

- 179 81 B. 因，所，足，之，方，公，受，理

- 181 82 B. Xem bài tập trang 203 bài 93

- 183 83 B. Trên bờ sông nhà của thuyền chài ở xóm xít¹ tự thành thôn xóm. Ngoài cửa nhiều cây thủy dương, đón gió mùa bay khi thức khi ngủ. Dưới gốc thủy dương (thì) cột ghe chài, các đồ lưới, cần đều đủ cả. Lúc nước trào lên, cá theo sóng nhóm lại, (thì) buông ghe mà bắt cá, tập thành việc thường.

- 185 84 C. 馬為家畜，性極馴，可以乘，可以輓車。馬善走，一時之間馬能跑到二十或三十公里。

良馬行馳終日不倦然要得飽食

- 187 85 A 虎猛獸也；一脊長嶺山谷響應，以是百獸畏懼而不敢近；然獵人設陷阱虎入其中，雖威猛亦無所用，此無他，虎之所恃者力，人之所恃者智也

- 187 85 B. Gọi là cường quốc, chẳng những gọi đất rộng người nhiều, cũng chẳng phải chỉ gọi (nước có) quân bị đầy đủ, mà điều cần yếu là dân (trong nước) phải có tinh thần tấn thủ, quốc gia có chế độ hoàn thiện. còn (ngoài ra) như việc học vấn, như thực nghiệp cũng là các vấn đề khác, đều có cái thế ứn ứn mỗi lúc một lên. Kể ra nguyên do rất nhiều, chẳng phải một sớm một chiều mà đến (địa vị cường quốc) được. Nói tóm lại, thì là do nơi mọi người đều cố gắng làm nên người dân lương thiện, hiệp sức lại đề toan lo (việc nước).

- 189 86 C. 狻猊中之靈敏者為猴，頭小而圓，形頗似人，有四足，能起立，產於深山巨林之中以果實為食，善攀登，性燥好動，可教以技藝

- 191 87 B. 中，株，逢，開，美，枝，上，繞

- 193 88 B. 猫捕鼠，犬守戶，各有其才，人之畜之亦因其才而定其職也
若猫見鼠而不捕犬過盜而不吠，則謂之曠職也

- 195 89 B. Ân tử đi sứ nước Sở, vua Sở ban rượu cho Ân tử (uống). Rượu say, thì có kẻ lại trối một người đến trước vua, vua hỏi: «Kẻ bị trối ấy là người nào vậy». Kẻ lại thưa: «(Bẩm) là người nước Tề vậy; nó mắc tội trộm cắp». Vua nhìn Ân tử bảo: «Người nước Tề vốn lành nghề trộm cắp ư?» Ân tử đứng dậy (lị tịch: ba chiếu, ba chỗ ngồi để tổ vẽ cung kính) đáp rằng: «Anh (tên Ân tử) này nghe rằng cây quít sinh ở Hoa Nam thì là cây quít mã sinh ở đất Hoa Bắc thì là cây chỉ (loại chanh), là thì giống nhau mà trái thì không đồng nhau, tại sao như thế, vì thủy thổ khác nhau vậy. Người dân

sinh ở đất Tề thì chẳng trộm cắp, vào đất Sở thì sinh trộm cắp, (không biết) có phải vì đất đai ở Sở xuôi cho kẻ dân ấy hóa trộm cắp chăng?

- 197 90 B. 植物之中有類於動物者，以指觸含羞草，其葉遂縮，枝亦下垂；又有捕蟲草者，葉上有毛，毛中有液，蚊蠅之屬偶觸其毛，則捲而食之，積久盡消如食物之入胃然，或以小片牛肉投之，其被食猶蚊蠅也。
- 199 91 B. 沙漠之中，晝間日光反照，望見皆赤，無以蔽之，故氣候甚熱；夜間：日光一失，熱氣易消，其則空中水汽弱寒冷砂石而變為霜霰，故凜冽異常。
- 201 92 B. Xem bài tập trang 207 bài 95.
- 203 93 B. 春雨細如絲，行人衣不濕，花木暗中滋，夏雨聲震耳，水潦積途中，庭階淨如鏡，秋雨漸生涼，澗向芭蕉上，時還打紙窗。
- C. Xem bài tập trang 177 bài 80.
- 205 94 B. 昔者，黃帝與蚩尤戰，軍士失路，帝乃製作指南車，因此勝蚩尤。其後二千年我國帝王遣使入貢白雉於周王；及返忘却歸路，周公乃為之制作指南車，使臣方能歸入國境。
- 207 95 B. Một thương nhân đi trong núi. Có một tảng đá lớn lấp mắt đường đi. Người ấy không do theo ngã nào đi ra được, bèn đem hết sức ra để dời đá. Đá trở lại không động đây. Không biết làm sao được, bèn ngồi ở bên đường để đợi người sau đến. Giấy lát, hai ba người đi dằng cùng theo đến. Mỗi người đều lấy sức mình ra dời đá. Đá vẫn không chuyển động. Cả bọn đều biết rằng sức một người không làm gì được, bèn hợp sức lại lật tảng đá. Đến lúc ấy, đá mới chịu dời chuyển xuống chân núi.
- 209 96 B. Xem bài tập trang 215 bài 90.
- 211 97 B. Xem bài tập trang 115 bài 50.

213 98 B. Mưa xuân suốt sáng. Mây trời phủ đen trời (Mây: mực, đen như mực); rất dễ làm bại hình, thậm chí như của người ta vậy. Rồi một ngày, gió nhẹ phất phất, mây cuốn mưa tan, đi ra xa, nắng sáng, màu xanh sắc biếc tươi tắn (*đẹp tươi*); muốn nhớ giọt, ý nói sau cơn mưa, còn trời lại chỉ nghe tiếng nước ở ruộng chảy róc rách, cùng la tiếng la nghe của bác nông phu, tiếng chim Bồ câu gọi lạnh, gần xa hòa nhau. Tình này cảnh ấy thật đã nên một bức vẽ xinh đẹp vậy.

215 99 A. 依地繞日一週為一年，是乃陽曆，一年分為十二月，一月乃三十或三十一日，惟二月有二十八日；於潤年則有二十九日；大抵四年間有潤一次

B. Điều thường thức của người ta vốn do đọc sách mà có. Song, cái mục đích cầu học không phải chỉ dừng ở đây; như thần thò tay lấy dầu mà rèn luyện, đức tánh lấy dầu mà đường thành, sự tổ chức công việc lấy dầu mà có trật tự thích hợp với thời nghỉ, mọi nơi mọi việc đều phải chú ý đến.

217 100

Phiên dịch ra Việt ngữ

Chàng Trương tánh khinh suất, nói to đi mạnh. Ở bên (xem) như không nghe gì. Chàng Trần thương quý chính đó. Chàng Trương nói rằng: «Đó là sự tự do của tôi, không cần dự đến việc của ai khác.» Ngày khác, hai chàng đi ghé đến một chỗ trọ. Người trên ghé nói ồn ào, chuyện trò với nhau không nghe rõ tiếng. Chàng Trương tức giận lắm. Chàng Trần bảo: «Anh cũng biết sự ồn ào đó là xâm phạm đến tự do kẻ khác ư. Vậy thì cần việc cao đàm hùng biện của anh nào có khác với việc ấy.» Chàng Trương nói: «Tôi biết rồi!»

TỰ VỰNG

(Những số trong dấu ngoặc là số bài học chung cho cả hai trong)

A Â

A	阿	Dựa vào. Nhờ vào, dựa theo (66, 103)
Á	亞	Dưới một bậc, xấp xỉ. Tên một trong 5 châu (108)
	啞	Câm. Tiếng qua kêu (20, 74, 102)
Ăc	惡	Xấu. Hung dữ (48) Một âm Ồ
Ai	埃	Bụi bặm (21, 38, 108)
	哀	Buồn thảm (17, 74)
Ái	愛	Thương, yêu, tiếc (28, 30, 42, 43, 60, 83, 97, 100)
An	安	Yên, không có nguy hiểm. Sao ? Đâu ? (7, 29, 36, 64, 80, 86, 97, 105)
Ăn	餐	Cái bàn. Xét (10, 49)
	按	Tay bấm vào. Át đi, khảo xét. Theo thứ tự. Cút vào một việc mà xét việc khác (62)
Ang	盎	Cái chậu (102)
Anh	英	Tên chung loài hoa. Thù hoa tốt nhất. Phần tinh túy. Kẻ tài năng hơn người (62, 108)
	嬰	Cái bình miệng nhỏ dùng để (79)
Ảnh	影	Bóng (23, 62)
Ao	熬	Cũng đọc Yêu. Xem Yêu (104)
	熬	Lơ lửng, trôi vơi. Đột 斗 Lờ lờ (89)
Áo	罩	Cái trùm che cho mình (45)
Áp	壓	Dấn dẫm, bước lại gần. Xếp gần lại (77, 102)
	鴨	Cen kư (64)
Ăm	音	Tiếng (17, 70, 74)
	陰	Khí âm (104)
Ăm	飲	Uống (73, 75, 95)
Ăn	恩	Lòng lo lắng. Cảm tình đậm đà (37)
Ăn	印	In. Cái phù hiệu của vua, quân. Dấu dấu vết. Hợp nhau (54, 108)
Ăn	隱	Tránh đi, dấu đi. Kín (82, 96)
Ấp	接	Đón tiếp (68)
	邑	Một chỗ đất nhỏ. Một huyện, Lũng, Xã (106, 107)
Ấu	幼	Tên một trong 5 châu (22, 100)
	鰓	Cái chậu nhỏ (75)
Ấu	幼	Trẻ, non (97)
Ấu	幼	Mùa (16)

B

Ba	巴	Tên đất (108)
	波	Sóng, nước dấy sóng (68, 89)
Ba	爬	Bò. Quào gài (74)
Bá	伯	Bác. Người lớn tuổi (24, 80, 108)
	柏	Một loài cây đồng loại với cây thối. (64)
	播	Gieo giống. Vãi tung ra (102)
Bà	把	Cầm, nắm (11, 103)
Bác	博	Rộng. Đánh bạc (30, 42, 43, 52, 89, 107)
	搏	Đánh, tấ. Bắt lấy, Đánh nhau (79)
Bạc	薄	Mỏng manh. Nhỏ nhen Bạc bến (70)
Bách	百	Số trăm (1, 44, 54, 58, 74, 76, 79, 83, 96)
Bạch	白	Trắng. Sạch. Rõ ràng. Bày tỏ ra (14, 54, 74, 83)
	帛	Lụa (45, 65, 67)
Bài	排	Chê bai. Đuối trừ. Bày ra (10, 18, 21, 50, 96)
Bái	拜	Lạy. Trao chúc (43)
Bại	败	Hư hỏng. Thua. Đồ bề (44, 48, 50, 101)
Bàn	盤	Cái mâm, cái thùng tám Quanh co. Cạn hò (63, 98)
Bán	半	Một nửa (74)
Bạn	伴	Bồ bạn. Lắm bạn (54)
	畔	Bờ (108)
Bản	本	Cốc cây. Cốc mọi sự. Vốn. Bản sách. Cũng đọc
		Bản (7, 20, 49, 53, 75, 84, 107, 108)
Bàng	旁	Một bên (15, 34, 72)
	膀	Bàng quang — 膀 : Bóng dài (18)
Bào	胞	Cái bọc (18)
	絕	Cá mồm (31)
Bảo	抱	Ôm, bồng. Mang trong lòng (77)
	飽	Ăn no. Nhiều (80)
Bát	滗	Đổ nước. Hung bạo (53, 77)
	八	Số tám (1, 105)
Bạt	跋	Nhảy qua (73, 107)
	拔	Rút lên. Cất nhắc lên (102)
Bắc	北	Phược Bắc. Chạy thua (34, 59, 104, 108)
Băng	冰, 冰	Giá ; lạnh Trong sạch (12)
Băng	朋	Bè bạn (31)
Bần	貧	Nghèo, thiếu thốn (36, 37, 41)

Bất	不	Chẳng, không (19, 20, 21 ; 30, 31, 33, 34, 36, 40, 43, 44, 39).
Bi	悲	Thương xót ; Buồn lo. Thương hại (17, 42, 74, 84)
	彪	Con bi, một loài gấu lớn (79)
Bì	皮	Da. Mặt ngoài. Tiền tệ (19, 21, 45, 73)
	疲	Mệt mỏi (88)
Bị	備	Đầy đủ. Phòng bị (32, 67)
	被	Chịu, mắc phải. Khấp. Cái chần. Mền (21, 48)
Bi	彼	Kia. Người kia. Cái kia (35, 43, 77, 86, 105)
Bích	碧	Thứ đá xanh biếc. Màu biếc (14, 32, 39, 102)
Biên	邊	Bên cạnh. Bờ sông. Chỗ giáp giới (16, 42, 97, 101)
Biền	犍	Hai ngựa đi kèm nhau. Cặp kè nhau (80)
Biến	變	Thay đổi, không thường. Điều tai vạ xảy ra (45, 66, 80, 91, 95, 100)
	遍	Khắp cả (75)
Biện	辯	Tranh luận điều phải trái (98)
Biển	徧	Hình đẹp. Nhỏ. Một phiên (68)
Biệt	別	Chia ra. Riêng. Phân biệt (41)
Biểu	表	Bày ra ngoài. Cái đồ biểu. Cái bảng chia loài mà chép. Tờ tấu (19, 62)
Binh	兵	Lính. Đó quân lính dùng. Mũi nhọn (56, 57)
Bình	瓶	Cái đồ bằng đất hoặc pha lê để đựng nước : cái bình (10)
	平	Bằng phẳng, đều nhau. Yên ổn. Thường. Hòa hảo (59, 84, 87, 88, 89, 104, 106)
	砵	Tiếng một vật nặng rơi xuống nước (72)
Bính	餅	Bánh làm bằng bột (49)
Bồ	哺	Cũng đọc Bộ : ăn. Mớm cơm (74)
Bồ	葡	Cây nho
Bố	布	Vải. Tiền. Tuyên cáo ra. Chia bày ra (10 35, 45, 47, 65, 67)
Bộ	步	Bước. Đi. Trình độ (23, 34, 42, 73, 102, 105)
	部	Thống suất. Chỗ dinh thự quan sở. Từng bộ môn (15)
Bồ	捕	Bắt. Đi tuần (20, 68, 70, 89)
	補	Vá lại. Bù lại (73)
Bồi	徧	Bồi hồi — 徧 ; dùng dằng đi ở (106)

Đổi	背	Sau lưng. Mặt trái (5, 15, 72)
	倍	Bọn, pho (74)
Đội	背	Quay lưng lại với nhau. Trái ngược (51)
	倍	Gấp lên nhiều lần (65)
Đón	春	Chạy Theo trai (69)
Bồn	春	Cái sọt (88)
	本	Xem Bản
Bỗng	茫	Cò bông bông (102, 105)
Bút	筆	Cây viết. Bút chép (11, 17)
Bức	屈	Khò rộng cây vải (41, 54, 87)
	逼	Cưỡng hiếp. Chặt hẹp. Gân tạn nơi.

C

Ca	歌	Hát, ca (39, 100, 102)
Cả	個	Cái (43)
Các	各	Mỗi cái, mọi cái (29, 49, 54, 81, 89, 102, 93)
	同	Lầu gác.
Cách	隔	Cách cho. — 隔 đã mòng phân cách hai bên (18)
	认	Làm cho chính lại. Cầm động. Chống cự. Trở ngại. Phương thức (85)
Cai	裁	Cắt đứt. Một vạn vạn (100.000.000)
	裁	Rẽ cây (85)
Cái	角	Xin, xin ăn. Cấp cho (46)
	上	Cái nắp. Dậy nắp. Che. Biri vì Đáng là. Cái lọng.
		Cái dù. Hơn hết (50, 53, 89, 98)
Cam	甘	Ngọt. Thích tại. Đành lòng (20)
Cảm	帶	Dám. Không sợ (51, 57, 76)
Can	杆	Cái gậy (18)
	子	Cái cần câu. cái sào (68)
Cán	幹	Thân mình. Thân cây. Cái cán, cái chuỗi. Đám đường. Cán ngựa. Sửa sang, chỉnh đốn. Cái khuôn rão trên giầy (15)
Càng	港	Chỗ nước sông chia nhánh ra. Cửa biển (108)
Canh	丹	Cây thuốc. Sinh hoạt với một nghề (4, 102)
	更	Sửa, đổi. Từng trải. Một phút. năm trong một đêm (65, 93, 102)
Canh	究	Cuối cùng. Xong. Dẹp rồi. Quay lại (73)
Cảnh	記	Xem Kinh (10)

景	Tường mền. Về ánh sáng. Hình sắc. Sáng lớn (3, 39, 41, 100, 101, 104)
境	Bà cõi. Cảnh ngộ mình gặp. Phong cảnh. Trình độ (36, 41, 106)
Cao 高	Trên cao. Vượt lên cao. Bón giá đắt (3, 13, 26, 43, 52, 88, 93, 102, 106, 108, 32)
膏	Mỡ. Thuốc cao. Béo tốt. Ôn huệ (72)
Cáo 告	Báo cho biết, xin phép (27, 44, 74)
Cán 很	Rể cây. Cái gốc của mọi sự việc (83, 105, 108)
跟	Gót chân (78)
Căng 矜	Thương xót. Kính trọng. Trang trọng. Khoe khoang giữ gìn (85)
Cầm 琴	Đàn cầm. thứ đàn có 5 giây nay có 7 giây (9)
禽	Tên chung các loài chim (4, 74, 81, 106, 107)
Cấm 禁	Cấm không cho làm cái gì. Giãm. Tránh. Chỗ vua ở (14, 100)
Cần 巾	Khăn lau tay. Khăn拭 đầu (11)
筋	Giàn, bắp thịt (19, 22)
Cần 勤	Nhọc lòng hết sức. Khó nhọc. Chăm (21, 38, 44, 107)
熟	Khăn vó (37)
Cận 近	Gần. Giống nhau. Thân thiết. Tâm thường. Quê mùa (20, 31, 78, 89, 97, 98)
Cần 欠	Chỉ, chẳng qua (109)
Cấp 急	Mau gấp. Khẩn thiết. Khôn khéo (27, 44)
Cập 及	Đạt đến. Kịp bằng. Với, và (28, 29, 55, 64, 77, 81, 91, 98, 102, 106, 108)
Cầu 求	Tìm. Xin. Mong mỏi. Tham lam. Trách cho phải làm (38, 46, 47, 54, 67, 76, 79, 80, 86, 90)
球	Khối tròn. Khánh ngọc (87, 89, 96)
Cầu 垢	Bụi bặm (21)
購	Mua hàng
Câu 舅	Ach em của mẹ. Cha chồng (một âm Cựu)
Cầu 苟	Sơ sài không chắc chắn. Nếu ; dẫu (44, 50, 55)
Cộng 共	Cùng đọc cộng. Chung cùng nhau (28, 71, 84, 103)
Cô 姊	Con út cha. Một mình. Phụ phàng. Quê hẹp. Lối tự khiêm xưng của các bậc Vương hầu (83, 105)
Cố 故	Cho nên: Việc. Cố, nguyên nhân. Cố. Chết (21, 28, 29, 31, 40, 48, 53, 55, 62, 63, 69, 80, 91, 95, 96, 97)

	國	Vững bền. Bì lậu. Nhiều lần. Vốn (67)
Cồ	古	Xưa. Cũ. Đời xưa (31, 32, 43, 56, 57, 58, 62, 91, 104).
Cốc	谷	Hố nước. Giòng nước giữa hai trái núi. Hang. Lỗ sâu (69, 91)
Công	公	Ông. Cha chồng. Trước công Việc chung. Không có tư tâm. Mọi người (21, 34, 57, 88)
	功	Thành hiệu. Việc khó nhọc. Sự nghiệp (44, 47)
	攻	Dùng binh đánh Sửa trị. Chăm học (56)
	工	Khéo léo. Làm thợ (65, 67, 69, 91, 103)
Cốt	骨	Xương (19, 22, 37, 60).
Cơ	幾	Hầu như. Cái điểm trước (105) Một âm Kỳ.
	機	Máy móc. Nhịp, lúc. Trọng yếu. Khéo léo (18, 57, 91)
	奇	Lẻ, số lẻ (96) Một âm kỳ.
	飢飢	Đói. Mất mùa (19, 48, 49, 66, 73).
	肌肌	Da.
Cu	俱	Xem Cầu.
Cù	趺	Giỏ lớn (Một âm Cù) (87)
Cụ	俱俱	Kính hải. Kính sợ. Hạch dọa người ta (17, 23)
	具	Đủ đầy. Hoàn toàn. Đồ đạc. Tài năng (54, 67)
Củ	矩	Cái đồ dề vẽ hình vuông. Phép tắc (55)
Cúc	菊	Hoa cúc (82, 101)
Cung	宮	Nhà lớn. Một tiếng trong ngũ âm (32, 67)
	恭	Kính cần (6)
	弓	Cái cung dè bắn (79)
	供	Bày tỏ, vâng chịu. Tự nhận Cắp cho (81, 90)
Cùng	窮	Cuối hết. Nghiên cứu. Tìm tòi. Kiệt hết. Khốn khổ (105)
Cư	居	Ở. Chứa trữ (8, 10, 15, 16, 31, 32, 36, 38, 40, 64, 72, 74, 83, 84, 89)
Cự	巨	To lớn (59)
	拒	Chống lại; phản đối (50)
Cử	舉	Cất lên. Nối dậy. Đẩy lên. Đưa lên. Tiến dẫn. Biên chép. Khen ngợi. Bay cao. Thi đỗ. Sinh đẻ. Tất cả (19, 23, 97, 105)
Cực	極	Đồn đùng. Rối, lảm. Cuối cùng. Hai đầu trái đất. Đì đầy. Xấu nhất. Ngồi vua. Vô cùng (16, 87, 90)
Cước	腳脚	Ổng chân. Đi đường. Chú thích ở phía dưới bài (19)

Cương 剛	Cũng đọc Cang : Cứng (19)
綱	Cái giềng lưới. Cái chủ não (6)
Cường 強	Mạnh. Nhiều hơn chút ít (22, 56, 57, 64, 71, 91)
Cừu 仇	Thù hằn. Giận hờn. Người đối địch (43)
Cứu 救	Giúp đỡ. Vớt khỏi nơi tai nạn. Chạy chữa (61)
Cựu 舊	Xem Cũu (50)
舊	Cũ, xưa, quen
Cửu 舅	Ông cậu. Cha chồng (24)
久	Lâu (61, 72, 73, 77, 91, 96)
九	Chín, số chín (1, 96)
咎	Xấu. Tội lỗi. Tai hại. Đều tội cho (50)
Cửu 韭	Rau họ (64)

CH

Chàng 撞	Đánh. Đâm vào (9)
Chánh 正	Cũng đọc Chính . Xem Chính (12)
Chân 真	Thực, không giả dối (68, 80, 84)
Chất 質	Vật thể. Tính chất. Gạn hỏi. Thật thà, thuần phát. Chỗ cốt ý (90, 90)
Châu 朱	Màu đỏ. Sơn (4)
洲	Cồn, bãi sông. Đại lục (92, 108)
舟	Thuyền, ghe. Dĩa đựng chén rượu. Mang đeo lấy (15, 34, 52, 58, 68, 89). Cũng đọc Chu
周	Vòng tròn. Đến nơi đến chốn (59, 82, 108). Cũng đọc Chu
週	Vòng quanh. Một tính kỳ 7 ngày (54)
珠	Hột ngọc sinh ở mình con trai. Hình tròn. Vật hình tròn như hạt trai (57, 86, 89)
Chế 制	Phép định ra. Làm ra. Đặt ra. Bó buộc. Chống lại (32, 53)
製	Máy áo. Làm ra (45, 54, 62, 91, 92, 104)
Chi 之	Đi, qua. Chưng. Ấy. Của. Làm. Đây (15, 17, 22, 23, 28, 29, 30, 32, 34, 35, 36, 39, 40, 41)
脂	Dầu mỡ. Béo tốt. Gắn kết (73) Cũng đọc Chi
肢	Chân tay (15)
支	Chống chọi. Chia rẽ ra. Con thứ. Tiêu dùng. Cầm giữ. Nhánh sông (60)
枝	Cái cột nhỏ. Cành cây. Từ một cội gốc chia ra. Tán loạn (82)

Chỉ	至	Đến. Rất. To lớn
	志	Ý muốn. Ý riêng (17, 44, 70)
	實	Lấy tài vật hoặc người dè làm tin (46) Xem Chất .
Chỉ	只	Chỉ có (86, 105)
	祇	Những. Cũng đọc Chỉ hay Kỳ (80)
	止	Thôi, dừng lại. Đì đến. Đứng chỗ. Ngăn cầm (78, 92)
	旨	Vị ngọt. Ý tứ. Mệnh lệnh vua (42, 44, 75)
	脂	Mỡ. Dầu đàn bà xức tóc (73)
	指	Ngón tay. Ý hướng. Chỉ trỏ. Xoay về. Trách (13, 19, 54, 92)
	趾	Ngón chân (19, 73)
	紙	Giấy (34)
Chích	隻	Lẻ loi. Chiếc. Một chiếc (44)
Chiêm	瞻	Ngang mặt lên trông (41)
Chiên	鯉	Cháo đặc (63)
Chiến	戡	Đánh nhau. Tranh hơn thua cùng nhau. Sợ
Chiết	折	Bẻ gãy. Chịu khuất. Phán xử (83)
Chiếu	照	Ánh sáng mặt trời. Văn bằng. Soi sáng. Thông cáo. Y theo (41, 105)
Chính	正	Phải ; Ngay. Thích đáng. Sắp đặt lại. Đầu năm. Chủ trì (12)
	政	Việc chính trị. Việc nước. Chủ trì.
Chỉnh	整	Có thứ tự. Ngay ngắn. Sửa ngay lại. Cẩn xứng Nguyên thê hoàn toàn (103)
Chơn	真	Xem Chân (80)
Chu	朱	Xem Cháu : Sơn đỏ (14)
	週	Vòng quanh. Một tình kỳ bảy ngày. Cũng đọc Châu .
	舟	Ghe, thuyền Dĩa đựng chén rượu. Cũng đọc Châu (15)
	株	Gốc cây. Số cây cỗi (83, 84)
Chú	注	Rót nước vào. Đề ý đến. Ghi chép, hoặc giải nghĩa
	備	Rèn, đúc (57)
Chủ	主	Người chủ. Người cốt cán trong 1 công việc. Căn bản. Tự mình chủ trương. Chuyển về. Thiên thần (7, 17, 18, 19, 36, 56, 61)
Chuẩn	準	Phép tắc. Cái dè đo mặt bằng Định chắc Cái sống mũi (62)
Chúc	勗	Cháo. Một âm Dục có nghĩa : Mua, hay sinh đẻ (63)

	端	Gòì. Phó thác. Dặn lại (74)
Chùy	錘	Lấy giầy treo thòng xuống (89)
Chuyên	專	Đề lòng về một việc gì Chuyên về một mặt. Tự tiện (50, 54)
Chuyển	轉	Động dầy. Lăn. Vận tải. Truyền đi. Dời đi chỗ khác (50, 67, 92, 95, 96)
Chuyết	輟	Đình lại. Thôi (27)
	綴	Xem Xuyết (100, 101)
Chung	鐘	Cái chuông Dụng khí đo giờ (đồng hồ) (9, 62)
	鍾	Đồ đựng rượu. Đồ đo lường : 6 hộc 4 đấu. Tự hợp lại Un đúc lại
	終	Cuối cùng. Hết, chết. Trọn vẹn (52, 83)
Chung	衆	Nhiều người Đông (28, 51, 75, 82, 94)
Chùng	踉	Gót chân (19)
	種	Hạt giống Giống người. Gieo giống (63, 64, 81, 102, 106)
Chư	諸	Các, chỉ số nhiều. Ở, nơi (dùng như 於) (44, 46, 84)
Chữ	儲	Xem Trữ (73)
Chữ	責	Năn (48)
Chức	織	Đệt vải (65)
	職	Việc mình phải làm (48)
Chưng	蒸	Khí lửa bốc lên như 蒸 Nấu cách thủy. Hông, hâm, un, nung (48)
Chứng	證	Nhận thực. Bằng cứ (97)
Chước	斫	Chém (84)
Chương	章	Bài văn. Văn thư của bầy tôi dâng vua. Điều kiện trong pháp luật. Cái dấu hiệu. Quần áo (39, 100)
Chướng	障	Che lấp. Bình phong (45, 47)
Chưởng	掌	Bàn tay. Lấy tay mà đánh. Chức mình giữ. Tát ? tại người.
Chấu	肘	Xem Trứ (15)

D

DA	耶	Vậy, sao ? Vay ? (43, 63, 80, 105, 108)
Dạ	夜	Ban đêm (2, 27, 39, 62, 74, 87)
Đã	也	Vậy. Là (21, 28, 34, 35, 36, 40, 41, 45, 47, 48, 50, 51, 52, 53)

	野	Đồng nội. Chỗn dân gian (40, 101, 108)
Danh	名	Tên người hay vật. Nổi tiếng (68, 80, 83)
Dân	民	Người trong nước hoặc trong 1 địa hạt (28, 89)
Dẫn	引	Trương cung lên. Kéo đến. Đem đến. 10 trường là một dẫn
Dật	逸	Lắm lỗi. Ở ăn. Yên vui. Vượt ra ngoài tầm thường (82)
	溢	Nước đầy tràn ra ngoài (94)
Di	遺	Sót mất. Thừa ra. Để lại cho người sau. Tặng biểu (107)
	移	Đời đi, đời đi, chuyển đi (88)
Di	夷	Rợ phương Đông theo người Trung Hoa ngày xưa. Vui vẻ. Làm thương hại. Giết (59)
	姨	Dì, chị em của mẹ, hoặc em của vợ (24)
	怡	Vui vẻ (34, 102, 106)
Di	以	Nhân vì. Dùng. Lấy. Đem lại. Để mà Cho đến (17, 21, 34, 35, 38, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 48, 55, 56,)
	已	Thôi. Đã rồi (17, 37, 44, 46, 47, 48, 66, 77, 88, 93, 103)
Di	異	Khác. Quái lạ. Riêng, đặc biệt (43, 48, 52, 54, 67, 77, 78, 89, 97)
	肄	Học tập. Thừa ra. Khó nhọc (29)
	易	Để dàng. Một âm Dịch (32, 38, 48, 53, 73, 77, 83, 90, 91)
Dịch	易	Đổi. Tên bộ sách Dịch. Một âm Di (100)
	役	Việc trong quân lữ. Sai khiến làm việc (18)
	绎	Kéo sợi tơ. Sắp đặt. Nối nhau không dứt. Suy cứu sự lý gọi là diễn dịch (34)
	液	Nước, chất lỏng (21)
	腋	Nách (15, 60)
Diệc	亦	Cũng (17, 23, 40, 41, 48, 49, 51, 53, 54, 55, 58, 63, 77, 89, 105)
Diêm	鹽	Muối (90)
Diễm	艷	Nhan sắc đẹp đẽ. Sáng sủa. Ưa mến. Cũng đọc Diễm
Diên	鉛	Chì (90)
	延	Dài. Mời rước (27, 35, 54, 63, 65, 79)
	涎	Nước dãi (16)
	焉	Trợ từ có nghĩa vậy. Thế vậy. (30, 81, 82, 101)
		Một âm Yên.
	面	Mặt. Mặt ngoài. Bề mặt (16, 19, 27, 34, 39, 41, 88, 89, 92, 94, 95)

Diệp 葉	Lá cây. Cánh hoa. Quyền sách. Tờ giấy. Thời đại (45, 60, 66 68, 101)
Diêu 窰	Lò nung gạch, nung vôi, nung đồ sứ. Chỗ đi ở (42)
遙	Xa (42) Cũng đọc Dao
搖	Lay động (83) Cũng đọc Dao
飈	Phiêu diêu 飈 — : gió thổi (83)
Diệu 妙	Tinh khéo. Tinh đẹp
曜	Ánh sáng mặt trời. Chiếu sáng. Mặt trời, mặt trăng và 5 vì sao Kim Mộc Thủy Hỏa Thổ gọi là thất diệu.
Dinh 盈	Đầy. Cũng đọc Doanh (96).
Do 由	Từ đó. Bởi đó. Nơi theo. Nguyên nhân (49, 65, 81).
猶	Giống như. Còn. Ấy là. Cũng đọc Du (95, 100, 101).
Doanh 盈	xem Dinh (96)
Dống 勇	Sức mạnh. Quân lính. Cũng đọc Dũng
蛹	Con nhộng ở trong cái kén. Cũng đọc Dũng
Du 遊	Đi chơi (24, 42, 55, 95, 98, 105, 106, 107 ; 108)
潑	Bơi trên mặt nước. Bơi vơi không định. Đi chơi (53, 68) download sach mien phi
輪	Chuyên chở. Đem vật đến cho người. Thưa. Cùng đọc Thâu (50, 67)
史	Tu du 頂 — : giấy lát, chốc lát (52)
腴	Chỗ thịt béo và mềm. Đất béo tốt (68)
抽	Con dàu (24)
攷	Nói nhin, làm cho khoái tai người nghe.
油	Dầu (60)
Dú 觸	Cửa sò. Mỏ mang (8, 95)
愈	Hơn. Càng thêm. Lành bệnh (27, 79, 80, 86, 93)
Dục 育	Nuôi nấng. Để con (22)
浴	Tắm (21)
欲	Muốn. Ham. Lòng muốn (44, 54, 69, 70, 80, 105)
鬻	Bán (56)
Duyệt 曳	Dẫn đem đến. Kéo đến (71)
Duy 惟	Tưởng nhớ. Chỉ một mình. Nhưng mà (27, 40, 47, 49, 67, 84, 87, 90, 95, 96, 100)
Dung 容	Tiếp nhận. Bao bọc. Dáng mạo (50, 54, 101)
溶	Tan vào trong nước (73)
Dụng 用	Dùng. Sai khiến (41, 45, 47, 55, 59, 60, 62, 67, 73, 77, 78,, 81, 86, 90, 91)

Dúng 頓	Con nhộng (63)
Dư 余	Tôi. Nhân vật đại từ tự xưng (39, 43, 40, 83, 104)
	Cấp cho. Đồng 余
Dự 預	An vui. Trước khi việc xảy ra. Can thiệp vào (107)
	與
	Tham dự vào. Một âm Dữ
	Khen ngợi. Tiếng tốt (56)
Dữ 與	Cùng với. Giao hảo với nhau. Cho. Cấp cho. Cho là được (15, 18, 20, 27, 28, 29, 31, 32, 39, 42, 46, 54, 72, 76, 81)
Dược 躍	Nhảy (4, 103)
Dương 揚	Dấy lên, cất lên. Khen ngợi. Ró rệt
	揚
	Cây dương liễu (33, 64)
	羊
	Con dê (64, 102)
	洋
	Biên (92, 108)
Dưỡng 養	Nuôi nấng. Sinh con (64, 73, 95)
	
Đa 多	Nhiều. Hơn. Ngợi khen (29, 30, 41, 44, 48, 63, 71, 89, 90, 91, 95, 98, 103, 107)
Đà 駝	Lạc đà 駝 — : Một loài thú sống ở Sa mạc (73)
Đặc 鐸	Cái mõ (9)
Đài 臺	Cái nhà làm cao đứng trông xa được. Tiếng tôn xưng người khác. (32)
	苔
	Rêu mọc ở đá. Nền đất (14)
Đái 帶	Cái đai áo. Đeo mang. (104)
	戴
	Đội trên đầu. Tôn phụng (11, 52)
Đại 大	To lớn. Tự kiêu. Tiếng tôn xưng người (3, 13, 32, 52, 54, 55, 64, 68, 71, 78)
	代
	Thay, thế. Đòi (17, 23)
Đãi 待	Đợi. Đối xử với người (60, 67, 68, 72)
	迨
	Tiếp rước đến (32, 45)
Đàm 談	Nói chuyện với nhau. Ngôn luận (100)
	潭
	Cái đầm. Sâu (68)
Đạm 淡	Lạt (lợt) (101)
Đảm 膽	Cái mật. Mạnh dạn. Cũng viết 胆 (18)
Đan 丹	Sắc đỏ
Đàn 彈	Đánh đàn. Xét trách đều tội Bắn ra.
	Gậy. Búng móng tay. Một âm Đạn (91, 57, 70)
	彈
	Tên cây. Lên đất (108)
Đán 旦	Bắn sấm. Con trai đóng vai đào gọi là đán (106)

	但	Chi, những. Một chắc. Bất quá là (97)
Đàng	黨	Làng xóm. Họ hàng thân thích. Phe phái riêng. Đoàn (24)
Đáng	蕩	Rộng lớn. Lay động. Phóng túng. Rỉa gọt đi (78)
Đao	刀	Cái dao. Đồ binh khí giống cái gươm (57)
Đào	逃	Trốn (76, 87)
	陶	Họ Đào. Đồ sành, đồ gốm. Vui vẻ (82)
Đáo	到	Đến, đến nơi chốn (37)
Đạo	道	Đường đi. Lễ. Đạo giáo. Nói. Đem đường (40, 42, 43, 51, 60, 80, 88, 92, 96)
Đạo	導	Đem đường, Mỏ lối (54)
	稻	Lúa nếp hương (64, 67)
Đào	倒	Xô dồ. Đánh trút xuống. Từ trên ngã xuống. Đồi ngược chiều (71, 83)
Đáp	答	Trả lời lại. Bức đền lại (42, 56, 86)
Đắc	得	Được, có. Thích hợp. Có thể (41, 61, 63, 70, 75, 76, 80, 83, 97, 106)
Đặc	特	Chỉ một mình. Riêng về. Vượt ra ngoài quần chúng (21)
Đẳng	等	Trên lên cao. Chỉ vào số. Được mùa (39, 104, 106)
	燈	Đèn, đuốc (10, 29, 31)
Đẳng	騰	Nhảy vọt, vọt lên cao (93)
Đẳng	等	Thứ bậc, thứ tự. Bề phê. Đẳng nhau (29, 45, 47, 49, 68, 80, 89, 90)
Đầu	頭	Cái đầu. Phần trên hết. Bực cao nhất. Đứng trước hết. Súc vật (15, 61, 33, 72)
Đấu	鬥	Đánh nhau. Tranh luận thua (57)
Đậu	豆	Tên đồ đựng tế phẩm. Tên đồ lường. Hột đậu (48)
	讀	Một phần trong câu khi phải ngắt lại nhưng chưa hết câu.
Đầu	斗	Cái đầu đề dong lường. Sao Bắc đầu. Thành hình. Đồ đựng rượu (13, 105, 105)
Đe	低	Dưới thấp. Cúi xuống (13, 93, 102)
Đề	提	Nắm lấy. Dẫn lên (90)
	題	Cái trán. Nêu lên. Bình luận (59)
	蹄	Móng chân thú. Lấy chân đá (73, 76)
Đế	帝	Vua (76, 92, 97)
Đệ	弟	Em (6, 27, 29, 81, 84)
	第	Thứ tự. Nhà ở. Khố đệ. Chi, những (44, 68)

	地	Theo thứ tự truyền đi. Đưa thư tin đi (65)
Đà	砥	Đá mài. Dùi mài. Bằng đều. Cùng đọc Chi (104)
	抵	Đến Chống. Tương đương nhau (77, 108)
	底	Cái đáy của vật gì. Bàn thảo về vấn đề. Thôi, dừng (55, 89, 91)
Địa	地	Trái đất. Đất đai. Cối. Vị trí. Nguyên chất (2, 35, 57, 58, 67, 83, 87, 89, 94, 95, 96, 104, 105)
Đích	的	Chắc thực. Rõ ràng. Cái đích đề bàn. Tim. Tiếng trợ từ dùng như chữ 之 (16)
Địch	敵	Cừu thù. Chống cự nhau. Cản báng nhau (71)
	苗	Ống sáo có 7 lỗ đề thổi (9)
Điềm	甜	Vị ngọt. Ngủ say (78)
Điểm	店	Chỗ bán hàng hóa (54)
Điểm	點	Cái chấm nhỏ. Cái chấm phân câu. Một giờ đồng hồ. Tra xét. Lấy ngón tay mà đếm. Ăn lót lòng. Gặt đầu (51, 100, 101, 105)
Điên	巔	Chóp núi (104)
Điền	田	Ruộng nương. Đi săn (64, 84, 89, 102, 103, 108)
Điện	殿	Cái nhà lớn (14, 32)
Điền	典	Phép tắc. Giữ cái. Bán đỡ. Cầm đồ (46)
Điệp	蝶	Con bướm bướm (81, 100, 103)
	叠	Chồng chất với nhau (60, 90, 91)
Diệt	仞	Con của anh hay em mình gọi là diệt (24)
	跣	Vấp té. Sai lầm. Cùng đọc là Trật
	埴	Đống đất cao, gò đất (104)
Điều	雕	Chạm khắc (32)
	彫	Tàn rụi (46)
Điều	條	Cành nhỏ. Một cái. Chỉ những vật nhỏ mà dài. Đường lối. Khoảng. Hàng (83)
	調	Hòa nhau Chơi vạc. Dời chỗ này đi chỗ khác. Đưa dẫn. Cười nhạo. Tra xét (27)
Điếu	釣	Câu cá (13)
Điều	鳥	Loài chim (4, 32, 74, 81, 100, 105)
Đinh	丁	Bực thứ tư trong thập can. Số người. Đứng vào (103)
Đình	庭	Cái sân. Chỗ tòa án (29, 34, 35)
	廷	Triều đình (108)
Đỉnh	頂	Cái chòm đầu. Chỗ cao nhất. Đội trên đầu. Thay thế vào. Rất (91)
Định	定	Yên lặng. Quyết định Ước trước. Việc xong rồi. Lưu lại (49, 51, 53, 69, 89, 96)
Đỉnh	挺	Ngay thẳng, vượt lên trên (59)

Đoan 端	Ngay thẳng. Mở đầu. Mời đầu. Nguyên nhân. Tên đồ do vải (92)
Đoàn 團	Hình tròn. Hội họp lại (29)
Đoạn 斷	Chặt đi. Dứt đi. Gãy. Hở ra (14, 78, 89, 95)
	Vải đoạn : một thứ hàng (47)
Đoản 短	Ngắn. Đều lắm lỗi. Đều khuyết điểm. Chết non Chê bai (12, 35)
Đoạt 奪	Cướp lấy. Quyết định. Bỏ sót. Mất đi (21, 75)
Đô 都	Một khu vực lớn hơn ấp. Chỗ chính phủ trung ương ở. Lời khen đẹp đẽ. Đi thi đậu (106)
Đồ 徒	Đi bộ. Học trò. Tay không. Bị đi dày (43, 74, 106, 107)
	逵 Đường đi. Cũng viết 途 (44, 59, 73)
	塗 Bùn. Dơ. Bôi sắc màu lên. Xóa chữ cũ thay chữ mới vào. Lấp lỗ hổng (103)
	圖 Vẽ tượng. Mưu kế lo liệu. Bức địa đồ (54, 106)
Độ 度	Cái đồ đề đo. Đo lường. Pháp luật. Cứu giúp (53, 102, 108)
	渡 Đi qua sông. Cứu giúp (73, 77, 108)
Đò 賭	Đánh bạc
	賭規 Thấy, xem (106, 107)
Đốc 督	Xem xét. Ngay thẳng. Trách. Ông đại tướng
	篤 Dày dặn. Rất. Lắm (27)
Độc 獨	Tên giống muống giống con vượn mà hay ăn vượn. Một mình. Riêng. Già mà không có con (51, 74, 83, 107)
	讀 Đọc sách (106)
Đồi 頽	Đồi nát. Già suy (44)
Đôi 對	Đáp lại. Ứng với. Thành đôi. Cản dịch nhau. Bằng ngang nhau. Hợp với. Xoay về (97, 100)
Đôn 敦	Dầy dặn. Hậu. Hòa mục. Một âm Đôi . Một âm Đôi Một âm Độn (82, 108)
Đồn 豚	Lợn con (heo con) (64)
Đón 頓	Cúi xuống. Dừng lại. Hốt nhiên. Sửa soạn. Sắp đặt (36, 108)
Độn 遁	Lén trốn đi. Tránh đời (78, 79, 87)
Đông 東	Phương hướng phía mặt trời mọc. Người chủ (34, 37, 98, 108)
	冬 Mùa cuối cùng trong một năm (2, 32, 47)

Đồng 同	Cùng nhau. Đồng nhau (55, 69, 81, 82, 104)
銅	Chất đồng, 1 thứ kim thuộc (90)
童	Con trẻ, người chưa thành niên. Bò dê không sừng. Núi không cây cỏ mọc (102)
Đóng 棟	Cái đòn đóng. Cột cao nhất trong nhà (32)
凍	Chất nước đông lại. Lạnh lắm (93)
Động 動	Hoạt động. Chấn động. Cảm động (17, 19, 22, 23, 47, 72, 77, 83, 89, 95)
Đồng 恫	Bi ai quá
Đột 突	Hốt nhiên. Đụng chạm. Xoi thùng. Ống khói ở bếp (61)
凸	Cao lồi lên (89)
Đốt 茁	Đam chồi. Nứt nứt (85)
Đới 戴	Xem Đái (104)
帶	Xem Đái
Đại 代	Xem Đại
Đan 丹	Xem Đan (45, 82)
單	Đơn chiếc. Một mình. Tờ giấy chép điều gì
Đức 德	Đạo lý làm người. Điều lành. Ôn huệ (30, 42, 108)
Đương 當	Gánh lấy việc. Dịch lại. Gặp lúc. Định tội. Thích hợp. Cầm đồ để lấy tiền. Nền. Vừa cần ngang chính giữa (30, 39, 49, 51, 53, 54, 56, 57, 61, 75, 107)
Đường 堂	Nhà chính trong cung thất. Bà con cùng một ông tổ (8, 32, 43, 84)
塲	Đường Lãng 塲. Con bộ ngựa, ngựa nhà trời (70, 71)
唐	Lời. Nói hoang. Cái đường đi từ thềm ra cửa. Tên nhà Đường ở Trung hoa (82)
塘	Bờ đê. Cái ao hình vuông (64, 104)

Ê

Ê 曉	Trời âm u. Cúng đọc Ễ.
------------	------------------------

G

Gia 家	Nhà; người có học vấn chuyên môn. Người chàng (10, 24, 28, 29, 34, 35, 37, 40, 41, 43, 46, 49, 51, 64, 52, 65)
--------------	--

	加	Thêm. Cộng. Hơn (52, 65)
Già	遮	Che lấp đi (41)
Giá	嫁	Con gái lấy chồng. Gả con. Đem dâu ác trút cho người (30)
	稼	Trồng lúa (102)
	價	Giá trị của vật (54, 56, 72)
Giả	者	Chỉ về người : Kẻ. Cái, điều, sự ; ấy (20, 22, 30, 31, 40, 46, 47, 48, 50, 52, 53, 54)
	假	Giả, không thật. Ví như. Mượn (52, 55, 76)
Giác	覺	Biết ; cảm biết. Cáo, phát ra. Tỉnh dậy, (17, 46, 49, 53, 66, 68, 78, 95)
	角	Cái sừng. Góc. Cái tù và. Ganh đua. Sao giác (Độc giác : một thanh âm trong nhạc) (64, 105)
Giai	皆	Khắp cả. Đều (18, 30, 45, 47, 48, 54, 56, 62, 76, 81, 84, 94, 96, 106)
	偕	Cùng nhau (34, 103)
	佳	Tốt đẹp (30, 101)
Giới	界	Xem Giới
Giải	解	Chia mờ ra. Giảng cho rõ. Chia tách ra. Thoát khỏi. Làm cho hòa hiệp. Hiểu rõ. Ý thức. Hết bệnh (49, 84)
Gian	間	Khoảng giữa. Một căn nhà. Khoảng. Một âm. Gián (29, 36, 40, 42, 42, 78, 68, 80, 87, 89, 95, 100, 102, 103, 105, 106)
	艱	Khó khăn. Lo lắng (58)
Gián	間	Cách ra (90, 91)
Giang	江	Sông lớn (52, 68, 94, 101)
Giáng	降	Từ trên rơi xuống. Xuống dần dần (93, 94)
	降	Sắc đỏ
Giảng	講	Nói chuyện. Phân giải, giải thích (29, 47)
Giao	交	Qua lại với nhau. Phó cho. Kết hợp nhau. Trước sau tiếp nhau (31)
	教	Khiến. Một âm Giáo , xem Giáo (33)
Giáo	教	Dạy bảo. Mệnh lệnh. Tôn giáo (42, 43, 55)
Giào	皎	Cạnh tranh nhau. So sánh với nhau. Hai số trừ với nhau, số còn lại gọi là Giào . Cũng đọc là Hiệu (89, 106)

Giáp 夾	Giữ cả hai bên, giúp đỡ ở hai bên Kép (áo kép). Gần, ở hai bên cạnh (45)
Giới 界	Cảnh địa. Hạn. Cách (65, 106)
戒	Báo cho biết. Phòng bị. Răn đe. Câu thúc lấy mình (53)
械	Đồ binh khí. Đồ đạc làm việc (57)

H

Hà 河	Sông (3, 34, 77, 93, 94, 103, 108)
何	Sao ? Làm sao ? Thế nào ? Đầu ? Nào ? (43, 47, 56, 69, 70, 72, 82, 86, 94, 104, 107)
荷	Cây sen. Vác trên vai. Đội. Chịu ơn người (60)
蝦	Con tôm (68, 89)
Hạ 下	Ở dưới. Rơi xuống. Hàng phục. Nhún nhường (2, 15, 16, 29, 49, 69, 71, 78, 80, 93, 98)
夏	Mùa thứ hai trong năm. Triều nhà Hạ bên Tàu (3, 32, 41, 47, 103)
汙	Rãnh rang. Thông thả (68)
片	Đội (102) Một âm Hà
Hác 壑	Chỗ nước tụ lại. Rãnh nước ở chân núi. Hố khe sâu (106)
Hạch 核	Cái hạt của trái. Xét xem
Hài 骸	Xương ; Xương khô. Gộp chung cả hình thể con người (19)
Hại 害	Có hại, làm hại (trái với lợi). Hao tổn (38, 72, 79)
Hải 海	Biển (13, 52, 72, 89, 93, 94, 105, 106, 108)
Hải 駭	Sợ. Con ngựa sợ gọi là hải (78, 79)
Hàm 頤	Cái cằm (16). Cũng đọc Hạm.
含	Ngậm. Chứa ở trong. Khoan dung nhân nại (86, 100)
鹹	Mặn, vị mặn (20)
Hàm 咽喉	Một âm Đạm : Ăn (73)
Hãm 陷	Mất đi. Mất vào trong đất. Thành bị phá. Hãm bầy dề sập. Lừa kẻ (56)
Hàn 寒	Lạnh. Nghèo khổ. Sợ hãi (3, 36, 38, 93, 101)
韓	Nước Hàn đời Chiến quốc. Tên họ người. Nước Triều-Tiên (80)

Hán	漢	Gọi người Trung Hoa xưa. Tên sông. Kê trượng phu. Triều nhà Hán (109)
Hạn	汗	Xem Hán
	限	Chỉ rõ Ngăn trở. Giới hạn
Hãn	汗	Mồ hôi. Đi ra không trở lại (21)
Hàng	航	Đi thuyền. Vượt biên (92)
	行	Hàng (hàng cây) bày từng dãy. Thứ tự. Chỗ Lán hàng hóa (103)
	降	Đầu hàng, chịu phục tùng
Hạng	巷	Đường nhỏ ở trong làng (106)
	項	Phía sau cổ. Các điều kiện trong sự vật (15)
Hành	行	Đi. Làm. Trải qua. Không đứng một chỗ (4, 17, 21, 23, 43, 53, 56, 58, 60, 70, 71, 73, 76, 104, 108)
Hạnh	行	Nết na; Đức hạnh (64)
	幸	May mắn. Phúc Được vua yêu.
Hao	耗	Tốn kém. Tin tức (75)
Hào	豪	Tài trí lớn hơn người. Đứng đầu. Không leo lắt.
	毫	Kẻ mạnh mẽ hơn người (107)
	毫	Cái lông dài và nhọn. Cây bút. Nhỏ lắm. Đơn-vị đo lường. (50)
Hảo	好	Xem Hiếu
Hạo	皓	Trắng phau. Sáng sủa như lúc mặt trời mới mọc (39)
	皓	Đồng 皓
Hào	好	Tốt đẹp (3, 36, 68)
Hạp	盍	Sao chăng ? (40, 43)
Hạt	曷	Sao ? (60)
Hắc	黑	Đen (14, 20, 31, 91, 108)
Hằng	恆	Thường. Giữ được lâu. Mặt trăng thương huyền. Hình vòng cung cũng gọi là hằng (44, 72, 96)
Hân	欣	Mừng (81, 100)
Hận	恨	Ốn giận (100)
Hấp	吸	Hít vào, thở hút vào (18, 77, 95)
Hầu	候	Tước hầu (33)
	喉	Cuống họng thờ (78)

Hậu	厚 後	Dày. Nhiều lòng tốt lòng (73, 89) Sau (5, 8, 32, 34, 35, 36, 45, 51, 54, 60, 62, 64, 69, 70, 77, 80, 82)
	候	Chờ, hi vọng. Khi tiết. Tình trạng của sự vật (89, 93)
Hề	兮 美	Tiếng trợ ngữ trong các bài ca (59) Sao? Tiếng dùng đề hỏi (75)
Hệ	繫	Trói buộc. Treo lên. Thuộc với nhau (89)
Hy	稀 嬉 晞 頤	Sơ sài. Mỏng mảnh. Ít ỏi (101) Vui chơi (105) Khô, ráo. Mơ mờ sáng, rạng đông. (49) Xem gì (82)
Hý	戲	Giờn, chơi. Cợt diễu. Trò chơi (53, 105)
Hỷ	喜	Mừng, vui mừng. Việc tốt lành (17, 51, 78)
Hý	奈	Vậy, Trơ trọi ở cuối câu (41, 46, 47, 53, 55, 58, 61, 68, 77, 81, 82, 101)
Hiềm	嫌	Nghĩ ngờ. Không vừa ý (101)
Hiềm	險	Thế đất khó đi. Sự tình không tốt. Tình tình thâm độc (58)
Hiền	賢	Hiền lành. Có đức hạnh. Có tài năng. Vui mừng. tốt (30, 107)
Hiến	憲	Pháp luật (110)
Hiện	現見	Tỏ bày, rõ ràng. Có trước mắt. Ánh sáng của ngọc (2, 80, 95, 96, 107)
Hiếp	脅	Hai bên hông. Dùng uy lực mà bức người (18)
Hiệp	協 合 狹 狹 狎	Hòa nhau. Hợp nhau. Giúp đỡ Một âm Hợp : hợp nhau. (28, 50, 71, 90) Hẹp (12) Cấp dưới nách. Dấu riêng cho mình (54, 60, 87, 105) Lờn mặt. Khinh dễ. Chơi cợt (78)
Hiệt	頁	Cái đầu. Một trang giấy
Hiếu	孝 好	Hết lòng với cha mẹ. Có tang cha mẹ (6, 20, 27) Ưa. Ham thích (78) Cũng đọc Háo
Hiệu	校	Trường học. Kiểm xét. Khảo xét. Một bộ phận trong quân doanh (27, 29, 55, 102)
Hiếu	曉	Trời sáng. Biết. Bào cho biết (49)
Hình	形 型	Cái hình, bày ra ngoài. Dung mạo. Hình thể. (45, 60, 95, 106) Khuôn mẫu. Pháp thức (104)

Hính 脛	Cẳng chân (từ đầu gối đến bàn chân) (15)
Hoa 花	Cái hoa. Sắc tạp loạn. Ả đảo hoặc đi. Bệnh đậu trời. Tiêu phí (3, 35, 36, 81, 82, 83, 100, 101, 103, 106)
華	Tươi đẹp rõ ràng. Văn sức. Nước Trung Hoa (108)
Hoà 和	Lúa còn cả vỏ (thóc) (102) Vừa phải. Hòa hiệp, không cạnh tranh. Tên riêng nước Nhật (17, 57). Một âm Họa
Hóa 化	Thay đổi tự nhiên. Trời đất sinh thành vạn vật. Dạy dỗ. Chết (18, 93)
貨	Của cải. Đồ hàng buôn bán. Bán (63)
Họa 禍	Tai va; rủi ro (50)
畫	Vẽ (32, 54, 75, 100, 102, 106)
Hỏa 火	Lửa. Đốt cháy. Phát giận (61, 79, 84, 91)
Hoạch 獲	Được. Nhà nông thu được. Đì săn. Đầy tớ gái (75, 107)
畫	Vạch thành đường. Trình bày ra (75)
Hoài 懷	Nhớ trong lòng. Đau kín. Ôm lấy. Yên lặng (7, 25, 46, 68, 77, 105)
Hoàn 完	Đầy đủ. Xong; Lắm xong. Giao phó cho. Tốt. (44)
環	Cái vòng ngọc. Váy. Cái vòng. Khắp cả (35, 93, 94)
還	Về, trở về. Trả trở lại (51)
Hoán 換	Tan ra (106)
Hoạn 患	Lo. Tai hại. Sinh bệnh (50, 58, 61, 88, 92, 95)
Hoãn 緩	Một âm Hườn. Rộng cho. Chậm chậm không gấp
Hoàng 黃	Màu vàng. Người già. Con trẻ (14, 70, 92, 101)
煌	Sáng rõ; Huy Hoàng 輝 — Rực rỡ (32)
Hoành 衡	Cái cân; cân. Cây ngang ở cửa. Bên cạnh. Cũng đọc Hành (13)
橫	Bề rộng. Cách trở. Đặt ngang. Bên cạnh (18, 92)
Hoát 豁	Mở mang. Buông thả. Sầu. Cũng đọc Khoát (106)
Hoạt 活	Sống. Có sinh cơ. Không đứng một chỗ (22, 53, 77)
滑	Không trệ lại. Trơn tru. Trôi nổi. Không thực (21)
Hoặc 或	Hoặc. Tò ý không định (48, 49, 56, 61, 65, 80, 68, 87, 89, 102)
惑	Lừa dối. Nghi ngờ. Mê loạn (17, 47, 79)

Học	學	Học, bắt chước. Tập cho được. Tìm điều biết. Nhà trường (20, 27, 30, 83, 102, 105, 107)
Hô	呼	Thờ ra. Gọi to (18, 52, 55, 80, 77, 89) Ô hô 嗚呼 : Than ôi
	瑚	San hô 珊 — : Bông đá.
Hồ	手	Sao ? Nơi, ở (dùng như chữ 於)
	胡	Miếng thịt ở dưới cằm. Vây. Rợ Hồ (Ở Bắc Trung Hoa) (103)
	湖	Ao lớn
	狐	Con chồn, con cáo (76)
Hộ	戶	Cửa ; Nhà (8, 38, 40)
	護	Giúp đỡ, che chở (60)
	庖	Cái gầu sòng (103)
Hồ	虎	Loài thú dữ, ta gọi cộp, hùm (57, 78, 79, 69, 76)
Hố	互	Đáp đối qua lại ; lẫn nhau
Hộc	斛	Cái hộc đo lường bằng 10 đấu (13)
Hồi	回	Xoay lại, trở về. Quanh co. Mỗi lớp, một đoạn, mỗi hồi (108)
	徊	Bồi hồi 徘徊 —徘徊 (106)
Hối	悔	Tiếc. Ăn năn lỗi trước (33)
Hội	會	Hợp nhau. Cơ quan nhiều người họp lại làm việc. Gặp. Ý tứ và sự lý hợp nhau (110)
	繪	Vẽ (41, 100)
	會	Tụ lại (34)
Hôn	昏	Buổi tối. Tối tăm (102)
	婚	Lấy vợ. Dâu (24)
Hồn	魂	Tinh thần hoặc linh tính của người.
Hồng	紅	Đỏ lợt gọi là hồng (14, 30, 101, 108)
Hống	吼	Tiếng thú kêu. Rống (69)
Hốt	忽	Thình lình. Khinh thường. Số rất nhỏ trong phép cân (33, 39, 69, 75, 77, 105)
Hợp	合	Hợp nhau. Giống nhau. Đối chiếu nhau. Chữ tò ý tóm quát. Cũng đọc Hiệp (28, 60, 71, 90).
Hủ	朽	Mục nát. Già suy
	腐	Mục nát. Cũ kỹ (48, 50)
Huào	誨	Dạy bảo, giải thích (109)

Huế	洩	Nấm tây dặc (39, 77, 102)
Huy	揮	Lay động. Hươ tay vẩy. Tan tác ra (95)
	釋	Sáng (32)
Hùy	卉	Gọi chung các loài thảo. Đông, nhiều (35)
	毀	Phá hư; Hư hỏng. Nói xấu (88)
Huyền	喧	Tiếng nói ồn (51)
Huyền	玄	Màu đen tím Nghĩa lý sâu kín (14, 26)
	懸	Treo lên. Chơi với giữa chừng (10, 41)
Huyền	絢	Văn sức; sắc sỡ (101)
Huyền	眇	Mắt nhấp nháy Nháy mắt (106)
Huyết	血	Máu (18, 21, 22, 26, 53, 57)
Huyệt	穴	Hang, lỗ. Chỗ hiểm trong thảo thê. Chỗ chôn người chết (71)
Huynh	兄	Anh (6, 18, 20, 24, 81, 84)
Huỳnh	黃	Xem Hoàng
Hung	胸	Ngực. Hoài bão (5, 106)
Hùng	熊	Con gấu (77)
Huống	况	Nước lạnh. Thí dụ. Thêm ích. Hình trạng. Phương chi (34, 35, 100, 103)
Huôn	纈	Xem Hoãn (102)
Huột	活	Xem Hoạt
Hư	虛	Không thực; không có. Trống không (85)
Hưng	興	Nổi lên. Phát ra. Thịnh vượng (103)
Hứng	興	Được kích thích về cảm tình (39, 44)
Hương	香	Thơm (81, 82, 101, 108)
	鄉	Làng. Nhà quê (27, 30, 102, 105)
Hướng	向	Xoay về Trông vào Ngày trước. Gắn dầy (46, 60, 92, 100, 104)
	餉	Đem đồ ăn biếu người. Lương quân lính
	囑	Xoay về (106)
Hường	嚮	Tiếng dọi Tiếng ngân (57)
Hưu	休	Thối; Nghỉ. Bỏ đi. Vui (28)
Hựu	又	Lại lần nữa (21, 22, 45, 50, 53, 65, 66, 70, 77, 81, 97, 100, 103, 107, 108)
Hữu	友	Bạn bè. Giúp đỡ (6, 31, 34, 39, 42, 43, 104)
	有	Có (15, 16, 19, 21, 29, 30, 31, 32, 34, 46, 40, 41, 43, 44)
	右	Phía tay mặt (16)

I, Y

Ich	益	Thêm nhiều lên. Lợi ích. Giúp giúp. Càng (22, 31, 43, 62, 78, 82, 92, 97)
Y	噫	Tiếng than : ôi (52, 59)
	衣	Áo mặc để che thân (11, 25, 45, 46, 47, 60, 66, 67)
	伊	Ấy, người ấy như chữ 伊 Bì (59)
	醫	Chữa bệnh. Thầy thuốc (27)
Y	依	Nương; Dựa. Theo. Như cũ (45, 83, 101, 102, 105).
Ý	意	Ý tứ; Điều suy nghĩ. Ước lượng. Liệu (17, 55, 80, 81, 92, 108).
	衣	Mặc áo (45).
Ỡ	倚	Dựa vào (78, 104)
	綺	Đẹp đẽ. Có nhiều màu. Thêu dệt
Yêm	掩	Che đậy. Đóng lại. Nhân người ta không phòng bị mà đánh (87).
Yên	煙	Khói. Thuốc lá, thuốc phiện (68, 102)
	烟	Như 煙
Yên	宴	Vui vẻ. Yên nghỉ. Tiệc rượu (97)
	燕	Chim én. Yên lặng. Uống rượu (14)
Yết	咽	Yết hầu — 喉: Cuống họng (49)
	歟	Hết (60)
Yêu	要	Xin; Cầu. Chặn đón đường (42, 44, 54)
	腰	Lưng (ở sau ngực và bụng) (19, 45, 89)
	邀	Mời. Mong được. Cũng đọc Ao
	妖	sắc đẹp con gái dè mê người. Quái gờ (82)
Yêu	要	Trọng đại. Thiết đáng (21, 40, 42, 44, 54, 66)

K

Kê	雞	Con gà (4, 64)
	計	Xem Kế
Kế	計	Tính toán. Mưu hoạch. Sờ sách (47, 54, 62)
	繼	Tiếp nối. Đến nối Sau (88)
Kết	結	Xem Kiết

Kích	擊	đập. Đánh nhau. Bài xích (9)
	戢	Đồ binh khí ngày xưa (57)
	激	Chận dòng nước khiến cho nó nhảy Cảm động
Kiểm	兼	Gồm cả (30, 56, 77).
Kiểm	劍	Gươm (57)
Kiên	堅	Vững bền (56)
	肩	Vai. Gánh (19)
Kiến	建	Dựng lên (32, 38, 108)
	見	Thấy (21, 33, 42, 46, 49, 52, 57, 61, 66, 72, 76, 78, 84, 106, 107).
Kiện	健	Mạnh khỏe (22, 35)
Kiết	結	Thắt buộc lại với nhau. Tự hợp lại. Hoa kết thành trái gọi là kiết quả. Cũng đọc Kết (81).
Kiệt	傑	Tài trí hơn người (107).
Kiểu	橋	Cái cầu. tên một thứ cây (105).
Kim	今	Hiện nay (37, 32, 42, 47, 55, 57, 58, 70, 76, 92, 104, 105).
	金	Vàng. Loài kim thuộc. Một khí trong ngũ hành. Một tiếng trong bát âm. Tiền bạc (59, 67, 90).
Kim	黔	Đen (78)
Kinh	驚	Ngạc sợ hãi ; Sợ hãi. Rối loạn. Bệnh kinh phong của trẻ con (23, 68, 72, 84).
	經	Đường sợi dọc tức đường cạnh của tấm vải. Độ dọc trên địa đồ Thường. Sách. Sửa trị. Trải qua (29, 51, 54, 74, 91, 104, 108).
	荆	Một thứ cây gai (84)
	京	To lớn. Trải qua. Thủ đô của một nước (84, 108)
Kinh	擎	Đưa cao lên (60)
Kính	徑	Đường thẳng ngang. Đường tắt xuyên ngang (12)
	鏡	Cái gương dẹt soi mặt (89)
	敬	Tôn trọng, cung kính (20, 30, 42).
Ky	機	Xem Cơ
	飢	Xem Cơ
Kỳ	訖	Ngón chân thừa. Cũng đọc Sĩ. Một âm Khí : Kiềng chân.
	其	Của nó (Thừa) (27, 34, 36, 38, 42, 44, 47, 48, 50, 53, 56, 59, 61, 70, 72, 73, 74, 75, 76, 78).

	奇	Lạ lùng (97, 106).
	期	Hẹn ; kỳ hạn định trước. Trông mong (43, 96, 104).
Ký	寄	Gởi. Phó thác cho. Ở đậu (37, 83)
	既	Đã qua. Xong việc (51, 58, 77, 90, 91, 93, 108)
	記	Ghi nhớ ; ghi chép. Sách. Sách biên chép sự vật. Một thẻ văn (110)
Kỵ	騎	Cỡi ngựa. Lính kỵ mã. Ngựa đã thắng yên cương (4)
	技	Xem Kỹ (78)
Kỷ	己	Tự mình. Vị thứ sáu trong thiên can (26, 72, 76 78)
	几	Bao nhiêu ? (27, 105)
	幾	Cái bàn nhỏ (10)
Kỹ	技	Nghệ thuật. Tài năng (78)
 downloadsbachmienphi.com KH.com Download Sách Hay Đọc Sách Online		
Kha	哥	Cùng đọc Ca : Anh
Khả	可	Có thể. Tốt. Đáng. (31, 39, 40, 41, 44, 47, 48, 49, 53, 60, 61, 62, 67, 80, 81, 82, 107)
Khách	客	Đối với chủ. Người ở nơi khác đến. Gọi chung người ra cũng là khách (hiệp khách) (35, 61, 86)
Khai	開	Mở cửa. Mở đầu. Mở mang. Trừ bỏ đi. Bày ra (38, 40, 81, 83, 91, 106)
Khai	既	Thương xót ; Bui ngùi. Giận (100)
Khải	港	Chịu được. Hình núi kỳ quái. Chỗ dẫu lỗi lên (37, 46)
Khân	衫	Xem. Giữ gì
Khắc		Nhạc khí cổ làm bằng ngọc, đá (9, 84)
Khát		Khát nước ; Muốn uống nước. Ao ước (73, 86)
Khắc		Chạm khắc. Thời giờ. In sâu vào. Nghiêm dữ lắm (36, 62)
Khắc		Hứa, cho được (30, 96)

Khâm	歆	Cổ áo. Bụng già của người (54, 74, 106)
	欽	Kính. Dùng lời tôn kính đề tôn xưng bậc trên mình (51)
Khàn	肯	Cho được bằng lòng (96)
Khấp	泣	Khóc, chỉ có nước mắt mà không ra tiếng (16)
Khất	乞	Xin, người ăn xin (46)
Khấu	叩	Hỏi. Đáp Cúi đầu
Khâu	邱	Xem Khưu (106)
Khẩu	口	Miệng; mồm. Chỗ cửa chính đề ra vào. Một người. Một cái, như một lưới dao, 1 cái gương (Nhất khẩu dao v.v...) (5, 16, 49, 66)
Khe	溪	Khe nước ở chân núi (13, 36, 102, 104)
Khí	器	Đồ dùng. Tài năng. Độ lượng (9, 50, 56, 57, 67, 62)
	氣	Kháng khí, hơi thở, cái vô hình không thấy mà cảm ứng nhau được. Tịch (3 26 38 40 41 42 43 87 91 95 102)
	汽	Hơi nước; Hơi (58 91 93 94)
	素	Bỏ đi; vất đi (69)
Khi	豈	Xem Khời
	起	Xem Khởi Sách Hay Đọc Sách Online
Khích	隙	Kẻ tương; chỗ hở. Lúc rảnh. Oán giận (35, 94)
Khiên	牽	Dắt; kéo (102)
Khiếp	怯	Sợ, nhát gan (69)
Khiết	潔	Trong sạch Sửa trị (12, 21, 35, 51)
Khiêu	跳	Nhảy. Một âm Đào: Chạy trốn (78, 103)
Khinh	輕	Nhẹ. Hèn. Nhỏ. Dễ dàng (12, 60)
Khoa	科	Lớp bậc, phạm loại. Định tội. Cách thức chia ra đề kén chọn nhân tài. Học thuật có hệ thống. Đề đầu trần (108)
Khóa	課	Thi hạch. Việc làm. Một thuế (44, 51)
Khoáng	曠	Rỗng không; thiếu; trống (40, 95)
	礦	Khoáng chất 礦 質: chất đá, loài khoáng vật (90)
Khoảnh	頃	Thời gian rất ngắn. Trăm mẫu ruộng là một khoảnh (95)
Khoát	闊	Rộng. Xa lạ. Lơ lợt, bảnh bao. Không thiết thực (77)

Khô	枯	Khô héo. Khô ráo (07)
Khò	苦	Đắng. Không chịu nổi. Hoạn nạn. Rất (20, 63, 66)
Khóc	哭	Khóc to tiếng (16, 23)
Khỏi	愧	Hèn. Lù lù. Trơ trọi một mình (100)
Khốn	困	Cùng khổ. Một mòi
Không	空	Trống. Hư không. Không có chứng thực. Thông thả. Nghèo đói (38, 39, 40, 87, 91, 93, 95, 96)
Không	孔	Lỗ không. Thông suốt. (16, 21, 52, 91, 92, 98)
Khởi	起	Dấy lên. Đứng dậy. Dậy, mở đầu. Đứng lên. Ra. Cao. Cũng đọc là <i>Khi</i> (36, 71, 74, 83, 87, 102, 103)
	豈	Há, tỏ ý hỏi (51, 47, 86)
Khu	無	Thân thể xác thịt. Một âm Xu (57)
	驅	Đuổi. Đánh ngựa. Bức bách (102)
	區	Một địa phương. Chia riêng ra. Nhỏ (41)
Khú	佞	<i>Khú lú</i> — 佞 Lom khom (103)
Khuẩn	菌	Cũng đọc Khuẩn hoặc Huẩn : Cây nấm.
Khúc	曲	Cong, không ngay thẳng; chỗ gầy cong. Vượn vượn; Một bài hát (13, 61)
Khuê	闕	Cửa nhỏ. Chỗ con gái ở (33)
Khuếch	搗	Mò rộng ra. Cũng đọc Khoách (106)
	廓	Lớn. Mò. Rỗng không (92)
Khủng	恐	Sợ e. (25, 78, 79)
Khuy	窺	Nhìn trộm (72, 78)
Khuyến	勸	Khuyến lơn. Khuyến người gắng sức (44).
Khuyển	犬	Con chó (4)
Khử	去	Đi, đã qua. Bỏ qua. Xa cách nhau. Một âm Khử (46, 54, 67, 68, 74, 78, 98)
Khửu	丘, 邱	Gò đất cao. Tên húy của Khổng tử (106)
Khứu	嗅	Ngửi (5, 20, 69, 95)
Khuông	康	An vui. Con đường có thể thông đi 4, 5 ngã. Một âm Khang (53, 64)
	莖, 莖	Cây gừng (48)

L

Là	系	Lưới đánh chim. Vải lưới. Dăng bày ra. Lụa sưa. (68, 108)
Lạc	樂	Vui mừng. (28, 29, 36, 62, 64, 68, 81, 106)
	落	Rụng (lá). Suy bại. Rơi xuống. Bỏ đi. Lọt ra. Lạc đường. Chỗ tụ họp (87, 101)
	絡	Cuốn dây ở xung quanh. Buộc lại. Dây buộc ngựa. Dây thần kinh trong người (34)
	駱	Lạc đà — 駱 : Con lạc đà (73)
Lai	來	Đến, lại. Vây lại. Về sau (17, 34, 37, 46, 50, 60, 61, 63, 69, 72, 78, 91, 94)
Lại	賴	Nhờ cậy vào. Lợi ích. Chối (40, 54)
Lăm	覽	Xem. Nhìn quanh (20)
Lan	蘭	Cỏ lan, một thứ hoa thơm (18, 31)
Lạn	爛	Nóng quá. Bị bỏng (phồng) (61, 101)
Lang	郎	Đường lang — con ngựa (70, 71)
Láng	朗	Sáng. Trong. Tiếng đọc cao, rõ (39, 102, 106)
	浪	Sóng nước. Phóng túng không gì bó buộc (75)
Lánh	另	Riêng ra. Một lần khác (75)
Lãnh	冷	Lạnh lẽo. Thanh nhàn (93)
	嶺	Đỉnh núi mà có đường đi được (90)
	領	Cái cò. Cờ áo. Một cái áo. Thông suốt cả. Nhận lấy. Hiểu rõ. Cũng đọc Lĩnh (45)
Lao	勞	Nhọc lòng nhọc sức. Khó nhọc (58, 63, 73, 107)
Lão	老	Già. Lâu năm. Bền cứng (7, 66, 69, 88, 101)
Lạp	臘	Tháng chạp, cuối năm. Tuổi thầy tu. Muối cá (42)
	粒	Hột gạo. Hột nhỏ (63)
	拉	Bẻ gãy. Dắt đi (108)
Lạt	辣	Cay xé. Làm việc mạnh bạo
Lặc	肋	Xương sườn (18)
Lãng	凌	Trải qua (83)
	陵	Cái gò lớn. Mồ mã vua chúa. Xâm phạm (91)
Lâm	臨	Ở trên xem xuống. Chính đương lúc. Đến (25, 34, 74, 80, 105, 106, 108)
	林	Rừng. Số nhiều (36, 42, 74, 78, 81, 91)

Lâm	凜	Rét. <i>Lâm liệt</i> — 冽 : lạnh lẽo hết sức (46, 87)
Lân	鄰	Ở gần. Hàng xóm. Năm nhà gần nhau gọi là 1 lân (30, 73, 34, 61)
Lập	立	Đứng thẳng. Đặt lên. Đặt làm vua. Tức thì (19, 79 83, 92)
Lâu	樓	Nhà lâu (14, 32, 33, 39)
Lầu	樓	Xem Lâu
Lậu	漏	Nước rỉ ra ngoài. Tiết lộ việc kín. Bệnh lậu (21)
	陋	Hẹp nhỏ. Quê vùng. Cạn hẹp (110)
Lê	黎	Cái cây. Đì cây (103)
	黎	Sắc đen. Dân chúng. Tên họ Lê (108)
Lệ	隸	Phụ thuộc. Đầy tớ. Một thẻ viết chữ Hán (80)
	勵	Gắng sức (44)
	淚	Nước mắt. Cũng đọc Lụy (16)
	麗	Đẹp đẽ. Lừa dối. Xa xỉ. Phụ vào. Buộc lại (32, 65 100, 101)
	標	Cơm lúc, gạo lúc (49)
Lễ	禮	Bày tỏ sự tôn kính. Cử xử hợp lễ. Đồ vật bày tỏ lòng tôn kính (43, 53)
Lệnh	令	Bổ cáo ra. Thời tiết. Quan huyện. Tốt đẹp. Một âm Linh
Ly	離	Lìa ra. Hai người cùng sánh nhau. Tên một quẻ trong bát quái (43, 105)
	離	Bờ rào đan bằng tre (101, 102)
Ly	履	Đép mang ở chân. Đạp xéo lên. Làm việc. Bồng lộc (11)
	裏裡	Trong, ở trong (19)
	理	Sửa trị. Lễ (29, 49, 57, 107)
	李	Cây mận. Đồ hành lý (27, 82)
	里	Chỗ ở. Một dặm đường. Một làng (39, 43, 52, 58, 61, 79, 87, 106)
	嫂	Em dâu (24)
Ly	痢	Bệnh kiết lý (50)
Lịch	裡	Chuồng ngựa (80)
	漑	Nước giọt xuống. Giọt rượu uống gần hết (93)
	歷	Trải qua. Rõ ràng. Một nghĩa đồng 歷. Lịch : phép tính năm tháng ngày (96, 106, 107, 108)

Liêm	藺	Rèm. Bức màn màn tre (41)
Liên	蓮	Dợn sóng. Chảy nước mắt (82)
	連	Tiếp hợp nhau. Liên với nhau (57)
	餽	Cúng độc Lân : Thương hại. Thương tiếc (66)
	蔞	Cây sen (82)
Liệp	獵	Cúng độc Lạp : Săn thú (79)
Liệt	列	Sắp bày. Bày dăng ra. Những cái (54, 72, 96, 103)
	冽	Lắm liệt 冽 —: Lạnh lẽo, rét buốt (46, 87)
	裂	Xé rách. Rách ra. Chẻ ra (79)
Liêu	聊	Cầu thả. Ý lại (44, 106)
Liệu	料	Tính toán đo lường. Tài vật. Lúa cho súc vật ăn (47)
	蓼	Thứ cỏ sống một năm, mọc ở bờ nước, lá cay mà thơm. Một âm Lục (101)
Liễu	柳	Cây liễu (33, 37, 38, 79)
Linh	令	Sai khiến; xuôi xuôi (36) Một âm Lệnh
	零	Lẻ, số lẻ; Cây cỏ héo rụng (101)
	靈	Thiên linh. Thần. Ứng nghiệm (44)
Lĩnh	令	Xem Lệnh
Loa	螺	Con ốc. Thoi mực. Xoáy ở đầu ngón tay. Tác xoắn (72)
Lỏa	藪	Trái của loài thảo gọi bằng Lỏa, của loài mộc gọi bằng Quả (48)
Loại	類	Loài; giống nòi. Đồng nhau. Đại khái (54, 65, 70, 79, 90, 104)
Loạn	亂	Lộn xộn, không trật tự (86)
Loát	刷	Cạo sạch đi. Chải đi (54)
		Ấn loát 印 —: việc in sách vở
Long	隆	Thịnh. Dầy dãn (85)
Lò	爐	Cây lau (41) Một âm Lư.
	爐	Lò lửa (59)
Lộ	路	Đường sá. Phương diện Địa vị. Lớn. Một khu vực hành chính (12, 37, 60)
	露	Con cò, con vạc (14)
	露	Mốc, giọt sương. Bay ra ngoài. Thứ nước thơm dăng làm đồ uống (93)
Lộc	鹿	Con nai, con hươu (79)

	轆	Lộc lỏ — 轆 Cái ròng rọc (103)
		Lộc lộc — — : Tiếng xe chạy kêu rầm rầm
	麓	Chân núi (104)
Lôi	雷	Sấm (57)
Lộng	弄	Ngắm nghía. Chơi nhón. Lờn. Chơi nhạc. Đường hẹp (9, 100)
Lợi	利	Ích; tiện. Sắc. Tiện lợi. Ích riêng cho mình (21, 43, 52, 56, 56, 63, 65, 68, 89)
	痢	Xem Ly (50).
Lủ	偻	Khú lủ 偻 — lom khom (103)
Luân	倫	Bánh xe. Cái gì hình vòng tròn đều gọi là luân
		Lớn. Lăn lượt (39, 60)
	倫	Loại. So sánh. Thứ tự (108)
Luận	論	Bàn bạc. Suy xét. Điện bác. Phê bình. Định tội
		Một chỗ vắn (50)
Lục	六	Sáu
	綠	Màu ngải, màu lục (14, 64)
	陸	Trên đất, trên khô. Số sáu (58, 82, 89)
Luyễn	璉	Thương mến không bỏ ra được (105)
Luyện	煉	Nấu lọc chất kim (90)
Lung	壘	Đặc (20)
	籠	Lồng tre. Lồng chim. Tóm gói cả (72)
Lư	爐	Cồn lửa (78)
	慮	Cũng đọc Lở : Nhà ở (104)
Lự	慮	Lo. Ngờ. Tính liệu (17, 44, 77)
Lữ	侶	Bạn bè (54)
	旅	Trong quân đội, cứ 500 người là 1 lữ. Hai đội bộ binh là 1 lữ. Quán trọ (58)
Lực	力	Sức mạnh. Sức làm việc. Hết sức (18, 58, 60, 63, 71, 73, 79, 80, 88, 91, 92)
Lược	略	Mưu kế. Trì. Qua loa. Yếu ớt. Lấy, cướp (54, 61)
Lương	良	Tốt. Lành. khéo. Giỏi (6, 48, 54, 64)
	涼	Mát. Mông. Phơi trước gió. Đồ uống mát (39, 41, 59, 98)
	踴	Thương lương 踴 — : chạy lót tốt theo (69)
	梁	Rường nhà (32)
	梁	Lúa nếp, một loài trong ngũ cốc (64, 66)

Lượng 量	Đong lường. Đo lường. Súc chứa được (64)
Lưỡng 兩	Đôi. Hai. Một âm Lượng hay Lạng : một đơn vị cân nặng (15, 57, 77, 98, 108)
Lưu 流	Nước chảy. Chuyển động. Dòng nước. Một phái riêng. Chuyển đi. Chảy thẳng đi. Đất ở nơi biên giới (21, 59, 77, 94, 102)
留	Giữ lại. Cầm lại. Dừng lại (68, 77)

M

Ma 磨	Mài. Đá mài. Thường gặp việc khó khăn (11, 110)
麻	Cây gai, vỏ có thể làm sợi dệt vải (47, 77)
Mã 馬	Con ngựa (4, 16, 52, 80, 108)
Mạc 莫	Chẳng, không có. Đừng (22, 26, 55, 59, 63, 66, 71, 72, 73, 78, 87, 90, 108)
漠	Bãi cát. Trong trẻo. Yên lặng. Không quan hệ với nhau (73, 87)
Mạch 脉	Đường huyết chạy trong thân thể (18, 22, 53)
陌	Đường nhỏ. Đường bờ ruộng (33, 102)
麥	Lúa mì : có tiểu mạch và đại mạch (48)
Mai 埋	Chôn, dấu cất (87)
梅	Cây mơ, có thứ hoa trắng, có thứ hoa vàng (103)
Mại 賣	Bán (37)
Mãi 買	Mua
Man 蔓	Cành cây bò lan ra (82)
Mạn 漫	Nước tràn ra. Không bị bó buộc. Uống. Vô ích (53 57)
Mãn 滿	Đầy. Tụ cho đủ (49, 54)
Mang 厯	Dày; lớn. Tập nhập (78)
忙	Bận rộn Nhiều việc, không rảnh (103)
Mạng 命	Xem Mệnh (17, 76)
Manh 盲	Mất không thấy đường, không con người. Tối tăm (20)
Mãnh 猛	Dữ tợn Nghiêm ngặt. Ác. Chó mạnh dữ. Mạnh. Thịnh linh (57)
Mao 毛	Lông động vật. Cỏ (19, 88)

	茅	Tranh dùng lợp nhà (103)
Mạo	貌	Dáng mặt; Hình tượng (30, 43, 54)
	冒	Che. Đụng chạm đến. Giả mạo. Hấp tấp (87)
Mặc	墨	Mực. Sắc đen (11, 20, 31)
Mật	密	Nhật, dày. Gắn; khít. Kín đáo (0, 25, 103)
Màu	矛	Một thứ cò binh khí cán dài mũi nhọn (56, 56)
Mẫu	拇	Ngón tay cái (13)
	畝	Đơn vị đo diện tích ruộng đất, bằng 10 sào (12, 35, 105).
	母	Mẹ. Cái. Vật gốc. Tiền vốn (24, 25, 28, 29, 49)
	牡	Đực; giống đực của cầm thú (74, 77, 82)
Mễ	米	Hột gạo (48, 86)
Mệnh	命	Sai khiến. Sự sống của người. Cái do trời định. Gọi bảo (17, 76)
My	眉	Lông mày. Bên cạnh. (16)
Mỹ	美	Đẹp. Đẹp bề ngoài. Khen ngợi. Tên nước. Tên Châu (3, 30, 47, 65, 80, 108)
Mịch	覓	Cũng đọc Mịch: tìm kiếm
Miền	眠	Ngủ. Loại côn trùng ngủ đề thay vỏ gọi là Miên (20, 46)
	棉	Cây bông, quả chín thì có xơ dùng kéo sợi (45, 46, 47, 65)
	綿	Xơ bông, bóng vải (87)
	綿	Triền miên 綿 — : Quần quít chẳng dứt không thể rời ra được. Đồng 綿 (100)
Miến	免	Khỏi. Cởi đi. Truất bỏ. Tha cho khỏi (61)
	勉	Gắng sức. Khuyên người gắng sức
Miêu	苗	Lúa chưa có hoa. Mới sinh. Cây còn non, mới mọc (83)
	描	Theo kiểu mà vẽ (41)
Miêu	廟	Nhà thờ tổ tiên. Nhà thờ thần. Miêu (104)
Minh	鳴	Chim kêu, gáy. Đánh cho kêu (4, 9, 70, 78, 79, 80, 102)
	明	Sáng sủa. Trong sáng. Trí tuệ. Nói về dương thế. Thuộc về thân mình. Ban ngày. Buổi sáng (6, 31, 39, 45, 46, 68, 82, 84, 97, 102)

Mô	膜	Cũng đọc Mạc . Màng mỏng ràng rịt các cơ quan, tạng phủ trong người. (18)
Mộ	墓	Chiều. Gắn hết (66, 68, 83, 103, 104)
Mỗ	某	Phiếm chỉ đại danh từ (một người hay một cái gì...) (43, 51, 54, 60, 104, 108)
Mộc	沐 木	Gội đầu. Nghỉ ngơi (21) Cây có cành lá gọi là mộc. Sao Mộc. Chất phát mộc mạc. Đần như gỗ (67, 69, 81, 82, 83, 84, 91, 93, 106, 101, 104, 106, 107)
Môi	煤	Than đá (90, 91)
Mỗi	每	Thường thường Từng cái. tuy rằng (43, 53, 68, 88)
Môn	門 們	Cửa đề ra vào. Gia tộc. Đồ đảng (8, 14, 17, 40, 61, 62, 63, 64, 65, 66, 67, 68, 69, 70, 71, 72, 73, 74, 75, 76, 77, 78, 79, 80, 81, 82, 83, 84, 85, 86, 87, 88, 89, 90, 91, 92, 93, 94, 95, 96, 97, 98, 99, 100, 101, 102, 103, 104, 105, 106, 107, 108, 109, 110, 111, 112, 113, 114, 115, 116, 117, 118, 119, 120, 121, 122, 123, 124, 125, 126, 127, 128, 129, 130, 131, 132, 133, 134, 135, 136, 137, 138, 139, 140, 141, 142, 143, 144, 145, 146, 147, 148, 149, 150, 151, 152, 153, 154, 155, 156, 157, 158, 159, 160, 161, 162, 163, 164, 165, 166, 167, 168, 169, 170, 171, 172, 173, 174, 175, 176, 177, 178, 179, 180, 181, 182, 183, 184, 185, 186, 187, 188, 189, 190, 191, 192, 193, 194, 195, 196, 197, 198, 199, 200, 201, 202, 203, 204, 205, 206, 207, 208, 209, 210, 211, 212, 213, 214, 215, 216, 217, 218, 219, 220, 221, 222, 223, 224, 225, 226, 227, 228, 229, 230, 231, 232, 233, 234, 235, 236, 237, 238, 239, 240, 241, 242, 243, 244, 245, 246, 247, 248, 249, 250, 251, 252, 253, 254, 255, 256, 257, 258, 259, 260, 261, 262, 263, 264, 265, 266, 267, 268, 269, 270, 271, 272, 273, 274, 275, 276, 277, 278, 279, 280, 281, 282, 283, 284, 285, 286, 287, 288, 289, 290, 291, 292, 293, 294, 295, 296, 297, 298, 299, 300, 301, 302, 303, 304, 305, 306, 307, 308, 309, 310, 311, 312, 313, 314, 315, 316, 317, 318, 319, 320, 321, 322, 323, 324, 325, 326, 327, 328, 329, 330, 331, 332, 333, 334, 335, 336, 337, 338, 339, 340, 341, 342, 343, 344, 345, 346, 347, 348, 349, 350, 351, 352, 353, 354, 355, 356, 357, 358, 359, 360, 361, 362, 363, 364, 365, 366, 367, 368, 369, 370, 371, 372, 373, 374, 375, 376, 377, 378, 379, 380, 381, 382, 383, 384, 385, 386, 387, 388, 389, 390, 391, 392, 393, 394, 395, 396, 397, 398, 399, 400, 401, 402, 403, 404, 405, 406, 407, 408, 409, 410, 411, 412, 413, 414, 415, 416, 417, 418, 419, 420, 421, 422, 423, 424, 425, 426, 427, 428, 429, 430, 431, 432, 433, 434, 435, 436, 437, 438, 439, 440, 441, 442, 443, 444, 445, 446, 447, 448, 449, 450, 451, 452, 453, 454, 455, 456, 457, 458, 459, 460, 461, 462, 463, 464, 465, 466, 467, 468, 469, 470, 471, 472, 473, 474, 475, 476, 477, 478, 479, 480, 481, 482, 483, 484, 485, 486, 487, 488, 489, 490, 491, 492, 493, 494, 495, 496, 497, 498, 499, 500, 501, 502, 503, 504, 505, 506, 507, 508, 509, 510, 511, 512, 513, 514, 515, 516, 517, 518, 519, 520, 521, 522, 523, 524, 525, 526, 527, 528, 529, 530, 531, 532, 533, 534, 535, 536, 537, 538, 539, 540, 541, 542, 543, 544, 545, 546, 547, 548, 549, 550, 551, 552, 553, 554, 555, 556, 557, 558, 559, 560, 561, 562, 563, 564, 565, 566, 567, 568, 569, 570, 571, 572, 573, 574, 575, 576, 577, 578, 579, 580, 581, 582, 583, 584, 585, 586, 587, 588, 589, 590, 591, 592, 593, 594, 595, 596, 597, 598, 599, 600, 601, 602, 603, 604, 605, 606, 607, 608, 609, 610, 611, 612, 613, 614, 615, 616, 617, 618, 619, 620, 621, 622, 623, 624, 625, 626, 627, 628, 629, 630, 631, 632, 633, 634, 635, 636, 637, 638, 639, 640, 641, 642, 643, 644, 645, 646, 647, 648, 649, 650, 651, 652, 653, 654, 655, 656, 657, 658, 659, 660, 661, 662, 663, 664, 665, 666, 667, 668, 669, 670, 671, 672, 673, 674, 675, 676, 677, 678, 679, 680, 681, 682, 683, 684, 685, 686, 687, 688, 689, 690, 691, 692, 693, 694, 695, 696, 697, 698, 699, 700, 701, 702, 703, 704, 705, 706, 707, 708, 709, 710, 711, 712, 713, 714, 715, 716, 717, 718, 719, 720, 721, 722, 723, 724, 725, 726, 727, 728, 729, 730, 731, 732, 733, 734, 735, 736, 737, 738, 739, 740, 741, 742, 743, 744, 745, 746, 747, 748, 749, 750, 751, 752, 753, 754, 755, 756, 757, 758, 759, 760, 761, 762, 763, 764, 765, 766, 767, 768, 769, 770, 771, 772, 773, 774, 775, 776, 777, 778, 779, 780, 781, 782, 783, 784, 785, 786, 787, 788, 789, 790, 791, 792, 793, 794, 795, 796, 797, 798, 799, 800, 801, 802, 803, 804, 805, 806, 807, 808, 809, 810, 811, 812, 813, 814, 815, 816, 817, 818, 819, 820, 821, 822, 823, 824, 825, 826, 827, 828, 829, 830, 831, 832, 833, 834, 835, 836, 837, 838, 839, 840, 841, 842, 843, 844, 845, 846, 847, 848, 849, 850, 851, 852, 853, 854, 855, 856, 857, 858, 859, 860, 861, 862, 863, 864, 865, 866, 867, 868, 869, 870, 871, 872, 873, 874, 875, 876, 877, 878, 879, 880, 881, 882, 883, 884, 885, 886, 887, 888, 889, 890, 891, 892, 893, 894, 895, 896, 897, 898, 899, 900, 901, 902, 903, 904, 905, 906, 907, 908, 909, 910, 911, 912, 913, 914, 915, 916, 917, 918, 919, 920, 921, 922, 923, 924, 925, 926, 927, 928, 929, 930, 931, 932, 933, 934, 935, 936, 937, 938, 939, 940, 941, 942, 943, 944, 945, 946, 947, 948, 949, 950, 951, 952, 953, 954, 955, 956, 957, 958, 959, 960, 961, 962, 963, 964, 965, 966, 967, 968, 969, 970, 971, 972, 973, 974, 975, 976, 977, 978, 979, 980, 981, 982, 983, 984, 985, 986, 987, 988, 989, 990, 991, 992, 993, 994, 995, 996, 997, 998, 999, 1000)
Mộng	夢	Mộng, chiêm bao, cảnh thấy trong giấc ngủ (68)
Một	沒 沒 殁	Chìm mất. Chết. Hết. không có. Lẽ hết. Đã kín (83, 91) Chết (74)
Mục	目 牧	Mắt. Nhìn chủ vào. Gọi. Gọi tên. Điều kiện. Chỉ cốt yếu (1, 5, 16, 19, 105, 106) Nuôi súc vật Ngoài đồng Tên quan ngày xưa (63,
Muội	妹	Em gái (24, 29)
Muộn	悶	Không vui, buồn bã (53)
Mưu	謀	Lo liệu sắp đặt trước. Lo làm.

N

Ná	拿	Dắt đến. Bắt kẻ có tội. Tên đất. tên người (108)
Nại	奈 耐	Nại hà — 何: Lầm sao được Chịu đựng Nhịn nhục (73)
Nái	乃	Chữ dùng đề chuyển ý: Té ra, hóa ra. Bèn, mới (23, 27, 36, 39, 43, 50, 67, 75, 77, 98)
Nam	男 南	Con trai. Đàn ông Trước Nam, sau trước Từ (7, 42) Phương Nam. Tên nước (79, 92, 108)
Nan	難	Khó khăn. Một âm Nạn (55)
Nang	囊	Cái túi, cái dây bao (51, 73)

Náo 鬧	Nguyên âm Nháo : Huyền náo. Rầm rĩ, ồn ào, không yên tĩnh (51)
Não 腦	Cái óc (17)
Năng 能	Cái tài hay. Sức làm việc. Có thể làm được. Gánh nổi việc (5, 17, 19, 21, 22, 31, 32, 40, 41, 49, 50, 52, 56, 58, 67, 91, 72, 73, 75, 76, 77, 78, 79, 80)
Nê 泥	Đất bùn. Vật đã nát thối ra. Một âm Ni (103)
Nỉ 呢	Vải nỉ dùng mặc ấm (47)
Niệm 念	Nghĩ nhớ. Đọc nhỏ. Tụng niệm (36)
Niên 年	Năm ; tuổi. Mùa gặt của nhà nông (37, 43, 47, 88, 100, 104, 105)
Ninh 寧	Thà là. Yên lặng. Sao ? Thăm xem có bình yên không.
Nô 奴	Đầy tớ (80)
Nộ 怒	Giận dữ. Phẫn phát lên. Làm hung (17, 78)
Nội 內	Ở trong. Đàn ông gọi vợ là <i>Nội tướng</i> 內相 (7, 8, 24, 34, 35, 40, 54, 79, 103)
Nông 農	Người làm ruộng (63, 64, 67, 89, 102, 103)
Nềng 攬	Xem Nùng
Nùng 攬	Hoa cỏ rậm rạp (100)
	Mủ (18)
	Tức ra gọi là <i>tớ</i> (tôi) thế chữ Ngã 我 (66)
	Đậm
Nữ 女	Con gái. Sao Nữ (7, 30, 42)
Nữu 紐	Thắt nút lại. Nút giây thắt lại. Gốc (108) <i>Nữu ước</i> — 約 tức thành phố New York ở Mỹ quốc.

NG

Nga 俄	Chốc lát. tên nước Nga-la-tư (95, 108)
	Con ngài. Loại bướm dề ra tằm (66)
	Cao. Núi cao (32)
	Con ngỗng (64)
Ngạ 餓	Cúng đọc Ngã : rất đói (49, 51, 59)

Ngã	戔	Ta ; Tiếng tự xưng. Ý riêng (20, 29, 34, 35, 43, 46, 50, 51, 54, 59, 69, 75, 81, 88, 98)
Ngạch	額	Cái trán. Số nhất định (Bính ngạch, thuế ngạch). Biên treo trước cửa (16, 61, 90)
Ngại	礙	Ngăn trở. Cũng viết 碍 (51)
Ngạn	諺 岸	Lời nói truyền tụng từ xưa lại nay. Lời tục ngữ (31) Bờ sông cao dốc. Cao dốc. Đầu trên không khăn (77, 89).
Ngang	昂	Cất cao lên. Không chịu thua ai. Giá cao.
Ngạo	傲, 敖	Kiêu căng. Lớn dể (72, 101)
Ngân	銀	Bạc (kim khí). Tiền bạc. Màu trắng (90)
Ngận	慙	Thà khá, dùng làm tiếng phất ngữ Cượng. Thiếu (78)
Ngật	屹	Cao vút. Trơ trọi một mình (43)
Ngẫu	耦	Hai người cùng cày ruộng với nhau. Số chẵn. Đối, câu đối (64)
	偶	Tình cờ, tình linh. Số chẵn, đôi lứa. Tượng gỗ hoặc đất (88)
Nghệ	藝	Nghề. Tài năng. Gieo giống. Chừng mực. Chỗ cùng đây.
Nghi	宜	Thích đáng. Nên (21, 31, 39, 42, 52, 61, 82).
Nghị	議 議	Bàn bạc đề quyết định. Mưu kế (84) Con kiến. Cận rượu (71, 104)
Nghịch	逆	Trái ngược. Bội phản. Liều trước. Tiếp rượu (58, 76)
Nghiêm	嚴	Có uy thế đáng sợ. Ráo riết. Khắt cấp (46, 93).
Nghiệm	驗	Việc làm chứng được. Có công hiệu. Việc đã chứng thực rồi. Xem xét (107, 110).
Nghiễn	硯	Cái nghiên mực (11)
Nghiệp	業	Công việc làm. Nhẽ làm ăn. Ý kinh sợ. Đã trót. Nghiệp duyên kiếp trước (27, 29, 64)
Nghinh	迎	Tiếp rước. Đón đỡ (7)
Ngọa	卧	Nằm trên giường. Vật đặt nằm ngang (35)
Ngổa	瓦	Ngói. Đồ làm bằng đất nung (85)
Ngoại	外	Ngoài. Ở ngoài. Mất ngoài (7, 8, 17, 24, 29, 34, 41, 54, 64, 79, 80, 82, 92)

Ngoạn	玩	Vui đùa. Lạ ham. Ngắm ngời, xét tìm (39, 82)
Ngọc	玉	Ngọc, đá quý (12, 86, 90)
Ngô	吾	Ta (18, 31, 37, 38, 43, 48, 50, 52, 76, 95, 100, 108).
	吳	Họ Ngô. Nước Ngô bên Tàu thời xưa (74, 84).
Ngộ	悟	Tỉnh biết ra. Hiểu rõ. Mở trí khôn (17, 61, 63)
	遇	Gặp nhau. Hợp nhau. Đái nhau (76, 93, 104)
Ngốc	呆	Ngây khờ (52)
Ngôn	言	Nói. Lời nói (5, 17, 20, 31, 39, 44, 47, 49, 61, 69, 76, 83, 84, 97)
Ngu	愚	Ngu, không thông sáng. Lừa dối. Lời tự khiêm xưng (17, 88)
	虞	Lo lắng. Liều tính. 'An vui. Tên triều vua xưa ở Trung-hoa. Tên nước (58)
Ngũ	五	Số năm (5) 20, 1, 63, 96, 105)
Nguy	危	Cao lớn (32)
Nguyên	源	Nguồn nước (94)
	原	Đồng bằng. Vốn. Mồ mả. Thả tội cho (47, 87)
	元	Đầu. Bắt đầu. Lớn. Đồng bạc Triều Nguyên (Mông cò)
Nguyên	願	Những điều mong mỏi trong lòng (44, 110)
Nguyệt	月	Mặt trăng. Một tháng (2, 39, 42, 68, 81, 96, 105)
Ngung	隅	Bên góc (34, 64)
Ngư	魚	Con cá (4, 20, 31, 48, 49, 68, 72, 89)
	漁	Đánh cá (68)
Ngự	禦	Chống lại. Ngăn lại. Định lại (45, 47, 72)
Ngữ	語	Nói. Lời nói. Lời thành ngữ. Tiếng chim hoặc trăn kêu. Nói với người (31, 37, 54)
Ngưng	凝	Đông cứng lại. Động lại. Gắn chặt. Nhắm vào một chỗ. Thành tựu. Nhất định (33, 93)
Ngưu	牛	Con bò (4, 61, 64, 102, 103)
		Thủy ngưu 水牛 : Con trâu.

NH

Nha	鴉 牙	Chim quạ. Sắc đen (102) Kể hàm. Ngà voi
Nhã	韮	Tắc nhũ. Chính (74)
Nhạc	樂	Thơ ca âm có tiết điệu là nghệ như hát đàn, trống, kèn, một Âm Lạc (9, 80)
Nhai	垂	Bỏ ngoài. Chỗ cuối cùng (105)
Nhan	顔	Dính mặt. Mặt trên. Thuộc màu của thợ nhuộm. Chữ đề trên mặt sách (65)
Nhân	人	Thông thả (42, 98, 102)
Nhân	人	Mặt. Lỗ hồng. Chỗ trọng yếu (106)
Nhậm	任	Xem Nhiệm (74)
Nhảm	染	Nâu nhuộm. (48, 93)
Nhân	人	Nhảy, loắt ngoắt. Nhảy khiêu đối với mình (15, 16, 22, 23, 27, 29, 30, 32, 33, 37, 38, 40, 41, 42, 43, 44, 48, 49, 50, 57, 77, 79, 83, 83, 97), Bơi lội. Theo đó. Theo cũ. Chờ, chờ đợi. Một âm là Yên: tắc, lấp.
Nhận	認	Nhận chịu. Bằng lòng, ừ. Biết, hiểu. Tiếp đỡ lấy (17, 44)
Nhấn	勿 忍	Xấu chí vào kim. Vá áo rách. Cầm phục (29) Nhịn. Nỡ. Lòng không nỡ. Há di nỡ lòng được ư (46).
Nhập	入	Vào. Tiền thu vào. Một trong tứ thanh của Hán ngữ (31, 41, 62, 68, 71, 73, 78, 92, 94, 101, 108)
Nhất	一	Một. In như nhau. Tóm g. át cả (1, 23, 28, 36, 39, 42, 43, 44, 46, 47, 53)
Nhật	日	Mặt trời. Một ngày (ngày và đêm). Ban ngày. Tên nước Nhật (2, 27, 29, 32, 37, 38, 40, 41, 32, 43, 46, 52, 72, 84)
Nhi	兒 而	Con trẻ. Con (Mẹ gọi con hoặc đứa con tự xưng với mẹ) (23, 27, 49, 30, 31, 32, 39, 40, 41, 43, 44, 45) Mà. Lời nói chuyển lại ý khác (22, 23, 29, 31, 32,)
Nhị	二	Hai: số hai (1, 43, 66, 69, 96)

Nhi 耳	Tai. Nghe. Mà thôi. Ấy là (5, 20, 16, 26, 69, 49, 50, 54, 107, 108)
爾	Mây. Tiếng đối xứng Như thế. Thôi (59, 75)
Nhiệm 任	Đánh vác. Thành thực. Chức vụ. Dùng. Mặc kệ (cũng đọc là là Nhậm) (18, 50, 54, 68, 96)
Nhiễm 染	Nhuộm. Lây đến (82)
Nhiên 然	Đốt. Có ý cho được. Nhưng mà. Ấy. Như vậy. Song le (31, 34, 38, 40, 43, 47, 53, 54, 58, 61, 63, 65, 67, 71, 72, 73, 75, 77, 78, 80, 99)
燃	Nhen, đốt (91).
Nhiệt 熱	Nóng. Lòng nóng này (3, 41, 43, 47, 87, 98)
Nhiều 多	Vòng quanh. Xoay quanh. Vẩn quanh (36, 88, 96)
捷	Rối loạn. Lăn cươp (quấy nhiễu) (50)
Nho 儒	Người học giả có trí thức, thông hiểu sự lý (39, 59) cũng đọc Nhu .
Nhơn 因	Xem Nhân (48)
人	Xem Nhân
Nhu 柔	Mềm yếu. Thuận theo. Phục theo (13, 83)
需	Cần dùng. Cần thiết. Nhu nhờ không quyết định (40, 67)
祐	Áo lót đàn bà (45)
Nhụ 祐	Xem Nhữ
Nhũ 孺	Trẻ con. Thuộc về Thuận theo chồng. Không giám tự chuyên (103)
乳	Vú. Sữa cho bú. Con thú mới sinh (19)
Nhuận 潤	Nhuần. Đằm thắm. Nhuần nhả. Trau dồi
Nhục 肉	Thịt. Xác thịt. Thịt đông vật dề ăn (19, 48, 49, 57, 78)
辱	Xấu hổ. Chối khuất. Ý nói khiếm không giám dươg việc ấy (80)
Nhuệ 銳	Sắc sảo. Nhẹn. Tinh (56)
Nhung 絨	Vải mặc ấm, chất mềm dịu (47)
Như 如	Như. Đồng. Cùng Ví như. Bằng. Căn. Đ (22, 31, 47, 52, 55, 56, 60, 69, 71, 72, 74, 77, 84, 106)
Nhữ 汝	Mây. Tiếng đối xứng (49, 51, 59, 69, 88, 97, 98)

Nhưng	仍	Như cũ. Đồi châu xa lắm (58, 72, 90, 103, 107, 108)
Nhược	若	Nếu. Ví bằng. Mấy. Thuận theo (21, 35, 44, 53, 61, 65, 67, 76, 89, 95, 105)
	弱	Yếu ớt. Không đủ (83)
Nhứt	一	Xem Nhất
Nhựt	日	Xem Nhật
Nhường	讓	Đất mềm. Quả đất, như thiên nhường 天 — : trời đất, giàu có đầy đủ.

O

Oa	蛙	Con châu, một loại ếch nhái (103)
	鰕	Con ốc sên (105)
	呱	Tiếng con nít khóc oé oé (105)
Oán	怨	Giận hờn. Thù hằn (74)
Oanh	鶯	Một thứ chim, ta cũng gọi chim oanh (14)

downloadsachmienphi.com

Ô

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Ô	烏	Chim quạ. Chim sặc đen. Chim sáo (14, 74)
	汚, 污	Nước đục. Nhớp nhúa. Nhiễm vào. Chỗ đất thấp àm.
	嗚	Ồ hò. — 嗚 : Than ôi (Tiếng than) (55, 80)
Ổ	忌	Ghét. Chán
Ổc	屋	Nhà. Diêm xe, mui xe (32, 35, 36 38, 41, 64, 105)
Ôn	溫	Ấm. Làm cho ấm. Ôn lại, nhắc nhớ lại việc đã qua. Khí sắc hòa nhã. Tính hiền lành. Bệnh sốt (3)
Ông	翁	Tiếng tôn xưng người già cả. Lòng cò của loài chim (68)

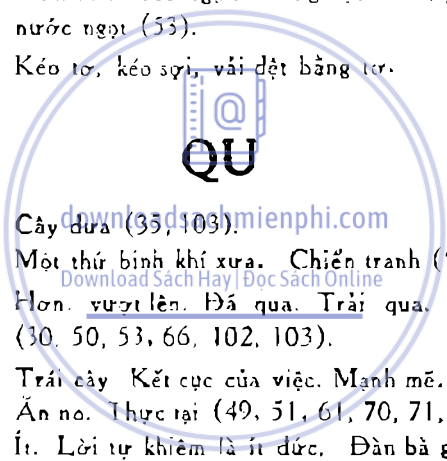
PH

Pha	坡	Sườn núi. Chỗ hình đất cao thấy nghiêng lệch mà vẫn liền dính nhau.
Phá	破	Vỡ ra. Bỏ ra. Đánh được quân địch. Lộ ra. Hao phí (56)

Phả 𢆶	Sơ lược, hỏi hỏi. Vũ. Rũ (77, 89, 90, 104)
Phàm 凡	Tâm đường. Trần tục (115). Chứa cả v. tóm quát. Đại phàm, đại khái (23, 26, 44, 54, 56, 67, 96)
Phạm 范	Khuôn. Phép tắc (55)
Phan 藩	Nước vo gạo. Tên họ người (103)
Phạn 飯	Cơm. Ăn cơm
Phản 反	Trái. Trả lại. Trả về. Quay lại. Bề trái. Tự xét (27, 42, 74)
返	Về. Trả về (77, 75)
Phanh 烹	Nấu cho chín (48, 91)
Pháo 炮, 砲	Sấm (37)
Pháp 法	Phép nhất định. Lễ giáo. Hình phạt. Bất chước. Đạo lý nhà Phật. Tên nước Pháp (45, 77, 108, 91)
Phạp 乏	Thiếu. Nghèo túng. Nhọc mệt (87)
Phát 髮	Tóc. Một phần mười của lý (16, 79).
發	Bắn tên ra. Nổi dậy. Dựng lên. Mỏ ra. Bối ra. Sáng (17, 18, 45, 79, 92, 101).
Phạt 伐	Đánh. Đánh giặc. Công lao. Tự khoa, công mình. Đỡ bình khí, tức là cái khiến (9, 69).
Phàm 品	Nhiều cái, thứ này thứ khác. Bực quan. Một cái vật. Tư cách. Cân nhắc khen chê (40, 58, 51).
Phân 分	Chia ra. Chia riêng ra. Một phần. Một số nhỏ trong số lớn. Đơn vị đo lường. Có các âm Phăn , Phận (7, 12, 15, 80, 90, 103).
Phẫn 焚	Đốt cháy (87).
Phấn 奮	Chim xù lông ra. Ra sức. Rung động. Rán sức làm việc (70, 71).
粉	Vật nghiền nhỏ thành bột mịn. Thuốc màu trắng (103)
Phân 分	Bản phân 本分: Chức vị của người.
Phất 拂	Phôi, quét. Trái lại. Rung động. Đánh. Thọc là Bật có nghĩa giùm giúp (10, 39, 83, 95).
Phật 佛	Ông Giáo-lỗ Đạo Phật. Người tu hành đắc Đạo (42).
Phế 肺	Lá phổi (18).
廢	Bỏ bẽ. Đình lại. Vật không dùng nữa (24),

Phệ	吠	Chó sủa (4).
	噬	Cắn bằng răng Kịp đến (78).
Phi	飛	Chim bay. Bay. Tự đầu mà đến (2, 4, 57, 74, 87, 103).
	非	Trái, không phải. Chẳng. Đều lỗi. Nói xấu người. Châu Phi (50, 51, 52, 56, 67, 75, 83, 89, 105, 108)
	披	Mở ra. Tan ra ; xòa ra (79).
Phi	肥	Mập, béo Đầy đủ. Phân bón ruộng (18, 65).
Phi	費	Xài tiền của, tiêu dùng. Dùng quá mức. Hao tốn (64).
Phi	菲	Mỏng mảnh. Sợi sài. Rau phi, củ cải.
Phiếm	泛	Trôi nổi linh đình Buồng trôi. Không thiết thực. Không chuyên một việc (68).
Phiên	翻	Lật trở lại (103).
Phiền	繁	Nhiều Một âm Phồn (92, 101, 108)
	煩	Tạp nhạp loĩ thời Việc nhiều không chịu nổi. Nhọc mệt. Buồn rầu. Phiền nhiễu (84)
Phiến	片	Cái quạt. Quạt. Cánh cửa (59, 95)
	片	Một tấm, một mảnh, một nửa (84)
Phiêu	飄	Gió cuốn. Gió thổi
		<i>Phiêu phiêu 飄</i> — : Cờ đông khinh xuất, không cần thân. Dáng bay cao (83)
Phò	扶	Xem Phù (103)
Phó	付	Cấp cho. Trao cho (18)
	赴	Đi đến (101, 103)
	仆	Ngã xuống (71)
Phong	風	Gia. Phong tục. Thói. Lời ca dao (3, 16, 38, 41, 45, 46, 52, 58, 59, 68, 83, 87, 69, 100, 101)
	封	Phong tước. Cương giới. Giàu có. Đóng kín, phong kín (33, 91)
	鋒	Mũi nhọn (56)
	峯	Chòm núi (73)
	楓	Một loại cây bàng (101)
	蜂	Con ong (81, 104)
Phòng	房	Buồng, phòng. Gian nhà. Tầng gác tầng lầu Sao Phòng (8, 32, 55, 104)

防	Bờ đề. Giữ gìn (45, 108)
Phóng 放	Buông thả ra. Đặt lên. Mỏ ra. Buồi bỏ đi. Đến. Phát ra (55, 75, 78)
Phòng 訪	Mưu. Tự mình hỏi thăm. Tìm, Dò xét (107)
倣	Bắt chước (50)
Phổ 圃	Vườn trồng cây. Người làm vườn. (35, 101)
Phò 普	Rộng. Khắp (109)
Phồn 繁	Xem phiên.
蕃	Cò tốt. Nhiều. Cũng đọc Phiên (82)
Phu 夫	Chồng. Người đàn ông đã thành nhân (6, 24, 30, 33, 59, 69, 89)
膚	Lớp da dính với thịt gọi là phu. Thịt heo. Đẹp. Lớn (19, 21)
Phù 夫	Lời mở đầu, có ý chuyên chỉ vào cái gì. Ôi. Rằng (59, 71, 79)
浮	Nổi trên mặt nước. Quá độ. Hư không (68, 106)
Phú 富	Giàu có. Nhiều (41, 82, 100, 101, 108)
Phụ 父	Cha. Một âm Phủ (6, 24, 26, 28, 29, 35, 46, 81, 97)
阜	Gò đất. Lớn. Nhiều (13)
阜	Đàn bà. Vợ (6, 24, 33, 103)
負	Vác trên lưng. Làm trái ngược. Cày vào. Thua. Thèn thùng. Thiếu nợ (50, 73, 77, 88, 100)
附	Dựa nương vào. Gởi cho. Thêm vào (83)
Phủ 駙	<i>Lục phủ</i> 六 一: Các cơ quan trọng yếu trong cơ thể người
俯	Cúi xuống (104)
父	Đàn ông. Ông già (68)
斧	Búa. Cắt riu chặt cây. Đồ binh khí (69)
否	Chẳng, không. Một âm Bĩ (44, 49, 51, 69, 88)
撫	Vỗ về, an ủi. Thoa bóp. Cầm lấy. Cũng đọc Vũ (77)
Phúc 福	Bụng bọc dầu ở trong. Nỗi lòng (15, 70, 73)
福	Việc tốt lành như giàu, sang, thọ, việc may (57)
	Một âm Phước
Phục 服	Quần áo. Đồ tang. Theo. Làm việc. Ăn uống (40, 47)

	復	Trở về. Đáp lại. Lại lần nữa (66, 74, 84, 90, 96, 108)
	伏	Che giấu. Ẩn nấp. Cúi xuống. Chịu tội (72)
Phùng	逢	May áo, vá áo (25, 29)
	逢	Gặp. Rước lấy. To lớn (37, 103)
Phụng	奉	Vâng. Chịu. Hiến dâng. Hầu hạ. Suy tôn lên (86)
Phước	福	Xem Phúc (57)
Phương	方	Vuông. Hướng. Phép thuật. Nghề nghiệp. Phương thuốc. Trái ngược. Vừa, mới vừa (8, 13, 35, 67, 103)
	芳	Thơm. Đức hạnh tốt, danh dự tốt (20, 101)
Phường	坊	Làm hai. Trờ ngái. Cũng đọc Phòng. Thử cá ở nước ngọt (53).
Phường	坊	Kéo tơ, kéo sợi, vải dệt bằng tơ.
		
Qua	瓜	Cây dưa (35, 103).
	戈	Một thứ binh khí xưa. Chiến tranh (57).
Quá	過	Hơn. vượt lên. Đá qua. Trá qua. Lỗi, sai lầm. (30, 50, 53, 66, 102, 103).
Qua	果	Trái cây. Kết cục của việc. Mạnh mẽ. Quyết đoán. Ăn no. Thực tại (49, 51, 61, 70, 71, 95).
	寡	Ít. Lời tự khiêm là ít đức. Đàn bà góa (110).
Quách	廓	Xem Khuếch (92).
Quải	掛	Treo lên. Đeo ở mình. Ghi chép (11).
Quan	官	Người làm việc công. Cơ-thê trong mình người và động vật. Làm chủ trong đám (5, 18, 20, 50).
	冠	Xem Quán (11).
	觀	Xem, chú ý xem. Cảnh tượng xem thấy. Ý thức (20, 41, 47, 101, 106, 108).
	關	Đóng cửa. Lấy then gài cửa. Cửa ải. Máy móc. Quan hệ với nhau. Bộ phận trong thân người. Họ Quan (28, 57, 107).
Quán	冠	Mão. Trùm lên, đội lên. Đứng đầu (11).
	灌	Tưới nước, cho nước vào (85).
	慣	Quen thuộc (51).

𠂔	Một xâu. Một quan tiền. Xâu suốt qua. Đủ hạn. Chỗ quê nhà của mình. Chính lý lại (87).
Quản 管	Ổng sáo. Ổng tròn. Xem sáo, sửa trị. Bú buộc. Cái cán bút (cũng viết 𠂔) (50).
Quang 光	Ánh sáng. Rõ ràng. Trơn bóng. Vẻ vang. Hết sạch (28, 38, 39, 40, 41, 91, 93, 102).
𠂔	Xem <i>Bảng quang</i> (18).
Quảng 廣	Rộng lớn, rộng rãi. Tán tỉnh (12, 84, 87, 107).
Quăng 撻	Cánh tay, từ bàn tay đến cổ tay (15)
Quân 君	Vua. Làm chủ. Trông đỡ. Xứng với bạn, với chồng, đôi khi với vợ (1, 31, 32, 37, 82, 108)
均	Đều nhau. Cùng nhau (18, 84, 91, 102)
Quần 羣	Bầy. Bọn. Nhóm đông loại (19, 49, 71, 75, 97)
裙	Hồ mặc (45)
Quật 窟	Hang lõ. Hang thú ở (32)
Qui 歸	Về. Trở về. Thù tội. Bị chôn đẽ. Gồm nhóm vào (25, 29, 65, 102, 105)
規	Cái đồ đạc vẽ hình tròn. Phép tắc. Mưu kế. Khuyên can (55)
Quý 貴	Song trọng. Giá cao. Xem làm trọng. Lời tôn trọng người khác (44, 62, 82, 107)
季	Nhỏ, bậc thứ. Cuối. Bậc thấp gọi là một quý (101)
Quý 臍	Giờn, Xem <i>Thủy</i> (90, 91)
軌	Dấu xe đi. Pháp thức để nơi theo. Tuân theo (96)
Quyền 權	Quá cân. Đạo dùng khi biến. Tạm thay. Quyền lợi. Hai bên gò má (16)
Quyện 倦	Mỏi. Chán (73)
Quyển 卷	Cuốn sách. Một phần trong cuốn sách. Bài viết khi thi hạch (11, 44)
捲	Cuốn lại (41, 87)
Quyết 決	Mở thông giống sông. Phán xét. Bỏ dỡ vỡ vỡ. Giết tù. Xét định. Lấy rang đập đất (49, 50, 98)
Quốc 國	Một nước, có thổ địa, nhân dân, chủ quyền, gọi là quốc (17, 28, 101, 108)

S

Sa	紗	Lụa mỏng (63)
	沙	Hạt cát. Đá vụn ở dưới nước (73, 87, 90, 91)
Sách	策	Thẻ tre. Kế hoạch. Rào ngựa. Đánh cho ngựa đi. Mũi lái vào xe (80)
	桡	Chuông (bêu). Hàng rào, chắn tre gỗ làm rào chuông (64)
	索	Tìm tòi. Một âm Tác (86)
Sái	篩	Cùng bon, cùng lẩy. Bềnh nhau (100)
Sái	洒	Rảy nước, không hề buộc (38)
	洗	Phải rửa (93)
Sầm	饑	Tham ăn. Tham của (51)
San	山	Núi. Xóm Sơn (3)
	珊	San hô — 珊. Một giống sinh vật kết tụ thành tảng đá ở biển (89)
Sân	產	Sinh đẻ. Của cái sinh ra (81, 89, 90)
Sàng	床	Cái giường (19)
Sanh	生	Xem Sinh
	甥	Cháu kêu bằng cậu (24)
Sao	炒	Rang trên lửa. Tranh giành (48)
	梢	Ngon cây. Sự gì đã kết cục rồi gọi là <i>Thư sao</i> 梢 — Cái đầu lái thuyền. Một âm Tiêu (83)
Sào	巢	Tổ chim. Tự xưng chỗ ở của mình, có ý khiêm tốn. Chỗ ở của giặc cướp (32, 105)
	縶	Ươm tơ (55)
Sào	稍	Chút ít. Sơ qua. Lương bổng việc nhỏ (58, 78)
Sáp	澀	Rít rậm, không trơn tru. Văn chương khó đọc (51)
Sát	察	Xem xét. Thấy rõ (20, 108)
	殺	Giết chết. Một âm Sài (61)
Sắc	色	Màu sắc. Dung mạo. Sắc đẹp con gái. Phong cảnh (33, 39, 65, 81, 91, 97)
Sát	瑟	Thứ đàn xưa. Nhiều. Nghiêm nhặt. Tươi sạch (9, 101)
Sâm	參	Khôpp ấu. Một thứ cây để dùng làm thuốc. Tên sắc Sơn. Một âm Thâm (74)

	森	Râm rít (91)
Sắt	叱	Thét tướng. Nạt nộ (102)
Sầu	愁	Buồn rầu (33, 41)
Sầu	瘦	Ốm gầy. Xấu (nói về chái dất) (18)
Sậu	驣	Ngựa chạy mau. Mau chóng. Thịnh lĩnh (65, 87, 106)
Si	眇	Dữ mắt, ghen. Cùng đọc Sí (16)
Sí	雪	Những, dùng như chữ Đản (47)
Sĩ	士	Học trò. Người có học văn. Con trai. Tề, quan xưa. Binh lính (30, 108)
	俟	Đợi (91)
Sinh	生	Sống. Hè ra. Loài sinh vật. Sống còn. Nuôi sống. Tuổi sống. Không chín. Con xanh chưa chín. Học trò. Tên các vai trong tuồng hát (7, 17, 30, 40, 43, 44, 50, 51, 53, 54, 56, 70, 81, 74)
Soán	寬	Xem Thoán (76)
Sóc	朔	Bắt đầu. Ngày mồng một mỗi tháng âm lịch. Phương bắc nước Tàu (46)
Song	窗	Cửa sổ (8, 38, 40, 95)
Sơ	雛	Chim non. Non nớt. Cũng viết 雛 (104)
Sổ	鼓	Sổ mục. Mệnh văn định trước. Một âm sở (1)
Sở	數	Tính toán. Kê tội lỗi. Nhiều lần (44, 75, 81, 91, 95, 108)
Sơ	初	Bắt đầu (15, 62, 98, 103, 105)
	蔬	Sua. Xa, không thân gần. Ít (41, 48)
	蔬	Rau để ăn. Đồ ăn thô bạc (35, 48)
	疎	Đông 疎 (101)
Sở	所	Chốn. Xứ sở. Đại danh từ thay người hay sự vật gì (21, 38, 40, 45, 48, 50, 52, 53, 55, 62, 67, 72, 77, 81, 84,)
	楚	Một thứ cây gai. Đau khê. Rõ ràng. Tên nước Sở ở Trung-Hoa (79).
Sơn	山	Núi. Phần mô. Một âm San (3, 13, 14, 36, 69, 78, 79, 87, 88)
Suất	率	Tuân theo. Hờ hững. Quản lãnh. Cái chuẩn tắc nhất định (88)

Súc	畜	Súc vật, Thú nuôi trong nhà. Nuôi. Thuận theo. Chứa (63, 64, 87, 95)
Suy	衰	Suy kém, trái với <i>Thịnh</i> . Một âm <i>Súy</i> . Một âm <i>Thối</i> (41)
Suyễn	喘	Hơi thở mạnh. Hen suyễn (69)
Sum	森	Xem <i>Sâm</i> (91)
Sung	充	Đầy. Thề nào (48)
Sùng	崇	Cao. Kính trọng. Hết. Nâng đỡ lên cho cao. Tồn 1 nước chư hầu đời Xuân Thu ở Trung hoa.
Sùng	寵	Yêu mến. Ôn. Vinh hạnh. Nữ sắc (97)
Sư	師	Thầy dạy học. Nhiều. Bất chước. Người có quyền sai sử người khác. Người phái mình ra 1 việc như <i>tổ sư</i> . Người thạo về 1 việc (Kỹ Sư). Một bộ phận trong quân lữ (sư đoàn) (7)
Sử	鋤	Cái bừa của nhà nông. Bừa đất. Trừ bỏ đi (102)
Sứ	使	Người thừa mệnh. Tên quan ngoại giao (Sứ thần) đi ra nước ngoài (97)
Sự	事	Việc người ta làm, hoặc các nghề nghiệp. Chức việc. Làm việc. Thời phụng. Việc tại bên (29, 56, 62, 63, 68, 78, 88, 102, 103)
Sử	史	Sách chép việc đã qua. (107)
	使	Sai khiến. Giá phỏng (38, 41, 53, 55, 65, 66, 74, 76, 77, 91, 92, 105)
Sương	霜	Hơi nước trên mặt đất gặp lạnh kết lại thành hạt. Một năm gọi là <i>nhất sương</i> (93, 94, 101, 105)
Sương	怳	Thống suốt. Đầy đủ (21, 68, 106)

T

Ta	嗟	Tiếng than. <i>Ta hồ</i> — 乎 : Than ôi (74)
	搓	Xoa tay
Tà	邪	Không ngay thẳng, cong vạy. Những khí phong hàn thử thấp bị cảm vào người gọi là <i>tà-khi</i> (12)
	斜	Xiêng. Nghiêng nghiêng. không đứng thẳng (41)
Tá	借	Vay mượn. Dã sử (51)
	佐	Giúp đỡ một bên (48)
Tạ	謝	Từ đi. Bối nhận cái người ta cho. Hoa lá héo rụng. Cảm ơn (16, 61)

	吊	Chiếu hàng cò. Lối đỡ phía dưới. Dựa vào. Trồng cây vào. Mươn. Khoan dung. Khuyến lơn an ủi (58, 70)
Tả	寫 左	Viết chữ. Bày tỏ ra (11, 17) Phía trái, đối với phải hữu. Ngồi thứ ở bên hay ở trước. Vụng về. Không tiện, trái. Không chính đáng. Phái cấp tiến cực đoan. (16)
Tác	作	Làm. Tạo ra. Đương ngồi mà đứng dậy (11, 58, 62, 64, 69, 86, 102, 105)
	索	Cái giây lớn, buộc chặt. Phép tắc. Lìa tan. Hết. Tiêu điều tịch mịch gọi là <i>tác nhiên</i> .
Tác	昨 炸	Ngày hôm qua (46, 97) Pháo nổ, súng nổ (57)
Tai	哉	Lời than khen. Chữ đề sau câu hỏi. Mới bắt đầu (65, 70, 74, 104)
	災	Họa tai to lớn
Tài	裁 裁 才 財 裁 村	Trồng cây (66) Cắt áo Giâm bát Quyệt đoán. Thề chết. Đo lường (45) Có thể làm việc được (30) Của cũ (64) Vườn, mới vườn (66, 75) Gỗ để làm đồ. Tài liệu. Tài năng (63, 67, 69, 81)
Tái	再	Hai lần. Lại lại. Thêm vào nữa (77)
Tại	在	Ở. Chứa. Xảy ra. Bồi (15, 27, 34, 36, 40, 44, 46, 47, 50, 70, 102)
Tài	哉	Chở đi bằng xe thú. Ra khỏi. Ra ngoài (51, 78)
Tam	三	Ba, số ba. Cũng viết 叄. Một lần Tam (1, 33, 15, 75, 77, 84, 105)
Tầm	鼓	Cen tầm (66, 103)
Tạm	暫	Tạm thời, chốc lát (83, 105)
Tàn	殘	Làm tổn hại. Ác xấu lắm. Thiếu. Còn dư lại (70)
Tán	譚 拏 拏	Khen ngợi (30) Lìa tan. Gắt nhổ ra. Thước bột. Khúc hát. Một thê văn (42, 51, 72, 77, 95) Giúp đỡ. Khen ngợi. Một thê văn (81)
Tản	散	Không kiểm soát. Thông thả. Một thê văn (34)

Tang	桑	Cây dâu (64, 66)
	喪	Lễ đám ma (74) Một âm Tang : Mất
Tàng	戕	Dấu. Chứa trư (59, 72)
Tạng	藏	Ngũ tạng 五臟 — năm bộ phận của cơ thể người : tim, phổi, thận, tì, gan, (18)
Tàng	顙	Cái trán (16)
Tánh	性	Cũng đọc Tính. Cái nguyên lý sơ dĩ sanh ra người. Cái bản nguyên về tinh thần của người. Bản chất của người. (27, 52, 73, 89, 90)
Tao	騷	Một thê thi. Quấy rối. Buồn rầu (85)
Tào	槽	Cái máng cò. Cái chậu cho súc vật ăn. Hai bên cao ở giữa trũng xuống (80)
	曹	Đầy, bọn. Mỗi phần hành trong quan sảnh (45)
Táo	灶, 竈	Đắp nấu ăn (8, 61)
	譌	Rối loạn. Nóng nảy hấp tấp (44)
Tạo	造	Chế Tạo. Bắt đầu. Bày đặt ra. Dựng ra lần đầu. Xây đắp. Một âm Thảo (65, 92)
Táo	昀	Quét (38)
	早	Sớm. Sớm mai (64, 102)
	藻	Cũng đọc Tảo. Loại rong sinh dưới nước. Có văn vẽ (80)
Tạp	雜	Tạp nhạp, lộn xộn. Nhiều thứ khác nhau (89)
Tắc	則	Phép tắc. Bất chương. Thì (17, 21, 34, 38, 44, 46, 47, 49, 55, 59, 65, 78)
	稔	Hội lè. Nền tề Thẩn nông (67)
Tăng	增	Thêm lên (32, 43, 54, 65)
	曾	Họ Tăng (74)
Tàng	臍	Tùng, từng trái qua. Bền. Chấu 4 đời. Ông cố 4 đời (28, 68, 88)
Tàng	厓	Lớp, bọc, từng. Nhiều lớp (91)
Tây	西	Phương Tây, hướng mặt trời lặn (34, 108)
Tầy	洗	Rửa cho sạch. Hết sạch. Một âm Tiền (11)
Tâm	心	Trái tim. Cái điểm giữa. Phần trung ương. Phần thức (18, 29, 34, 36, 44, 46, 51, 53, 55, 60, 68, 74, 105, 106)
Tầm	尋	Tìm kiếm. Tám thước là 1 tầm. Trăn trờ. Tiếp đến. Ôn lại (77)

Tâm	寢	Ngủ. Phòng ngủ. Nghi (27)
Tân	賓	Khách. Lễ đãi khách (7)
	辛	Vị thứ bảy trong 10 thiên can. Cay. (20, 48, 66)
	津	Bến đò. Trơn nhuận. Nước miếng.
	蒹	Củi. Tiền bông của quan (61)
	濱	Bờ sông (72, 103)
	新	Mới; bắt đầu (103, 108)
Tần	濱	Bờ sông. Gần sông. Phạm việc gì gần bức đến đều gọi là Tần (89) cũng đọc Tân .
Tấn	進	Xem Tiến (49, 51)
	晉	Tiến lên. Tên nước Tấn ngày xưa ở Trung-hoa (82, 97)
Tận	盡	Không. Hết. Tất cả, cả thảy (39, 64, 78, 74, 80, 88, 91)
Tập	習	Học đem thực hành gọi là Tập. Thấy quen. Thói quen. Chim mới ra ràng mà tập bay (51, 64, 78, 89, 107)
	摺	Hư hỏng. Xếp, khắp lại (60)
	集	Bầy chim đậu trên cây. Tự họp lại. Thành. Thơ văn biên thành sách (61, 67, 94)
	疊	Quần áo nhiều lớp. Một bộ quần áo gọi là <i>nhất tập</i> . Di truyền xuống đời sau. Y theo cách xưa. Đánh úp (92)
Tất	必	Ắt. Hẳn. định. Quyết (27, 28, 38, 43, 49, 51, 54, 57, 73, 104)
	脉	Đầu gối (15)
	畢	Hết. Xong. Đều. Thơ tín tay mình viết gọi là <i>thủ tất</i> . Sao Tất (103)
Tật	疾	Thần thể không khỏe gọi là tật. Lo khổ. Ghét giận. Lạnh chóng (50, 52, 83)
Tàu	走	Chạy. Trốn. Đông. Đầy tớ gọi là hạ tàu (4, 23, 71, 77)
Té	廢	Lô rún (rổn) (18). Cũng đọc Tề .
Tề	齊	Tây. Gọn gàng. Bằng nhau. Cùng nhau. Tên nước ngày xưa. Một triều vua xưa ở Trung-hoa (59, 103)

	悻	Con rể. Cũng viết 悻 (24, 33)
	際	Hợp ; Hợp lại. Giao thiệp. Bên bờ. Đứng ở giữa. Thích đáng với thời (41, 57)
	細	Nhỏ vụn (44, 90)
	蔽	Che (78)
	濟	Giúp đỡ. Đưa đò qua sông. Bến đò. Việc xong. Ích lợi. Chần cứu (86)
Tệ	楚	Chết (77, 95)
Tích	脊	Xương sống. Cái sống nổi lên ở giữa (19)
	積	Chứa lại, dồn lại. Lâu ngày. Trong số học một số tự nhiên lên, số thành gọi là tích (61, 91)
	昔	Ngày xưa. Ban đêm. Một đêm gọi là nhất tích-
	錫	Thiếc. Cho (90)
	折	Bẻ gãy
	蹟, 跡	Dấu chân. Dấu vết. (107)
Tịch	席	Chiếc chiếu. Dựa vào. Chỗ ngồi. (10)
	闕	Mở cửa. Mở rộng thêm. Trừ bỏ đi. (35, 95)
	夕	Buổi chiều. Ban đêm. (95, 102)
	寂	Yên lặng. Không có tiếng người. Chết. (105)
Tiêm	緘	Nhỏ mon. Nhỏ mịn. Kéo, bần. (50)
Tiệm	漸	Dần dần. (81, 89, 94)
Tiên	煎	Rán đồ ăn. Nấu, sắc, chắt nước đem nấu cho đặc gọi tiên. Một âm Tiên (56, 65, 106)
	鮮	Tươi. Con cá tươi. Tốt đẹp. Một âm Tiên : 旣.
	先	Ngày qua rồi. Trước. Xưng người đã chết cũng gọi là <i>tiên</i> . (69, 73, 75, 76, 93)
Tiên	前	Trước. Mặt trước. Tiến lên. (58, 36, 44, 64, 70, 84, 104, 106, 107)
	錢	Đồng tiền. Tiền tệ. Một phần mười của lượng, tức là 1 chỉ. (44, 51)
Tiến	進	Một âm Tấn : Bước tới. Đáng cho người. Dâng lên. (49, 51)
Tiện	便	Bền, ấy là Thuận thích. Tiện lợi, bở. việc đi, là và dãi. (58, 66, 88)
	賤	Thấp hèn, xem khinh. Lờn tự khiếm. (86)
	鮮	Ít có. Hết. (82)
Tiếp	接	Đón. Tiếp. (17)

	楫	Mái chèo thuyền. (34)
	楫	Đồng 楫 (52)
Tiếp	睫	Lông mí mắt. Cũng đọc Thiệp (16)
Tiết	節	Đốt tre. Mất cây. Khớp xương. Một mỗi trong sự vật. Khí tiết con người. Kiểm chế. Giảm bớt. Thờ tiết. Lễ tiết. Đồ đánh nhịp trong âm nhạc. Điệu nhạc. (30, 53)
Tiết	洩	Lộ ra ngoài. Nước rỉ ra.
	泄	Lộ ra ngoài. Tụ tập (18, 21, 50, 100)
	掬	Cũng đọc Trất : Cái lược. Gõ, chải tóc (34)
	系	Quần áo xoàng mặc trong nhà. Nhóp nhúa. Nhác nhón. Khinh lờn (82)
	泌	Nước do lỗ nhỏ chảy ra ngoài, rỉ ra.
Tiệt	莪	Lấy dao chặt đứt ra. Đứt ngang. Chia rẽ. Thái. Nghi. Cũng đọc Triệt (84)
Tiểu	消	Mất đi. Tan tác ra. Hóa ra thành nước (18)
	筍	Thứ cây ngải. Tịch mịch (101)
	簞	Cái ống sáo, ống quyển. (9)
	板	Thứ cây quả tròn, vị cay, dùng làm đồ gia vị (Hạt-tiểu) (48)
	霄	Mây xanh, trên trời cao (83)
	標	Ngon cây. Cái nêu. Nêu ra cho mọi người thấy (107)
Tiểu	樛	Cúi. Hái cúi. Tiểu phụ — 夫 : người hái cúi (69, 83)
	頹, 憊	Tiểu tụy — 悒 Khô héo, Khẩn khò (84)
Tiểu	笑	Cười (16, 69, 88, 98)
Tiểu	小	Nhỏ Nhỏ mọn. Nhẹ nhàng. Không quan hệ (13, 1g, 34, 36, 71, 72, 77)
Tín	信	Tin thực. Tin, không ngờ. Bao thơ. Tịn tức (42, 43, 76)
Tinh	星	Sao. Thiên thể. Tinh kỳ (2, 43, 96, 104)
	腥	Thịt sống. Cá ươn. Mùi tanh (20, 69)
	精	Dã gạo trắng. Thuần khiết, thuần túy. Nhỏ nhỏ khéo léo, chuyên nhất. Tâm thần. Quỷ thần (35, 57, 62, 65)

Tình	情	Tình, những mối cảm xúc như mừng, giận. Thực tại, tình riêng. Thú vị. Lòng yêu nhau (28)
	晴	Trời quang tạnh (39, 60)
Tính	性	Cũng đọc Tánh : cái nguyên lý sờ dĩ sanh ra người. Cái bản nguyên về tính thần con người. Bản chất của người hoặc của vật (27, 52, 73, 89, 90)
Tịnh	淨	Trong sạch không có gợn. Gạn trong. Người kẻ mặt lăm hề trong tuồng hát. Cũng đọc Tĩnh (8, 82)
	靜	Cũng đọc Tĩnh : Tĩnh. Im lặng. Yên ổn (39)
	並	Cùng, ngang nhau (46, 56)
	並	Đồng 並
Tinh	省	Xét kỹ. Hỏi thăm có bình an không. Giác ngộ: Bớt đi. Một khu vực trong nước (47)
	醒	Hết say. Ngủ dậy. Hiểu biết rõ.
Tĩnh	靜	Xem Tĩnh .
Ty	司	Xem Tư .
	卑	Thấp. Hèn. Lời tự khiêm (71)
	絲	Sợi tơ. Phàm sợi nhỏ như tơ cũng gọi là ty. một phần mười của hào. (66) Cũng đọc Tư .
	斯	Xem Tư download Sách Hay Đọc Sách Online
Tỳ	脾	Tỳ tạng — 脏 : Tạng tỳ (Pancréas) (18)
Tỷ	臂	Cánh tay, từ vai đến cổ tay (15, 52, 70, 71)
	庇	Che đỡ, dựa cậy (38, 45)
Ty	鼻	Cũng đọc Tỷ : mũi. Bắt đầu (5, 16, 20, 26)
	迴	Tránh đi. Lánh trốn (76)
Tỷ	姪	Chi gái, cũng gọi là <i>Nữ huynh</i> 女兄 (người anh gái) (20, 24)
	絲	Số 1 000 000 000 (1 ngàn triệu) (1)
	比	So sánh. Gắn gũi. Cùng ngang nhau. Sánh với. Cũng đọc Tỷ (34, 71)
	徙	Đời. Dọn nhà đi nơi khác (61)
Tòa	座	Xem Tọa . một tòa nhà (42, 43)
Tọa	坐	Ngồi Nghỉ. Nhân vì. Mắc phải tội. (89)
	座	Chỗ ngồi. Cái giá đề gác đồ. (42)
Tòa	瑣	Nhỏ vụn. Liền nhau. Xâu ngọc thành xâu (29)
Toái	碎	Vỡ. Vụn vặt. Nói nhiều (90, 91)
Toại	遂	Thỏa lòng. Việc đã thành công. Làm nốt. Bền (54, 75, 76, 83, 91, 92, 108)

Toan 酸	Vị chua, một trong ngũ vị. Đau đớn, buồn rầu. Nghèo khó (20)
Toàn 全	Trọn vẹn. Giữ cho vẹn. Tóm quát cả (22)
摺	Lặt nhóm lại. Hợp lại, gộp lại. Một âm Toàn : khoét (71)
Toán 蒜	Cây tỏi (48)
Tòng 從	Cũng đọc Tùng . Theo. Từ đó. Nghe theo, người theo sau. Phụ với. Sau bà con chỉ thân một bậc (60, 83, 77, 102)
Tô 穌	Lượng lấy. Chết mà sống lại.
蘇	Cây từ tô. Chết mà sống lại. Đường khốn mà được thư bát. Cắt cỏ (43, 108) <i>Tổ Nga</i> : — 俄 Tức nước Nga xô viết.
Tố 訴	Cáo, kêu, như kêu oan. Nói dèm (74)
Tồ 祖	Ông (cha của cha). Người xướng đầu ra một học thuyết hoặc một tôn giáo (26)
Tốc 速	Mau chóng. Vội lại, mời đến. Dấu chân hươu (44, 58)
Tộc 族	Họ, thân thuộc. Loài (26)
Tồi 推	Phá diệt đi. Bê gãy (83, 101)
Tối 最	Rất. Trên đỉnh. Nhóm hợp. Hơn hết (28, 39, 40, 43, 48, 71, 90, 91, 100)
Tội 罪	Tội, bắt tội (40)
Tôn 孫	Cháu gọi bằng ông. Những giống đẻ thêm ra, như măng cây tre, gọi là tôn (26, 88)
尊	Quý trọng. Kính trọng. Kính xưng bậc trưởng thượng (26, 46)
宗	Tô cao nhất là tổ, tổ thứ hai là tôn. Giòng họ. Một giáo phái hay học phái. Cũng đọc là Tông (78, 79)
Tồn 存	Còn, trái với chữ Vong 亡. Hiện ở đó. Hiện có. Xét. Đồn cất lại. Gởi cất. Thăm hỏi.
Tòn 損	Hao mất. Thua thiệt. Thương hại. Không ích lợi (75)
Tống 送	Vận chuyển. Đi theo. Tặng biếu. (26)
Tông 總	Tụ hợp lại. Thủ lãnh. Bối tước Bó lúa. Tất cả.
Tốt 卒	Đầy tớ. Binh lính. Cuối cùng. Chết (71, 79)

Tu	須 須 養 修	Râu (16) Nền. Căn dưng. Thời gian rất ngắn gọi là tu đũa (38, 50, 52, 53) Đồ ăn ngon. Xưa hổ (49, 51) Sửa trị. Dãi. Bỏ nem. Đồ tể (42)
Tù	囚	Giám cầm. Người có tội.
Tú	埔 秀 秀	Thêu. Vẽ từ đầu cả năm sắc (65) Như 綉 Lúa nở hoa. Hoa cây cỏ cũng gọi là tú. Đẹp tất (83, 101)
Tạ	袂 袖	Nhóm lại. Cửa cửa. Lắng xuống (29) Ổng tay áo. Xù tay áo. Đều dờ vào ống tay áo cũng gọi là tạ (45)
Tuần	週	Thuận theo. Cứu theo thời gian. Theo thứ tự tuần xoay vần, gọi là tuần hoàn — 週 (93, 94, 96, 104)
Tuần	旬 旬	Con ngựa lành. Thuận theo. Tốt. Dạy dỗ được (75) Mười ngày gọi là một tuần. Chúc thọ 10 năm gọi là 1 tuần. Dạy dỗ.
Tuấn	駿 俊 峻	Ngựa hay. Chông gáp. Tài trí hơn người. Người trộm hơn 1000 người gọi là tuấn. Cao. Lớn. Đốc. Gáp.
Tuận	詢	Xem Huyền (101)
Túc	足 粟 肅 夙 宿	Chân. Đủ, không thiếu. Có thể được. Học trò (15, 17, 41, 48, 52, 53, 70, 75, 80, 81, 90, 101, 103) Hạt lúa (64, 80, 86) Cung kính. Cúi đầu bái xuống cũng gọi là túc. Sớm. Ngày xưa. Có sẵn. Từ sớm (46) Trú lại. Lưu lại. Giữ yên. Đêm. Văn cổ trước. Một âm Tú.
Tục	俗 俗	Nối lại. (27, 89) Phong tục, tục lệ (110)
Tuổ	叟	Năm, Tuổi. Tên một ngôi sao (105)
Tuệ	慧 慧	Trí tuệ. Tinh mẫn (17, 97) Cái chồi. Sao chồi (96)
Tuy	雖	Tuy là. Tuy nhiên (Chuyên chiết từ, đón lời trên mà bỏ lại) (36, 49, 51, 63, 67, 69, 80, 88, 90, 94, 101)
Tùy	隨	Theo, Thuận theo. Mặc lòng. Ngón chân (23, 47, 68, 69, 70, 71, 76, 100)

Túy	醉	Say rượu. Say mê. Lòng say đắm vào (100)
Tụy	悴	<i>Tiểu tụy</i> 憔悴: khốn đói, đau khổ (84)
Tùy	髓	Tủy, chất lỏng trong ruột xương. Phần tinh hoa của sự vật (19)
Tuyền	泉	Suối nước, mạch nước. Tên cây gươm báu ngày xưa, gọi là <i>long tuyền</i> (36, 94)
Tuyển	煉	Cái giầy, hoặc bằng tơ, bằng gai v.v.. Sợi chỉ. Cái đường chỉ trong hình học (25)
Tuyển	選	Lựa chọn. Lựa chọn văn chương của cổ nhân mà biên thành tập (50, 54)
Tuyết	雪	Hơi nước trên không, gặp khí lạnh đọng lại thành cục rơi xuống (tuyết), Rửa trừ đi. Rảy nước. (59, 93, 94)
Tuyệt	絕	Cắt đứt. Có một không hai. Một chút cũng không có. Không có con cháu (34, 50, 52, 79, 91)
Tùng	從	<i>Cũng đọc Tông</i> : Theo. Từ đó. Người theo sau. Phụ họa vào. Bả con sau kẻ chỉ thân một bọc (6, 60, 83, 97, 102)
	松	Cây thông lá xanh thường, nhựa và gỗ hữu dụng
	荻	Người chồng đối với kẻ từ thiếp. (46)
	莖	Rau tùng (64)
Túng	綻	Phồng khiến. Buồng thả ra. Phất lên đi. Buồng lòng không bó buộc (50)
Tụng	誦	Đọc to. Nói (39)
Tư	思	Lời nói ở đầu câu. Nghĩ. Lo Nhớ. Lời nói ở cuối câu (17 44, 52)
Tư	司	<i>Cũng đọc Ty</i> Quản lý. Quan thự. Giữ một phần việc, chuyên chủ về (18)
	絲	Tơ tằm. Sợi tơ. Nhỏ như tơ <i>Cũng đọc Ty</i> (65, 66)
	斯	Ấy, cái ấy. Xẻ đôi (59, 74, 103, 105, 108)
	茲	Nay. Ấy. Cái chiếu. Năm, mùa cũng gọi là <i>Tư</i> (100)
	忒	Đều. Cùng nhau. Giúp đỡ. Chờ đợi. Chúc quan nho ở trong dân (94)
Từ	慈	Tình thương của người mẹ. Xưng mẹ là từ. Người trên thương yêu người dưới. Lành, hiền (6, 25, 42, 74)
	詞	Lời văn. Một thề văn (59, 109)

	辭	Lời văn, lời nói. Nói. Nhường. Cáo (63)
	徐	Thung thủng. Một châu trong 9 châu của nước cò Trung hoa (102)
Tứ	肆	Buồng tuồng. Quán, chỗ bày vật phẩm để bán. Nhà hàng rượu (31, 34, 36, 51)
	四	Số bốn (15, 44, 67)
	伺	Rình. Dò xét (70, 79)
Tự	自	Tự mình. Từ đó. Bởi vì (17, 31, 38, 42, 47, 50, 54, 56, 63, 64, 65, 68, 72, 82, 108)
	字	Chữ. Tên chữ của người. Con gái đã hứa giá. Nuôi (11, 17, 44, 54)
	寺	Chùa; chỗ thầy tu ở. Nhà quán (42)
	飼	Cho ăn. Nuôi chim, nuôi tằm (66)
	食	Như chữ 飼. Một âm Thực. Xem Thực
	叙	Thư bức. Mỗi cương yếu. Thuật bày ra. Bày ra. Trao chức cho (108)
Tử	子	Con cái. Con trai. Tuổi Tử trên tuổi Nam (6, 25, 26, 27, 30, 52, 69, 76)
	紫	Sắc đỏ tía, sắc tím (14, 84)
	死	Chết. Không hoạt động (80, 84)
Tức	息	Thôi, nghỉ. Hơi thở. Tiền lợi. Con. An ủi (44, 55, 64, 69, 95)
	即	Ấy là. Tự đó. Gần. Tới (58, 69, 79, 84, 95, 101)
	熄	Tắt lửa. Tiêu diệt hết (91)
Tước	雀	Chim sẻ (70)
Tương	相	Đổi lẫn nhau. Cùng nhau. Một âm Tương (28, 30, 37, 39, 44, 56, 70, 78, 84)
	將	Chưa làm mà muốn làm: Sắp, toan. Vả lại. Nuôi. Đem, đến. Một âm Tương (49, 61, 73, 75, 78, 84)
Tường	牆	Bức tường xây bằng gạch ở quanh nhà (64)
	翔	Chim bay liệng (57)
	庠	Trường học ở làng thuở xưa (105)
Tướng	相	Xem. Giúp cho. Trạng mạo. Lựa chọn. Quan to tướng. Một âm Tương.
	將	Tướng súy
Tượng	匠	Người thợ. Khéo léo (55)
	象	Con voi. Hình trạng. Phép tắc (95, 102, 107)
Tưởng	想	Nghĩ ngợi. Nhớ (17)

Từ 就	Thành việc. Gởi. Từ đó. Đi theo, Phóng khiến (27, 84, 102)
Từ 酒	Rượu (10, 64, 75)

TH

Tha 他	Nó. Người ấy; chỉ ngôi thứ ba. Khác (37, 65, 78, 106)
	地 Như 他 nhưng chỉ về đàn bà
Thả 且	Và, lời nói mờ dàu. Tạm thế. Sắp Lại. Vừa. Một âm Thư (51, 80, 87, 103)
Thác 託	Gởi. Nhờ cậy người làm giúp (83)
Thạch 石	Đá. Một âm trong bát âm (12, 67, 59, 77, 80, 87, 90, 91)
Thái 態	Tình trạng bên ngoài (Như hình thái. Trạng thái) (5, 12, 100, 102, 186)
	擇 Trích lấy. Chọn lấy. Hải lấy (66, 89, 107)
Tham 貪	Ham tiền. Ham muốn (51)
Thán 嘆	Thở ra. Thở than
	款 Khen ngợi. Thở than (37)
	炭 Than, do gỗ đốt ra (91)
Thang 湯	Nước sôi, nước nóng. Tên người. Dáng nước lớn chảy mạnh (21, 98)
Thàng 倘	Ví dầu, nếu (50). Quen đọc Thoảng.
Thanh 清	Trong. Nước trong Sıra soạn cho gọn gàng. Ít. Không nhiều Xong việc. Triều nhà Thanh (12, 35, 36, 38, 82, 102, 104)
	青 Sắc xanh (14, 103)
	聲 Tiếng. Tiếng nói. Âm nhạc. Danh tiếng. Tuyên cáo ra. (52, 60, 68, 72, 74, 78, 79, 95, 100)
Thành 成	Xong. Nền việc. Dựng lên. Nhất định không thay đổi. Thành phần (28, 31, 44, 51, 55, 64, 75, 81, 93, 94, 95, 102)
	識 Thực. Thực thà (40, 43, 86)
	識 Chỗ địa phương người nhiều, thề hiềm, có tường kín vây bọc chung quanh (34, 107)

Thánh 聖	Người hiền thảo mọi việc, có nhiều tài đức. Người có học thức và đạo đức rất thâm czo. Tôn xưng các vị vua (43, 107)
Thạnh 盛	Cũng đọc Thịnh : Thạnh vượng. Nhiều. Dài. Lớn. Rất. Lấy đồ mà đựng (63, 108)
Tháo 撓	Cái chỉ mình giữ vững. Khúc đàn. Một âm Tao (22, 30)
Thảo 草	Cỏ. Thô suất. Bàn cào mới viết qua. Thề viết "lầu" của chữ Hán viết rất mau (14, 82, 87, 93, 100, 102, 103, 107)
Tháp 插	Cắm vào. Trồng cây (102, 103)
Thăng 升	Đồ dong lường ngày xưa. Lên. Tiến lên (52, 93)
Thắng 勝	Xiết, có thể nổi được. Một âm Thăng (78, 84)
Thăng 繩	Cái giây. Cú chính (89)
Thăng 勝	Lấy sức để khuất người. Hơn. Cái đồ trang sức trên đầu (50, 57, 71, 100, 101, 106).
Thâm 深	Sâu. Bề sâu. Ở xa cách. Nồng nàn. Sáu kín. Lầu. Rất, lắm (13, 51, 68, 74, 89)
Thậm 甚	Rất. Quá chừng (29 30 47 60 71 73 76 77 78 79 82 88 91 102 103)
Thân 身	Mình. Thân thể. Thề tích của vật (5, 15, 19, 38, 42, 48, 53, 55, 57, 66, 72, 83)
Thôn 伸	Duỗi ra. Suy rộng ra (11 24)
Thôn 親	Thương yêu. Gần gũi. Cha mẹ. Họ hàng (24, 26, 28, 43, 106)
Thần 臣	Tôi, đối với vua (97)
Thần 晨	Buổi mai (29, 62, 102)
Thần 唇	Cái môi (mũi) (16)
Thần 神	Thiện thần. Tinh thần. Tinh khí. Việc biến hóa bất thường cũng gọi là <i>thần</i> (34, 78)
Thần 辰	<i>Tinh thần</i> : 星辰: Tinh là sao, Thần là ngôi thứ vì sao (62) Một âm Thần . Một âm Thời
Thận 腎	Quả cật (18)
Thận 慎	Cẩn thận. Không sơ suất (31, 48, 61)
Thần 翅	Phương chỉ. Nều, chân răng
Thập 十	Số 10. Gấp 10 lần (1, 30, 34, 44, 96, 105)
Thất 七	Số bảy, (1, 44, 74, 76, 77, 105)

室	Nhà ở (31, 35, 38, 40, 41 55, 67)
失	Mất. Thua. Sai lầm (17, 61, 92, 97)
Thâu 收	Cung đọc Thu : Bắt. Lấy vào. Kết thúc lại (63)
Thấu 透	Suốt qua. Tiết lộ ra Rải (38)
漱	Súc miệng. Rửa. Bị nước đập mà mòn đi.
Thê 妻	Vợ chính. Một âm Thê (38)
接	Dường năm. Đâu lại (64).
Thế 世	Đời. Người ra thường cho 30 năm là 1 đời (31 58, 62, 65, 68, 80, 82)
勢	Quyền lực. Khí khái. Trạng thái. Cơ hội. Hòn đá. (17, 60, 83)
涕	Khóc ra nước mắt. Nước mắt. Nước mũi (16)
Thệ 逝	Đi qua không trở lại. Người chết cũng gọi là <i>thệ</i>
Thê 體	Mình người. Thân thể. Cách thức. Nhất luật cũng gọi nhất thể. Nguyên chất gọi là <i>thê</i> , còn công dụng ra ngoài gọi là <i>dụng</i> (5, 12, 15, 19, 22, 45, 47, 53, 64, 73)
Thi 屍	Thây người chết (19)
詩	Thơ, văn vần. Kinh Thi (39)
Thi 試	Nếm. Thử. Tìm xét. Thi hạch học trò (110)
Thị 視	Xem. So Sánh (5, 20, 46, 78, 89, 95, 104, 105, 108)
是	Ấy là. Phải, đối với chữ Phi 非, Cái ấy. Như thế (18, 24, 26, 31, 32, 36, 37, 47, 49, 51, 54, 59, 61, 68, 70, 88, 104)
市	Chợ. Mua hàng (34, 56, 72)
恃	Nhờ cậy ý lại vào (70, 79)
嗜	Ham thích. Tham (81)
Thi 矢	Tên bắn. Thề ước. Bày ra. Thi hành ra (79)
Thích 戚	Bí ai. Lo lắng. Thân thuộc bên ngoài (24, 28, 104)
適	Đi đến. Theo. Tiện. Vừa đúng với nhau. Ngay thẳng. Thành linh (47, 49, 53, 87, 102)
刺	Dùng mũi nhọn đâm vào. Mũi nhọn. Dùng lời nói kín đáo để trách bị người. Đồ xét ngầm (65)
Thiêm 添	Thêm lên (75)
Thiêm 摺	Mái nhà chia ra trên thêm nhà (41)
Thiên 千	Ngàn. Số ngàn (1, 39, 52, 54, 71, 79)

遶	Đời đi nơi khác. Giảng chức quan. Thay đời (45, 91)
偏	Một nửa. Lệch về một bên. Do ý ngoại mà ra (60)
天	Trời. Tự nhiên. Ngày. Cái tất nhiên (2, 39, 41, 42, 46, 59, 71, 80, 96, 102, 105)
Thiên 阡	Đường bờ ruộng. Đường ở trong bài tha ma (102)
Thiên 芊	Cây cỏ mọc tốt, gọi là thiên nhiên (100)
Thiên 蟬	Con ve ve (70)
Thiện 善	Lành. Tốt. Cởi (20, 31, 42, 52, 79, 95)
Thiện 膳	Ăn cơm. Đồ ăn (35, 48, 55)
Thiên 淺	Nước cạn. Không sâu kín. Màu nhạt (13, 89)
Thiếp 涉	Lội qua nước. Trải qua. Có liên quan với nhau (73, 92, 107)
涉	Đồng 涉 (73)
Thiết 設	Đặt ra. Bày ra (10, 35)
切	Cắt. Khắc vào. Gấp gáp. Gắn (28, 53)
鐵	Sắt. Sắc đen như sắt. Cũng viết 鐵 (90)
Thiệt 舌	Cái lưỡi ở trong mồm.
實	Cũng đọc Thục. Đầy đủ. Thật thà. Trái cây. Sự tích.
Thiếu 少	Trẻ tuổi (33, 69, 105)
Thieu 少	Ít (38, 40, 43, 47, 58)
Thính 聽	Nghe. Theo. Đoán định (20, 61, 95)
Thịnh 盛	Cũng đọc Thanh. Thịnh vượng. Nhiều dài. Lớn. Rất. Lầy đồ đựng. (63, 108)
Thỉnh 請	Xin người trên. Hỏi. Mời. Cầu nguyện. Yết kiến (61)
Thọ 樹	Cũng đọc Thụ : Cây cối. Trồng cây. Dựng thẳng lên (3, 42, 45, 70, 81, 83, 84, 100)
受	Cũng đọc Thọ : Nhận lấy. Vâng chịu. Dung nạp (7, 92)
壽	Sống lâu. Đem lễ vật biếu người. Bưng rượu chúc nhau. Bành tổ thọ.
Thoái 退	Lui. Từ khước. Khiêm nhường. Cũng đọc Thối (103)
Thoán 竄	Cũng đọc Soán : chạy trốn. Nấp giấu. Sửa đổi lại. Khí vị bay ngát ra. Xông thuốc cho người bệnh (76)
Thoát 脫	Lóc thịt ở xương ra. Lột ra. Xô ra. Qua loa. Sốt mất (61)

Thô	粗	Sơ suất. Qua loa. Không tinh (49).
Thồ	吐	Mửa. Bày tỏ ra (16, 74).
	土	Đất cát. Đất ở. Bàn địa (91, 103, 104, 108)
Thốc	茨	Né, búa dè bò tằm chín lên cho nó kéo tơ làm ô. Nhóm thành đồng, kết lư (103).
Thôi	推	Đẩy lên. Nhường. Chọn ra. Tìm gở cho ra mới (44) Cũng đọc Suy.
Thôn	村	Làng xóm. Quê mùa (46, 101, 102, 104, 105)
Thốn	寸	Tấc, phần mười của thước (12)
Thông	通	Đi suốt qua. Hai bên hòa hợp nhau. Về vang. Hiên đạt. Truyền đạt đi. Chung cả (40, 80, 82, 89, 91)
	葱	Cây hành. Cũng đọc là Song (48)
	聰	Nghe rõ ràng. Thông minh. Sáng tỏ (97)
Thốt	猝	Gấp gáp (79)
Thơ	書	Xem Thư (11, 35, 54, 105)
	舒	Cũng đọc Thư. Duỗi ra. Chấm rãi (68)
Thời	時	Mùa. Giờ, một phần 12 trong 1 ngày. Thi giờ. Thích hợp với thời nghỉ. Cũng đọc Thi (17, 30, 32, 40, 41, 44, 45, 47, 49, 51, 53, 59, 62, 64, 68, 72, 73, 77, 90, 92, 95, 96, 97, 98)
Thu	秋	Mùa thu, Mùa lúa chín. Năm. Mùa (3, 39, 63, 101)
Thủ	殊	Rất. Đặc biệt. Quá chừng Quyết đoán. Dứt đoạn đi (43)
Thú	獸	Loài thú (4, 32, 45, 76, 79)
	娶	Lấy vợ (30)
	趣	Chạy mau về một hướng nào. Ý vị (102)
Thụ	售	Bán hàng (51, 86)
	豎	Dựng đứng. Chiều dọc, nét ngang của chữ gọi là Hoạch 畫, nét dọc gọi là Thụ. Đưa nhỏ. Hèn mỏng. (62)
	樹	Cây cối. Trồng cây. Dựng đặt lên (3, 42, 45, 70, 81, 83, 84, 100.
	受	Xem Thọ
Thủ	手	Đầu. Trước hết. Vua. Bực trưởng thượng (5, 103, 108)
	手	Tay. Chuyên giỏi 1 nghề. Cầm giữ (15, 17, 20, 25, 80, 102, 105)

取	Đor tay mà lấy. Nhận lấy. Lựa chọn. Dùng (47, 67, 77, 89)
守	Trông giữ. Đợi. Một âm Thú (55, 56)
huân 馴	Xem Tuần (73)
huân 舜	Vua Thuấn. Tên riêng cây mọc cận (62)
Thuận 順	Theo. Nối theo lẽ phải. An vui. Phục theo. Thuận lợi (52)
Thuần 盾	Cái mộc dè đỡ tên, (56)
Thuật 述	Theo như cũ mà chép lại. Bày ra (81)
術	Kỹ nghệ. Phương pháp làm ăn (92)
Thúc 叔	Chú, em của cha. Em chồng. Anh gọi em Em vào hàng thứ. Lượm lấy. Trẻ tuổi (24)
Thục 菽	Đậu, tên gọi các giống đậu (64)
孰	Ái. Người nào ? Vật gì (49, 57, 71, 76, 97, 98),
熟	Chín. Nấu chín (103)
Thùy 垂	Ở trên cúi xuống, hoặc tua xuống. Biên giới. Gắn đến. Người trên đối với người dưới (41, 46, 103)
誰	Sao ? Ai ? Cật vấn (36, 66)
Thủy 翠	Xanh biếc. Chim trà
Thụy 睡	Ngủ. Cũng đọc Thóa (20)
瑞	Tên chung các thứ ngọc khuê. Diễm tốt. Tên nước Thụy-sĩ, Thụy-diên (180)
Thủy 水	Nước. Tên sao (14, 20, 52, 58, 73, 82, 87, 89, 93, 94, 101, 103)
始	Bắt đầu. Mới, cũng đọc Thi (26, 45, 62, 90, 96, 98, 104, 106)
Thuyên 痊	Khỏi bệnh (27)
Thuyền 船	Cái đồ vật dùng để đi và chở đồ trên mặt nước. Ghe, thuyền (76)
Thuyết 說	Nói rõ ra. Ngôn luận. Một âm Thuế : lấy lời thuyết phục người (55, 57, 71, 79, 82, 89, 98, 107)
Thuộc 屬	Thuộc về. Cùng loại. Một âm Chúc (18, 35, 37, 68, 77, 72, 90)
Thư 書	Sách vở ; biên chép. Viết chữ. Thư tín. Kinh Thư (11, 35, 54, 105, 106)
Thứ 庶	Nhiều. Đong. Gắn Con thứ (108)

	决	Bực. Bực dưới. Xứ sở. Nhà ngụ trọ. Một lần gọi là nhất thứ (108)
Thử	此	Ấy, đối với chữ 彼. Cái ấy. Như thế (17, 34, 35, 36, 41, 45, 50, 55, 78, 72, 81, 84, 92, 105)
	暑	Nắng (38, 45)
	黍	Lúa nếp; một loài trong ngũ cốc (67)
Thừa	承	Vâng Chịu. Tiếp nối (17)
	丞	Giúp đỡ
	乘	Cỡi xe. Làm toán nhân (66)
Thức	識	Nhận biết. Quen nhau. Kiến giải. Một âm Chi : ghi (32, 54, 107)
Thực	食	Ăn. Bồng lộc (27, 46, 58, 49, 50, 51, 63, 67, 70, 72, 76, 79, 80, 81)
	植	Trồng cây. Bầy đặt ra. Dựng lên (35, 47, 64, 82, 89)
	實	Đầy đủ. Thật thà. Trái cây. Sự tích. Cũng đọc Thiệt (107)
	殖	Sinh con nở cái. Nảy nở ra. Sinh lợi (63, 81)
Thước	铢	Nung loát kim cho chảy ra. Đẹp tốt (59)
Thương	商	Sắc cỏ. Sắc xanh sẫm. Tóc lốm đốm trắng (tóc hoa râm) (14)
	商	Buôn bán. Thương nghị, bàn luận. Một trong ngũ âm. Tên sao (Sâm Thương). Một triều vua bên Tàu (29, 54, 67, 86)
	傷	Tồn hại. Lo nghĩ (48, 57, 72)
	槍	Đồ binh khí. Cũng đọc Sang (57)
	飭	Thương-thương: Bộ dạng múa nhảy (69)
	滄	Lạnh (98)
Tường	常	Lâu. Bình thường. Không lạ (6, 36, 38, 40, 48, 60, 67, 77, 80)
	嘗	Nếm đồ ăn. Thử xem. Từng trải qua. (31, 52, 64, 79, 105)
	裳	Cái quần, cái xiêm. (10, 66)
Thượng	上	Trên. Bực trên. Lên cao. Tiến lên. Đến. Tiếng tôn xưng người trên. (2, 15, 15, 25, 32, 33, 44, 58, 61, 62, 66)

Thường 尚 Cờn. Ngô hầu. Chuộng. Lâu xa. Chủ trì (47)
賞 Khen ngợi. Trả công cho người có công. (39, 81, 106)

TR

Tra 渣 Cái bã, cái xác.

Trà 茶 Cây chè. Cây sơn trà. (10)

Trác 啄 Chim ăn Một miếng ăn gọi Nhất trác (70)
卓 Cao. Đứng thẳng. Cái bàn (9)
琢 Dũa ngọc. Dồi mài. (10)

Trạc 濯 Rửa. (82)
擢 Rút ra. Cao tuốt lên. (83)

Trách 責 Câu xin. Hỏi lỗi. Phàn việc mình phải làm. Mà cầu cho làm được như thế. (50)

Trạch 擇 Chọn lựa. (31)
澤 Cái hồ nước. Đem nước vào ruộng. Tron bóng. Ôn huệ (57, 68)
宅 Nhà ở. Mồ mã. Ở. (32)

Trần 塵 Cái chén nhỏ. (10)

Trang 粧 Tô điểm. Trau dồi. (36)
粧 Đồng粧
莊 Dung mạo nghiêm chỉnh. Dân làng ở núi. Nhà bán hàng. Đường lớn. Biệt thự. (32)
裝 Quần áo. Sửa soạn trau dồi. Mặc đồ giả trai hoặc gái. Dấu cắt.

Tráng 壯 Lớn. Mạnh mẽ. Độ 30 tuổi gọi là tráng. (32, 44, 102)

Trạng 狀 Hình dạng. Hình dung một cái gì. Một thế văn (cáo trạng) (12, 34, 35, 45, 46, 79, 84, 102)

Tranh 爭 Giành nhau. Trự từ : Thế nào ? (98)

Trào 潮 Xem Triều. (83)

Trạo 掉 Lay động. Chèo ghe. Đồi chác cho nhau (89)

Trào 爪 Móng chân. Móng tay. Móng chân loài cầm thú. (19)

Tráp 錫 Cái mai. Cái kìm. (88)

Trắc 側 Nghiêng. Thấp hẹp. (27)
測 Đo sâu cạn. Liều lường. (62)

Trần 珍 Quý báu. Đồ quý báu. Đẹp. (49)

Điền 陳	Bày ra. Cũ. Tên họ người. (10, 35, 54, 72)
	Bụi bặm. Dấu cũ. Thề gian. (12, 21, 38)
Điền 陣	Hình thế quân đội lúc đánh nhau. Một lần đánh. Một luồng gió. (102)
Điền 塵	Loài trùng trốn nấp. Trốn nấp không ra mặt. (105)
Điền 滯	Ú lại không thông được. Không trôi chảy. Chậm trễ. (21, 53, 58)
Tri 知	Biết. Những điều mình biết. Quen biết. Một âm Trí. (17, 33, 40, 43, 49, 52, 53, 62, 78, 80, 70, 76, 77, 97, 98, 106)
Tri 遲	Chậm. (25, 58, 73)
Tri 持	Cầm giữ. Nắm lấy. Giữ lại. Giúp đỡ. Chống đỡ (79, 68, 88, 98)
Tri 智	Trí. Hiểu rõ sự lý. Thông minh. Nhiều mưu lược. (17, 32, 54, 70, 92)
Tri 置	Đặt dè. Đặt dựng lên. Nhà trạm. (35, 61, 77, 92)
Tri 致	Suy tìm đến chỗ cùng cực. Hết. Rất. Đem vật biếu cho người. Đến nỗi. Đem đến nơi. Thái độ. (48, 50, 52, 94, 95)
Tri 治	Nguyên đọc Trí : Sửa sang công việc. Trừng phạt (Trị quốc, trị gia (治國治家)). Việc đã làm rồi. Ngày nay đều đọc là Trị cả. (27, 81)
Tri 值	Vừa cầm lấy. Vật giá. Gặp phải. Cũng đọc Trí. (54)
Tri 值	Xem Trị.
Tri 稚	Trẻ con.
Trích 摘	Rút ra mà lấy. Lựa chọn. Cáo giác tội lỗi của kẻ khác.
Tri 滴	Giọt nước. Nước giọt xuống. (21, 93)
Triêm 沾, 濡	Thấm vào ; Thấm ướt (74)
Triền 旋	Về. Xoay lại. Chốc lát. Đi tiêu tiện. Nguyên đọc là Truyền. (54, 72, 76, 108).
Triếp 輒	Tức thì. Liền. (51, 73, 87)
Triết 折	Trí đức. Người hiền triết. (109)
Triệt 截	Xem Tiệt. (84)
Triều 朝	Buổi mai. Ngày. (68, 73, 74, 95)
Triều 潮	Nước Triều. Khi lên khi xuống. (83)

Triệu 兆	Cái diêm bày ra trước. Số trăm vạn (1)
Trinh 貞	Chính trực. Con gái chưa xuất giá. Con gái chưa thất tiết. Vững tốt. Hồi bối.
Tọc 濁	Cũng đọc Trước : Nước đục. Không trong sạch. (12, 95)
Trọng 重	Nặng. Không khinh suất. Tôn kính. Chuộng. Khó. Rất. Một âm Trùng . (12, 21, 63, 73, 74).
Trợ 助	Giúp đỡ. (21, 22)
箸, 筯	Đũa dùng để ăn cơm. (93)
Trở 阻	Hiềm. Ngăn lại. (21, 58)
Trù 廚	Nhà bếp (35)
籌	Cái thẻ. Bỏ con tính ở bàn tính. Trù tính. (56)
曄	Khoảnh ruộng cao. Ai, người nào? Ngày xưa. Gia nghiệp đời đời truyền nhau. (104)
Trú 實	Ban ngày (2, 87)
位	Ở. Đứng lại (21, 108)
Trụ 柱	Cây cột cái. Chủ chốt (92)
Trúc 竹	Cây tre. Một trong số bát âm (Tiếng trúc tiếng tơ) 41, 60, 72, 79, 102, 103)
築	Xây đắp, Làm việc thợ đất hoặc thợ gỗ. Nhà ở (32, 108)
Truy 追	Theo. Tìm việc đã qua
Trúy 隄	Giòng giấy từ cao xuống dưới (89) Cũng đọc Chùy
Trụy 墜	Ở trên rơi xuống (104)
Truyền 傳	Chuyện đi. Trao cho. Sai gọi người đến. Một âm Truyện . (7, 17, 92, 106)
Truyện 傳	Sách của hiền nhân làm ra. Sự tích (92)
Trung 中	Ở giữa. Ở trong. Ngay thẳng. Nửa. Một âm Trúng (15, 17, 17, 25, 28, 33, 37, 38, 39, 41, 42, 44, 49, 51, 54, 60, 63, 91, 93)
Trùng 虫, 蟲	Loài sâu bọ. Tên gọi chung loài động vật (107)
重	Nhiều lớp chồng chập lên nhau. Một âm Trọng (91, 92, 104)
Trúng 中	Đúng vào. Hợp với. Một âm Trung (16)
Trừ 除	Bực thêm. Bỏ đi. Phép toán chia. Đòi. Trao chức quan cho (21)
辭	Cũng đọc Chừ . Đề dành (73, 106)

- Trú** 著 Rõ ràng. Soạn thuật, làm văn, làm sách. Nên cứ lên. Một âm **Trước** (52, 93).
- Trữ** 貯 Chứa cất. (73)
- Trục** 直 Ngay thẳng không cong queo. Duỗi ra. **Thăng** đến (5, 13, 60, 61, 82)
- Trung** 從 Vời đến. Chứng cứ. Thu thuế. **Độc Chủy**, một trong số ngũ âm. (106)
- Trước** 著 Độn hông trong áo. Mặc áo. Đì cò **tướng**. Đinh gấn vào. Nở hoa. Đến một chỗ nào. Một âm **Trú** (52, 11)
- Trục** 濁 Xem **Trọc**. (12)
- Trương** 張 Lớn. Dương cung. Mở ra. Bày ra. Một trang giấy (30, 43, 06, 68)
- Trường** 長 Dài. Lâu. Tốt. Giỏi. Một âm (12, 5, 44, 52, 54, 57, 73, 97)
- Trượng** 丈 Mười thước là một **trượng**. Ông già gọi là **trượng**. Bố vợ gọi là **Nhạc trượng** (24)
- Trường** 長 Lớn. Lớn lên. Đứng đầu. Một âm **Trường** (5, 12, 20, 40, 46, 76)
- Trừu** 抽 Đem đến. Kéo lấy. Rút ra ở trong toàn số. (83)
袖 Một thứ vải dệt bằng tơ. (47)

U

- U** 幽 Vắng vẻ yên lặng. Sáu kín. Tối tăm. Tên Châu **U** (18, 81, 101, 104)
- Uân** 纒 Sáu kín. Sợi gai kết thành bó
- Uất** 鬱 Một thứ cỏ thơm. Cây úc-ly. Chứa trữ lại. **U** uất, sầm uất. (106)
- Ủc** 郁 Có văn vẻ. Ấm áp. (100)
- Uế** 穢 Cỏ rậm. Nhớp nhúa. Quê mùa. Điều làm xấu. (21, 95)
- Uy** 威 Tôn nghiêm. Sợ hãi. Hình pháp. Cũng đọc **Oai** (76)
- Ủy** 畏 Sợ. Lòng phục theo. (67, 79)

Uỷ	委	Giao việc cho làm. Chứa lại. Bỏ đó. Ngọn. Cong. Theo. Một âm Uy (83)
Uyên	淵	Vực sâu, sâu rộng, (82)
Ứng	墜	Lấp lại, vun tòi. (85)

U

Ư	於	Ở. Đặt vào. Đồng nghĩa với chữ 于 <i>Vu</i> : Ở, nơi. (20, 27, 32, 38, 41, 42, 43, 47, 49, 52, 53, 55, 58, 80)
Ứ	於	Nước ứ lại. Huyết bầm ứ lại. (21)
Ưc	億 抑 臆	Số mười vạn. Ước chừng. (1) Lấy tay đè xuống. Oan khuất. Hoặc giả. Trước ngực Ước chừng
Ứng	應	Nền như thế. Một âm Ưng (74)
Ứng	應	Đáp lại. Hai vật ứng theo nhau. (61, 74, 90)
Ước	約	Bỏ buộc. Tóm tắt. Hẹn nhau. Điều trọng yếu. Tân tiện. (42, 75, 108)
Ương	央	Chính giữa. Một nửa. Sắp hết. Sáng láng. Thịnh cầu. (16)
	秧	Cây mạ. Cá con đẻ làm giống. (103)
Ưu	憂 優	Lo, buồn. Tật bệnh. Có tang cha mẹ. (17, 28) Tốt. Đầy đủ. Hơn. Người hát bội.

V

Vạn	萬	Số 10 ngàn. Nhiều lắm. (1, 40, 71, 86)
Vãn	晚	Buổi chiều. Muộn. Tự xưng với người hơn tuổi thì nói là vãn (29, 64)
	挽	Kéo. Điều người chết. (103)
Vàng	往	Đi đến. Đã qua. Cái đã cũ rồi (29, 34, 42, 43, 46, 69, 78, 84, 105, 106, 108)
Văn	文	Người có học văn, trái với Vũ . Văn vẻ. Lời văn lễ phép. Dáng bề ngoài. Đồng tiền. Tô vẽ đã dối. (11, 54, 100)
	聞	Nghe. Điều nghe biết. Truyền đạt đi. Danh dự. (15, 30, 46, 52, 68, 69, 74, 79, 82, 84, 97, 107)

Văn	紊	Rối loạn. (100)
Vân	雲	Mây. (2, 39, 68, 83, 93,) Nói rằng. (31, 108)
Vãn	問	Hỏi. Thông tin tức với nhau (42, 43, 49, 51, 86, 97, 68)
Vận	運	Xoay vận. Dời động. Khí số. (22, 53, 96, 108)
Vấn	殞	Chết.
	刎	Cắt cổ mà chết.
Vật	勿	Bảo, người đừng làm. (83)
	物	Cái có hình có chất trong trời đất. Việc. Màu lông của loài súc sinh. (11, 12, 40, 47, 48, 49, 50, 52, 55, 56, 65, 67, 70, 72, 89, 107)
Vệ	衛	Giữ gìn che chở. Chỗ trú binh ở miền biên giới. Tên nước Vệ đời Xuân thu ở Trung-quốc. (40, 50, 96)
Vi	爲	Làm. Ấy là bị. Một âm vi (16, 19, 21, 30, 35, 38, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 49)
	爲	Vây bọc xung quanh. Tính đo đường chu vi (29, 55)
	微	Nhỏ nhen. Tinh diệu. Suy kín. Hèn. Trái ngược. Không, chẳng. (60, 69, 86)
Vị	味	Mùi, do lưỡi nếm mà biết. Hứng thú. (20, 48, 49, 95, 105)
	未	Chưa. Ngôi thứ 8 trong 12 địa chi (cũng đọc mùi)
	謂	Nói. Bảo cho. Bảo rằng (24, 45, 51, 61, 82, 83, 84, 96, 98)
	胃	Dạ dày. Tên sao Vị (18, 50)
	位	Ngôi thứ. Ngồi vua. Tiếng tôn xưng người ta (90)
	爲	Cùng. Thay cho. Nhân vì. Bị. Giúp cho. Một âm Vi . (51, 68, 74, 76, 106)
	渭	Tên sông ở Thiểm Tây Trung Hoa. (26)
Vĩ	尾	Đuôi. Cuối cùng. Sau hết. (91)
Viêm	炎	Hơi lửa bốc lên. Nóng. Đốt cháy. (41, 87)
Viên	圓	Hình tròn. Đầy đủ. Đồng bạc. (8, 13, 55, 92)
	垣	Tường xây quanh nhà. (35)
	幪	<i>Bức màn</i> 幪幪 : Bề rộng và chu vi : Cương thờ. (87)
	園	Vườn hoa. (34, 36, 37, 103)

Viễn 遠	Xa. Tránh xa. Sầu xa. (26, 39, 52, 67, 69, 73, 76, 82, 89, 92, 98)	
Viết 曰	Nói rằng. Một phát ngữ từ (26, 42, 43, 46, 49, 51, 61, 69)	
Việt 越	Vượt qua. Quá chừng. Phát dương lên. Lời mở mui. Rất. Tên nước Việt-Nam (108)	
Vinh 榮	Cây cỏ tốt tươi. Hoa cỏ. Vẻ vang. (100)	
Vịnh 泳	Bơi giữa nước, lượn trong nước.	
Vĩnh 永	Lâu dài lắm.	
Vỗ 雨	Xem Vú	
	羽	Xem Vú ,
Vong 亡	Mất. Trốn. Chết. Cũng đọc là Vương . Một âm Vô . (17, 57)	
Vọng 望	Trông xa. Được người ta ngửa trông. Trông mong. Ngày rằm âm lịch. (39, 42, 52)	
Vóng 網	Lưới đánh cá hoặc săn thú (68)	
Vô 無	Không. (17, 19, 21, 31, 32, 38, 39, 45, 49, 50, 53, 58, 60, 62, 80)	
	毋	Chớ, có ý cấm đoán. Không cần
	亡	Đồng với 無. Một âm Vong .
Vu 五	Cái bát đựng đồ ăn và nước. (93)	
	于	Đi qua. Lời se đo. Chung, ở, nơi (dùng như chữ 之).
Vụ 務	Công việc. Chuyên sức vào một việc. Cốt phải (38, 47)	
	霧	Mù, sương mù. (93)
Vú 雨	Mưa. Mưa xuống. (2, 38, 59, 60, 93)	
	羽	Lông chim. Một trong ngũ âm (12)
	宇	Mái nhà. Không gian. Nghi dung. (41)
	侮	Khinh nhơn. Lấn áp. (48)
	撫	Cũng đọc Phủ : vỗ về, an ủi ... (77)
	舞	Múa. Chơi cợt. (87, 103)
Vực 域	Khu vực. Hạn định ở một chỗ.	
Vương 王	Vua. Vua nhà được thiên hạ quy phục. Lưu. 11. 1 âm. Một âm Vương . (17)	
Vưu 尤	Quỷ quái. 11. 12 âm. 1 âm. Lưu. 11. 1 âm. (54)	

X

Xa	車	Xe Hàm răng. Cái máy có bánh xe quay (16, 52, 58, 60, 92, 98)
Xà	蛇	Con rắn. Hình cong queo (75)
Xá	舍	Nhà khách quán. Nhà ở. Đối với người mà xưng người thân thuộc về về hàng dưới của mình là xá. như <i>Xá đệ</i> 一弟 (8, 34, 35, 59, 102, 104)
Xạ	射	Bắn cung. Bắn ra. Một phép bói. (38, 79)
Xà	舍	Bỏ đi. Một âm Xá . (42)
Xá	社	Chỗ tế thần đất. Làng. Đoàn thể nhiều người hợp thành.
Xác	骸	Cái vỏ ở ngoài. (19, 72)
	碑	Bền vững. Chắc chắn. Đích thực. (106)
Xan	餐	Ăn cơm. Bữa cơm. (46)
Xán	榮 耀	Rực rỡ. Con gái đẹp. Con trai tốt. Sáng chói (54)
Xanh	揸	Chèo, cạy. Chống đỡ. (60)
Xảo	巧	Khéo. Giỏi. (32, 70)
Xi	賢	Tiền của. (84)
Xi	企	Nhón chân mà trông.
Xi	齒	Răng. Tuổi tác. (13)
Xích	尺	Thước đo (12, 83)
	赤	Màu đỏ. Hết sạch không còn vật gì. Còi truồng. Cắt đứt. (14)
	斤	Duỗi ra. Nhìn lên. Mở mang ra.
Xu	趨	Rào bước. Chạy mau. Thúc dục. Xua vào. Một âm Xúc . (46, 47, 77, 79)
	狙	Con xu, một loài thú dữ như loài chó sói (<i>Lynx</i>) (79)
	驅	Cũng đọc Khu. Xem Khu (57)
Xú	醜	Việc xấu. Vết xấu. Sắc mặt xấu. Đồ xấu. Trái với chữ 美 Mỹ. (30)
	臭	Mùi. Mùi thối (95)
Xuân	春	Mùa đầu năm. Đời Đường gọi rượu là Xuân. Trai gái ưa nhau gọi nhau là xuân. (3, 33, 63, 66, 100, 101, 103)

Xuất 出	Đi ra. Phát ra. Đuôi ra. Sinh ra. Phó ra. Đàn ông gọi con của chị em mình bằng xuất. (27, 29, 41, 56, 62, 67, 72, 78, 82, 88, 90, 91, 94, 98, 106, 108)
Xúc 觸	Đụng chạm. Phạm đến. Tiếp với. Cảm động. Trâu bò húc nhau. (20)
Xuy 吹 炊	Thổi bằng mõm. Gió thổi. Một âm Xúy. (9, 79, 83) Nấu cơm. (102)
Xúy 吹	Thổi đồ nhạc. Kèn quỳên. Xem Xuy.
Xuyên 川 穿	Sòng. (3, 94, 107) Suốt. Thấu qua. Dùi qua. Trống lồng. Xò giầy. Một âm Xuyên. (11, 41, 102)
Xung 衝	Đụng chạm nhau. Đường đi thông được bốn mặt gọi là xung. Xông lên mặt trước. Đánh đá. (78)
Xử 處	Chỗ, nơi. Một âm Xử. (68, 89, 90, 94, 105, 106)
Xử 處	Ở. Vị trí. Quyết đoán. Ở nhà, không đi ra làm quan hay hay đi tù. (31, 77)
Xưng 稱	Cân nhắc nặng nhẹ. Lời khen. Cất lên. Gọi tên. Một âm Xưng. (46, 55, 58, 80)
Xưng 稱 秤	Cái cân. Đo lường cân nhắc. Thích đáng. Cái cân.
Xướng 唱	Tiếng to mà dài. Dẫn đạo. Phát khởi ra trước. (102)

MỤC LỤC VĂN PHẠM

Bài		trang
Chi	之	47
Thượng, hạ, trung	上, 下, 中	49
Dĩ	以	51
Dữ	與	53
Vô, bất	無, 不	55
Giả	者	57
Sở, sở dĩ, vì... sở	所, 所以, 爲...所	59
Nhi	而	61
Phàm, nãi	凡, 乃	63
Thì	是	65
Nghĩa tùy vị trí		67
Viết	曰	69
Kỳ	其	71
Dã	也	73
Nhơn xưng đại danh từ (tức Nhân vật đại-từ)		75
Yên, diên	焉	77
Nhiên	然	79
Ư	於	81
Hốt	忽	83
Thử	此	85

<i>Bài</i>		<i>Trang</i>
Vi	爲	87
Thùy, lệnh	誰, 令	89
Thì		91
Tất, tác	必, 則	93
Khả	可	95
Cố	故	97
Hĩ	矣	99
Chi	之	101
Chi	之	103
Chi	之	105
Số nhiều về nhân vật đại từ		107
Số nhiều về danh từ		109
Phó từ (tức Trạng từ)		111
Thùy, thực	誰, 孰	113
Nhĩ	耳, 耶	115
Cái, tự	哉, 自	117
Khởi, thả	且, 且	119
Tỷ giao cấp		121
Tỷ giao cấp		123
Tỷ giao cấp		125
Tỷ giao cấp		127
Hà	何	129
Hà	何	131
Nhưng, ký	仍, 既	133
Hề, phủ	兮, 夫	135

<i>Bài</i>		<i>trang</i>
Hồ	乎	137
Tương	毋	139
Chư	諸	141
Như	如	143
Cánh	竟	145
Tư	斯	147
Tư	茲	149
Phân biệt các tiếng	因, 以, 隨, 由	151
Cách cấu tạo câu văn		153
Cách cấu tạo câu văn		155
Thứ tự chỉ định từ		157
Nhân vật đại từ	downloadsachmienphi.com	159
Nhân vật đại từ	Download Sách Hay Đọc Sách Online	161
Nhân vật đại từ		163
Nhân vật đại từ		165
Nhân vật đại từ		167
Nhân vật đại từ		169
Phủ định ý		171
Phủ định ý		173
Phủ định ý		175
Phủ định ý		179
Sự phối dụng 2 tiếng phủ định từ		181
Thề sai khiến		183

<i>Bài</i>	<i>Trang</i>
Phó từ có nghĩa « bỗng nhiên »	185
Nghi vấn trợ từ	187
Động từ có công dụng giới dụng	189
Các quán ngữ phó từ	191
Tán thán từ	193
Cách biến dụng ra phó từ	195
Các định loại từ	197
Các định loại từ	199
Các định loại từ	201
Các định loại từ	203
Các định loại từ	205
Các định loại từ	207
Giới từ	209
Giới từ	211
Giới từ	213
Liên từ	215
Liên từ	217
Các tiếng có ý tổng hợp	219



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

MỤC LỤC

	trang
I	Tiểu tự 1
II	Lịch-sử Hán-tự 4
III	Lục thư 8
IV	Cách viết chữ Hán 10
V	214 bộ 13
VI	Độc bản. 17
1	Số mục 18
2	Thiên văn 20
3	Khí cảnh 22
4	Ngư, trùng, cầm, thú 24
5	Quan năng, thể thái 26
6	Cương trường 28
7	Bồn phận 30
8	Cư xử 32
9	Nhạc khí 34
10	Gia cư trần thiết 36
11	Văn, vật, y, quan 38
12	Vật thể trạng thái 40
13	Vật thể trạng thái 42
14	Vật thể trạng thái 44
15	Tam thể 46

	trang
16 Nhân diện	48
17 Náo	50
18 Tạng phủ	52
19 Biểu lý	54
20 Ngũ quan	56
21 Mộc dục	58
22 Thề tháo	60
23 Nhân ảnh	62
24 Thân thuộc	64
25 Mẫu hoài	66
26 Cửu tộc	68
27 Lý hiếu tử	70
28 Ái gia	72
29 Gia đình đoàn-tu	74
30 Giá thú	76
31 Trạch hữu nghị thân	78
32 Phòng ốc	80
33 Khuê phụ thân	82
34 Ngã gia	84
35 Ngã gia	86
36 Mạo ốc	88
37 Mại gia	90
38 Thanh-khiết cư-thất	92
39 Đấng lâu thưởng nguyệt	94
40 Thường khai môn hộ	96
41 Liêm	98
42 Phật tử	100

	trang
43	Gia tô thánh đường 102
44	Cáo chư học-sinh 104
45	Y 106
46	Y thực tịnh tôn. 108
47	Y phục chỉ công dụng 110
48	Phanh nhãm 112
49	Thích khẩu chỉ thực vật 114
50	Phi ngã chi quá 116
51	Bất cảm tham sàm 118
52	Tư bất như học 120
53	Du hi chỉ ư học-sinh 122
54	Thư ngữ 124
55	Học hiệu qui tắc thuyết 126
56	Mâu thuẫn 128
57	Bình khí 130
58	Châu xa 132
59	Đề phiến từ 134
60	Tản 136
61	Khúc đột tỷ tân chỉ khách 138
62	Thời thần chung 140
63	Nông 142
64	Nông gia lạc 144
65	Công 146
66	Tự tâm 148
67	Thượng 150
68	Ngư ông lạc 152

	trang
16 Nhân diện	48
17 Não	50
18 Tạng phủ	52
19 Biểu lý	54
20 Ngũ quan	56
21 Mộc dục	58
22 Thê tháo	60
23 Nhân ảnh	62
24 Thân thuộc	64
25 Mẫu hoài	66
26 Cửu tộc	68
27 Lý hiếu tử	70
28 Ái gia	72
29 Gia-đình đoàn-tu	74
30 Giá thú	76
31 Trạch hữu nghi thận	78
32 Phòng ốc	80
33 Khuê phụ thân	82
34 Ngã gia	84
35 Ngã gia	86
36 Mao ốc	88
37 Mại gia	90
38 Thanh-khiết cư-thất	92
39 Đăng lâu thưởng nguyệt	94
40 Thường khai môn hộ	96
41 Liêm	98
42 Phật tử	100



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

	trang
69 Nhi tiều phu	154
70 Vật loại tương-tàn	156
71 Quần nghị thắng đường lang	158
72 Tiều ngư dữ loa	160
73 Lạc đà	162
74 Từ ó dạ đề	164
75 Họa xà thiêm túc	166
76 Hồ giả hồ uy	168
77 Mẫu hùng độ hà	170
78 Cầm chi lư	172
79 Bi thuyết	174
80 Thiên lý mã	176
81 Chúng hoa chủng thọ	178
82 Ái liên thuyết	180
83 Lãng tiêu hoa	182
84 Từ kinh thọ	184
85 Thuyết Cúc	186
86 Châu ngọc tiện ư mễ túc	188
87 Sa mạc	190
88 Di sơn	192
89 Hải	194
90 Khoáng vật	196
91 Mối cập thán	198
92 Chỉ nam châm	200
93 Thủy khí tuần hoàn	202

		trang
94	Thủy khí tuần hoàn	204
95	Không khí	206
96	Tinh	208
97	Nhật dữ Trường An	210
98	Lưỡng nhi tranh biện	212
99	Manh nhân ch' nhật	214
100	Xuân cảnh	216
101	Thu cảnh	218
102	Hương thôn thiên thú	220
103	Sơ hạ điển gia cảnh hưởng	222
104	Trùng-cửu đăng cao	224
105	Du hậu chi hoài cảm	226
106	Du lịch chi lạc	228
107	Thuyết du lịch chi ích	230
108	Du lịch sở kinh chi địa	232
109	Cáo chư học sinh (nhất)	234
110	Cáo chư học sinh (nhị)	236
VII	Chữa bài	238
VIII	Tự vưng	249
IX	Mục-lục văn phạm	324
X	Mục-lục	329

HÁN VĂN TỰ HỌC



Chịu trách nhiệm xuất bản

NGUYỄN VĂN HẪN

Chịu trách nhiệm bản thảo

HUỲNH PHƯỚC HỒNG

In 1000c khổ 14x20 giấy phép số 07/GPXB ngày 13-3-92
Số Đăng ký 065 — In tại XN. In CÔNG NHÂN
In xong và nộp lưu chiểu 03-92



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Giá 19.000

Download Ebook Tai: <https://downloadsachmienphi.com>